**Phụ lục III.2**

**GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM CỦA BỆNH VIỆN C THÁI NGUYÊN**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

*Đơn vị: Đồng*

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| **A** | **Danh mục dịch vụ do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán** | | | | | |
| 1 | 01.0303.0001 | Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh | Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh | T2 | 58.600 | |
| 2 | 01.0021.0001 | Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu | Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu | T2 | 58.600 | |
| 3 | 01.0020.0001 | Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu | Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu | T2 | 58.600 | |
| 4 | 01.0092.0001 | Siêu âm màng phổi cấp cứu | Siêu âm màng phổi cấp cứu | T1 | 58.600 | |
| 5 | 01.0239.0001 | Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu | Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu | T2 | 58.600 | |
| 6 | 02.0373.0001 | Siêu âm khớp (một vị trí) | Siêu âm khớp (một vị trí) | | 58.600 | |
| 7 | 02.0063.0001 | Siêu âm màng phổi cấp cứu | Siêu âm màng phổi cấp cứu | | 58.600 | |
| 8 | 02.0314.0001 | Siêu âm ổ bụng | Siêu âm ổ bụng | | 58.600 | |
| 9 | 02.0374.0001 | Siêu âm phần mềm (một vị trí) | Siêu âm phần mềm (một vị trí) | | 58.600 | |
| 10 | 03.0069.0001 | Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu | Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu | T3 | 58.600 | |
| 11 | 03.0070.0001 | Siêu âm màng phổi | Siêu âm màng phổi | T1 | 58.600 | |
| 12 | 18.0013.0001 | Siêu âm các khối u phổi ngoại vi | Siêu âm các khối u phổi ngoại vi | | 58.600 | |
| 13 | 18.0002.0001 | Siêu âm các tuyến nước bọt | Siêu âm các tuyến nước bọt | | 58.600 | |
| 14 | 18.0003.0001 | Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt | Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt | | 58.600 | |
| 15 | 18.0059.0001 | Siêu âm dương vật | Siêu âm dương vật | | 58.600 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 16 | 18.0004.0001 | Siêu âm hạch vùng cổ | Siêu âm hạch vùng cổ | | 58.600 | |
| 17 | 18.0016.0001 | Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến) | Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến) | | 58.600 | |
| 18 | 18.0006.0001 | Siêu âm hốc mắt | Siêu âm hốc mắt | | 58.600 | |
| 19 | 18.0043.0001 | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….) | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….) | | 58.600 | |
| 20 | 18.0011.0001 | Siêu âm màng phổi | Siêu âm màng phổi | | 58.600 | |
| 21 | 18.0008.0001 | Siêu âm nhãn cầu | Siêu âm nhãn cầu | | 58.600 | |
| 22 | 18.0015.0001 | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang) | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang) | | 58.600 | |
| 23 | 18.0019.0001 | Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng) | Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng) | | 58.600 | |
| 24 | 18.0044.0001 | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….) | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….) | | 58.600 | |
| 25 | 18.0007.0001 | Siêu âm qua thóp | Siêu âm qua thóp | | 58.600 | |
| 26 | 18.0703.0001 | Siêu âm tại giường | Siêu âm tại giường | | 58.600 | |
| 27 | 18.0020.0001 | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) | | 58.600 | |
| 28 | 18.0036.0001 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối | | 58.600 | |
| 29 | 18.0034.0001 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu | | 58.600 | |
| 30 | 18.0035.0001 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa | | 58.600 | |
| 31 | 18.0012.0001 | Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực) | Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực) | | 58.600 | |
| 32 | 18.0057.0001 | Siêu âm tinh hoàn hai bên | Siêu âm tinh hoàn hai bên | | 58.600 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 33 | 18.0030.0001 | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng | | 58.600 | |
| 34 | 18.0018.0001 | Siêu âm tử cung phần phụ | Siêu âm tử cung phần phụ | | 58.600 | |
| 35 | 18.0001.0001 | Siêu âm tuyến giáp | Siêu âm tuyến giáp | | 58.600 | |
| 36 | 18.0054.0001 | Siêu âm tuyến vú hai bên | Siêu âm tuyến vú hai bên | | 58.600 | |
| 37 | 14.0293.0002 | Siêu âm + đo trục nhãn cầu | Siêu âm + đo trục nhãn cầu | | 90.300 | |
| 38 | 03.4253.0003 | Siêu âm tim thai qua đường âm đạo | Siêu âm tim thai qua đường âm đạo | T2 | 195.600 | |
| 39 | 18.0066.0003 | Siêu âm 3D/4D trực tràng | Siêu âm 3D/4D trực tràng | T2 | 195.600 | |
| 40 | 18.0017.0003 | Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng | Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng | T2 | 195.600 | |
| 41 | 18.0031.0003 | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo | T2 | 195.600 | |
| 42 | 01.0025.0004 | Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM | Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM | T1 | 252.300 | |
| 43 | 01.0019.0004 | Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường | Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường | T1 | 252.300 | |
| 44 | 01.0208.0004 | Siêu âm doppler xuyên sọ | Siêu âm doppler xuyên sọ | T2 | 252.300 | |
| 45 | 01.0018.0004 | Siêu âm tim cấp cứu tại giường | Siêu âm tim cấp cứu tại giường | T1 | 252.300 | |
| 46 | 02.0112.0004 | Siêu âm doppler mạch máu | Siêu âm doppler mạch máu | T3 | 252.300 | |
| 47 | 02.0316.0004 | Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng | Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng | | 252.300 | |
| 48 | 02.0315.0004 | Siêu âm doppler mạch máu khối u gan | Siêu âm doppler mạch máu khối u gan | | 252.300 | |
| 49 | 02.0447.0004 | Siêu âm doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp | Siêu âm doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp | T1 | 252.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 50 | 02.0113.0004 | Siêu âm doppler tim | Siêu âm doppler tim | T3 | 252.300 | |
| 51 | 02.0153.0004 | Siêu âm doppler xuyên sọ | Siêu âm doppler xuyên sọ | | 252.300 | |
| 52 | 02.0154.0004 | Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường | Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường | | 252.300 | |
| 53 | 02.0445.0004 | Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu | Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu | T3 | 252.300 | |
| 54 | 02.0119.0004 | Siêu âm tim cấp cứu tại giường | Siêu âm tim cấp cứu tại giường | T3 | 252.300 | |
| 55 | 03.0043.0004 | Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu | Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu | T1 | 252.300 | |
| 56 | 03.0143.0004 | Siêu âm doppler xuyên sọ | Siêu âm doppler xuyên sọ | T2 | 252.300 | |
| 57 | 03.0041.0004 | Siêu âm tim cấp cứu tại giường | Siêu âm tim cấp cứu tại giường | T1 | 252.300 | |
| 58 | 03.4248.0004 | Siêu âm tim doppler | Siêu âm tim doppler | T3 | 252.300 | |
| 59 | 03.4249.0004 | Siêu âm tim doppler tại giường | Siêu âm tim doppler tại giường | T3 | 252.300 | |
| 60 | 03.2820.0004 | Siêu âm tim tại giường | Siêu âm tim tại giường | T1 | 252.300 | |
| 61 | 03.4252.0004 | Siêu âm tim thai qua thành bụng | Siêu âm tim thai qua thành bụng | T3 | 252.300 | |
| 62 | 18.0048.0004 | doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ | doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ | T3 | 252.300 | |
| 63 | 18.0046.0004 | Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch | Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch | T3 | 252.300 | |
| 64 | 18.0024.0004 | Siêu âm doppler động mạch thận | Siêu âm doppler động mạch thận | T3 | 252.300 | |
| 65 | 18.0037.0004 | Siêu âm doppler động mạch tử cung | Siêu âm doppler động mạch tử cung | T3 | 252.300 | |
| 66 | 18.0045.0004 | Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới | Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới | T3 | 252.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 67 | 18.0023.0004 | Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…) | Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…) | T3 | 252.300 | |
| 68 | 18.0052.0004 | Siêu âm doppler tim, van tim | Siêu âm doppler tim, van tim | T3 | 252.300 | |
| 69 | 18.0029.0004 | Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới | Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới | T3 | 252.300 | |
| 70 | 18.0033.0004 | Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo | Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo | T2 | 252.300 | |
| 71 | 18.0049.0004 | Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực | Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực | | 252.300 | |
| 72 | 06.0037.0004 | Siêu âm doppler xuyên sọ | Siêu âm doppler xuyên sọ | T3 | 252.300 | |
| 73 | 09.0151.0004 | Siêu âm tim cấp cứu tại giường | Siêu âm tim cấp cứu tại giường | T1 | 252.300 | |
| 74 | 02.0115.0005 | Siêu âm tim cản âm | Siêu âm tim cản âm | T2 | 286.300 | |
| 75 | 18.0051.0005 | Siêu âm tim, mạch máu có cản âm | Siêu âm tim, mạch máu có cản âm | T2 | 286.300 | |
| 76 | 02.0457.0006 | Siêu âm doppler màu tim gắng sức với Dobutamine | Siêu âm doppler màu tim gắng sức với Dobutamine | T2 | 616.300 | |
| 77 | 02.0458.0006 | Siêu âm doppler màu tim gắng sức với xe đạp lực kế | Siêu âm doppler màu tim gắng sức với xe đạp lực kế | T2 | 616.300 | |
| 78 | 02.0114.0006 | Siêu âm tim gắng sức (thảm chạy, thuốc) | Siêu âm tim gắng sức (thảm chạy, thuốc) | T2 | 616.300 | |
| 79 | 02.0449.0007 | Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp | Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp | T3 | 486.300 | Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 80 | 02.0116.0007 | Siêu âm tim 4D | Siêu âm tim 4D | T3 | 486.300 | Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch. |
| 81 | 18.0053.0007 | Siêu âm 3D/4D tim | Siêu âm 3D/4D tim | T2 | 486.300 | Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch. |
| 82 | 02.0446.0008 | Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản | Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản | T2 | 834.300 | |
| 83 | 02.0450.0008 | Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp | Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp | T2 | 834.300 | |
| 84 | 02.0448.0008 | Siêu âm doppler màu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp | Siêu âm doppler màu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp | T1 | 834.300 | |
| 85 | 02.0117.0008 | Siêu âm tim qua thực quản | Siêu âm tim qua thực quản | T2 | 834.300 | |
| 86 | 02.0443.0008 | Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường | Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường | T1 | 834.300 | |
| 87 | 03.4250.0008 | Siêu âm tim qua đường thực quản | Siêu âm tim qua đường thực quản | T2 | 834.300 | |
| 88 | 03.0015.0008 | Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu | Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu | T1 | 834.300 | |
| 89 | 02.0439.0009 | Đo phân suất dự trữ lưu lượng vành (FFR) | Đo phân suất dự trữ lưu lượng vành (FFR) | T1 | 2.068.300 | Chưa bao gồm bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch. |
| 90 | 14.0239.0010 | Chụp lỗ thị giác | Chụp lỗ thị giác [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | T2 | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 91 | 18.0072.0010 | Chụp X-quang Blondeau | Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 92 | 18.0077.0010 | Chụp X-quang Chausse III | Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 93 | 18.0089.0010 | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 94 | 18.0087.0010 | Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên | Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 95 | 18.0095.0010 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze | Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 96 | 18.0123.0010 | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 97 | 18.0074.0010 | Chụp X-quang hàm chếch một bên | Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 98 | 18.0073.0010 | Chụp X-quang Hirtz | Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 99 | 18.0076.0010 | Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng | Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 100 | 18.0110.0010 | Chụp X-quang khớp háng nghiêng | Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 101 | 18.0105.0010 | Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) | Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 102 | 18.0080.0010 | Chụp X-quang khớp thái dương hàm | Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 103 | 18.0101.0010 | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 104 | 18.0100.0010 | Chụp X-quang khớp vai thẳng | Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 105 | 18.0098.0010 | Chụp X-quang khung chậu thẳng | Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 106 | 18.0069.0010 | Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao | Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 107 | 18.0085.0010 | Chụp X-quang mỏm trâm | Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 108 | 18.0120.0010 | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 109 | 18.0119.0010 | Chụp X-quang ngực thẳng | Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 110 | 18.0082.0010 | Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) | Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 111 | 18.0078.0010 | Chụp X-quang Schuller | Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 112 | 18.0067.0010 | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 113 | 18.0070.0010 | Chụp X-quang sọ tiếp tuyến | Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 114 | 18.0079.0010 | Chụp X-quang Stenvers | Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 115 | 18.0102.0010 | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 116 | 18.0108.0010 | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 117 | 18.0075.0010 | Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến | Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 118 | 18.0099.0010 | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 119 | 14.0239.0011 | Chụp lỗ thị giác | Chụp lỗ thị giác [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | T2 | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 120 | 18.0096.0011 | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 121 | 18.0090.0011 | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 122 | 18.0092.0011 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 123 | 18.0094.0011 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 124 | 18.0093.0011 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 125 | 18.0091.0011 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 126 | 18.0071.0011 | Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng | Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 127 | 18.0112.0011 | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 128 | 18.0104.0011 | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 129 | 18.0122.0011 | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 130 | 18.0068.0011 | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 131 | 18.0116.0011 | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 132 | 18.0113.0011 | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 133 | 18.0114.0011 | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 134 | 18.0106.0011 | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 135 | 18.0103.0011 | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 136 | 18.0115.0011 | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 137 | 18.0107.0011 | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 138 | 18.0111.0011 | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 139 | 18.0117.0011 | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 140 | 18.0121.0011 | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 141 | 18.0125.0012 | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế] | | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 142 | 18.0095.0012 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze | Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [ > 24x30 cm, 1 tư thế] | | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 143 | 18.0123.0012 | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [ > 24x30 cm, 1 tư thế] | | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 144 | 18.0110.0012 | Chụp X-quang khớp háng nghiêng | Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế] | | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 145 | 18.0109.0012 | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế] | | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 146 | 18.0105.0012 | Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) | Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế] | | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 147 | 18.0101.0012 | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế] | | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 148 | 18.0100.0012 | Chụp X-quang khớp vai thẳng | Chụp X-quang khớp vai thẳng [ > 24x30 cm, 1 tư thế] | | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 149 | 18.0098.0012 | Chụp X-quang khung chậu thẳng | Chụp X-quang khung chậu thẳng [ > 24x30 cm, 1 tư thế] | | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 150 | 18.0120.0012 | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [ > 24x30 cm, 1 tư thế] | | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 151 | 18.0119.0012 | Chụp X-quang ngực thẳng | Chụp X-quang ngực thẳng [ > 24x30 cm, 1 tư thế] | | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 152 | 18.0099.0012 | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế] | | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 153 | 18.0125.0013 | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế] | | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 154 | 18.0087.0013 | Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên | Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế] | | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 155 | 18.0086.0013 | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế] | | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 156 | 18.0096.0013 | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế] | | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 157 | 18.0090.0013 | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế] | | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 158 | 18.0092.0013 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế] | | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 159 | 18.0094.0013 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [ > 24x30 cm, 2 tư thế] | | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 160 | 18.0093.0013 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế] | | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 161 | 18.0091.0013 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [ > 24x30 cm, 2 tư thế] | | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 162 | 18.0112.0013 | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [ >24x30 cm, 2 tư thế] | | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 163 | 18.0104.0013 | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế] | | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 164 | 18.0122.0013 | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế] | | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 165 | 18.0100.0013 | Chụp X-quang khớp vai thẳng | Chụp X-quang khớp vai thẳng [ > 24x30 cm, 2 tư thế] | | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 166 | 18.0068.0013 | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế] | | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 167 | 18.0119.0013 | Chụp X-quang ngực thẳng | Chụp X-quang ngực thẳng [ > 24x30 cm, 2 tư thế] | | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 168 | 18.0067.0013 | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế] | | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 169 | 18.0118.0013 | Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng | Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế] | | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 170 | 18.0102.0013 | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế] | | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 171 | 18.0108.0013 | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế] | | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 172 | 18.0116.0013 | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế] | | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 173 | 18.0113.0013 | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế] | | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 174 | 18.0114.0013 | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế] | | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 175 | 18.0106.0013 | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế] | | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 176 | 18.0103.0013 | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế] | | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 177 | 18.0115.0013 | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế] | | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 178 | 18.0107.0013 | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế] | | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 179 | 18.0111.0013 | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế] | | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 180 | 18.0121.0013 | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế] | | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 181 | 18.0081.2001 | Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) | Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) | | 16.100 | |
| 182 | 18.0129.0014 | Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) | Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [thường] | | 72.300 | |
| 183 | 18.0083.0014 | Chụp X-quang răng toàn cảnh | Chụp X-quang răng toàn cảnh | | 72.300 | |
| 184 | 14.0244.0015 | Chụp đáy mắt không huỳnh quang | Chụp đáy mắt không huỳnh quang | T1 | 222.300 | |
| 185 | 14.0243.0015 | Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu | Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu | T1 | 222.300 | |
| 186 | 14.0242.0015 | Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu | Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu | T1 | 222.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 187 | 18.0124.0016 | Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng | Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang] | | 109.300 | |
| 188 | 18.0131.0017 | Chụp X-quang ruột non | Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang] | | 124.300 | |
| 189 | 18.0130.0017 | Chụp X-quang thực quản dạ dày | Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang] | | 124.300 | |
| 190 | 18.0132.0018 | Chụp X-quang đại tràng | Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang] | | 164.300 | |
| 191 | 18.0133.0019 | Chụp X-quang đường mật qua Kehr | Chụp X-quang đường mật qua Kehr | T3 | 280.800 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 192 | 18.0141.0020 | Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng | Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang] | T1 | 579.800 | |
| 193 | 18.0140.0020 | Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) | Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang] | T3 | 579.800 | |
| 194 | 18.0142.0021 | Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng | Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [có thuốc cản quang] | T1 | 569.800 | |
| 195 | 02.0178.0022 | Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản | Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản | | 246.800 | |
| 196 | 18.0144.0022 | Chụp X-quang bàng quang trên xương mu | Chụp X-quang bàng quang trên xương mu | T2 | 246.800 | |
| 197 | 18.0138.0023 | Chụp X-quang tử cung vòi trứng | Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc] | T2 | 411.800 | |
| 198 | 18.0135.0025 | Chụp X-quang đường rò | Chụp X-quang đường rò | T2 | 446.800 | |
| 199 | 18.0126.0026 | Chụp X-quang tuyến vú | Chụp X-quang tuyến vú | | 102.300 | |
| 200 | 18.0148.0027 | Chụp X-quang bao rễ thần kinh | Chụp X-quang bao rễ thần kinh | T1 | 441.800 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 201 | 14.0239.0028 | Chụp lỗ thị giác | Chụp lỗ thị giác [số hóa 1 phim] | T2 | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 202 | 18.0072.0028 | Chụp X-quang Blondeau | Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim] | | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 203 | 18.0125.0028 | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim] | | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 204 | 18.0077.0028 | Chụp X-quang Chausse III | Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim] | | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 205 | 18.0089.0028 | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim] | | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 206 | 18.0087.0028 | Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên | Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim] | | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 207 | 18.0086.0028 | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 208 | 18.0096.0028 | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 209 | 18.0090.0028 | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] | | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 210 | 18.0092.0028 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim] | | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 211 | 18.0095.0028 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze | Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim] | | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 212 | 18.0094.0028 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim] | | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 213 | 18.0093.0028 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 214 | 18.0091.0028 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 215 | 18.0123.0028 | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim] | | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 216 | 18.0074.0028 | Chụp X-quang hàm chếch một bên | Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim] | | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 217 | 18.0073.0028 | Chụp X-quang Hirtz | Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim] | | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 218 | 18.0076.0028 | Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng | Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim] | | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 219 | 18.0071.0028 | Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng | Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 220 | 18.0112.0028 | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] | | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 221 | 18.0110.0028 | Chụp X-quang khớp háng nghiêng | Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim] | | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 222 | 18.0109.0028 | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim] | | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 223 | 18.0105.0028 | Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) | Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim] | | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 224 | 18.0104.0028 | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] | | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 225 | 18.0080.0028 | Chụp X-quang khớp thái dương hàm | Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim] | | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 226 | 18.0122.0028 | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim] | | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 227 | 18.0101.0028 | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] | | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 228 | 18.0100.0028 | Chụp X-quang khớp vai thẳng | Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim] | | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 229 | 18.0098.0028 | Chụp X-quang khung chậu thẳng | Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim] | | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 230 | 18.0068.0028 | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 231 | 18.0069.0028 | Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao | Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim] | | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 232 | 18.0085.0028 | Chụp X-quang mỏm trâm | Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim] | | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 233 | 18.0120.0028 | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim] | | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 234 | 18.0119.0028 | Chụp X-quang ngực thẳng | Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim] | | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 235 | 18.0084.0028 | Chụp X-quang phim cắn (Occlusal) | Chụp X-quang phim cắn (Occlusal) | | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 236 | 18.0129.0028 | Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) | Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim] | | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 237 | 18.0082.0028 | Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) | Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim] | | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 238 | 18.0083.0028 | Chụp X-quang răng toàn cảnh | Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim] | | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 239 | 18.0078.0028 | Chụp X-quang Schuller | Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim] | | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 240 | 18.0067.0028 | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim] | | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 241 | 18.0070.0028 | Chụp X-quang sọ tiếp tuyến | Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim] | | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 242 | 18.0079.0028 | Chụp X-quang Stenvers | Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim] | | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 243 | 18.0127.0028 | Chụp X-quang tại giường | Chụp X-quang tại giường | T3 | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 244 | 18.0128.0028 | Chụp X-quang tại phòng mổ | Chụp X-quang tại phòng mổ | T3 | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 245 | 18.0102.0028 | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 246 | 18.0108.0028 | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] | | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 247 | 18.0116.0028 | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] | | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 248 | 18.0113.0028 | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim] | | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 249 | 18.0114.0028 | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 250 | 18.0106.0028 | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 251 | 18.0103.0028 | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 252 | 18.0075.0028 | Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến | Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim] | | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 253 | 18.0115.0028 | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] | | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 254 | 18.0107.0028 | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] | | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 255 | 18.0099.0028 | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim] | | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 256 | 18.0111.0028 | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 257 | 18.0117.0028 | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 258 | 18.0121.0028 | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim] | | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 259 | 14.0239.0029 | Chụp lỗ thị giác | Chụp lỗ thị giác [số hóa 2 phim] | T2 | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 260 | 18.0072.0029 | Chụp X-quang Blondeau | Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim] | | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 261 | 18.0125.0029 | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim] | | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 262 | 18.0089.0029 | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim] | | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 263 | 18.0087.0029 | Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên | Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim] | | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 264 | 18.0086.0029 | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 265 | 18.0096.0029 | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 266 | 18.0090.0029 | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] | | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 267 | 18.0092.0029 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim] | | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 268 | 18.0094.0029 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim] | | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 269 | 18.0093.0029 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 270 | 18.0091.0029 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 271 | 18.0071.0029 | Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng | Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 272 | 18.0112.0029 | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] | | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 273 | 18.0104.0029 | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] | | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 274 | 18.0122.0029 | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim] | | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 275 | 18.0100.0029 | Chụp X-quang khớp vai thẳng | Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim] | | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 276 | 18.0068.0029 | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 277 | 18.0119.0029 | Chụp X-quang ngực thẳng | Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim] | | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 278 | 18.0129.0029 | Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) | Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim] | | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 279 | 18.0067.0029 | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim] | | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 280 | 18.0102.0029 | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 281 | 18.0108.0029 | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] | | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 282 | 18.0116.0029 | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] | | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 283 | 18.0113.0029 | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim] | | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 284 | 18.0114.0029 | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 285 | 18.0106.0029 | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 286 | 18.0103.0029 | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 287 | 18.0115.0029 | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] | | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 288 | 18.0107.0029 | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] | | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 289 | 18.0111.0029 | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 290 | 18.0117.0029 | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 291 | 18.0121.0029 | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim] | | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 292 | 18.0088.0030 | Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế | Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim] | | 130.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 293 | 18.0097.0030 | Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên | Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim] | | 130.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 294 | 18.0118.0030 | Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng | Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim] | | 130.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 295 | 18.0081.2002 | Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) | Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa] | | 23.700 | |
| 296 | 18.0138.0031 | Chụp X-quang tử cung vòi trứng | Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa] | T2 | 451.800 | |
| 297 | 18.0141.0032 | Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng | Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang, số hóa] | T1 | 649.800 | |
| 298 | 18.0140.0032 | Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) | Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa] | T3 | 649.800 | |
| 299 | 18.0143.0033 | Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng | Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng | T2 | 604.800 | |
| 300 | 18.0142.0033 | Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng | Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [số hóa] | T1 | 604.800 | |
| 301 | 18.0124.0034 | Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng | Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa] | | 264.800 | |
| 302 | 18.0131.0035 | Chụp X-quang ruột non | Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa] | | 264.800 | |
| 303 | 18.0130.0035 | Chụp X-quang thực quản dạ dày | Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa] | | 264.800 | |
| 304 | 18.0132.0036 | Chụp X-quang đại tràng | Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa] | | 304.800 | |
| 305 | 18.0139.0039 | Chụp X-quang ống tuyến sữa | Chụp X-quang ống tuyến sữa | T2 | 426.800 | Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 306 | 18.0136.0039 | Chụp X-quang tuyến nước bọt | Chụp X-quang tuyến nước bọt | T2 | 426.800 | Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng. |
| 307 | 18.0220.0040 | Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang] | T2 | 550.100 | |
| 308 | 18.0255.0040 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) | | 550.100 | |
| 309 | 18.0257.0040 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) | | 550.100 | |
| 310 | 18.0259.0040 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) | | 550.100 | |
| 311 | 18.0163.0040 | Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) | Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang] | | 550.100 | |
| 312 | 18.0162.0040 | Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT) | Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang] | | 550.100 | |
| 313 | 18.0164.0040 | Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT) | Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang] | | 550.100 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 314 | 18.0222.0040 | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang] | T2 | 550.100 | |
| 315 | 18.0261.0040 | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) | | 550.100 | |
| 316 | 18.0191.0040 | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) | | 550.100 | |
| 317 | 18.0195.0040 | Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang] | | 550.100 | |
| 318 | 18.0193.0040 | Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang] | | 550.100 | |
| 319 | 18.0227.0040 | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang] | T2 | 550.100 | |
| 320 | 18.0219.0040 | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang] | T2 | 550.100 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 321 | 18.0221.0040 | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang] | T2 | 550.100 | |
| 322 | 18.0245.0040 | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, từ 1-32 dãy] | T2 | 550.100 | |
| 323 | 18.0199.0040 | Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang] | | 550.100 | |
| 324 | 18.0264.0040 | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) | | 550.100 | |
| 325 | 18.0155.0040 | Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) | Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) | | 550.100 | |
| 326 | 18.0161.0040 | Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) | Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang] | | 550.100 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 327 | 18.0157.0040 | Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy) | Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang] | | 550.100 | |
| 328 | 18.0160.0040 | Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) | Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang] | | 550.100 | |
| 329 | 18.0149.0040 | Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) | Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) | | 550.100 | |
| 330 | 18.0158.0040 | Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy) | Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy) | | 550.100 | |
| 331 | 18.0220.0041 | Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang] | T2 | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 332 | 18.0256.0041 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) | T2 | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 333 | 18.0258.0041 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) | T2 | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 334 | 18.0260.0041 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) | T2 | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 335 | 18.0229.0041 | Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy) | T2 | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 336 | 18.0230.0041 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy) | T2 | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 337 | 18.0197.0041 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy) | T2 | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 338 | 18.0196.0041 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy) | T2 | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 339 | 18.0198.0041 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy) | T2 | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 340 | 18.0225.0041 | Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy [có thuốc cản quang] | | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 341 | 18.0224.0041 | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang] | T2 | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 342 | 18.0222.0041 | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang] | T2 | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 343 | 18.0263.0041 | Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy) | T2 | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 344 | 18.0262.0041 | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) | T2 | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 345 | 18.0192.0041 | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) | T2 | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 346 | 18.0267.0041 | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy) | T2 | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 347 | 18.0266.0041 | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy) | T2 | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 348 | 18.0228.0041 | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang] | T2 | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 349 | 18.0226.0041 | Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang] | T2 | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 350 | 18.0223.0041 | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang] | T2 | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 351 | 18.0219.0041 | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang] | T2 | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 352 | 18.0221.0041 | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang] | T2 | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 353 | 18.0245.0041 | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, từ 1-32 dãy] | T2 | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 354 | 18.0265.0041 | Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) | T2 | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 355 | 18.0156.0041 | Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) | Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) | T2 | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 356 | 18.0151.0041 | Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) | Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) | T2 | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 357 | 18.0160.0041 | Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) | Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang] | | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 358 | 18.0153.0041 | Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy) | Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy) | T2 | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 359 | 18.0154.0041 | Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) | Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang] | | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 360 | 18.0150.0041 | Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) | Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) | T2 | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 361 | 18.0159.0041 | Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) | Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) | T2 | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 362 | 18.0152.0041 | Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy) | Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy) | T2 | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 363 | 18.0232.0042 | Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] | T2 | 1.732.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 364 | 18.0269.0042 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | T2 | 1.732.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 365 | 18.0271.0042 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | T2 | 1.732.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 366 | 18.0273.0042 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | T2 | 1.732.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 367 | 18.0241.0042 | Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] | T2 | 1.732.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 368 | 18.0242.0042 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy) | T2 | 1.732.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 369 | 18.0206.0042 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy) | T2 | 1.732.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 370 | 18.0205.0042 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy) | T2 | 1.732.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 371 | 18.0207.0042 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy) | T2 | 1.732.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 372 | 18.0237.0042 | Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] | T2 | 1.732.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 373 | 18.0236.0042 | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] | T2 | 1.732.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 374 | 18.0234.0042 | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] | T2 | 1.732.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 375 | 18.0276.0042 | Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy) | T2 | 1.732.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 376 | 18.0275.0042 | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | T2 | 1.732.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 377 | 18.0201.0042 | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | T2 | 1.732.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 378 | 18.0281.0042 | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy) | T2 | 1.732.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 379 | 18.0280.0042 | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy) | T2 | 1.732.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 380 | 18.0240.0042 | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] | T2 | 1.732.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 381 | 18.0238.0042 | Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] | T2 | 1.732.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 382 | 18.0235.0042 | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy) | T2 | 1.732.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 383 | 18.0231.0042 | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] | T2 | 1.732.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 384 | 18.0233.0042 | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] | T2 | 1.732.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 385 | 18.0245.0042 | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, 64-128 dãy] | T2 | 1.732.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 386 | 18.0278.0042 | Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | T2 | 1.732.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 387 | 18.0172.0042 | Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | T2 | 1.732.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 388 | 18.0167.0042 | Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | T2 | 1.732.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 389 | 18.0176.0042 | Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) | Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] | | 1.732.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 390 | 18.0169.0042 | Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy) | Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy) | T2 | 1.732.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 391 | 18.0170.0042 | Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) | Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] | | 1.732.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 392 | 18.0166.0042 | Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | T2 | 1.732.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 393 | 18.0175.0042 | Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | T2 | 1.732.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 394 | 18.0168.0042 | Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) | Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) | T2 | 1.732.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 395 | 18.0232.0043 | Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] | T2 | 1.486.800 | |
| 396 | 18.0268.0043 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | | 1.486.800 | |
| 397 | 18.0270.0043 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | | 1.486.800 | |
| 398 | 18.0272.0043 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | | 1.486.800 | |
| 399 | 18.0234.0043 | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] | T2 | 1.486.800 | |
| 400 | 18.0274.0043 | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | | 1.486.800 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 401 | 18.0200.0043 | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | | 1.486.800 | |
| 402 | 18.0204.0043 | Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] | | 1.486.800 | |
| 403 | 18.0202.0043 | Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] | | 1.486.800 | |
| 404 | 18.0239.0043 | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] | T2 | 1.486.800 | |
| 405 | 18.0231.0043 | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] | T2 | 1.486.800 | |
| 406 | 18.0233.0043 | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] | T2 | 1.486.800 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 407 | 18.0245.0043 | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, 64-128 dãy] | T2 | 1.486.800 | |
| 408 | 18.0208.0043 | Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] | | 1.486.800 | |
| 409 | 18.0277.0043 | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | | 1.486.800 | |
| 410 | 18.0171.0043 | Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | | 1.486.800 | |
| 411 | 18.0177.0043 | Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) | Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] | | 1.486.800 | |
| 412 | 18.0173.0043 | Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy) | Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] | | 1.486.800 | |
| 413 | 18.0176.0043 | Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) | Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] | | 1.486.800 | |
| 414 | 18.0165.0043 | Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | | 1.486.800 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 415 | 18.0174.0043 | Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy) | Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy) | | 1.486.800 | |
| 416 | 18.0279.0044 | Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] | T2 | 3.493.600 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 417 | 18.0279.0045 | Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] | T2 | 3.201.400 | |
| 418 | 18.0245.0046 | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, 256 dãy trở lên] | T2 | 3.035.600 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 419 | 18.0245.0047 | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, 256 dãy trở lên] | T2 | 2.779.200 | |
| 420 | 18.0508.0052 | Chụp các động mạch tủy [dưới DSA] | Chụp các động mạch tủy [dưới DSA] | T1 | 5.840.300 | |
| 421 | 18.0515.0052 | Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền (DSA) | Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền (DSA) | T1 | 5.840.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 422 | 18.0504.0052 | Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA) | Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA) | T1 | 5.840.300 | |
| 423 | 18.0505.0052 | Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA) | Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA) | T1 | 5.840.300 | |
| 424 | 18.0503.0052 | Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA) | Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA) | T1 | 5.840.300 | |
| 425 | 18.0510.0052 | Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA) | Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA) | T1 | 5.840.300 | |
| 426 | 18.0501.0052 | Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA) | Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA) | T1 | 5.840.300 | |
| 427 | 18.0507.0052 | Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền (DSA) | Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền (DSA) | T1 | 5.840.300 | |
| 428 | 18.0506.0052 | Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền (DSA) | Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền (DSA) | T1 | 5.840.300 | |
| 429 | 18.0509.0052 | Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền (DSA) | Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền (DSA) | T1 | 5.840.300 | |
| 430 | 18.0502.0052 | Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA) | Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA) | T1 | 5.840.300 | |
| 431 | 18.0514.0052 | Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền (DSA) | Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền (DSA) | T1 | 5.840.300 | |
| 432 | 18.0513.0052 | Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền (DSA) | Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền (DSA) | T1 | 5.840.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 433 | 18.0512.0052 | Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền (DSA) | Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền (DSA) | T1 | 5.840.300 | |
| 434 | 18.0511.0052 | Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền (DSA) | Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền (DSA) | T1 | 5.840.300 | |
| 435 | 18.0524.0052 | Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền | Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền | TDB | 5.840.300 | |
| 436 | 18.0521.0052 | Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền | Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền | TDB | 5.840.300 | Chưa bao gồm bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, Dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal; perclose...), Dụng cụ lấy dị vật (multi-snare) trong tim mạch, bộ dụng cụ lấy huyết khối. |
| 437 | 02.0437.0053 | Chụp động mạch vành | Chụp động mạch vành | T1 | 6.218.100 | |
| 438 | 02.0125.0053 | Thông tim chẩn đoán (dưới DSA) | Thông tim chẩn đoán (dưới DSA) | T1 | 6.218.100 | |
| 439 | 02.0126.0053 | Thông tim và chụp buồng tim cản quang | Thông tim và chụp buồng tim cản quang | TDB | 6.218.100 | |
| 440 | 18.0657.0053 | Chụp động mạch vành | Chụp động mạch vành | T1 | 6.218.100 | |
| 441 | 18.0661.0053 | Thông tim ống lớn [dưới DSA] | Thông tim ống lớn [dưới DSA] | TDB | 6.218.100 | |
| 442 | 21.0002.0053 | Thông tim chẩn đoán (dưới DSA) | Thông tim chẩn đoán (dưới DSA) | TDB | 6.218.100 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 443 | 02.0069.0054 | Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch | Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch | TDB | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 444 | 02.0467.0054 | Bít ống động mạch bằng dụng cụ qua da | Bít ống động mạch bằng dụng cụ qua da | TDB | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 445 | 02.0465.0054 | Bít thông liên nhĩ bằng dụng cụ qua da | Bít thông liên nhĩ bằng dụng cụ qua da | TDB | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 446 | 02.0466.0054 | Bít thông liên thất bằng dụng cụ qua da | Bít thông liên thất bằng dụng cụ qua da | TDB | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 447 | 02.0079.0054 | Đặt dù lọc máu động mạch trong can thiệp nội mạch máu | Đặt dù lọc máu động mạch trong can thiệp nội mạch máu | TDB | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 448 | 02.0078.0054 | Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ | Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ | TDB | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 449 | 02.0080.0054 | Đặt stent ống động mạch | Đặt stent ống động mạch | TDB | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 450 | 02.0092.0054 | Đóng các lỗ rò động mạch, tĩnh mạch | Đóng các lỗ rò động mạch, tĩnh mạch | TDB | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 451 | 02.0440.0054 | Hút huyết khối trong động mạch vành | Hút huyết khối trong động mạch vành | T1 | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 452 | 02.0102.0054 | Nong và đặt stent các động mạch khác | Nong và đặt stent các động mạch khác | TDB | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 453 | 02.0101.0054 | Nong và đặt stent động mạch vành | Nong và đặt stent động mạch vành | TDB | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 454 | 18.0667.0054 | Bít ống động mạch [dưới DSA] | Bít ống động mạch [dưới DSA] | TDB | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 455 | 18.0665.0054 | Bít thông liên nhĩ [dưới DSA] | Bít thông liên nhĩ [dưới DSA] | P1 | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 456 | 18.0666.0054 | Bít thông liên thất [dưới DSA] | Bít thông liên thất [dưới DSA] | P1 | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 457 | 18.0658.0054 | Chụp, nong động mạch vành bằng bóng | Chụp, nong động mạch vành bằng bóng | TDB | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 458 | 18.0659.0054 | Chụp, nong và đặt stent động mạch vành | Chụp, nong và đặt stent động mạch vành | TDB | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 459 | 18.0663.0054 | Nong van động mạch chủ [dưới DSA] | Nong van động mạch chủ [dưới DSA] | TDB | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 460 | 18.0664.0054 | Nong van động mạch phổi [dưới DSA] | Nong van động mạch phổi [dưới DSA] | TDB | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 461 | 18.0662.0054 | Nong van hai lá [dưới DSA] | Nong van hai lá [dưới DSA] | TDB | 7.118.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông. |
| 462 | 02.0083.0055 | Đặt stent hẹp động mạch chủ | Đặt stent hẹp động mạch chủ | TDB | 9.368.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 463 | 02.0442.0055 | Nong và đặt stent động mạch thận | Nong và đặt stent động mạch thận | T1 | 9.368.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ. |
| 464 | 18.0672.0055 | Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng [dưới DSA] | Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng [dưới DSA] | TDB | 9.368.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 465 | 18.0517.0055 | Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền | Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền | P1 | 9.368.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ. |
| 466 | 18.0516.0055 | Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền | Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền | P1 | 9.368.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 467 | 18.0522.0055 | Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền | Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền | TDB | 9.368.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ. |
| 468 | 18.0527.0055 | Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền | Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền | TDB | 9.368.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 469 | 18.0525.0055 | Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền | Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền | TDB | 9.368.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ. |
| 470 | 18.0518.0055 | Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền | Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền | TDB | 9.368.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 471 | 18.0520.0055 | Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền | Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền | TDB | 9.368.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ. |
| 472 | 18.0673.0055 | Chụp, nong động mạch và đặt stent [dưới DSA] | Chụp, nong động mạch và đặt stent [dưới DSA] | TDB | 9.368.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 473 | 18.0519.0055 | Chụp, nong và đặt stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền | Chụp, nong và đặt stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền | TDB | 9.368.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ. |
| 474 | 18.0675.0055 | Đặt stent động mạch chủ [dưới DSA] | Đặt stent động mạch chủ [dưới DSA] | P1 | 9.368.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 475 | 18.0565.0057 | Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền | Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền | P1 | 9.968.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại). |
| 476 | 18.0567.0057 | Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền | Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền | P1 | 9.968.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại). |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 477 | 18.0566.0057 | Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền | Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền | P1 | 9.968.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại). |
| 478 | 18.0554.0057 | Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền | Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền | P1 | 9.968.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại). |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 479 | 18.0563.0057 | Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền | Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền | P1 | 9.968.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại). |
| 480 | 18.0559.0057 | Chụp và nút dị dạng mạch tủy số hóa xóa nền | Chụp và nút dị dạng mạch tủy số hóa xóa nền | P1 | 9.968.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại). |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 481 | 18.0557.0057 | Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền | Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền | P1 | 9.968.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại). |
| 482 | 18.0555.0057 | Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền | Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền | P1 | 9.968.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại). |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 483 | 18.0560.0057 | Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền | Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền | TDB | 9.968.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại). |
| 484 | 18.0570.0057 | Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền | Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền | TDB | 9.968.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại). |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 485 | 18.0568.0057 | Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền | Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền | TDB | 9.968.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại). |
| 486 | 18.0569.0057 | Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng số hóa xóa nền | Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng số hóa xóa nền | TDB | 9.968.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại). |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 487 | 18.0553.0057 | Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền | Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền | P1 | 9.968.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại). |
| 488 | 18.0556.0057 | Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền | Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền | TDB | 9.968.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại). |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 489 | 18.0558.0057 | Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền | Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền | TDB | 9.968.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại). |
| 490 | 18.0562.0057 | Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền | Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền | P1 | 9.968.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại). |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 491 | 18.0564.0057 | Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền | Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền | P1 | 9.968.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại). |
| 492 | 03.2318.0058 | Nút động mạch kết hợp hóa chất điều trị ung thư gan trước phẫu thuật | Nút động mạch kết hợp hóa chất điều trị ung thư gan trước phẫu thuật | TDB | 9.418.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…). |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 493 | 03.2319.0058 | Nút động mạch kết hợp hóa chất điều trị ung thư thận trước phẫu thuật | Nút động mạch kết hợp hóa chất điều trị ung thư thận trước phẫu thuật | TDB | 9.418.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…). |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 494 | 13.0042.0058 | Nút mạch cầm máu trong sản khoa | Nút mạch cầm máu trong sản khoa | TDB | 9.418.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…). |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 495 | 18.0530.0058 | Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE) | Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE) | TDB | 9.418.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…). |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 496 | 18.0540.0058 | Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền | Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền | TDB | 9.418.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…). |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 497 | 18.0533.0058 | Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền | Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền | TDB | 9.418.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…). |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 498 | 18.0541.0058 | Chụp và can thiệp mạch tá tụy số hóa xóa nền | Chụp và can thiệp mạch tá tụy số hóa xóa nền | TDB | 9.418.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…). |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 499 | 18.0547.0058 | Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch dạ dày số hóa xóa nền | Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch dạ dày số hóa xóa nền | TDB | 9.418.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…). |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 500 | 18.0548.0058 | Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da số hóa xóa nền | Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da số hóa xóa nền | TDB | 9.418.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…). |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 501 | 18.0544.0058 | Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền | Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền | TDB | 9.418.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…). |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 502 | 18.0551.0058 | Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền | Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền | TDB | 9.418.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…). |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 503 | 18.0550.0058 | Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền | Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền | TDB | 9.418.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…). |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 504 | 18.0529.0058 | Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền | Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền | TDB | 9.418.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…). |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 505 | 18.0532.0058 | Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền | Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền | TDB | 9.418.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…). |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 506 | 18.0537.0058 | Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền | Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền | TDB | 9.418.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…). |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 507 | 18.0539.0058 | Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng số hóa xóa nền | Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng số hóa xóa nền | TDB | 9.418.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…). |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 508 | 18.0538.0058 | Chụp và nút giãn tĩnh mạch tinh số hóa xóa nền | Chụp và nút giãn tĩnh mạch tinh số hóa xóa nền | TDB | 9.418.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…). |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 509 | 18.0531.0058 | Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền | Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền | TDB | 9.418.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…). |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 510 | 18.0545.0058 | Chụp và nút mạch bằng hạt gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền | Chụp và nút mạch bằng hạt gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền | TDB | 9.418.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…). |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 511 | 18.0536.0058 | Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạch trong cơ tử cung số hóa xóa nền | Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạch trong cơ tử cung số hóa xóa nền | TDB | 9.418.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…). |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 512 | 18.0681.0058 | Chụp và nút mạch điều trị phì đại lành tính tuyến tiền liệt | Chụp và nút mạch điều trị phì đại lành tính tuyến tiền liệt | | 9.418.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…). |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 513 | 18.0528.0058 | Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền | Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền | TDB | 9.418.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…). |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 514 | 18.0687.0058 | Chụp và nút mạch điều trị u phổi [dưới DSA] | Chụp và nút mạch điều trị u phổi [dưới DSA] | TDB | 9.418.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…). |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 515 | 18.0688.0058 | Chụp và nút mạch điều trị u trung thất [dưới DSA] | Chụp và nút mạch điều trị u trung thất [dưới DSA] | TDB | 9.418.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…). |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 516 | 18.0535.0058 | Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền | Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền | TDB | 9.418.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…). |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 517 | 18.0534.0058 | Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền | Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền | TDB | 9.418.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…). |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 518 | 18.0561.0058 | Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u số hóa xóa nền | Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u số hóa xóa nền | TDB | 9.418.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…). |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 519 | 18.0546.0058 | Chụp và tạo luồng thông cửa chủ qua da (TIPS) số hóa xóa nền | Chụp và tạo luồng thông cửa chủ qua da (TIPS) số hóa xóa nền | P1 | 9.418.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…). |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 520 | 18.0542.0058 | Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền | Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền | TDB | 9.418.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…). |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 521 | 18.0543.0058 | Chụp, nong và đặt stent động mạch thận số hóa xóa nền | Chụp, nong và đặt stent động mạch thận số hóa xóa nền | TDB | 9.418.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…). |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 522 | 18.0684.0058 | Nút động mạch trong điều trị chảy máu do các khối u ác tính vùng tiểu khung (ung thư cổ tử cung, ung thư bàng quang không có chỉ định phẫu thuật, …) | Nút động mạch trong điều trị chảy máu do các khối u ác tính vùng tiểu khung (ung thư cổ tử cung, ung thư bàng quang không có chỉ định phẫu thuật, …) | | 9.418.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…). |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 523 | 18.0683.0058 | Nút động mạch trong điều trị chảy máu do ung thư tuyến tiền liệt | Nút động mạch trong điều trị chảy máu do ung thư tuyến tiền liệt | | 9.418.100 | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…). |
| 524 | 18.0597.0059 | Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật số hóa xóa nền | Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật số hóa xóa nền | TDB | 2.405.100 | Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 525 | 18.0549.0059 | Chụp và sinh thiết gan qua tĩnh mạch trên gan số hóa xóa nền | Chụp và sinh thiết gan qua tĩnh mạch trên gan số hóa xóa nền | TDB | 2.405.100 | Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ |
| 526 | 18.0592.0059 | Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) số hóa xóa nền | Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) số hóa xóa nền | T1 | 2.405.100 | Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 527 | 18.0590.0059 | Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền | Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền | T1 | 2.405.100 | Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ |
| 528 | 18.0593.0059 | Dẫn lưu bể thận số hóa xóa nền | Dẫn lưu bể thận số hóa xóa nền | T1 | 2.405.100 | Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 529 | 18.0591.0059 | Dẫn lưu các ổ dịch ngực/bụng số hóa xóa nền | Dẫn lưu các ổ dịch ngực/bụng số hóa xóa nền | T1 | 2.405.100 | Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ |
| 530 | 18.0581.0059 | Đặt cổng truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền | Đặt cổng truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền | T1 | 2.405.100 | Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 531 | 18.0585.0059 | Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền | Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền | T1 | 2.405.100 | Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ |
| 532 | 18.0584.0059 | Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hóa xóa nền | Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hóa xóa nền | T1 | 2.405.100 | Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 533 | 18.0583.0059 | Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền | Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền | TDB | 2.405.100 | Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ |
| 534 | 18.0582.0059 | Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền | Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền | T1 | 2.405.100 | Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 535 | 18.0589.0059 | Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền | Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền | T1 | 2.405.100 | Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ |
| 536 | 18.0598.0059 | Nong đặt stent thực quản, dạ dày số hóa xóa nền | Nong đặt stent thực quản, dạ dày số hóa xóa nền | TDB | 2.405.100 | Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 537 | 18.0595.0059 | Nong và đặt stent điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền | Nong và đặt stent điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền | TDB | 2.405.100 | Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ |
| 538 | 18.0649.0060 | Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính | Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính | T1 | 1.245.900 | Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại. |
| 539 | 18.0652.0060 | Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính | Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính | T1 | 1.245.900 | Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại. |
| 540 | 18.0653.0060 | Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính | Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính | T1 | 1.245.900 | Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại. |
| 541 | 02.0034.0061 | Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng | Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng | TDB | 3.918.100 | Chưa bao gồm bóng nong, bộ nong |
| 542 | 03.2350.0061 | Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da | Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da | T1 | 3.918.100 | Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 543 | 18.0587.0061 | Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền | Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền | T1 | 3.918.100 | Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật. |
| 544 | 18.0594.0061 | Đặt sonde JJ số hóa xóa nền | Đặt sonde JJ số hóa xóa nền | TDB | 3.918.100 | Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật. |
| 545 | 18.0588.0061 | Nong đặt stent đường mật số hóa xóa nền | Nong đặt stent đường mật số hóa xóa nền | TDB | 3.918.100 | Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật. |
| 546 | 18.0599.0061 | Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền | Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền | TDB | 3.918.100 | Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật. |
| 547 | 12.0229.0062 | Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư gan | Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư gan | TDB | 1.876.600 | Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu. |
| 548 | 18.0635.0062 | Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính | Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính | TDB | 1.876.600 | Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu. |
| 549 | 18.0634.0062 | Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính | Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính | TDB | 1.876.600 | Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu. |
| 550 | 02.0332.0063 | Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kim đơn cực | Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kim đơn cực | TDB | 1.376.600 | Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu. |
| 551 | 02.0331.0063 | Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kimm chùm Leveen | Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kimm chùm Leveen | TDB | 1.376.600 | Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 552 | 12.0230.0063 | Đốt nhiệt cao tần điều trị ung thư gan qua hướng dẫn của siêu âm, qua phẫu thuật nội soi | Đốt nhiệt cao tần điều trị ung thư gan qua hướng dẫn của siêu âm, qua phẫu thuật nội soi | | 1.376.600 | Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu. |
| 553 | 18.0693.0063 | Điều trị các khối u bằng vi sóng (Microwave) | Điều trị các khối u bằng vi sóng (Microwave) | | 1.376.600 | Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu. |
| 554 | 18.0602.0063 | Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm | Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm | TDB | 1.376.600 | Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu. |
| 555 | 18.0601.0063 | Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm | Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm | TDB | 1.376.600 | Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu. |
| 556 | 18.0614.0063 | Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm | Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm | TDB | 1.376.600 | Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu. |
| 557 | 18.0600.0064 | Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền | Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền | TDB | 3.418.100 | Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng |
| 558 | 18.0579.0064 | Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền | Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền | TDB | 3.418.100 | Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng |
| 559 | 18.0578.0064 | Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền | Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền | T1 | 3.418.100 | Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng |
| 560 | 18.0586.0064 | Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da số hóa xóa nền | Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da số hóa xóa nền | T1 | 3.418.100 | Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng |
| 561 | 18.0577.0064 | Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền | Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền | T1 | 3.418.100 | Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 562 | 18.0572.0064 | Đổ xi măng cột sống số hóa xóa nền | Đổ xi măng cột sống số hóa xóa nền | TDB | 3.418.100 | Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng |
| 563 | 18.0580.0064 | Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền | Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền | TDB | 3.418.100 | Chưa bao gồm bộ kim đốt và dây dẫn tín hiệu. |
| 564 | 18.0689.0064 | Tạo hình đặt Stent và bơm xi măng điều trị xẹp đốt sống [dưới DSA] | Tạo hình đặt Stent và bơm xi măng điều trị xẹp đốt sống [dưới DSA] | TDB | 3.418.100 | Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng |
| 565 | 18.0573.0064 | Tạo hình và đổ xi măng cột sống (kyphoplasty) | Tạo hình và đổ xi măng cột sống (kyphoplasty) | TDB | 3.418.100 | Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng |
| 566 | 18.0574.0064 | Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền | Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền | T1 | 3.418.100 | Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng |
| 567 | 18.0361.0065 | Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T) | Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T) | T2 | 2.250.800 | |
| 568 | 18.0360.0065 | Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T) | Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T) | T2 | 2.250.800 | |
| 569 | 18.0695.0065 | Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản | Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản | | 2.250.800 | |
| 570 | 18.0325.0065 | Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) | T2 | 2.250.800 | |
| 571 | 18.0335.0065 | Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) | T2 | 2.250.800 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 572 | 18.0337.0065 | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T) | T2 | 2.250.800 | |
| 573 | 18.0339.0065 | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T) | T2 | 2.250.800 | |
| 574 | 18.0331.0065 | Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T) [có chất tương phản] | | 2.250.800 | |
| 575 | 18.0309.0065 | Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T) [có chất tương phản] | T2 | 2.250.800 | |
| 576 | 18.0355.0065 | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T) | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T) | T2 | 2.250.800 | |
| 577 | 18.0353.0065 | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T) | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T) | T2 | 2.250.800 | |
| 578 | 18.0347.0065 | Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T) | Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T) [có chất tương phản] | T2 | 2.250.800 | |
| 579 | 18.0348.0065 | Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T) | Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T) [có chất tương phản] | T2 | 2.250.800 | |
| 580 | 18.0349.0065 | Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T) | Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T) [có chất tương phản] | T2 | 2.250.800 | |
| 581 | 18.0301.0065 | Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) | T2 | 2.250.800 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 582 | 18.0304.0065 | Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) | T2 | 2.250.800 | |
| 583 | 18.0342.0065 | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T) | T2 | 2.250.800 | |
| 584 | 18.0341.0065 | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) | T2 | 2.250.800 | |
| 585 | 18.0314.0065 | Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) | T2 | 2.250.800 | |
| 586 | 18.0299.0065 | Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) | T2 | 2.250.800 | |
| 587 | 18.0328.0065 | Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T) [có chất tương phản] | T2 | 2.250.800 | |
| 588 | 18.0346.0065 | Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) | T2 | 2.250.800 | |
| 589 | 18.0327.0065 | Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T) [có chất tương phản] | T2 | 2.250.800 | |
| 590 | 18.0297.0065 | Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) | T2 | 2.250.800 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 591 | 18.0320.0065 | Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T) | T2 | 2.250.800 | |
| 592 | 18.0351.0065 | Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) | Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [có chất tương phản] | T2 | 2.250.800 | |
| 593 | 18.0315.0065 | Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T) [có chất tương phản] | T2 | 2.250.800 | |
| 594 | 18.0350.0065 | Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T) | Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T) [có chất tương phản] | T2 | 2.250.800 | |
| 595 | 18.0699.0065 | Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh | Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh [có chất tương phản] | | 2.250.800 | |
| 596 | 18.0698.0065 | Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản | Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản | | 2.250.800 | |
| 597 | 18.0697.0065 | Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản | Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản | | 2.250.800 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 598 | 18.0701.0065 | Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) | Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) [có chất tương phản] | | 2.250.800 | |
| 599 | 18.0359.0065 | Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T) | Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T) | T2 | 2.250.800 | |
| 600 | 18.0305.0065 | Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T) [có chất tương phản] | T2 | 2.250.800 | |
| 601 | 18.0329.0065 | Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T) | T2 | 2.250.800 | |
| 602 | 18.0317.0065 | Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T) | T2 | 2.250.800 | |
| 603 | 18.0302.0065 | Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T) | T2 | 2.250.800 | |
| 604 | 18.0323.0065 | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T) | T2 | 2.250.800 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 605 | 18.0322.0065 | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản] | T2 | 2.250.800 | |
| 606 | 18.0311.0065 | Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) | T2 | 2.250.800 | |
| 607 | 18.0344.0065 | Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T) | T2 | 2.250.800 | |
| 608 | 18.0360.0065 | Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (≥ 3T) | T2 | 2.250.800 | |
| 609 | 18.0325.0065 | Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (≥ 3T) | T2 | 2.250.800 | |
| 610 | 18.0335.0065 | Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (≥ 3T) | T2 | 2.250.800 | |
| 611 | 18.0337.0065 | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (≥ 3T) | T2 | 2.250.800 | |
| 612 | 18.0339.0065 | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (≥ 3T) | T2 | 2.250.800 | |
| 613 | 18.0331.0065 | Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (≥ 3T) [có chất tương phản] | | 2.250.800 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 614 | 18.0309.0065 | Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (≥ 3T) [có chất tương phản] | T2 | 2.250.800 | |
| 615 | 18.0355.0065 | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (≥ 3T) | T2 | 2.250.800 | |
| 616 | 18.0353.0065 | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (≥ 3T) | T2 | 2.250.800 | |
| 617 | 18.0347.0065 | Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (≥ 3T) [có chất tương phản] | T2 | 2.250.800 | |
| 618 | 18.0348.0065 | Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (≥ 3T) [có chất tương phản] | T2 | 2.250.800 | |
| 619 | 18.0349.0065 | Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (≥ 3T) [có chất tương phản] | T2 | 2.250.800 | |
| 620 | 18.0301.0065 | Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (≥ 3T) | T2 | 2.250.800 | |
| 621 | 18.0304.0065 | Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (≥ 3T) | T2 | 2.250.800 | |
| 622 | 18.0342.0065 | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (≥ 3T) | T2 | 2.250.800 | |
| 623 | 18.0341.0065 | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T) | T2 | 2.250.800 | |
| 624 | 18.0314.0065 | Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (≥ 3T) | T2 | 2.250.800 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 625 | 18.0299.0065 | Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (≥ 3T) | T2 | 2.250.800 | |
| 626 | 18.0328.0065 | Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (≥ 3T) [có chất tương phản] | | 2.250.800 | |
| 627 | 18.0346.0065 | Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (≥ 3T) | T2 | 2.250.800 | |
| 628 | 18.0327.0065 | Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (≥ 3T) [có chất tương phản] | T2 | 2.250.800 | |
| 629 | 18.0297.0065 | Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (≥ 3T) | T2 | 2.250.800 | |
| 630 | 18.0320.0065 | Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (≥ 3T) | T2 | 2.250.800 | |
| 631 | 18.0351.0065 | Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (≥ 3T) [có chất tương phản] | T2 | 2.250.800 | |
| 632 | 18.0315.0065 | Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (≥ 3T) [có chất tương phản] | T2 | 2.250.800 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 633 | 18.0350.0065 | Chụp cộng hưởng từ tim (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ tim (≥ 3T) [có chất tương phản] | T2 | 2.250.800 | |
| 634 | 18.0359.0065 | Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (≥ 3T) [có chất tương phản] | T2 | 2.250.800 | |
| 635 | 18.0305.0065 | Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (≥ 3T) [có chất tương phản] | T2 | 2.250.800 | |
| 636 | 18.0329.0065 | Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (≥ 3T) | T2 | 2.250.800 | |
| 637 | 18.0317.0065 | Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (≥ 3T) | T2 | 2.250.800 | |
| 638 | 18.0302.0065 | Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (≥ 3T) | T2 | 2.250.800 | |
| 639 | 18.0322.0065 | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (≥ 3T) [có chất tương phản] | T2 | 2.250.800 | |
| 640 | 18.0311.0065 | Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (≥ 3T) | T2 | 2.250.800 | |
| 641 | 18.0344.0065 | Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (≥ 3T) | T2 | 2.250.800 | |
| 642 | 18.0324.0066 | Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | | 1.341.500 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 643 | 18.0334.0066 | Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | | 1.341.500 | |
| 644 | 18.0336.0066 | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | | 1.341.500 | |
| 645 | 18.0338.0066 | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | | 1.341.500 | |
| 646 | 18.0364.0066 | Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T) | Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T) [không có chất tương phản] | | 1.341.500 | |
| 647 | 18.0326.0066 | Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tống phân (defecography-MR) (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tống phân (defecography-MR) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | | 1.341.500 | |
| 648 | 18.0354.0066 | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) [không có chất tương phản] | | 1.341.500 | |
| 649 | 18.0352.0066 | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T) | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T) [không có chất tương phản] | | 1.341.500 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 650 | 18.0300.0066 | Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) | | 1.341.500 | |
| 651 | 18.0303.0066 | Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | | 1.341.500 | |
| 652 | 18.0340.0066 | Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | | 1.341.500 | |
| 653 | 18.0308.0066 | Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | T2 | 1.341.500 | |
| 654 | 18.0313.0066 | Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | | 1.341.500 | |
| 655 | 18.0298.0066 | Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) | | 1.341.500 | |
| 656 | 18.0345.0066 | Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | | 1.341.500 | |
| 657 | 18.0296.0066 | Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | | 1.341.500 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 658 | 18.0319.0066 | Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T) | | 1.341.500 | |
| 659 | 18.0332.0066 | Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | T2 | 1.341.500 | |
| 660 | 18.0700.0066 | Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá quá tải sắt | Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá quá tải sắt [không có chất tương phản] | | 1.341.500 | |
| 661 | 18.0358.0066 | Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T) | Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T) [không có chất tương phản] | | 1.341.500 | |
| 662 | 18.0316.0066 | Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | T2 | 1.341.500 | |
| 663 | 18.0321.0066 | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | | 1.341.500 | |
| 664 | 18.0310.0066 | Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | | 1.341.500 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 665 | 18.0343.0066 | Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | | 1.341.500 | |
| 666 | 18.0324.0066 | Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (≥ 3T) [không có chất tương phản] | | 1.341.500 | |
| 667 | 18.0334.0066 | Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (≥ 3T) [không có chất tương phản] | | 1.341.500 | |
| 668 | 18.0336.0066 | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (≥ 3T) [không có chất tương phản] | | 1.341.500 | |
| 669 | 18.0338.0066 | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (≥ 3T) [không có chất tương phản] | | 1.341.500 | |
| 670 | 18.0364.0066 | Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (≥ 3T) [không có chất tương phản] | | 1.341.500 | |
| 671 | 18.0326.0066 | Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tống phân (defecography-MR) (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tống phân (defecography-MR) (≥ 3T) [không có chất tương phản] | | 1.341.500 | |
| 672 | 18.0354.0066 | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (≥ 3T) [không có chất tương phản] | | 1.341.500 | |
| 673 | 18.0352.0066 | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (≥ 3T) [không có chất tương phản] | | 1.341.500 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 674 | 18.0300.0066 | Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (≥ 3T) | | 1.341.500 | |
| 675 | 18.0303.0066 | Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (≥ 3T) [không có chất tương phản] | | 1.341.500 | |
| 676 | 18.0340.0066 | Chụp cộng hưởng từ khớp (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ khớp (≥ 3T) [không có chất tương phản] | | 1.341.500 | |
| 677 | 18.0308.0066 | Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (≥ 3T) [không có chất tương phản] | T2 | 1.341.500 | |
| 678 | 18.0313.0066 | Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (≥ 3T) [không có chất tương phản] | | 1.341.500 | |
| 679 | 18.0298.0066 | Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất tương phản (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất tương phản (≥ 3T) [không có chất tương phản] | | 1.341.500 | |
| 680 | 18.0345.0066 | Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (≥ 3T) [không có chất tương phản] | | 1.341.500 | |
| 681 | 18.0296.0066 | Chụp cộng hưởng từ sọ não (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ sọ não (≥ 3T) [không có chất tương phản] | | 1.341.500 | |
| 682 | 18.0332.0066 | Chụp cộng hưởng từ thai nhi (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ thai nhi (≥ 3T) [không có chất tương phản] | T2 | 1.341.500 | |
| 683 | 18.0358.0066 | Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (≥ 3T) [không có chất tương phản] | | 1.341.500 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 684 | 18.0316.0066 | Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (≥ 3T) [không có chất tương phản] | T2 | 1.341.500 | |
| 685 | 18.0321.0066 | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (≥ 3T) [không có chất tương phản] | | 1.341.500 | |
| 686 | 18.0310.0066 | Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (≥ 3T) [không có chất tương phản] | | 1.341.500 | |
| 687 | 18.0343.0066 | Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (≥ 3T) [không có chất tương phản] | | 1.341.500 | |
| 688 | 18.0333.0067 | Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T) | T2 | 8.738.400 | |
| 689 | 18.0307.0068 | Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T) | T2 | 3.238.400 | |
| 690 | 18.0306.0068 | Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T) | T2 | 3.238.400 | |
| 691 | 18.0330.0068 | Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T) | T2 | 3.238.400 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 692 | 18.0318.0068 | Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T) | T2 | 3.238.400 | |
| 693 | 18.0312.0068 | Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T) | Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T) | T2 | 3.238.400 | |
| 694 | 18.0694.0068 | Chụp cộng hưởng từ tim sử dụng chất gắng sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản | Chụp cộng hưởng từ tim sử dụng chất gắng sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản | | 3.238.400 | |
| 695 | 18.0365.0068 | Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T) | Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T) | T2 | 3.238.400 | |
| 696 | 18.0702.0068 | Cộng hưởng từ phổ tim | Cộng hưởng từ phổ tim | | 3.238.400 | |
| 697 | 18.0307.0068 | Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (≥ 3T) | | 3.238.400 | |
| 698 | 18.0306.0068 | Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (≥ 3T) | | 3.238.400 | |
| 699 | 18.0330.0068 | Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (≥ 3T) | T2 | 3.238.400 | |
| 700 | 18.0318.0068 | Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (≥ 3T) | T2 | 3.238.400 | |
| 701 | 18.0312.0068 | Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (≥ 3T) | T2 | 3.238.400 | |
| 702 | 18.0365.0068 | Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (≥ 3T) | Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (≥ 3T) | T2 | 3.238.400 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 703 | 02.0100.0069 | Lập trình máy tạo nhịp tim | Lập trình máy tạo nhịp tim | T3 | 89.300 | |
| 704 | 18.0065.0069 | Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú…) | Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú…) | | 89.300 | |
| 705 | 18.0056.0069 | Siêu âm đàn hồi mô vú | Siêu âm đàn hồi mô vú | | 89.300 | |
| 706 | 18.0005.0069 | Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp | Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp | | 89.300 | |
| 707 | 18.0021.0069 | Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng | Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng | T3 | 89.300 | |
| 708 | 18.0060.0069 | Siêu âm doppler dương vật | Siêu âm doppler dương vật | T3 | 89.300 | |
| 709 | 18.0022.0069 | Siêu âm doppler gan lách | Siêu âm doppler gan lách | T3 | 89.300 | |
| 710 | 18.0009.0069 | Siêu âm doppler hốc mắt | Siêu âm doppler hốc mắt | T3 | 89.300 | |
| 711 | 18.0026.0069 | Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung) | Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung) | T3 | 89.300 | |
| 712 | 18.0058.0069 | Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên | Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên | T3 | 89.300 | |
| 713 | 18.0025.0069 | Siêu âm doppler tử cung phần phụ | Siêu âm doppler tử cung phần phụ | T3 | 89.300 | |
| 714 | 18.0032.0069 | Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng | Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng | T3 | 89.300 | |
| 715 | 18.0055.0069 | Siêu âm doppler tuyến vú | Siêu âm doppler tuyến vú | T3 | 89.300 | |
| 716 | 18.0010.0069 | Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ | Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ | T3 | 89.300 | |
| 717 | 21.0102.0070 | Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí] | Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí] | | 148.300 | Bằng phương pháp DEXA |
| 718 | 01.0065.0071 | Bóp bóng ambu qua mặt nạ | Bóp bóng ambu qua mặt nạ | T2 | 248.500 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 719 | 01.0091.0071 | Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp | Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp | T1 | 248.500 | |
| 720 | 02.0002.0071 | Bơm rửa khoang màng phổi | Bơm rửa khoang màng phổi | T2 | 248.500 | |
| 721 | 02.0015.0071 | Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm | Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm | T2 | 248.500 | |
| 722 | 03.0081.0071 | Bơm rửa màng phổi | Bơm rửa màng phổi | T2 | 248.500 | |
| 723 | 13.0200.0071 | Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh | Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh | | 248.500 | |
| 724 | 02.0214.0072 | Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể | Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể | T1 | 500.500 | |
| 725 | 02.0486.0072 | Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê | Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê | T2 | 500.500 | |
| 726 | 03.1081.0072 | Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản | Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản | T1 | 500.500 | |
| 727 | 20.0089.0072 | Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản | Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản | T1 | 500.500 | |
| 728 | 02.0003.0073 | Bơm streptokinase vào khoang màng phổi | Bơm streptokinase vào khoang màng phổi | T1 | 1.048.500 | |
| 729 | 01.0362.0074 | Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc | Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc | T1 | 532.500 | Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 730 | 01.0158.0074 | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản | T1 | 532.500 | Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần. |
| 731 | 03.0113.0074 | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp | TDB | 532.500 | Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần. |
| 732 | 01.0053.0075 | Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu | Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu | T3 | 40.300 | |
| 733 | 03.1703.0075 | Cắt chỉ khâu da | Cắt chỉ khâu da | T3 | 40.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 734 | 03.1681.0075 | Cắt chỉ khâu giác mạc | Cắt chỉ khâu giác mạc | T2 | 40.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 735 | 03.1690.0075 | Cắt chỉ khâu kết mạc | Cắt chỉ khâu kết mạc | T3 | 40.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 736 | 03.3826.0075 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | T3 | 40.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 737 | 10.9004.0075 | Cắt chỉ | Cắt chỉ | | 40.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 738 | 14.0203.0075 | Cắt chỉ khâu da mi đơn giản | Cắt chỉ khâu da mi đơn giản | T3 | 40.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 739 | 14.0192.0075 | Cắt chỉ khâu giác mạc | Cắt chỉ khâu giác mạc | T2 | 40.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 740 | 14.0204.0075 | Cắt chỉ khâu kết mạc | Cắt chỉ khâu kết mạc | T3 | 40.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 741 | 14.0111.0075 | Cắt chỉ sau phẫu thuật lác | Cắt chỉ sau phẫu thuật lác | T2 | 40.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 742 | 14.0116.0075 | Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi | Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi | T1 | 40.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 743 | 14.0112.0075 | Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi | Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi | T2 | 40.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 744 | 15.0302.0075 | Cắt chỉ sau phẫu thuật | Cắt chỉ sau phẫu thuật | | 40.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 745 | 03.3007.0076 | Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson | Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson | T1 | 181.000 | Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson. |
| 746 | 05.0002.0076 | Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng | Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng | T1 | 181.000 | Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson. |
| 747 | 01.0240.0077 | Chọc dò ổ bụng cấp cứu | Chọc dò ổ bụng cấp cứu | T2 | 153.700 | |
| 748 | 02.0009.0077 | Chọc dò dịch màng phổi | Chọc dò dịch màng phổi | T3 | 153.700 | |
| 749 | 02.0242.0077 | Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm | Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm | T3 | 153.700 | |
| 750 | 02.0243.0077 | Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị | Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị | T3 | 153.700 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 751 | 03.2354.0077 | Chọc dịch màng bụng | Chọc dịch màng bụng | T3 | 153.700 | |
| 752 | 03.0165.0077 | Chọc dò ổ bụng cấp cứu | Chọc dò ổ bụng cấp cứu | T2 | 153.700 | |
| 753 | 03.0079.0077 | Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi | Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi | T1 | 153.700 | |
| 754 | 03.0084.0077 | Chọc thăm dò màng phổi | Chọc thăm dò màng phổi | T2 | 153.700 | |
| 755 | 03.2355.0077 | Dẫn lưu dịch màng bụng | Dẫn lưu dịch màng bụng | T3 | 153.700 | |
| 756 | 03.0164.0077 | Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu | Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu | T2 | 153.700 | |
| 757 | 13.0137.0077 | Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng | Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng | T2 | 153.700 | |
| 758 | 01.0356.0078 | Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp | Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp | T2 | 195.900 | |
| 759 | 01.0357.0078 | Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu | Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu | T2 | 195.900 | |
| 760 | 02.0432.0078 | Chọc hút mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm | Chọc hút mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm | T2 | 195.900 | |
| 761 | 02.0008.0078 | Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm | Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm | T2 | 195.900 | |
| 762 | 02.0243.0078 | Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị | Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị [dưới siêu âm] | T3 | 195.900 | |
| 763 | 02.0322.0078 | Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm | Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm | T2 | 195.900 | |
| 764 | 02.0333.0078 | Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục | Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục | T1 | 195.900 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 765 | 03.2332.0078 | Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm | Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm | T2 | 195.900 | |
| 766 | 03.2333.0078 | Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm | Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm | T2 | 195.900 | |
| 767 | 01.0093.0079 | Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter | Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter | T1 | 162.900 | |
| 768 | 01.0098.0079 | Chọc hút dịch, khí trung thất | Chọc hút dịch, khí trung thất | TDB | 162.900 | |
| 769 | 02.0011.0079 | Chọc hút khí màng phổi | Chọc hút khí màng phổi | T3 | 162.900 | |
| 770 | 03.0098.0079 | Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp | Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp | T2 | 162.900 | |
| 771 | 03.0080.0079 | Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp | Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp | T2 | 162.900 | |
| 772 | 13.0191.0079 | Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh | Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh | T1 | 162.900 | |
| 773 | 01.0041.0081 | Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu | Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu | T1 | 280.500 | |
| 774 | 01.0040.0081 | Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm | Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm | T1 | 280.500 | |
| 775 | 02.0075.0081 | Chọc dò màng ngoài tim | Chọc dò màng ngoài tim | T1 | 280.500 | |
| 776 | 02.0074.0081 | Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim | Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim | T1 | 280.500 | |
| 777 | 02.0076.0081 | Dẫn lưu màng ngoài tim | Dẫn lưu màng ngoài tim | T1 | 280.500 | |
| 778 | 03.0039.0081 | Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu | Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu | T1 | 280.500 | |
| 779 | 03.0038.0081 | Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm | Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm | T1 | 280.500 | |
| 780 | 03.0018.0081 | Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu | Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu | T1 | 280.500 | |
| 781 | 03.0040.0081 | Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim | Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim | T1 | 280.500 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 782 | 18.0628.0081 | Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm | Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm | T1 | 280.500 | |
| 783 | 18.0623.0082 | Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm | Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm | T1 | 196.900 | Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút. |
| 784 | 01.0202.0083 | Chọc dịch tủy sống | Chọc dịch tủy sống | T2 | 126.900 | Chưa bao gồm kim chọc dò. |
| 785 | 02.0129.0083 | Chọc dò dịch não tủy | Chọc dò dịch não tủy | T2 | 126.900 | Chưa bao gồm kim chọc dò. |
| 786 | 03.0148.0083 | Chọc dịch tủy sống | Chọc dịch tủy sống | T2 | 126.900 | Chưa bao gồm kim chọc dò. |
| 787 | 03.0146.0083 | Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh | Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh | T1 | 126.900 | Chưa bao gồm kim chọc dò. |
| 788 | 22.0515.0083 | Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy | Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy | T1 | 126.900 | Chưa bao gồm kim chọc dò. |
| 789 | 03.2890.0084 | Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp | Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp | TDB | 178.500 | |
| 790 | 07.0242.0084 | Chọc hút dịch điều trị u nang giáp | Chọc hút dịch điều trị u nang giáp | T3 | 178.500 | |
| 791 | 03.2890.0085 | Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp | Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [có hướng dẫn của siêu âm] | TDB | 240.900 | |
| 792 | 18.0622.0085 | Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm | Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm | T1 | 240.900 | |
| 793 | 07.0243.0085 | Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm | Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm | T2 | 240.900 | |
| 794 | 02.0177.0086 | Chọc hút nước tiểu trên xương mu | Chọc hút nước tiểu trên xương mu | T2 | 126.700 | |
| 795 | 02.0340.0086 | Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ | Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ | T3 | 126.700 | |
| 796 | 02.0342.0086 | Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ | Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ | T3 | 126.700 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 797 | 02.0341.0086 | Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ | Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ | T3 | 126.700 | |
| 798 | 02.0363.0086 | Hút ổ viêm/áp xe phần mềm | Hút ổ viêm/áp xe phần mềm | T3 | 126.700 | |
| 799 | 03.0125.0086 | Chọc hút nước tiểu trên xương mu | Chọc hút nước tiểu trên xương mu | T2 | 126.700 | |
| 800 | 02.0345.0087 | Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm | Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm | T2 | 171.900 | |
| 801 | 02.0344.0087 | Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm | Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm | T2 | 171.900 | |
| 802 | 02.0347.0087 | Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm | Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm | T2 | 171.900 | |
| 803 | 02.0343.0087 | Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm | Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm | T2 | 171.900 | |
| 804 | 02.0346.0087 | Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm | Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm | T2 | 171.900 | |
| 805 | 02.0364.0087 | Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm | Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm | T2 | 171.900 | |
| 806 | 03.2352.0087 | Chọc áp xe gan qua siêu âm | Chọc áp xe gan qua siêu âm | T1 | 171.900 | |
| 807 | 10.0312.0087 | Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận | Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận [dưới hướng dẫn siêu âm] | TDB | 171.900 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 808 | 12.0232.0087 | Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm | Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm | TDB | 171.900 | |
| 809 | 18.0625.0087 | Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm | Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm | T1 | 171.900 | |
| 810 | 18.0620.0087 | Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm | Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm | T1 | 171.900 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 811 | 18.0630.0087 | Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm | Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm | T1 | 171.900 | |
| 812 | 02.0433.0088 | Chọc hút khí, mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính | Chọc hút khí, mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính | T2 | 764.500 | Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng. |
| 813 | 10.0312.0088 | Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận | Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận [dưới cắt lớp vi tính] | TDB | 764.500 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 814 | 18.0651.0088 | Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính | Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính | T1 | 764.500 | Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng. |
| 815 | 18.0650.0088 | Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính | Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính | T1 | 764.500 | Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng. |
| 816 | 07.0244.0089 | Chọc hút tế bào tuyến giáp | Chọc hút tế bào tuyến giáp | T3 | 126.700 | |
| 817 | 18.0619.0090 | Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm | Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm | T1 | 170.900 | |
| 818 | 18.0621.0090 | Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm | Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm | T1 | 170.900 | |
| 819 | 18.0610.0090 | Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm | Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm | T1 | 170.900 | |
| 820 | 07.0245.0090 | Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm | Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm | T2 | 170.900 | |
| 821 | 03.2809.0091 | Chọc hút tủy xương làm tủy đồ | Chọc hút tủy xương làm tủy đồ [kim dùng nhiều lần] | T1 | 549.900 | Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần. |
| 822 | 22.0127.0091 | Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần) | Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần) | T2 | 549.900 | Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 823 | 03.2809.0092 | Chọc hút tủy xương làm tủy đồ | Chọc hút tủy xương làm tủy đồ [chưa bao gồm kim] | T1 | 147.900 | Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng. |
| 824 | 22.0126.0092 | Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần) | Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần) | T2 | 147.900 | Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng. |
| 825 | 03.2809.0093 | Chọc hút tủy xương làm tủy đồ | Chọc hút tủy xương làm tủy đồ [sử dụng máy khoan cầm tay] | T1 | 2.379.900 | |
| 826 | 22.0128.0093 | Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay) | Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay) | T2 | 2.379.900 | |
| 827 | 01.0095.0094 | Mở màng phổi cấp cứu | Mở màng phổi cấp cứu | T1 | 628.500 | |
| 828 | 01.0096.0094 | Mở màng phổi tối thiểu bằng troca | Mở màng phổi tối thiểu bằng troca | T1 | 628.500 | |
| 829 | 03.3248.0094 | Dẫn lưu áp xe phổi | Dẫn lưu áp xe phổi | TDB | 628.500 | |
| 830 | 03.3247.0094 | Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi | Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi | TDB | 628.500 | |
| 831 | 03.0085.0094 | Mở màng phổi tối thiểu | Mở màng phổi tối thiểu | T2 | 628.500 | |
| 832 | 13.0195.0094 | Dẫn lưu màng phổi sơ sinh | Dẫn lưu màng phổi sơ sinh | T1 | 628.500 | |
| 833 | 01.0243.0095 | Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp | Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm] | T2 | 729.400 | |
| 834 | 02.0012.0095 | Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm | Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm | T2 | 729.400 | |
| 835 | 03.3248.0095 | Dẫn lưu áp xe phổi | Dẫn lưu áp xe phổi [dưới hướng dẫn siêu âm] | TDB | 729.400 | |
| 836 | 03.2326.0095 | Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm | Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm | P2 | 729.400 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 837 | 03.2329.0095 | Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm | Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm | T2 | 729.400 | |
| 838 | 01.0243.0096 | Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp | Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT] | T2 | 1.251.400 | |
| 839 | 02.0013.0096 | Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính | Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính | T1 | 1.251.400 | |
| 840 | 03.2327.0096 | Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính | Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính | P2 | 1.251.400 | |
| 841 | 03.2325.0096 | Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính | Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính | P2 | 1.251.400 | |
| 842 | 01.0346.0097 | Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp | Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp | | 578.500 | Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết |
| 843 | 03.0033.0097 | Đặt catheter động mạch | Đặt catheter động mạch [nhi] | T1 | 578.500 | |
| 844 | 01.0009.0098 | Đặt catheter động mạch | Đặt catheter động mạch | T1 | 1.400.500 | |
| 845 | 01.0209.0099 | Dẫn lưu não thất cấp cứu | Dẫn lưu não thất cấp cứu | T2 | 685.500 | Chưa bao gồm bộ dẫn lưu não thất và đo áp lực nội sọ. Thanh toán theo số lần thực hiện kỹ thuật đặt dẫn lưu, không thanh toán theo giờ. |
| 846 | 01.0007.0099 | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng | T1 | 685.500 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 847 | 01.0317.0099 | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm | T2 | 685.500 | |
| 848 | 01.0042.0099 | Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da | Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da | T1 | 685.500 | |
| 849 | 02.0180.0099 | Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm | Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm | T1 | 685.500 | |
| 850 | 03.0035.0099 | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [một nòng] | T1 | 685.500 | |
| 851 | 11.0088.0099 | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng | T1 | 685.500 | |
| 852 | 09.0028.0099 | Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài | Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài | T2 | 685.500 | |
| 853 | 01.0319.0100 | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm | T2 | 1.158.500 | |
| 854 | 01.0318.0100 | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm | T2 | 1.158.500 | |
| 855 | 01.0008.0100 | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng | T1 | 1.158.500 | |
| 856 | 02.0183.0100 | Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu | Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu | T1 | 1.158.500 | |
| 857 | 03.0035.0100 | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều nòng] | T1 | 1.158.500 | |
| 858 | 01.0172.0101 | Đặt catheter lọc máu cấp cứu | Đặt catheter lọc máu cấp cứu | T2 | 1.158.500 | Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu. |
| 859 | 02.0185.0101 | Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu | Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu | T2 | 1.158.500 | Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 860 | 02.0186.0101 | Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu | Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu | T2 | 1.158.500 | Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu. |
| 861 | 02.0498.0101 | Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu | Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu | T2 | 1.158.500 | Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu. |
| 862 | 03.0117.0101 | Đặt catheter lọc máu cấp cứu | Đặt catheter lọc máu cấp cứu | T2 | 1.158.500 | Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu. |
| 863 | 02.0184.0102 | Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu | Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu | T1 | 6.906.400 | |
| 864 | 01.0066.1888 | Đặt nội khí quản | Đặt nội khí quản | T1 | 600.500 | |
| 865 | 01.0070.1888 | Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC) | Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC) | T1 | 600.500 | Chưa bao gồm ống Hi_low EVAC. Trường hợp sử dụng ống Hi_low EVAC thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường. |
| 866 | 01.0077.1888 | Thay ống nội khí quản | Thay ống nội khí quản | T1 | 600.500 | |
| 867 | 03.0065.1888 | Bơm rửa phế quản có bàn chải | Bơm rửa phế quản có bàn chải | T1 | 600.500 | |
| 868 | 03.0066.1888 | Bơm rửa phế quản không bàn chải | Bơm rửa phế quản không bàn chải | T1 | 600.500 | |
| 869 | 03.0077.1888 | Đặt nội khí quản | Đặt nội khí quản | T1 | 600.500 | |
| 870 | 03.0099.1888 | Đặt nội khí quản 2 nòng | Đặt nội khí quản 2 nòng | TDB | 600.500 | |
| 871 | 15.0219.1888 | Đặt nội khí quản | Đặt nội khí quản | T1 | 600.500 | |
| 872 | 01.0216.0103 | Đặt ống thông dạ dày | Đặt ống thông dạ dày | T3 | 101.800 | |
| 873 | 02.0244.0103 | Đặt ống thông dạ dày | Đặt ống thông dạ dày | T3 | 101.800 | |
| 874 | 03.0167.0103 | Đặt ống thông dạ dày | Đặt ống thông dạ dày | T3 | 101.800 | |
| 875 | 13.0192.0103 | Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh | Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh | | 101.800 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 876 | 02.0190.0104 | Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) | Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) | TDB | 950.500 | Chưa bao gồm Sonde JJ. |
| 877 | 02.0484.0104 | Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê | Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê | T2 | 950.500 | Chưa bao gồm Sonde JJ. |
| 878 | 03.1074.0104 | Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ) | Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ) | TDB | 950.500 | Chưa bao gồm Sonde JJ. |
| 879 | 10.0313.0104 | Dẫn lưu đài bể thận qua da | Dẫn lưu đài bể thận qua da | TDB | 950.500 | Chưa bao gồm sonde. |
| 880 | 10.0318.0104 | Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm | Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm | TDB | 950.500 | Chưa bao gồm sonde. |
| 881 | 10.0335.0104 | Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản | Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản | T1 | 950.500 | Chưa bao gồm Sonde JJ. |
| 882 | 20.0083.0104 | Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) | Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) | TDB | 950.500 | Chưa bao gồm Sonde JJ. |
| 883 | 27.0378.0104 | Nội soi nong niệu quản hẹp | Nội soi nong niệu quản hẹp | P1 | 950.500 | Chưa bao gồm Sonde JJ. |
| 884 | 20.0053.0105 | Nội soi đặt bộ stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng | Nội soi đặt bộ stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng | TDB | 1.238.400 | Chưa bao gồm stent. |
| 885 | 02.0088.0107 | Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch | Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch | TDB | 2.157.100 | Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu, dây dẫn và ống thông điều trị laser. |
| 886 | 03.2315.0107 | Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch | Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch | TDB | 2.157.100 | Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu, dây dẫn và ống thông điều trị laser. |
| 887 | 02.0089.0108 | Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio | Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio | TDB | 2.057.100 | Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu và ống thông điều trị RF. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 888 | 01.0104.0109 | Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi | Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi | T1 | 228.500 | Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi. |
| 889 | 02.0025.0109 | Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi | Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi | T2 | 228.500 | Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi. |
| 890 | 01.0094.0111 | Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp | Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp | T1 | 192.300 | |
| 891 | 01.0097.0111 | Dẫn lưu màng phổi liên tục | Dẫn lưu màng phổi liên tục | T1 | 192.300 | |
| 892 | 01.0099.0111 | Dẫn lưu trung thất liên tục | Dẫn lưu trung thất liên tục | TDB | 192.300 | |
| 893 | 02.0026.0111 | Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục | Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục | T3 | 192.300 | |
| 894 | 11.0117.0111 | Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính | Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính | T2 | 192.300 | |
| 895 | 11.0100.0111 | Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng | Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng | T2 | 192.300 | |
| 896 | 02.0355.0112 | Hút dịch khớp cổ chân | Hút dịch khớp cổ chân | T3 | 129.600 | |
| 897 | 02.0357.0112 | Hút dịch khớp cổ tay | Hút dịch khớp cổ tay | T3 | 129.600 | |
| 898 | 02.0349.0112 | Hút dịch khớp gối | Hút dịch khớp gối | T3 | 129.600 | |
| 899 | 02.0351.0112 | Hút dịch khớp háng | Hút dịch khớp háng | T3 | 129.600 | |
| 900 | 02.0353.0112 | Hút dịch khớp khuỷu | Hút dịch khớp khuỷu | T3 | 129.600 | |
| 901 | 02.0359.0112 | Hút dịch khớp vai | Hút dịch khớp vai | T3 | 129.600 | |
| 902 | 02.0361.0112 | Hút nang bao hoạt dịch | Hút nang bao hoạt dịch | T3 | 129.600 | |
| 903 | 02.0515.0112 | Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat | Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat | T3 | 129.600 | |
| 904 | 02.0514.0112 | Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp | Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp | T3 | 129.600 | |
| 905 | 03.2367.0112 | Chọc dịch khớp | Chọc dịch khớp | T1 | 129.600 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 906 | 02.0356.0113 | Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm | Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm | T2 | 144.900 | |
| 907 | 02.0358.0113 | Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm | Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm | T2 | 144.900 | |
| 908 | 02.0350.0113 | Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm | Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm | T2 | 144.900 | |
| 909 | 02.0352.0113 | Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm | Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm | T2 | 144.900 | |
| 910 | 02.0354.0113 | Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm | Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm | T2 | 144.900 | |
| 911 | 02.0360.0113 | Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm | Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm | T2 | 144.900 | |
| 912 | 02.0362.0113 | Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm | Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm | T2 | 144.900 | |
| 913 | 01.0055.0114 | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút) | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút) | T2 | 14.100 | |
| 914 | 01.0054.0114 | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút) | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút) | T3 | 14.100 | |
| 915 | 02.0150.0114 | Hút đờm hầu họng | Hút đờm hầu họng | T3 | 14.100 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 916 | 03.0076.0114 | Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy | Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy | T2 | 14.100 | |
| 917 | 02.0202.0115 | Lấy sỏi niệu quản qua nội soi | Lấy sỏi niệu quản qua nội soi | TDB | 1.010.000 | Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire. |
| 918 | 03.1077.0115 | Nội soi lấy sỏi niệu quản | Nội soi lấy sỏi niệu quản | TDB | 1.010.000 | Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire. |
| 919 | 20.0085.0115 | Lấy sỏi niệu quản qua nội soi | Lấy sỏi niệu quản qua nội soi | TDB | 1.010.000 | Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire. |
| 920 | 01.0188.0116 | Lọc màng bụng cấp cứu liên tục | Lọc màng bụng cấp cứu liên tục | T1 | 595.500 | |
| 921 | 02.0203.0116 | Lọc màng bụng cấp cứu liên tục | Lọc màng bụng cấp cứu liên tục | T1 | 595.500 | |
| 922 | 02.0204.0116 | Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD) | Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD) | T1 | 595.500 | |
| 923 | 03.0119.0116 | Lọc màng bụng chu kỳ | Lọc màng bụng chu kỳ | T1 | 595.500 | |
| 924 | 03.2365.0116 | Lọc màng bụng chu kỳ | Lọc màng bụng chu kỳ | T2 | 595.500 | |
| 925 | 01.0188.0117 | Lọc màng bụng cấp cứu liên tục | Lọc màng bụng cấp cứu liên tục [bằng máy] | T1 | 1.030.000 | |
| 926 | 02.0206.0117 | Lọc màng bụng liên tục bằng máy | Lọc màng bụng liên tục bằng máy | T1 | 1.030.000 | |
| 927 | 03.0118.0117 | Lọc màng bụng cấp cứu | Lọc màng bụng cấp cứu | T1 | 1.030.000 | |
| 928 | 01.0247.0118 | Hạ thân nhiệt chỉ huy | Hạ thân nhiệt chỉ huy | T1 | 2.310.600 | Chưa bao gồm: bộ bẫy khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chăn hạ nhiệt) |
| 929 | 01.0176.0118 | Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) | Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) | TDB | 2.310.600 | Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc. |
| 930 | 01.0185.0118 | Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS | Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS | TDB | 2.310.600 | Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 931 | 01.0178.0118 | Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn | Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn | TDB | 2.310.600 | Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc. |
| 932 | 01.0179.0118 | Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng | Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng | TDB | 2.310.600 | Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc. |
| 933 | 01.0187.0118 | Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng | Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng | TDB | 2.310.600 | Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc. |
| 934 | 01.0180.0118 | Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp | Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp | TDB | 2.310.600 | Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc. |
| 935 | 01.0186.0118 | Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích | Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích | TDB | 2.310.600 | Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc. |
| 936 | 01.0177.0118 | Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD) | Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD) | TDB | 2.310.600 | Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc. |
| 937 | 01.0313.0118 | Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS) | Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS) | TDB | 2.310.600 | Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc. |
| 938 | 01.0330.0118 | Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp | Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp | TDB | 2.310.600 | Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc. |
| 939 | 01.0181.0118 | Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) | Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) | TDB | 2.310.600 | Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc. |
| 940 | 01.0182.0118 | Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn | Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn | TDB | 2.310.600 | Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 941 | 01.0183.0118 | Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng | Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng | TDB | 2.310.600 | Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc. |
| 942 | 01.0184.0118 | Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp | Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp | TDB | 2.310.600 | Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc. |
| 943 | 01.0116.0118 | Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy | Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy | T1 | 2.310.600 | |
| 944 | 01.0117.0118 | Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy | Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy | TDB | 2.310.600 | |
| 945 | 01.0108.0118 | Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy | Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy | TDB | 2.310.600 | |
| 946 | 01.0110.0118 | Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy | Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy | TDB | 2.310.600 | |
| 947 | 01.0118.0118 | Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy | Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy | T1 | 2.310.600 | |
| 948 | 01.0119.0118 | Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy | Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy | | 2.310.600 | |
| 949 | 02.0054.0118 | Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy | Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy | T1 | 2.310.600 | |
| 950 | 02.0051.0118 | Nội soi phế quản qua ống nội khí quản | Nội soi phế quản qua ống nội khí quản | T1 | 2.310.600 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 951 | 03.0115.0118 | Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt | Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt | TDB | 2.310.600 | Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc. |
| 952 | 03.0114.0118 | Lọc máu liên tục (CRRT) | Lọc máu liên tục (CRRT) | TDB | 2.310.600 | Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc. |
| 953 | 22.0507.0118 | Lọc máu liên tục | Lọc máu liên tục | TDB | 2.310.600 | Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc. |
| 954 | 09.0130.0118 | Lọc máu liên tục | Lọc máu liên tục | TDB | 2.310.600 | Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc. |
| 955 | 01.0194.0119 | Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc | Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc | TDB | 1.734.600 | Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin. |
| 956 | 01.0199.0119 | Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp | Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp | TDB | 1.734.600 | Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin. |
| 957 | 01.0189.0119 | Lọc và tách huyết tương chọn lọc | Lọc và tách huyết tương chọn lọc | TDB | 1.734.600 | Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin. |
| 958 | 01.0193.0119 | Thay huyết tương sử dụng albumin | Thay huyết tương sử dụng albumin | TDB | 1.734.600 | Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin. |
| 959 | 01.0192.0119 | Thay huyết tương sử dụng huyết tương | Thay huyết tương sử dụng huyết tương | TDB | 1.734.600 | Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 960 | 01.0359.0119 | Thay huyết tương trong điều trị viêm tụy cấp do tăng triglyceride | Thay huyết tương trong điều trị viêm tụy cấp do tăng triglyceride | | 1.734.600 | Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin. |
| 961 | 01.0195.0119 | Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ | Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ | TDB | 1.734.600 | Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin. |
| 962 | 01.0196.0119 | Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác | Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác | TDB | 1.734.600 | Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin. |
| 963 | 01.0198.0119 | Thay huyết tương trong suy gan cấp | Thay huyết tương trong suy gan cấp | TDB | 1.734.600 | Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin. |
| 964 | 02.0205.0119 | Lọc huyết tương (Plasmapheresis) | Lọc huyết tương (Plasmapheresis) | TDB | 1.734.600 | Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin. |
| 965 | 02.0208.0119 | Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc (quả lọc kép) | Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc (quả lọc kép) | TDB | 1.734.600 | Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin. |
| 966 | 02.0207.0119 | Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc trong Lupus | Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc trong Lupus | TDB | 1.734.600 | Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 967 | 02.0239.0119 | Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác | Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác | TDB | 1.734.600 | Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin. |
| 968 | 03.0120.0119 | Lọc và tách huyết tương chọn lọc | Lọc và tách huyết tương chọn lọc | TDB | 1.734.600 | Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin. |
| 969 | 09.0132.0119 | Lọc máu thay huyết tương | Lọc máu thay huyết tương | TDB | 1.734.600 | Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin. |
| 970 | 01.0071.0120 | Mở khí quản cấp cứu | Mở khí quản cấp cứu | P1 | 759.800 | |
| 971 | 01.0074.0120 | Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở | Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở | T1 | 759.800 | |
| 972 | 01.0072.0120 | Mở khí quản qua màng nhẫn giáp | Mở khí quản qua màng nhẫn giáp | T1 | 759.800 | |
| 973 | 01.0073.0120 | Mở khí quản thường quy | Mở khí quản thường quy | P2 | 759.800 | |
| 974 | 03.0078.0120 | Mở khí quản | Mở khí quản | P2 | 759.800 | |
| 975 | 03.0096.0120 | Mở khí quản qua da cấp cứu | Mở khí quản qua da cấp cứu | T1 | 759.800 | |
| 976 | 11.0087.0120 | Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng | Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng | T1 | 759.800 | |
| 977 | 15.0174.0120 | Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê) | Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê) | P3 | 759.800 | |
| 978 | 01.0162.0121 | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ | T1 | 405.500 | |
| 979 | 01.0163.0121 | Mở thông bàng quang trên xương mu | Mở thông bàng quang trên xương mu | T1 | 405.500 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 980 | 02.0174.0121 | Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm | Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm | T1 | 405.500 | |
| 981 | 02.0176.0121 | Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm | Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm | T1 | 405.500 | |
| 982 | 02.0175.0121 | Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm | Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm | T1 | 405.500 | |
| 983 | 03.3532.0121 | Mở thông bàng quang | Mở thông bàng quang | P2 | 405.500 | |
| 984 | 03.0129.0121 | Mở thông bàng quang trên xương mu | Mở thông bàng quang trên xương mu | T1 | 405.500 | |
| 985 | 02.0058.0122 | Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản | Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản | | 112.300 | |
| 986 | 02.0039.0124 | Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất | Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất | P2 | 5.081.300 | Đã bao gồm thuốc gây mê |
| 987 | 02.0038.0125 | Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi | Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi | P2 | 5.859.300 | Đã bao gồm thuốc gây mê |
| 988 | 03.0074.0125 | Nội soi màng phổi sinh thiết | Nội soi màng phổi sinh thiết | P1 | 5.859.300 | Đã bao gồm thuốc gây mê |
| 989 | 02.0048.0127 | Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán | Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây mê] | T1 | 1.808.100 | |
| 990 | 02.0036.0127 | Nội soi phế quản dưới gây mê | Nội soi phế quản dưới gây mê [sinh thiết] | TDB | 1.808.100 | |
| 991 | 02.0043.0127 | Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản | Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê] | T1 | 1.808.100 | |
| 992 | 03.0053.0127 | Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm | Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê có sinh thiết] | T1 | 1.808.100 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 993 | 15.0254.0127 | Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê | Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê] | T1 | 1.808.100 | |
| 994 | 01.0112.0128 | Bơm rửa phế quản | Bơm rửa phế quản | T1 | 1.508.100 | |
| 995 | 01.0106.0128 | Nội soi khí phế quản cấp cứu | Nội soi khí phế quản cấp cứu | T1 | 1.508.100 | |
| 996 | 02.0036.0128 | Nội soi phế quản dưới gây mê | Nội soi phế quản dưới gây mê [không sinh thiết] | TDB | 1.508.100 | |
| 997 | 02.0049.0128 | Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc | Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây mê] | T1 | 1.508.100 | |
| 998 | 03.0053.0128 | Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm | Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê] | T1 | 1.508.100 | |
| 999 | 03.0057.0128 | Nội soi khí phế quản cấp cứu | Nội soi khí phế quản cấp cứu | T1 | 1.508.100 | |
| 1000 | 03.0056.0128 | Nội soi khí phế quản hút đờm | Nội soi khí phế quản hút đờm [gây mê] | T2 | 1.508.100 | |
| 1001 | 03.1014.0128 | Nội soi phế quản ống mềm | Nội soi phế quản ống mềm [gây mê] | T1 | 1.508.100 | |
| 1002 | 03.1022.0128 | Nội soi phế quản qua ống nội khí quản | Nội soi phế quản qua ống nội khí quản | T2 | 1.508.100 | |
| 1003 | 15.0250.0128 | Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê | Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê [gây mê] | TDB | 1.508.100 | |
| 1004 | 01.0111.0129 | Nội soi khí phế quản lấy dị vật | Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê] | TDB | 3.308.100 | |
| 1005 | 02.0036.0129 | Nội soi phế quản dưới gây mê | Nội soi phế quản dưới gây mê [lấy dị vật] | TDB | 3.308.100 | |
| 1006 | 02.0050.0129 | Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) | Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê] | TDB | 3.308.100 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1007 | 02.0046.0129 | Nội soi phế quản ống cứng | Nội soi phế quản ống cứng [gây mê] | TDB | 3.308.100 | |
| 1008 | 03.0073.0129 | Nội soi khí phế quản lấy dị vật | Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê] | T1 | 3.308.100 | |
| 1009 | 03.1021.0129 | Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) | Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê] | TDB | 3.308.100 | |
| 1010 | 03.1014.0129 | Nội soi phế quản ống mềm | Nội soi phế quản ống mềm [gây mê, lấy dị vật] | T1 | 3.308.100 | |
| 1011 | 15.0252.0129 | Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê | Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê] | TDB | 3.308.100 | |
| 1012 | 15.0253.0129 | Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê] | Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê] | P1 | 3.308.100 | |
| 1013 | 20.0031.0129 | Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật | Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây mê] | TDB | 3.308.100 | |
| 1014 | 02.0045.0130 | Nội soi phế quản ống mềm | Nội soi phế quản ống mềm [gây tê] | T1 | 793.800 | |
| 1015 | 02.0049.0130 | Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc | Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây tê] | T1 | 793.800 | |
| 1016 | 03.0053.0130 | Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm | Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây tê] | T1 | 793.800 | |
| 1017 | 03.0056.0130 | Nội soi khí phế quản hút đờm | Nội soi khí phế quản hút đờm [gây tê] | T2 | 793.800 | |
| 1018 | 03.1014.0130 | Nội soi phế quản ống mềm | Nội soi phế quản ống mềm [gây tê] | T1 | 793.800 | |
| 1019 | 15.0250.0130 | Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê | Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê [gây tê] | TDB | 793.800 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1020 | 15.0251.0130 | Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê | Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê | TDB | 793.800 | |
| 1021 | 20.0029.0130 | Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc | Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc | T1 | 793.800 | |
| 1022 | 02.0048.0131 | Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán | Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây tê] | T1 | 1.204.300 | |
| 1023 | 02.0045.0131 | Nội soi phế quản ống mềm | Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết] | T1 | 1.204.300 | |
| 1024 | 02.0043.0131 | Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản | Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê] | T1 | 1.204.300 | |
| 1025 | 02.0040.0131 | Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản | Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây tê] | T1 | 1.204.300 | |
| 1026 | 03.0053.0131 | Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm | Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây tê có sinh thiết] | T1 | 1.204.300 | |
| 1027 | 03.1014.0131 | Nội soi phế quản ống mềm | Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết] | T1 | 1.204.300 | |
| 1028 | 15.0254.0131 | Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê | Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê] | T1 | 1.204.300 | |
| 1029 | 15.0255.0131 | Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê | Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê | T1 | 1.204.300 | |
| 1030 | 02.0050.0132 | Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) | Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây tê] | TDB | 2.678.400 | |
| 1031 | 02.0046.0132 | Nội soi phế quản ống cứng | Nội soi phế quản ống cứng [gây tê] | TDB | 2.678.400 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1032 | 02.0045.0132 | Nội soi phế quản ống mềm | Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, lấy dị vật] | T1 | 2.678.400 | |
| 1033 | 03.0073.0132 | Nội soi khí phế quản lấy dị vật | Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê] | T1 | 2.678.400 | |
| 1034 | 15.0253.0132 | Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê] | Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây tê] | P1 | 2.678.400 | |
| 1035 | 20.0031.0132 | Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật | Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây tê] | TDB | 2.678.400 | |
| 1036 | 02.0041.0133 | Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần | Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần | TDB | 2.938.400 | |
| 1037 | 02.0304.0134 | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết | T1 | 493.800 | Đã bao gồm chi phí Test HP |
| 1038 | 03.1061.0134 | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [có sinh thiết] | T1 | 493.800 | Đã bao gồm chi phí Test HP |
| 1039 | 20.0079.0134 | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết | T1 | 493.800 | Đã bao gồm chi phí Test HP |
| 1040 | 02.0272.2044 | Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori | Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori | T2 | 317.000 | |
| 1041 | 02.0253.0135 | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu | T1 | 276.500 | |
| 1042 | 02.0305.0135 | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết | T2 | 276.500 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1043 | 03.1061.0135 | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [không sinh thiết] | T1 | 276.500 | |
| 1044 | 15.0232.0135 | Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê | Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê | T1 | 276.500 | |
| 1045 | 15.0233.0135 | Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê | Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê | T1 | 276.500 | |
| 1046 | 20.0080.0135 | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng | T2 | 276.500 | |
| 1047 | 02.0307.0136 | Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết | Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết | T2 | 468.800 | |
| 1048 | 02.0262.0136 | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết | T1 | 468.800 | |
| 1049 | 03.1066.0136 | Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết | Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết | T1 | 468.800 | |
| 1050 | 03.0161.0136 | Soi đại tràng sinh thiết | Soi đại tràng sinh thiết | T1 | 468.800 | |
| 1051 | 20.0073.0136 | Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết | Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết | T1 | 468.800 | |
| 1052 | 02.0306.0137 | Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết | Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết | T2 | 352.100 | |
| 1053 | 02.0294.0137 | Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu | Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu | T1 | 352.100 | |
| 1054 | 02.0259.0137 | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết | T1 | 352.100 | |
| 1055 | 03.1062.0137 | Nội soi đại tràng sigma | Nội soi đại tràng sigma | T3 | 352.100 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1056 | 03.0158.0137 | Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm | Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm | T2 | 352.100 | |
| 1057 | 20.0081.0137 | Nội soi đại tràng sigma | Nội soi đại tràng sigma | T2 | 352.100 | |
| 1058 | 02.0309.0138 | Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết | Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết | T3 | 323.500 | |
| 1059 | 02.0293.0138 | Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết | Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết | T2 | 323.500 | |
| 1060 | 02.0311.0139 | Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết | Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết | T3 | 215.200 | |
| 1061 | 02.0256.0139 | Nội soi trực tràng ống mềm | Nội soi trực tràng ống mềm | T3 | 215.200 | |
| 1062 | 02.0257.0139 | Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu | Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu | T3 | 215.200 | |
| 1063 | 02.0308.0139 | Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết | Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết | T3 | 215.200 | |
| 1064 | 03.0162.0139 | Nội soi trực tràng cấp cứu | Nội soi trực tràng cấp cứu | T3 | 215.200 | |
| 1065 | 03.1071.0139 | Soi trực tràng | Soi trực tràng | T3 | 215.200 | |
| 1066 | 01.0351.0140 | Nội soi dạ dày - tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực | Nội soi dạ dày - tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực | T1 | 798.300 | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 1067 | 01.0232.0140 | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu | T1 | 798.300 | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 1068 | 01.0353.0140 | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc | | 798.300 | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1069 | 02.0267.0140 | Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày | Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày | T1 | 798.300 | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 1070 | 02.0500.0140 | Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm | Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm | TDB | 798.300 | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 1071 | 02.0285.0140 | Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu | Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu | TDB | 798.300 | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 1072 | 02.0265.0140 | Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su | Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su | T1 | 798.300 | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 1073 | 02.0271.0140 | Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu | Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu | T1 | 798.300 | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 1074 | 02.0298.0140 | Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị | Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị | TDB | 798.300 | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 1075 | 02.0264.0140 | Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản | Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản | T1 | 798.300 | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 1076 | 03.0157.0140 | Cầm máu thực quản qua nội soi | Cầm máu thực quản qua nội soi | T1 | 798.300 | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 1077 | 03.1049.0140 | Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa | Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa | T1 | 798.300 | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1078 | 03.1070.0140 | Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị | Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị | TDB | 798.300 | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 1079 | 03.0155.0140 | Nội soi dạ dày cầm máu | Nội soi dạ dày cầm máu | T1 | 798.300 | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 1080 | 03.1056.0140 | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị | T1 | 798.300 | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 1081 | 03.1057.0140 | Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu | Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu | TDB | 798.300 | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 1082 | 03.0159.0140 | Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu | Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu | T1 | 798.300 | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 1083 | 20.0059.0140 | Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa | Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa | T1 | 798.300 | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 1084 | 20.0067.0140 | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị | T1 | 798.300 | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...) |
| 1085 | 02.0283.0141 | Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP) | Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP) | TDB | 2.718.800 | Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong. |
| 1086 | 02.0284.0141 | Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi | Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi | TDB | 2.718.800 | Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1087 | 02.0263.0141 | Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy | Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy | TDB | 2.718.800 | Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong. |
| 1088 | 02.0275.0141 | Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật | Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật | TDB | 2.718.800 | Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong. |
| 1089 | 02.0274.0141 | Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng | Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng | TDB | 2.718.800 | Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong. |
| 1090 | 03.1046.0141 | Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy | Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy | T1 | 2.718.800 | Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong. |
| 1091 | 03.1048.0141 | Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt stent đường mật tụy | Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt stent đường mật tụy | TDB | 2.718.800 | Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong. |
| 1092 | 20.0054.0141 | Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy | Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy | T1 | 2.718.800 | Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong. |
| 1093 | 20.0056.0141 | Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy | Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy | TDB | 2.718.800 | Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong. |
| 1094 | 03.1052.0142 | Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán | Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán | T1 | 905.700 | |
| 1095 | 20.0063.0142 | Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán | Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán | T1 | 905.700 | |
| 1096 | 03.1055.0143 | Nội soi ổ bụng- sinh thiết | Nội soi ổ bụng- sinh thiết | TDB | 1.095.300 | |
| 1097 | 20.0066.0143 | Nội soi ổ bụng - sinh thiết | Nội soi ổ bụng - sinh thiết | TDB | 1.095.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1098 | 03.1073.0145 | Nội soi siêu âm trực tràng | Nội soi siêu âm trực tràng | T1 | 1.196.400 | |
| 1099 | 18.0062.0145 | Siêu âm nội soi | Siêu âm nội soi | T1 | 1.196.400 | |
| 1100 | 02.0367.0146 | Nội soi khớp gối điều trị bào khớp | Nội soi khớp gối điều trị bào khớp | T1 | 2.963.000 | |
| 1101 | 02.0368.0146 | Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật | Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật | T1 | 2.963.000 | |
| 1102 | 02.0366.0146 | Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp | Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp | T1 | 2.963.000 | |
| 1103 | 02.0371.0146 | Nội soi khớp vai điều trị bào khớp | Nội soi khớp vai điều trị bào khớp | T1 | 2.963.000 | |
| 1104 | 02.0372.0146 | Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật | Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật | T1 | 2.963.000 | |
| 1105 | 02.0370.0146 | Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp | Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp | T1 | 2.963.000 | |
| 1106 | 18.0627.0146 | Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản | Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản | T1 | 2.963.000 | |
| 1107 | 02.0485.0147 | Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết) | Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết) | T2 | 911.900 | |
| 1108 | 02.0492.0147 | Nội soi bàng quang có gây mê | Nội soi bàng quang có gây mê | T2 | 911.900 | |
| 1109 | 02.0213.0148 | Nội soi niệu quản chẩn đoán | Nội soi niệu quản chẩn đoán | T1 | 975.300 | Chưa bao gồm sonde JJ. |
| 1110 | 03.0124.0148 | Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi | Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi | T1 | 975.300 | Chưa bao gồm sonde JJ. |
| 1111 | 03.1078.0148 | Nội soi bàng quang | Nội soi bàng quang [nhi] | T2 | 975.300 | Chưa bao gồm sonde JJ. |
| 1112 | 03.1085.0148 | Nội soi niệu quản chẩn đoán | Nội soi niệu quản chẩn đoán | T1 | 975.300 | Chưa bao gồm sonde JJ. |
| 1113 | 03.1087.0149 | Nội soi bàng quang sinh thiết | Nội soi bàng quang sinh thiết | T1 | 720.300 | |
| 1114 | 02.0221.0150 | Nội soi bàng quang | Nội soi bàng quang | T1 | 575.300 | |
| 1115 | 02.0212.0150 | Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết) | Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết) | T1 | 575.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1116 | 02.0219.0150 | Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất | Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất | T1 | 575.300 | Chưa bao gồm hóa chất |
| 1117 | 03.1080.0151 | Nội soi bàng quang tìm xem đái dưỡng chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật | Nội soi bàng quang tìm xem đái dưỡng chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật | T1 | 743.200 | |
| 1118 | 02.0216.0152 | Nội soi bàng quang gắp dị vật bàng quang | Nội soi bàng quang gắp dị vật bàng quang | T1 | 953.800 | |
| 1119 | 02.0222.0152 | Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi | Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi | T1 | 953.800 | |
| 1120 | 02.0218.0152 | Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục | Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục | T1 | 953.800 | |
| 1121 | 02.0229.0152 | Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang | Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang | | 953.800 | |
| 1122 | 02.0230.0152 | Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang | Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang | | 953.800 | |
| 1123 | 03.1082.0152 | Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật | Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật | T1 | 953.800 | |
| 1124 | 03.1079.0152 | Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi | Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi | T1 | 953.800 | |
| 1125 | 03.4107.0152 | Nội soi tháo sonde JJ | Nội soi tháo sonde JJ | P3 | 953.800 | |
| 1126 | 20.0087.0152 | Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi | Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi | T1 | 953.800 | |
| 1127 | 02.0201.0155 | Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (kỹ thuật Button hole) | Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (kỹ thuật Button hole) | T2 | 1.176.100 | |
| 1128 | 02.0211.0156 | Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu | Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu | T2 | 273.500 | |
| 1129 | 03.3606.0156 | Nong niệu đạo | Nong niệu đạo | P3 | 273.500 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1130 | 10.0405.0156 | Nong niệu đạo | Nong niệu đạo | T1 | 273.500 | |
| 1131 | 02.0266.0157 | Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng | Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng | T1 | 2.373.500 | Chưa bao gồm bóng nong thực quản |
| 1132 | 03.1034.0157 | Nội soi ong hẹp thực quản, tâm vị | Nội soi ong hẹp thực quản, tâm vị | TDB | 2.373.500 | |
| 1133 | 20.0057.0157 | Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi | Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi | TDB | 2.373.500 | |
| 1134 | 01.0165.0158 | Rửa bàng quang lấy máu cục | Rửa bàng quang lấy máu cục | T2 | 230.500 | Chưa bao gồm hóa chất. |
| 1135 | 01.0336.0158 | Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc | Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc | T3 | 230.500 | Chưa bao gồm hóa chất. |
| 1136 | 02.0233.0158 | Rửa bàng quang | Rửa bàng quang | T3 | 230.500 | Chưa bao gồm hóa chất. |
| 1137 | 02.0232.0158 | Rửa bàng quang lấy máu cục | Rửa bàng quang lấy máu cục | T2 | 230.500 | Chưa bao gồm hóa chất. |
| 1138 | 03.0131.0158 | Rửa bàng quang lấy máu cục | Rửa bàng quang lấy máu cục | T2 | 230.500 | Chưa bao gồm hóa chất. |
| 1139 | 10.0353.0158 | Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất | Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất | T1 | 230.500 | Chưa bao gồm hóa chất. |
| 1140 | 01.0218.0159 | Rửa dạ dày cấp cứu | Rửa dạ dày cấp cứu | T2 | 152.000 | |
| 1141 | 02.0313.0159 | Rửa dạ dày cấp cứu | Rửa dạ dày cấp cứu | T3 | 152.000 | |
| 1142 | 03.0168.0159 | Rửa dạ dày cấp cứu | Rửa dạ dày cấp cứu | T2 | 152.000 | |
| 1143 | 13.0193.0159 | Rửa dạ dày sơ sinh | Rửa dạ dày sơ sinh | T1 | 152.000 | |
| 1144 | 01.0219.0160 | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín | T2 | 622.500 | |
| 1145 | 03.0169.0160 | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín | T2 | 622.500 | |
| 1146 | 01.0220.0162 | Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng) | Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng) | T1 | 880.200 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1147 | 03.0153.0162 | Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng) | Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng) | T1 | 880.200 | |
| 1148 | 22.0499.0163 | Rút máu để điều trị | Rút máu để điều trị | T2 | 289.400 | |
| 1149 | 02.0231.0164 | Rút catheter đường hầm | Rút catheter đường hầm | | 194.700 | |
| 1150 | 02.0061.0164 | Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe | Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe | | 194.700 | |
| 1151 | 02.0227.0164 | Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da | Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da | | 194.700 | |
| 1152 | 02.0483.0164 | Rút sonde dẫn lưu hố thận ghép qua da | Rút sonde dẫn lưu hố thận ghép qua da | | 194.700 | |
| 1153 | 02.0228.0164 | Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận | Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận | | 194.700 | |
| 1154 | 03.2331.0164 | Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe | Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe | T1 | 194.700 | |
| 1155 | 01.0244.0165 | Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm | Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm | T1 | 659.900 | Chưa bao gồm ống thông. |
| 1156 | 01.0355.0165 | Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu | Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu | | 659.900 | Chưa bao gồm ống thông. |
| 1157 | 02.0182.0165 | Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm | Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm | T1 | 659.900 | Chưa bao gồm ống thông. |
| 1158 | 02.0181.0165 | Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm | Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm | T1 | 659.900 | Chưa bao gồm ống thông. |
| 1159 | 02.0317.0165 | Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe | Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe | T1 | 659.900 | Chưa bao gồm ống thông. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1160 | 02.0326.0165 | Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan | Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan | T1 | 659.900 | Chưa bao gồm ống thông. |
| 1161 | 03.2337.0165 | Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm | Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm | T1 | 659.900 | Chưa bao gồm ống thông. |
| 1162 | 18.0632.0165 | Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm | Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm | T1 | 659.900 | Chưa bao gồm ống thông. |
| 1163 | 18.0633.0165 | Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm | Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm | T1 | 659.900 | Chưa bao gồm ống thông. |
| 1164 | 02.0325.0166 | Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan | Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan | T1 | 586.300 | |
| 1165 | 02.0318.0166 | Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan | Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan | T1 | 586.300 | |
| 1166 | 02.0329.0166 | Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy | Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy | T1 | 586.300 | |
| 1167 | 02.0334.0166 | Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng | Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng | T1 | 586.300 | |
| 1168 | 02.0319.0166 | Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ | Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ | T1 | 586.300 | |
| 1169 | 02.0320.0166 | Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan | Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan | T1 | 586.300 | |
| 1170 | 02.0330.0166 | Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy | Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy | T1 | 586.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1171 | 02.0324.0166 | Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan | Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan | T1 | 586.300 | |
| 1172 | 03.2344.0166 | Chọc hút và tiêm thuốc nang gan | Chọc hút và tiêm thuốc nang gan | T1 | 586.300 | |
| 1173 | 18.0629.0166 | Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm | Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm | T1 | 586.300 | |
| 1174 | 18.0660.0167 | Sinh thiết cơ tim | Sinh thiết cơ tim | TDB | 1.923.400 | Chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim. |
| 1175 | 02.0380.0168 | Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch) | Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch) | T3 | 138.500 | |
| 1176 | 02.0376.0168 | Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm | Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm | T2 | 138.500 | |
| 1177 | 02.0375.0168 | Sinh thiết tuyến nước bọt | Sinh thiết tuyến nước bọt | T3 | 138.500 | |
| 1178 | 15.0135.0168 | Sinh thiết hốc mũi | Sinh thiết hốc mũi | T2 | 138.500 | |
| 1179 | 15.0211.0168 | Sinh thiết u họng miệng | Sinh thiết u họng miệng | T2 | 138.500 | |
| 1180 | 05.0065.0168 | Sinh thiết niêm mạc | Sinh thiết niêm mạc | T2 | 138.500 | |
| 1181 | 02.0236.0169 | Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm | Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm | T1 | 1.064.900 | |
| 1182 | 02.0237.0169 | Sinh thiết thận ghép sau ghép thận dưới hướng dẫn của siêu âm | Sinh thiết thận ghép sau ghép thận dưới hướng dẫn của siêu âm | TDB | 1.064.900 | |
| 1183 | 02.0065.0169 | Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm | Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm | T1 | 1.064.900 | |
| 1184 | 02.0435.0169 | Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm | Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm | T1 | 1.064.900 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1185 | 03.2342.0169 | Sinh thiết gan bằng kim/dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm | Sinh thiết gan bằng kim/dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm | T1 | 1.064.900 | |
| 1186 | 03.2363.0169 | Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm | Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm | T1 | 1.064.900 | |
| 1187 | 18.0603.0169 | Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm | Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm | T1 | 1.064.900 | |
| 1188 | 18.0604.0169 | Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm | Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm | T1 | 1.064.900 | |
| 1189 | 18.0606.0169 | Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm | Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm | T1 | 1.064.900 | |
| 1190 | 18.0607.0169 | Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm | Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm | T1 | 1.064.900 | |
| 1191 | 18.0608.0169 | Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm | Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm | T1 | 1.064.900 | |
| 1192 | 02.0377.0170 | Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm | Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm | T2 | 879.400 | |
| 1193 | 02.0379.0170 | Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm | Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm | T2 | 879.400 | |
| 1194 | 18.0609.0170 | Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm | Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm | T1 | 879.400 | |
| 1195 | 18.0611.0170 | Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm | Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm | T1 | 879.400 | |
| 1196 | 18.0618.0170 | Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm | Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm | T1 | 879.400 | |
| 1197 | 18.0605.0170 | Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm | Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm | T1 | 879.400 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1198 | 02.0066.0171 | Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính | Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính | T1 | 1.972.300 | |
| 1199 | 02.0434.0171 | Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính | Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính | T1 | 1.972.300 | |
| 1200 | 18.0654.0171 | Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ | Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ | T1 | 1.972.300 | |
| 1201 | 18.0645.0171 | Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính | Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính | T1 | 1.972.300 | |
| 1202 | 18.0638.0171 | Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính | Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính | T1 | 1.972.300 | |
| 1203 | 18.0642.0171 | Sinh thiết gan ghép dưới cắt lớp vi tính | Sinh thiết gan ghép dưới cắt lớp vi tính | T1 | 1.972.300 | |
| 1204 | 18.0640.0171 | Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính | Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính | T1 | 1.972.300 | |
| 1205 | 18.0646.0171 | Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính | Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính | TDB | 1.972.300 | |
| 1206 | 18.0636.0171 | Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính | Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính | T1 | 1.972.300 | |
| 1207 | 18.0637.0171 | Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính | Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính | T1 | 1.972.300 | |
| 1208 | 18.0641.0171 | Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính | Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính | T1 | 1.972.300 | |
| 1209 | 18.0644.0171 | Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính | Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính | T1 | 1.972.300 | |
| 1210 | 18.0648.0172 | Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính | Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính | T1 | 1.772.300 | |
| 1211 | 18.0639.0172 | Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính | Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính | T1 | 1.772.300 | |
| 1212 | 18.0643.0172 | Sinh thiết thận ghép dưới cắt lớp vi tính | Sinh thiết thận ghép dưới cắt lớp vi tính | T1 | 1.772.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1213 | 02.0519.0173 | Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở | Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở | T3 | 294.500 | |
| 1214 | 05.0067.0173 | Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da | Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da | T2 | 294.500 | |
| 1215 | 02.0378.0174 | Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm | Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm | T2 | 1.170.000 | |
| 1216 | 01.0242.0175 | Rửa màng bụng cấp cứu | Rửa màng bụng cấp cứu | T1 | 463.500 | |
| 1217 | 02.0064.0175 | Sinh thiết màng phổi mù | Sinh thiết màng phổi mù | T2 | 463.500 | |
| 1218 | 18.0624.0175 | Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm | Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm | T1 | 463.500 | |
| 1219 | 05.0053.0176 | Sinh thiết móng | Sinh thiết móng | T2 | 377.000 | |
| 1220 | 18.0064.0177 | Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng | Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng | T1 | 660.400 | |
| 1221 | 18.0613.0177 | Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm | Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm | T1 | 660.400 | |
| 1222 | 03.2815.0178 | Sinh thiết tủy xương | Sinh thiết tủy xương | T1 | 274.500 | Chưa bao gồm kim sinh thiết. |
| 1223 | 22.0130.0178 | Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần) | Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần) | T1 | 274.500 | Chưa bao gồm kim sinh thiết. |
| 1224 | 03.2815.0179 | Sinh thiết tủy xương | Sinh thiết tủy xương [có kim sinh thiết] | T1 | 1.404.500 | Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần. |
| 1225 | 22.0131.0179 | Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần) | Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần) | T1 | 1.404.500 | Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần. |
| 1226 | 03.2815.0180 | Sinh thiết tủy xương | Sinh thiết tủy xương [sử dụng máy khoan cầm tay] | T1 | 2.710.500 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1227 | 22.0132.0180 | Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay) | Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay) | T1 | 2.710.500 | |
| 1228 | 18.0690.0182 | Chọc sinh thiết vú dưới định vị nổi (Stereotaxic) | Chọc sinh thiết vú dưới định vị nổi (Stereotaxic) | | 1.609.200 | |
| 1229 | 02.0217.0183 | Nội soi đặt catherter bàng quang niệu quản để chụp UPR | Nội soi đặt catherter bàng quang niệu quản để chụp UPR | T1 | 695.300 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 1230 | 03.1064.0184 | Nội soi đại tràng tiêm cầm máu | Nội soi đại tràng tiêm cầm máu | T1 | 656.700 | Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu. |
| 1231 | 03.0160.0184 | Soi đại tràng cầm máu | Soi đại tràng cầm máu | T1 | 656.700 | Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu. |
| 1232 | 20.0071.0184 | Nội soi đại tràng tiêm cầm máu | Nội soi đại tràng tiêm cầm máu | T1 | 656.700 | Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu. |
| 1233 | 02.0369.0185 | Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết) | Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết) | T1 | 538.800 | |
| 1234 | 03.0067.0186 | Nội soi màng phổi để chẩn đoán | Nội soi màng phổi để chẩn đoán | T1 | 534.400 | |
| 1235 | 02.0045.0187 | Nội soi phế quản ống mềm | Nội soi phế quản ống mềm | T1 | 965.700 | |
| 1236 | 02.0292.0191 | Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su | Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su | T2 | 283.800 | |
| 1237 | 02.0273.0191 | Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ | Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ | T2 | 283.800 | |
| 1238 | 03.1065.0191 | Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ | Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ | T2 | 283.800 | |
| 1239 | 20.0072.0191 | Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ | Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ | T2 | 283.800 | |
| 1240 | 01.0036.0192 | Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực | Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực | T1 | 1.042.500 | |
| 1241 | 02.0120.0192 | Sốc điện điều trị rung nhĩ | Sốc điện điều trị rung nhĩ | T1 | 1.042.500 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1242 | 03.0023.0192 | Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực | Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực | T1 | 1.042.500 | |
| 1243 | 03.0022.0192 | Kích thích tim với tần số cao | Kích thích tim với tần số cao | T1 | 1.042.500 | |
| 1244 | 03.0029.0192 | Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu | Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu | T2 | 1.042.500 | |
| 1245 | 03.0024.0192 | Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh | Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh | T1 | 1.042.500 | |
| 1246 | 03.0025.0192 | Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài | Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài | T1 | 1.042.500 | |
| 1247 | 02.0209.0194 | Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online)) | Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online)) | T1 | 1.570.000 | Chưa bao gồm catheter. |
| 1248 | 01.0173.0195 | Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch) | Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch) | T1 | 1.607.000 | Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận. |
| 1249 | 01.0337.0195 | Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV) | Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV) | | 1.607.000 | Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận. |
| 1250 | 01.0191.0195 | Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc | Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc | TDB | 1.607.000 | Chưa bao gồm quả lọc hấp phụ và dây dẫn |
| 1251 | 01.0349.0195 | Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp | Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp | | 1.607.000 | Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1252 | 01.0174.0195 | Thận nhân tạo cấp cứu | Thận nhân tạo cấp cứu | T1 | 1.607.000 | Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận. |
| 1253 | 02.0496.0195 | Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần) | Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần) | T1 | 1.607.000 | Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận. |
| 1254 | 01.0175.0196 | Thận nhân tạo thường quy | Thận nhân tạo thường quy | T2 | 588.500 | Quả lọc dây máu dùng 6 lần. |
| 1255 | 02.0495.0196 | Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần) | Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần) | T2 | 588.500 | Quả lọc dây máu dùng 6 lần. |
| 1256 | 03.0011.0196 | Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch) | Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch) | T1 | 588.500 | Quả lọc dây máu dùng 6 lần. |
| 1257 | 02.0226.2038 | Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu | Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu | TDB | 3.477.200 | Đã bao gồm quả lọc hấp phụ và quả lọc dây máu dùng 6 lần. |
| 1258 | 03.4246.0198 | Tháo bột các loại | Tháo bột các loại | T3 | 61.400 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 1259 | 11.0116.0199 | Thay băng điều trị vết thương mạn tính | Thay băng điều trị vết thương mạn tính | T3 | 279.500 | Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè. |
| 1260 | 07.0226.0199 | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường | T2 | 279.500 | Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1261 | 07.0230.0199 | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường | T2 | 279.500 | Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè. |
| 1262 | 01.0076.0200 | Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần) | Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần) | | 64.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 1263 | 03.0102.0200 | Chăm sóc lỗ mở khí quản | Chăm sóc lỗ mở khí quản | | 64.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 1264 | 03.3911.0200 | Thay băng, cắt chỉ | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm] | T2 | 64.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 1265 | 03.3826.0200 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm] | T3 | 64.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 1266 | 10.9003.0200 | Thay băng | Thay băng [chiều dài ≤ 15cm] | | 64.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 1267 | 15.0303.0200 | Thay băng vết mổ | Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm] | T3 | 64.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 1268 | 07.0225.0200 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm] | T3 | 64.300 | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1269 | 03.3911.0201 | Thay băng, cắt chỉ | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm] | T2 | 89.500 | |
| 1270 | 10.9003.0201 | Thay băng | Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm] | | 89.500 | |
| 1271 | 07.0225.0201 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm] | T3 | 89.500 | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. |
| 1272 | 03.3826.2047 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm] | T3 | 89.500 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 1273 | 15.0303.2047 | Thay băng vết mổ | Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm] | T3 | 89.500 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 1274 | 03.3911.0202 | Thay băng, cắt chỉ | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm] | T2 | 121.400 | |
| 1275 | 03.3826.0202 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm] | T3 | 121.400 | |
| 1276 | 10.9003.0202 | Thay băng | Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm] | | 121.400 | |
| 1277 | 15.0303.0202 | Thay băng vết mổ | Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm] | T3 | 121.400 | |
| 1278 | 07.0225.0202 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm] | T3 | 121.400 | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1279 | 01.0267.0203 | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm] | T3 | 148.600 | |
| 1280 | 02.0163.0203 | Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN | Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN | T2 | 148.600 | |
| 1281 | 03.3911.0203 | Thay băng, cắt chỉ | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng] | T2 | 148.600 | |
| 1282 | 03.3826.0203 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng] | T3 | 148.600 | |
| 1283 | 10.9003.0203 | Thay băng | Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng] | | 148.600 | |
| 1284 | 07.0225.0203 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng] | T3 | 148.600 | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. |
| 1285 | 01.0267.0204 | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm] | T3 | 193.600 | |
| 1286 | 03.3911.0204 | Thay băng, cắt chỉ | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] | T2 | 193.600 | |
| 1287 | 03.3826.0204 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] | T3 | 193.600 | |
| 1288 | 10.9003.0204 | Thay băng | Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] | | 193.600 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1289 | 15.0303.0204 | Thay băng vết mổ | Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] | T3 | 193.600 | |
| 1290 | 07.0225.0204 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] | T3 | 193.600 | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. |
| 1291 | 01.0267.0205 | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm] | T3 | 275.600 | |
| 1292 | 03.3911.0205 | Thay băng, cắt chỉ | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng] | T2 | 275.600 | |
| 1293 | 03.3826.0205 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng] | T3 | 275.600 | |
| 1294 | 10.9003.0205 | Thay băng | Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng] | | 275.600 | |
| 1295 | 15.0303.0205 | Thay băng vết mổ | Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng] | T3 | 275.600 | |
| 1296 | 07.0225.0205 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng] | T3 | 275.600 | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. |
| 1297 | 01.0089.0206 | Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng | Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng | T2 | 263.700 | |
| 1298 | 01.0080.0206 | Thay canuyn mở khí quản | Thay canuyn mở khí quản | T3 | 263.700 | |
| 1299 | 02.0067.0206 | Thay canuyn mở khí quản | Thay canuyn mở khí quản | T2 | 263.700 | |
| 1300 | 03.0101.0206 | Thay canuyn mở khí quản | Thay canuyn mở khí quản | T2 | 263.700 | |
| 1301 | 15.0220.0206 | Thay canuyn | Thay canuyn | T2 | 263.700 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1302 | 04.0030.0207 | Bơm rửa ổ lao khớp | Bơm rửa ổ lao khớp | T1 | 101.400 | |
| 1303 | 01.0129.0209 | Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac | Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế] | T1 | 625.000 | |
| 1304 | 01.0128.0209 | Thông khí nhân tạo không xâm nhập | Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế] | T1 | 625.000 | Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ẩm oxy). |
| 1305 | 01.0131.0209 | Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP | Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế] | T1 | 625.000 | |
| 1306 | 01.0130.0209 | Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP | Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế] | T1 | 625.000 | |
| 1307 | 01.0142.0209 | Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure) | Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure) [theo giờ thực tế] | T1 | 625.000 | |
| 1308 | 01.0144.0209 | Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển | Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế] | T2 | 625.000 | |
| 1309 | 01.0132.0209 | Thông khí nhân tạo xâm nhập | Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế] | T1 | 625.000 | |
| 1310 | 01.0135.0209 | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế] | T1 | 625.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1311 | 01.0139.0209 | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [theo giờ thực tế] | T1 | 625.000 | |
| 1312 | 01.0138.0209 | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế] | T1 | 625.000 | |
| 1313 | 01.0141.0209 | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO [theo giờ thực tế] | TDB | 625.000 | |
| 1314 | 01.0134.0209 | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế] | T1 | 625.000 | |
| 1315 | 01.0137.0209 | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế] | T1 | 625.000 | |
| 1316 | 01.0136.0209 | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế] | T1 | 625.000 | |
| 1317 | 01.0133.0209 | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế] | T1 | 625.000 | |
| 1318 | 03.0083.0209 | Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản | Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế] | T1 | 625.000 | |
| 1319 | 03.0058.0209 | Thở máy bằng xâm nhập | Thở máy bằng xâm nhập [theo giờ thực tế] | T1 | 625.000 | |
| 1320 | 03.0082.0209 | Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) | Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế] | T1 | 625.000 | |
| 1321 | 01.0160.0210 | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang | T3 | 101.800 | |
| 1322 | 01.0164.0210 | Thông bàng quang | Thông bàng quang | T3 | 101.800 | |
| 1323 | 02.0188.0210 | Đặt sonde bàng quang | Đặt sonde bàng quang | T3 | 101.800 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1324 | 03.0133.0210 | Thông tiểu | Thông tiểu | T3 | 101.800 | |
| 1325 | 01.0223.0211 | Đặt ống thông hậu môn | Đặt ống thông hậu môn | T3 | 92.400 | |
| 1326 | 01.0222.0211 | Thụt giữ | Thụt giữ | T3 | 92.400 | |
| 1327 | 01.0221.0211 | Thụt tháo | Thụt tháo | T3 | 92.400 | |
| 1328 | 02.0247.0211 | Đặt ống thông hậu môn | Đặt ống thông hậu môn | T3 | 92.400 | |
| 1329 | 02.0338.0211 | Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng | Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng | T3 | 92.400 | |
| 1330 | 02.0339.0211 | Thụt tháo phân | Thụt tháo phân | T3 | 92.400 | |
| 1331 | 03.0178.0211 | Đặt sonde hậu môn | Đặt sonde hậu môn | T3 | 92.400 | |
| 1332 | 03.2358.0211 | Đặt sonde hậu môn | Đặt sonde hậu môn | T3 | 92.400 | |
| 1333 | 03.0179.0211 | Thụt tháo phân | Thụt tháo phân | T3 | 92.400 | |
| 1334 | 03.2357.0211 | Thụt tháo phân | Thụt tháo phân | T3 | 92.400 | |
| 1335 | 13.0199.0211 | Đặt sonde hậu môn sơ sinh | Đặt sonde hậu môn sơ sinh | | 92.400 | |
| 1336 | 03.2389.0212 | Tiêm bắp thịt | Tiêm bắp thịt | T3 | 15.100 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1337 | 03.2388.0212 | Tiêm dưới da | Tiêm dưới da | T3 | 15.100 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1338 | 03.2390.0212 | Tiêm tĩnh mạch | Tiêm tĩnh mạch | T3 | 15.100 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1339 | 03.2387.0212 | Tiêm trong da | Tiêm trong da | T3 | 15.100 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1340 | 14.0291.0212 | Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch | Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch | | 15.100 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1341 | 14.0290.0212 | Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt | Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt | | 15.100 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1342 | 02.0407.0213 | Tiêm cân gan chân | Tiêm cân gan chân | T3 | 104.400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1343 | 02.0408.0213 | Tiêm cạnh cột sống cổ | Tiêm cạnh cột sống cổ | T2 | 104.400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1344 | 02.0410.0213 | Tiêm cạnh cột sống ngực | Tiêm cạnh cột sống ngực | T2 | 104.400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1345 | 02.0409.0213 | Tiêm cạnh cột sống thắt lưng | Tiêm cạnh cột sống thắt lưng | T2 | 104.400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1346 | 02.0397.0213 | Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay | Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay | T3 | 104.400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1347 | 02.0404.0213 | Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai | Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai | T3 | 104.400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1348 | 02.0396.0213 | Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ) | Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ) | T3 | 104.400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1349 | 02.0405.0213 | Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ) | Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ) | T3 | 104.400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1350 | 02.0398.0213 | Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối | Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối | T3 | 104.400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1351 | 02.0401.0213 | Tiêm gân gấp ngón tay | Tiêm gân gấp ngón tay | T3 | 104.400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1352 | 02.0406.0213 | Tiêm gân gót | Tiêm gân gót | T3 | 104.400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1353 | 02.0402.0213 | Tiêm gân nhị đầu khớp vai | Tiêm gân nhị đầu khớp vai | T3 | 104.400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1354 | 02.0403.0213 | Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) | Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) | T3 | 104.400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1355 | 02.0399.0213 | Tiêm hội chứng DeQuervain | Tiêm hội chứng DeQuervain | T3 | 104.400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1356 | 02.0400.0213 | Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay | Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay | T3 | 104.400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1357 | 02.0384.0213 | Tiêm khớp bàn ngón chân | Tiêm khớp bàn ngón chân | T3 | 104.400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1358 | 02.0386.0213 | Tiêm khớp bàn ngón tay | Tiêm khớp bàn ngón tay | T3 | 104.400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1359 | 02.0383.0213 | Tiêm khớp cổ chân | Tiêm khớp cổ chân | T3 | 104.400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1360 | 02.0385.0213 | Tiêm khớp cổ tay | Tiêm khớp cổ tay | T3 | 104.400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1361 | 02.0395.0213 | Tiêm khớp cùng chậu | Tiêm khớp cùng chậu | T2 | 104.400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1362 | 02.0392.0213 | Tiêm khớp đòn - cùng vai | Tiêm khớp đòn - cùng vai | T3 | 104.400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1363 | 02.0387.0213 | Tiêm khớp đốt ngón tay | Tiêm khớp đốt ngón tay | T3 | 104.400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1364 | 02.0381.0213 | Tiêm khớp gối | Tiêm khớp gối | T3 | 104.400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1365 | 02.0382.0213 | Tiêm khớp háng | Tiêm khớp háng | T3 | 104.400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1366 | 02.0388.0213 | Tiêm khớp khuỷu tay | Tiêm khớp khuỷu tay | T3 | 104.400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1367 | 02.0393.0213 | Tiêm khớp thái dương hàm | Tiêm khớp thái dương hàm | T2 | 104.400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1368 | 02.0391.0213 | Tiêm khớp ức - sườn | Tiêm khớp ức - sườn | T3 | 104.400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1369 | 02.0390.0213 | Tiêm khớp ức đòn | Tiêm khớp ức đòn | T3 | 104.400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1370 | 02.0389.0213 | Tiêm khớp vai | Tiêm khớp vai | T3 | 104.400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1371 | 02.0510.0213 | Tiêm nội khớp: acid hyaluronic | Tiêm nội khớp: acid hyaluronic | T3 | 104.400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1372 | 03.2371.0213 | Tiêm chất nhờn vào khớp | Tiêm chất nhờn vào khớp | T1 | 104.400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1373 | 03.2372.0213 | Tiêm corticoide vào khớp | Tiêm corticoide vào khớp | T1 | 104.400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1374 | 02.0429.0214 | Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm | Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm | T2 | 148.700 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1375 | 02.0426.0214 | Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm | Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm | T2 | 148.700 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1376 | 02.0427.0214 | Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm | Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm | T2 | 148.700 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1377 | 02.0428.0214 | Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm | Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm | T2 | 148.700 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1378 | 02.0424.0214 | Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm | Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm | T2 | 148.700 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1379 | 02.0425.0214 | Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm | Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm | T2 | 148.700 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1380 | 02.0414.0214 | Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm | Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm | T2 | 148.700 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1381 | 02.0416.0214 | Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm | Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm | T2 | 148.700 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1382 | 02.0413.0214 | Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm | Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm | T2 | 148.700 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1383 | 02.0415.0214 | Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm | Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm | T2 | 148.700 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1384 | 02.0422.0214 | Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm | Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm | T2 | 148.700 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1385 | 02.0417.0214 | Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm | Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm | T2 | 148.700 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1386 | 02.0411.0214 | Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm | Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm | T2 | 148.700 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1387 | 02.0412.0214 | Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm | Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm | T2 | 148.700 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1388 | 02.0418.0214 | Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm | Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm | T2 | 148.700 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1389 | 02.0423.0214 | Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm | Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm | T2 | 148.700 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1390 | 02.0421.0214 | Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm | Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm | T2 | 148.700 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1391 | 02.0420.0214 | Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm | Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm | T2 | 148.700 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1392 | 02.0419.0214 | Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm | Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm | T2 | 148.700 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1393 | 03.2371.0214 | Tiêm chất nhờn vào khớp | Tiêm chất nhờn vào khớp [dưới siêu âm] | T1 | 148.700 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1394 | 03.2372.0214 | Tiêm corticoide vào khớp | Tiêm corticoide vào khớp [dưới siêu âm] | T1 | 148.700 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1395 | 01.0006.0215 | Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên | Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên | T3 | 25.100 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền. |
| 1396 | 03.2391.0215 | Truyền tĩnh mạch | Truyền tĩnh mạch | T3 | 25.100 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền. |
| 1397 | 11.0089.0215 | Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng | Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng | T3 | 25.100 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền. |
| 1398 | 03.3821.0216 | Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản | Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản | T2 | 194.700 | |
| 1399 | 03.3827.0216 | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông] | T3 | 194.700 | |
| 1400 | 03.2245.0216 | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [ tổn thương nông chiều dài < l0 cm] | T1 | 194.700 | |
| 1401 | 10.9005.0216 | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < l0 cm ] | | 194.700 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1402 | 11.0090.0216 | Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng | Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng | T2 | 194.700 | |
| 1403 | 15.0051.0216 | Khâu vết rách vành tai | Khâu vết rách vành tai | T3 | 194.700 | |
| 1404 | 15.0301.0216 | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm] | T1 | 194.700 | |
| 1405 | 03.3825.0217 | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông] | T2 | 269.500 | |
| 1406 | 03.2245.0217 | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm] | T1 | 269.500 | |
| 1407 | 10.9005.0217 | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông] | | 269.500 | |
| 1408 | 15.0301.0217 | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm] | T1 | 269.500 | |
| 1409 | 03.3818.0218 | Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn | Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn | T3 | 289.500 | |
| 1410 | 03.3594.0218 | Khâu vết thương âm hộ, âm đạo | Khâu vết thương âm hộ, âm đạo | P2 | 289.500 | |
| 1411 | 03.3827.0218 | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu] | T3 | 289.500 | |
| 1412 | 03.2245.0218 | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm] | T1 | 289.500 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1413 | 10.9005.0218 | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm ] | | 289.500 | |
| 1414 | 15.0301.0218 | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [ tổn thương sâu chiều dài < l0 cm] | T1 | 289.500 | |
| 1415 | 03.3825.0219 | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu] | T2 | 354.200 | |
| 1416 | 03.2245.0219 | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm ] | T1 | 354.200 | |
| 1417 | 10.9005.0219 | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu] | | 354.200 | |
| 1418 | 15.0301.0219 | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm] | T1 | 354.200 | |
| 1419 | 17.0026.0220 | Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống | Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống | T3 | 50.800 | |
| 1420 | 17.0018.0221 | Điều trị bằng Parafin | Điều trị bằng Parafin | T3 | 46.000 | |
| 1421 | 03.0287.0222 | Bó thuốc | Bó thuốc | T3 | 57.600 | |
| 1422 | 08.0026.0222 | Bó thuốc | Bó thuốc | T3 | 57.600 | |
| 1423 | 03.0273.2045 | Mai hoa châm | Mai hoa châm | T3 | 83.300 | |
| 1424 | 03.0271.2045 | Từ châm | Từ châm [nhi] | T2 | 83.300 | |
| 1425 | 08.0003.2045 | Mãng châm | Mãng châm | T1 | 83.300 | |
| 1426 | 08.0008.2045 | Ôn châm | Ôn châm [kim dài] | T2 | 83.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1427 | 03.0289.0224 | Hào châm | Hào châm | T3 | 76.300 | |
| 1428 | 03.0290.0224 | Nhĩ châm | Nhĩ châm | T2 | 76.300 | |
| 1429 | 03.0291.0224 | Ôn châm | Ôn châm | T2 | 76.300 | |
| 1430 | 08.0010.0224 | Chích lể | Chích lể | T3 | 76.300 | |
| 1431 | 08.0002.0224 | Hào châm | Hào châm | T3 | 76.300 | |
| 1432 | 08.0001.0224 | Mai hoa châm | Mai hoa châm | T3 | 76.300 | |
| 1433 | 08.0004.0224 | Nhĩ châm | Nhĩ châm | T2 | 76.300 | |
| 1434 | 08.0008.0224 | Ôn châm | Ôn châm [kim ngắn] | T2 | 76.300 | |
| 1435 | 08.0012.0224 | Từ châm | Từ châm | T2 | 76.300 | |
| 1436 | 03.0715.0226 | Chẩn đóan điện thần kinh cơ | Chẩn đóan điện thần kinh cơ | T3 | 71.800 | |
| 1437 | 17.0195.0226 | Chẩn đoán điện thần kinh cơ | Chẩn đoán điện thần kinh cơ | T3 | 71.800 | |
| 1438 | 03.0409.0227 | Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh | Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh | T1 | 156.400 | |
| 1439 | 03.0412.0227 | Cấy chỉ điều trị bại não | Cấy chỉ điều trị bại não | T1 | 156.400 | |
| 1440 | 03.0420.0227 | Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược | Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược | T1 | 156.400 | |
| 1441 | 03.0413.0227 | Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ | Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ | T1 | 156.400 | |
| 1442 | 03.0454.0227 | Cấy chỉ điều trị bí đái | Cấy chỉ điều trị bí đái | T1 | 156.400 | |
| 1443 | 03.0456.0227 | Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần | Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần | T1 | 156.400 | |
| 1444 | 03.0416.0227 | Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp | Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp | T1 | 156.400 | |
| 1445 | 03.0414.0227 | Cấy chỉ điều trị chứng ù tai | Cấy chỉ điều trị chứng ù tai | T1 | 156.400 | |
| 1446 | 03.0453.0227 | Cấy chỉ điều trị đái dầm | Cấy chỉ điều trị đái dầm | T1 | 156.400 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1447 | 03.0451.0227 | Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ | Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ | T1 | 156.400 | |
| 1448 | 03.0441.0227 | Cấy chỉ điều trị đau dạ dày | Cấy chỉ điều trị đau dạ dày | T1 | 156.400 | |
| 1449 | 03.0423.0227 | Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu | Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu | T1 | 156.400 | |
| 1450 | 03.0446.0227 | Cấy chỉ điều trị đau lưng | Cấy chỉ điều trị đau lưng | T1 | 156.400 | |
| 1451 | 03.0447.0227 | Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ | Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ | T1 | 156.400 | |
| 1452 | 03.0438.0227 | Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn | Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn | T1 | 156.400 | |
| 1453 | 03.0437.0227 | Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn | Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn | T1 | 156.400 | |
| 1454 | 03.0411.0227 | Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ | Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ | T1 | 156.400 | |
| 1455 | 03.0404.0227 | Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt | Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt | T1 | 156.400 | |
| 1456 | 03.0443.0227 | Cấy chỉ điều trị dị ứng | Cấy chỉ điều trị dị ứng | T1 | 156.400 | |
| 1457 | 03.0422.0227 | Cấy chỉ điều trị động kinh | Cấy chỉ điều trị động kinh | T1 | 156.400 | |
| 1458 | 03.0460.0227 | Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư | Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư | T1 | 156.400 | |
| 1459 | 03.0459.0227 | Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật | Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật | T1 | 156.400 | |
| 1460 | 03.0415.0227 | Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác | Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác | T1 | 156.400 | |
| 1461 | 03.0429.0227 | Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị | Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị | T1 | 156.400 | |
| 1462 | 03.0431.0227 | Cấy chỉ điều trị giảm thính lực | Cấy chỉ điều trị giảm thính lực | T1 | 156.400 | |
| 1463 | 03.0435.0227 | Cấy chỉ điều trị hen phế quản | Cấy chỉ điều trị hen phế quản | T1 | 156.400 | |
| 1464 | 03.0421.0227 | Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp | Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp | T1 | 156.400 | |
| 1465 | 03.0449.0227 | Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy | Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy | T1 | 156.400 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1466 | 03.0436.0227 | Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp | Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp | T1 | 156.400 | |
| 1467 | 03.0417.0227 | Cấy chỉ điều trị khàn tiếng | Cấy chỉ điều trị khàn tiếng | T1 | 156.400 | |
| 1468 | 03.0406.0227 | Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới | Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới | T1 | 156.400 | |
| 1469 | 03.0405.0227 | Cấy chỉ điều trị liệt chi trên | Cấy chỉ điều trị liệt chi trên | T1 | 156.400 | |
| 1470 | 03.0428.0227 | Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | T1 | 156.400 | |
| 1471 | 03.0408.0227 | Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ | Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ | T1 | 156.400 | |
| 1472 | 03.0407.0227 | Cấy chỉ điều trị liệt nửa người | Cấy chỉ điều trị liệt nửa người | T1 | 156.400 | |
| 1473 | 03.0458.0227 | Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | T1 | 156.400 | |
| 1474 | 03.0424.0227 | Cấy chỉ điều trị mất ngủ | Cấy chỉ điều trị mất ngủ | T1 | 156.400 | |
| 1475 | 03.0442.0227 | Cấy chỉ điều trị nôn, nấc | Cấy chỉ điều trị nôn, nấc | T1 | 156.400 | |
| 1476 | 03.0457.0227 | Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | T1 | 156.400 | |
| 1477 | 03.0455.0227 | Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật | Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật | T1 | 156.400 | |
| 1478 | 03.0430.0227 | Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình | Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình | T1 | 156.400 | |
| 1479 | 03.0440.0227 | Cấy chỉ điều trị sa dạ dày | Cấy chỉ điều trị sa dạ dày | T1 | 156.400 | |
| 1480 | 03.4181.0227 | Cấy chỉ điều trị sa trực tràng | Cấy chỉ điều trị sa trực tràng | T2 | 156.400 | |
| 1481 | 03.0452.0227 | Cấy chỉ điều trị táo bón | Cấy chỉ điều trị táo bón | T1 | 156.400 | |
| 1482 | 03.0410.0227 | Cấy chỉ điều trị teo cơ | Cấy chỉ điều trị teo cơ | T1 | 156.400 | |
| 1483 | 03.0432.0227 | Cấy chỉ điều trị thất ngôn | Cấy chỉ điều trị thất ngôn | T1 | 156.400 | |
| 1484 | 03.0425.0227 | Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính | Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính | T1 | 156.400 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1485 | 03.0445.0227 | Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp | Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp | T1 | 156.400 | |
| 1486 | 03.0427.0227 | Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V | Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V | T1 | 156.400 | |
| 1487 | 03.0426.0227 | Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh | Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh | T1 | 156.400 | |
| 1488 | 03.0439.0227 | Cấy chỉ điều trị trĩ | Cấy chỉ điều trị trĩ | T1 | 156.400 | |
| 1489 | 03.0450.0227 | Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta | Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta | T1 | 156.400 | |
| 1490 | 03.0444.0227 | Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp | Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp | T1 | 156.400 | |
| 1491 | 03.0434.0227 | Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng | Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng | T1 | 156.400 | |
| 1492 | 03.0448.0227 | Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai | Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai | T1 | 156.400 | |
| 1493 | 03.0433.0227 | Cấy chỉ điều trị viêm xoang | Cấy chỉ điều trị viêm xoang | T1 | 156.400 | |
| 1494 | 08.0007.0227 | Cấy chỉ | Cấy chỉ | T1 | 156.400 | |
| 1495 | 08.0232.0227 | Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng | Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng | T1 | 156.400 | |
| 1496 | 08.0240.0227 | Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não | Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não | T1 | 156.400 | |
| 1497 | 08.0239.0227 | Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | T1 | 156.400 | |
| 1498 | 08.0270.0227 | Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ | Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ | T1 | 156.400 | |
| 1499 | 08.0269.0227 | Cấy chỉ điều trị đái dầm | Cấy chỉ điều trị đái dầm | T1 | 156.400 | |
| 1500 | 08.0272.0227 | Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh | Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh | T1 | 156.400 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1501 | 08.0242.0227 | Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu | Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu | T1 | 156.400 | |
| 1502 | 08.0267.0227 | Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp | Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp | T1 | 156.400 | |
| 1503 | 08.0268.0227 | Cấy chỉ điều trị đau lưng | Cấy chỉ điều trị đau lưng | T1 | 156.400 | |
| 1504 | 08.0251.0227 | Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn | Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn | T1 | 156.400 | |
| 1505 | 08.0275.0227 | Cấy chỉ điều trị di tinh | Cấy chỉ điều trị di tinh | T1 | 156.400 | |
| 1506 | 08.0236.0227 | Cấy chỉ điều trị giảm thị lực | Cấy chỉ điều trị giảm thị lực | T1 | 156.400 | |
| 1507 | 08.0235.0227 | Cấy chỉ điều trị giảm thính lực | Cấy chỉ điều trị giảm thính lực | T1 | 156.400 | |
| 1508 | 08.0247.0227 | Cấy chỉ điều trị hen phế quản | Cấy chỉ điều trị hen phế quản | T1 | 156.400 | |
| 1509 | 08.0255.0227 | Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp | Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp | T1 | 156.400 | |
| 1510 | 08.0241.0227 | Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông | Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông | T1 | 156.400 | |
| 1511 | 08.0245.0227 | Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình | Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình | T1 | 156.400 | |
| 1512 | 08.0274.0227 | Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh | Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh | T1 | 156.400 | |
| 1513 | 08.0237.0227 | Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ | Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ | T1 | 156.400 | |
| 1514 | 08.0246.0227 | Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy | Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy | T1 | 156.400 | |
| 1515 | 08.0248.0227 | Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp | Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp | T1 | 156.400 | |
| 1516 | 08.0256.0227 | Cấy chỉ điều trị khàn tiếng | Cấy chỉ điều trị khàn tiếng | T1 | 156.400 | |
| 1517 | 08.0258.0227 | Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới | Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới | T1 | 156.400 | |
| 1518 | 08.0257.0227 | Cấy chỉ điều trị liệt chi trên | Cấy chỉ điều trị liệt chi trên | T1 | 156.400 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1519 | 08.0249.0227 | Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | T1 | 156.400 | |
| 1520 | 08.0238.0227 | Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em | Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em | T1 | 156.400 | |
| 1521 | 08.0276.0227 | Cấy chỉ điều trị liệt dương | Cấy chỉ điều trị liệt dương | T1 | 156.400 | |
| 1522 | 08.0228.0227 | Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | T1 | 156.400 | |
| 1523 | 08.0253.0227 | Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | T1 | 156.400 | |
| 1524 | 08.0243.0227 | Cấy chỉ điều trị mất ngủ | Cấy chỉ điều trị mất ngủ | T1 | 156.400 | |
| 1525 | 08.0233.0227 | Cấy chỉ điều trị mày đay | Cấy chỉ điều trị mày đay | T1 | 156.400 | |
| 1526 | 08.0244.0227 | Cấy chỉ điều trị nấc | Cấy chỉ điều trị nấc | T1 | 156.400 | |
| 1527 | 08.0271.0227 | Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt | Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt | T1 | 156.400 | |
| 1528 | 08.0254.0227 | Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | T1 | 156.400 | |
| 1529 | 08.0263.0227 | Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa | Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa | T1 | 156.400 | |
| 1530 | 08.0277.0227 | Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ | Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ | T1 | 156.400 | |
| 1531 | 08.0231.0227 | Cấy chỉ điều trị sa dạ dày | Cấy chỉ điều trị sa dạ dày | T1 | 156.400 | |
| 1532 | 08.0273.0227 | Cấy chỉ điều trị sa tử cung | Cấy chỉ điều trị sa tử cung | T1 | 156.400 | |
| 1533 | 08.0229.0227 | Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược | Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược | T1 | 156.400 | |
| 1534 | 08.0264.0227 | Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài | Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài | T1 | 156.400 | |
| 1535 | 08.0252.0227 | Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn | Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn | T1 | 156.400 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1536 | 08.0250.0227 | Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính | Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính | T1 | 156.400 | |
| 1537 | 08.0230.0227 | Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng | Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng | T1 | 156.400 | |
| 1538 | 08.0262.0227 | Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang | Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang | T1 | 156.400 | |
| 1539 | 08.0266.0227 | Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai | Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai | T1 | 156.400 | |
| 1540 | 08.0234.0227 | Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến | Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến | T1 | 156.400 | |
| 1541 | 08.0265.0227 | Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp | Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp | T1 | 156.400 | |
| 1542 | 03.0288.0228 | Chườm ngải | Chườm ngải | T3 | 37.000 | |
| 1543 | 03.0682.0228 | Cứu điều trị bại não thể hàn | Cứu điều trị bại não thể hàn | T3 | 37.000 | |
| 1544 | 03.0683.0228 | Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn | Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn | T3 | 37.000 | |
| 1545 | 03.0694.0228 | Cứu điều trị bí đái thể hàn | Cứu điều trị bí đái thể hàn | T3 | 37.000 | |
| 1546 | 03.0696.0228 | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn | T3 | 37.000 | |
| 1547 | 03.0693.0228 | Cứu điều trị đái dầm thể hàn | Cứu điều trị đái dầm thể hàn | T3 | 37.000 | |
| 1548 | 03.0673.0228 | Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn | Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn | T3 | 37.000 | |
| 1549 | 03.0688.0228 | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn | T3 | 37.000 | |
| 1550 | 03.0671.0228 | Cứu điều trị đau lưng thể hàn | Cứu điều trị đau lưng thể hàn | T3 | 37.000 | |
| 1551 | 03.0672.0228 | Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn | Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn | T3 | 37.000 | |
| 1552 | 03.0675.0228 | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn | T3 | 37.000 | |
| 1553 | 03.0685.0228 | Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn | Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn | T3 | 37.000 | |
| 1554 | 03.0686.0228 | Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn | Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn | T3 | 37.000 | |
| 1555 | 03.0679.0228 | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn | T3 | 37.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1556 | 03.0678.0228 | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn | T3 | 37.000 | |
| 1557 | 03.0681.0228 | Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn | Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn | T3 | 37.000 | |
| 1558 | 03.0680.0228 | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn | T3 | 37.000 | |
| 1559 | 03.0674.0228 | Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn | Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn | T3 | 37.000 | |
| 1560 | 03.0677.0228 | Cứu điều trị liệt thể hàn | Cứu điều trị liệt thể hàn | T3 | 37.000 | |
| 1561 | 03.0676.0228 | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn | T3 | 37.000 | |
| 1562 | 03.0690.0228 | Cứu điều trị nôn nấc thể hàn | Cứu điều trị nôn nấc thể hàn | T3 | 37.000 | |
| 1563 | 03.0689.0228 | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn | T3 | 37.000 | |
| 1564 | 03.0691.0228 | Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn | Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn | T3 | 37.000 | |
| 1565 | 03.0695.0228 | Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn | Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn | T3 | 37.000 | |
| 1566 | 03.0692.0228 | Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn | Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn | T3 | 37.000 | |
| 1567 | 03.0684.0228 | Cứu điều trị ù tai thể hàn | Cứu điều trị ù tai thể hàn | T3 | 37.000 | |
| 1568 | 17.0161.0228 | Điều trị chườm ngải cứu | Điều trị chườm ngải cứu | | 37.000 | |
| 1569 | 08.0027.0228 | Chườm ngải | Chườm ngải | T3 | 37.000 | |
| 1570 | 08.0009.0228 | Cứu | Cứu | T3 | 37.000 | |
| 1571 | 08.0468.0228 | Cứu điều trị bí đái thể hàn | Cứu điều trị bí đái thể hàn | T3 | 37.000 | |
| 1572 | 08.0476.0228 | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn | T3 | 37.000 | |
| 1573 | 08.0464.0228 | Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | T3 | 37.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1574 | 08.0472.0228 | Cứu điều trị đái dầm thể hàn | Cứu điều trị đái dầm thể hàn | T3 | 37.000 | |
| 1575 | 08.0470.0228 | Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn | Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn | T3 | 37.000 | |
| 1576 | 08.0452.0228 | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn | T3 | 37.000 | |
| 1577 | 08.0473.0228 | Cứu điều trị đau lưng thể hàn | Cứu điều trị đau lưng thể hàn | T3 | 37.000 | |
| 1578 | 08.0461.0228 | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn | T3 | 37.000 | |
| 1579 | 08.0465.0228 | Cứu điều trị di tinh thể hàn | Cứu điều trị di tinh thể hàn | T3 | 37.000 | |
| 1580 | 08.0474.0228 | Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn | Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn | T3 | 37.000 | |
| 1581 | 08.0462.0228 | Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn | Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn | T3 | 37.000 | |
| 1582 | 08.0451.0228 | Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn | Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn | T3 | 37.000 | |
| 1583 | 08.0455.0228 | Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn | Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn | T3 | 37.000 | |
| 1584 | 08.0458.0228 | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn | T3 | 37.000 | |
| 1585 | 08.0457.0228 | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn | T3 | 37.000 | |
| 1586 | 08.0460.0228 | Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn | Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn | T3 | 37.000 | |
| 1587 | 08.0466.0228 | Cứu điều trị liệt dương thể hàn | Cứu điều trị liệt dương thể hàn | T3 | 37.000 | |
| 1588 | 08.0459.0228 | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn | T3 | 37.000 | |
| 1589 | 08.0453.0228 | Cứu điều trị nấc thể hàn | Cứu điều trị nấc thể hàn | T3 | 37.000 | |
| 1590 | 08.0454.0228 | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn | | 37.000 | |
| 1591 | 08.0456.0228 | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn | T3 | 37.000 | |
| 1592 | 08.0471.0228 | Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn | Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn | T3 | 37.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1593 | 08.0475.0228 | Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn | Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn | T3 | 37.000 | |
| 1594 | 08.0477.0228 | Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn | Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn | T3 | 37.000 | |
| 1595 | 08.0467.0228 | Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn | Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn | T3 | 37.000 | |
| 1596 | 08.0469.0228 | Cứu điều trị sa tử cung thể hàn | Cứu điều trị sa tử cung thể hàn | T3 | 37.000 | |
| 1597 | 08.0463.0228 | Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn | Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn | T3 | 37.000 | |
| 1598 | 03.0286.0229 | Đặt thuốc YHCT | Đặt thuốc YHCT | T3 | 51.100 | |
| 1599 | 08.0025.0229 | Đặt thuốc YHCT | Đặt thuốc YHCT | T3 | 51.100 | |
| 1600 | 03.0302.2046 | Điện mãng châm điều trị bại não | Điện mãng châm điều trị bại não [kim dài] | T1 | 85.300 | |
| 1601 | 03.0313.2046 | Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt | Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim dài] | T1 | 85.300 | |
| 1602 | 03.0299.2046 | Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh | Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài] | T1 | 85.300 | |
| 1603 | 03.0303.2046 | Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp | Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài] | T1 | 85.300 | |
| 1604 | 03.0340.2046 | Điện mãng châm điều trị chứng táo bón | Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim dài] | T1 | 85.300 | |
| 1605 | 03.0335.2046 | Điện mãng châm điều trị chứng tic | Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim dài] | T1 | 85.300 | |
| 1606 | 03.0337.2046 | Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận | Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim dài] | T1 | 85.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1607 | 03.0342.2046 | Điện mãng châm điều trị đái dầm | Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài] | T1 | 85.300 | |
| 1608 | 03.0327.2046 | Điện mãng châm điều trị đau dạ dày | Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim dài] | T1 | 85.300 | |
| 1609 | 03.0307.2046 | Điện mãng châm điều trị đau đầu | Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim dài] | T1 | 85.300 | |
| 1610 | 03.0331.2046 | Điện mãng châm điều trị đau lưng | Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim dài] | T1 | 85.300 | |
| 1611 | 03.0332.2046 | Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ | Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim dài] | T1 | 85.300 | |
| 1612 | 03.0324.2046 | Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn | Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài] | T1 | 85.300 | |
| 1613 | 03.0308.2046 | Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu | Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim dài] | T1 | 85.300 | |
| 1614 | 03.0350.2046 | Điện mãng châm điều trị đau răng | Điện mãng châm điều trị đau răng [kim dài] | T1 | 85.300 | |
| 1615 | 03.0323.2046 | Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn | Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài] | T1 | 85.300 | |
| 1616 | 03.0301.2046 | Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ | Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim dài] | T1 | 85.300 | |
| 1617 | 03.0305.2046 | Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ | Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài] | T1 | 85.300 | |
| 1618 | 03.0349.2046 | Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư | Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài] | T1 | 85.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1619 | 03.0348.2046 | Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật | Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài] | T1 | 85.300 | |
| 1620 | 03.0316.2046 | Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị | Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài] | T1 | 85.300 | |
| 1621 | 03.0318.2046 | Điện mãng châm điều trị giảm thính lực | Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim dài] | T1 | 85.300 | |
| 1622 | 03.0320.2046 | Điện mãng châm điều trị hen phế quản | Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài] | T1 | 85.300 | |
| 1623 | 03.0317.2046 | Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình | Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài] | T1 | 85.300 | |
| 1624 | 03.0334.2046 | Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy | Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài] | T1 | 85.300 | |
| 1625 | 03.0322.2046 | Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp | Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài] | T1 | 85.300 | |
| 1626 | 03.0304.2046 | Điện mãng châm điều trị khàn tiếng | Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài] | T1 | 85.300 | |
| 1627 | 03.0296.2046 | Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới | Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài] | T1 | 85.300 | |
| 1628 | 03.0295.2046 | Điện mãng châm điều trị liệt chi trên | Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài] | T1 | 85.300 | |
| 1629 | 03.0298.2046 | Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ | Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài] | T1 | 85.300 | |
| 1630 | 03.0297.2046 | Điện mãng châm điều trị liệt nửa người | Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim dài] | T1 | 85.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1631 | 03.0294.2046 | Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp | Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài] | T1 | 85.300 | |
| 1632 | 03.0347.2046 | Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài] | T1 | 85.300 | |
| 1633 | 03.0312.2046 | Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên | Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài] | T1 | 85.300 | |
| 1634 | 03.0339.2046 | Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện | Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài] | T1 | 85.300 | |
| 1635 | 03.0346.2046 | Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài] | T1 | 85.300 | |
| 1636 | 03.0344.2046 | Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật | Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài] | T1 | 85.300 | |
| 1637 | 03.0341.2046 | Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa | Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài] | T1 | 85.300 | |
| 1638 | 03.0326.2046 | Điện mãng châm điều trị sa dạ dày | Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài] | T1 | 85.300 | |
| 1639 | 03.0309.2046 | Điện mãng châm điều trị stress | Điện mãng châm điều trị stress [kim dài] | T1 | 85.300 | |
| 1640 | 03.0306.2046 | Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược | Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài] | T1 | 85.300 | |
| 1641 | 03.0321.2046 | Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp | Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp [kim dài] | T1 | 85.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1642 | 03.0300.2046 | Điện mãng châm điều trị teo cơ | Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim dài] | T1 | 85.300 | |
| 1643 | 03.0319.2046 | Điện mãng châm điều trị thất ngôn | Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim dài] | T1 | 85.300 | |
| 1644 | 03.0330.2046 | Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp | Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài] | T1 | 85.300 | |
| 1645 | 03.0311.2046 | Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V | Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài] | T1 | 85.300 | |
| 1646 | 03.0310.2046 | Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh | Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài] | T1 | 85.300 | |
| 1647 | 03.0325.2046 | Điện mãng châm điều trị trĩ | Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài] | T1 | 85.300 | |
| 1648 | 03.0336.2046 | Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta | Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim dài] | T1 | 85.300 | |
| 1649 | 03.0328.2046 | Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh | Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh [kim dài] | T1 | 85.300 | |
| 1650 | 03.0314.2046 | Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc | Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài] | T1 | 85.300 | |
| 1651 | 03.0329.2046 | Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp | Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài] | T1 | 85.300 | |
| 1652 | 03.0333.2046 | Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai | Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài] | T1 | 85.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1653 | 03.0315.2046 | Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài] | T1 | 85.300 | |
| 1654 | 03.0343.2046 | Điện móng châm điều trị bí đái | Điện móng châm điều trị bí đái [kim dài] | T1 | 85.300 | |
| 1655 | 08.0005.2046 | Điện châm | Điện châm [kim dài] | T2 | 85.300 | |
| 1656 | 08.0146.2046 | Điện mãng châm điều trị | Điện mãng châm điều trị | | 85.300 | |
| 1657 | 08.0115.2046 | Điện mãng châm điều trị béo phì | Điện mãng châm điều trị béo phì | T1 | 85.300 | |
| 1658 | 08.0161.2046 | Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng | Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng | T1 | 85.300 | |
| 1659 | 08.0126.2046 | Điện mãng châm điều trị đái dầm | Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài] | T1 | 85.300 | |
| 1660 | 08.0135.2046 | Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn | Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn | T1 | 85.300 | |
| 1661 | 08.0143.2046 | Điện mãng châm điều trị đau hố mắt | Điện mãng châm điều trị đau hố mắt | T1 | 85.300 | |
| 1662 | 08.0157.2046 | Điện mãng châm điều trị đau lưng | Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim dài] | T1 | 85.300 | |
| 1663 | 08.0153.2046 | Điện mãng châm điều trị đau răng | Điện mãng châm điều trị đau răng [kim dài] | T1 | 85.300 | |
| 1664 | 08.0137.2046 | Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V | Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V | T1 | 85.300 | |
| 1665 | 08.0158.2046 | Điện mãng châm điều trị di tinh | Điện mãng châm điều trị di tinh | T1 | 85.300 | |
| 1666 | 08.0156.2046 | Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp | Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp | T1 | 85.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1667 | 08.0145.2046 | Điện mãng châm điều trị giảm thị lực | Điện mãng châm điều trị giảm thị lực | T1 | 85.300 | |
| 1668 | 08.0131.2046 | Điện mãng châm điều trị hen phế quản | Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài] | T1 | 85.300 | |
| 1669 | 08.0117.2046 | Điện mãng châm điều trị hội chứng-dạ dày tá tràng | Điện mãng châm điều trị hội chứng-dạ dày tá tràng [kim dài] | T1 | 85.300 | |
| 1670 | 08.0114.2046 | Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông | Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài] | T1 | 85.300 | |
| 1671 | 08.0129.2046 | Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình | Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài] | T1 | 85.300 | |
| 1672 | 08.0125.2046 | Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh | Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài] | T1 | 85.300 | |
| 1673 | 08.0130.2046 | Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy | Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài] | T1 | 85.300 | |
| 1674 | 08.0132.2046 | Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp | Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài] | T1 | 85.300 | |
| 1675 | 08.0140.2046 | Điện mãng châm điều trị khàn tiếng | Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài] | T1 | 85.300 | |
| 1676 | 08.0142.2046 | Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới | Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài] | T1 | 85.300 | |
| 1677 | 08.0141.2046 | Điện mãng châm điều trị liệt chi trên | Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài] | T1 | 85.300 | |
| 1678 | 08.0133.2046 | Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | T1 | 85.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1679 | 08.0122.2046 | Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em | Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em | T1 | 85.300 | |
| 1680 | 08.0123.2046 | Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em | Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em | T1 | 85.300 | |
| 1681 | 08.0159.2046 | Điện mãng châm điều trị liệt dương | Điện mãng châm điều trị liệt dương | T1 | 85.300 | |
| 1682 | 08.0116.2046 | Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | T1 | 85.300 | |
| 1683 | 08.0138.2046 | Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài] | T1 | 85.300 | |
| 1684 | 08.0128.2046 | Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt | Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt | T1 | 85.300 | |
| 1685 | 08.0139.2046 | Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não | Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài] | T1 | 85.300 | |
| 1686 | 08.0152.2046 | Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa | Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài] | T1 | 85.300 | |
| 1687 | 08.0160.2046 | Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện | Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện | T1 | 85.300 | |
| 1688 | 08.0118.2046 | Điện mãng châm điều trị sa dạ dày | Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài] | T1 | 85.300 | |
| 1689 | 08.0124.2046 | Điện mãng châm điều trị sa tử cung | Điện mãng châm điều trị sa tử cung | T1 | 85.300 | |
| 1690 | 08.0134.2046 | Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa | Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa | T1 | 85.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1691 | 08.0119.2046 | Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược | Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài] | T1 | 85.300 | |
| 1692 | 08.0150.2046 | Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài | Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài | T1 | 85.300 | |
| 1693 | 08.0136.2046 | Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn | Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài] | T1 | 85.300 | |
| 1694 | 08.0127.2046 | Điện mãng châm điều trị thống kinh | Điện mãng châm điều trị thống kinh | T1 | 85.300 | |
| 1695 | 08.0120.2046 | Điện mãng châm điều trị trĩ | Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài] | T1 | 85.300 | |
| 1696 | 08.0154.2046 | Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp | Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp | T1 | 85.300 | |
| 1697 | 08.0144.2046 | Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc | Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài] | T1 | 85.300 | |
| 1698 | 08.0151.2046 | Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang | Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang | T1 | 85.300 | |
| 1699 | 08.0155.2046 | Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai | Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài] | T1 | 85.300 | |
| 1700 | 08.0121.2046 | Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt | Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt | T1 | 85.300 | |
| 1701 | 03.0501.0230 | Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện | Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện | T2 | 78.300 | |
| 1702 | 03.0468.0230 | Điện châm điều trị bại não | Điện châm điều trị bại não | T2 | 78.300 | |
| 1703 | 03.0487.0230 | Điện châm điều trị bệnh hố mắt | Điện châm điều trị bệnh hố mắt | T2 | 78.300 | |
| 1704 | 03.0469.0230 | Điện châm điều trị bệnh tự kỷ | Điện châm điều trị bệnh tự kỷ | T2 | 78.300 | |
| 1705 | 03.0506.0230 | Điện châm điều trị bí đái | Điện châm điều trị bí đái | T2 | 78.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1706 | 03.0511.0230 | Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần | Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần | T2 | 78.300 | |
| 1707 | 03.0508.0230 | Điện châm điều trị cảm cúm | Điện châm điều trị cảm cúm | T2 | 78.300 | |
| 1708 | 03.0485.0230 | Điện châm điều trị chắp lẹo | Điện châm điều trị chắp lẹo | T2 | 78.300 | |
| 1709 | 03.0472.0230 | Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp | Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp | T2 | 78.300 | |
| 1710 | 03.0531.0230 | Điện châm điều trị chứng tic | Điện châm điều trị chứng tic | T2 | 78.300 | |
| 1711 | 03.0470.0230 | Điện châm điều trị chứng ù tai | Điện châm điều trị chứng ù tai | T2 | 78.300 | |
| 1712 | 03.0498.0230 | Điện châm điều trị cơn đau quặn thận | Điện châm điều trị cơn đau quặn thận | T2 | 78.300 | |
| 1713 | 03.0505.0230 | Điện châm điều trị đái dầm | Điện châm điều trị đái dầm | T2 | 78.300 | |
| 1714 | 03.0478.0230 | Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | T2 | 78.300 | |
| 1715 | 03.0522.0230 | Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn | Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn | T2 | 78.300 | |
| 1716 | 03.0527.0230 | Điện châm điều trị đau lưng | Điện châm điều trị đau lưng | T2 | 78.300 | |
| 1717 | 03.0528.0230 | Điện châm điều trị đau mỏi cơ | Điện châm điều trị đau mỏi cơ | T2 | 78.300 | |
| 1718 | 03.0523.0230 | Điện châm điều trị đau ngực sườn | Điện châm điều trị đau ngực sườn | T2 | 78.300 | |
| 1719 | 03.0516.0230 | Điện châm điều trị đau răng | Điện châm điều trị đau răng | T2 | 78.300 | |
| 1720 | 03.0467.0230 | Điện châm điều trị đau thần kinh toạ | Điện châm điều trị đau thần kinh toạ | T2 | 78.300 | |
| 1721 | 03.0461.0230 | Điện châm điều trị di chứng bại liệt | Điện châm điều trị di chứng bại liệt | T2 | 78.300 | |
| 1722 | 03.0477.0230 | Điện châm điều trị động kinh cục bộ | Điện châm điều trị động kinh cục bộ | T2 | 78.300 | |
| 1723 | 03.0515.0230 | Điện châm điều trị giảm đau do ung thư | Điện châm điều trị giảm đau do ung thư | T2 | 78.300 | |
| 1724 | 03.0517.0230 | Điện châm điều trị giảm đau do Zona | Điện châm điều trị giảm đau do Zona | T2 | 78.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1725 | 03.0514.0230 | Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật | Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật | T2 | 78.300 | |
| 1726 | 03.0471.0230 | Điện châm điều trị giảm khứu giác | Điện châm điều trị giảm khứu giác | T2 | 78.300 | |
| 1727 | 03.0491.0230 | Điện châm điều trị giảm thị lực | Điện châm điều trị giảm thị lực | T2 | 78.300 | |
| 1728 | 03.0493.0230 | Điện châm điều trị giảm thính lực | Điện châm điều trị giảm thính lực | T2 | 78.300 | |
| 1729 | 03.0519.0230 | Điện châm điều trị hen phế quản | Điện châm điều trị hen phế quản | T2 | 78.300 | |
| 1730 | 03.0476.0230 | Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp | Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp | T2 | 78.300 | |
| 1731 | 03.0492.0230 | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình | T2 | 78.300 | |
| 1732 | 03.0530.0230 | Điện châm điều trị hội chứng vai gáy | Điện châm điều trị hội chứng vai gáy | T2 | 78.300 | |
| 1733 | 03.0521.0230 | Điện châm điều trị huyết áp thấp | Điện châm điều trị huyết áp thấp | T2 | 78.300 | |
| 1734 | 03.0473.0230 | Điện châm điều trị khàn tiếng | Điện châm điều trị khàn tiếng | T2 | 78.300 | |
| 1735 | 03.0490.0230 | Điện châm điều trị lác | Điện châm điều trị lác | T2 | 78.300 | |
| 1736 | 03.0463.0230 | Điện châm điều trị liệt chi dưới | Điện châm điều trị liệt chi dưới | T2 | 78.300 | |
| 1737 | 03.0462.0230 | Điện châm điều trị liệt chi trên | Điện châm điều trị liệt chi trên | T2 | 78.300 | |
| 1738 | 03.0484.0230 | Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | T2 | 78.300 | |
| 1739 | 03.0465.0230 | Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ | Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ | T2 | 78.300 | |
| 1740 | 03.0464.0230 | Điện châm điều trị liệt nửa người | Điện châm điều trị liệt nửa người | T2 | 78.300 | |
| 1741 | 03.0513.0230 | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | T2 | 78.300 | |
| 1742 | 03.0479.0230 | Điện châm điều trị mất ngủ | Điện châm điều trị mất ngủ | T2 | 78.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1743 | 03.0497.0230 | Điện châm điều trị nôn nấc | Điện châm điều trị nôn nấc | T2 | 78.300 | |
| 1744 | 03.0504.0230 | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác | T2 | 78.300 | |
| 1745 | 03.0495.0230 | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | T2 | 78.300 | |
| 1746 | 03.0512.0230 | Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | T2 | 78.300 | |
| 1747 | 03.0507.0230 | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật | T2 | 78.300 | |
| 1748 | 03.0503.0230 | Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa | Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa | T2 | 78.300 | |
| 1749 | 03.4182.0230 | Điện châm điều trị sa trực tràng | Điện châm điều trị sa trực tràng | T2 | 78.300 | |
| 1750 | 03.0480.0230 | Điện châm điều trị stress | Điện châm điều trị stress | T2 | 78.300 | |
| 1751 | 03.0486.0230 | Điện châm điều trị sụp mi | Điện châm điều trị sụp mi | T2 | 78.300 | |
| 1752 | 03.0520.0230 | Điện châm điều trị tăng huyết áp | Điện châm điều trị tăng huyết áp | T2 | 78.300 | |
| 1753 | 03.0502.0230 | Điện châm điều trị táo bón | Điện châm điều trị táo bón | T2 | 78.300 | |
| 1754 | 03.0466.0230 | Điện châm điều trị teo cơ | Điện châm điều trị teo cơ | T2 | 78.300 | |
| 1755 | 03.0494.0230 | Điện châm điều trị thất ngôn | Điện châm điều trị thất ngôn | T2 | 78.300 | |
| 1756 | 03.0481.0230 | Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính | Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính | T2 | 78.300 | |
| 1757 | 03.0526.0230 | Điện châm điều trị thoái hóa khớp | Điện châm điều trị thoái hóa khớp | T2 | 78.300 | |
| 1758 | 03.0483.0230 | Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V | Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V | T2 | 78.300 | |
| 1759 | 03.0482.0230 | Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh | Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh | T2 | 78.300 | |
| 1760 | 03.0509.0230 | Điện châm điều trị viêm Amidan cấp | Điện châm điều trị viêm Amidan cấp | T2 | 78.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1761 | 03.0499.0230 | Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp | Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp | T2 | 78.300 | |
| 1762 | 03.0496.0230 | Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta | Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta | T2 | 78.300 | |
| 1763 | 03.0524.0230 | Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh | Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh | T2 | 78.300 | |
| 1764 | 03.0488.0230 | Điện châm điều trị viêm kết mạc | Điện châm điều trị viêm kết mạc | T2 | 78.300 | |
| 1765 | 03.0525.0230 | Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp | Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp | T2 | 78.300 | |
| 1766 | 03.0518.0230 | Điện châm điều trị viêm mũi xoang | Điện châm điều trị viêm mũi xoang | T2 | 78.300 | |
| 1767 | 03.0500.0230 | Điện châm điều trị viêm phần phụ | Điện châm điều trị viêm phần phụ | T2 | 78.300 | |
| 1768 | 03.0529.0230 | Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai | Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai | T2 | 78.300 | |
| 1769 | 03.0489.0230 | Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | T2 | 78.300 | |
| 1770 | 03.0302.0230 | Điện mãng châm điều trị bại não | Điện mãng châm điều trị bại não [kim ngắn] | T1 | 78.300 | |
| 1771 | 03.0313.0230 | Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt | Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim ngắn] | T1 | 78.300 | |
| 1772 | 03.0299.0230 | Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh | Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn] | T1 | 78.300 | |
| 1773 | 03.0303.0230 | Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp | Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngắn] | T1 | 78.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1774 | 03.0340.0230 | Điện mãng châm điều trị chứng táo bón | Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim ngắn] | T1 | 78.300 | |
| 1775 | 03.0335.0230 | Điện mãng châm điều trị chứng tic | Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim ngắn] | T1 | 78.300 | |
| 1776 | 03.0337.0230 | Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận | Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim ngắn] | T1 | 78.300 | |
| 1777 | 03.0342.0230 | Điện mãng châm điều trị đái dầm | Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim ngắn] | T1 | 78.300 | |
| 1778 | 03.0327.0230 | Điện mãng châm điều trị đau dạ dày | Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim ngắn] | T1 | 78.300 | |
| 1779 | 03.0307.0230 | Điện mãng châm điều trị đau đầu | Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim ngắn] | T1 | 78.300 | |
| 1780 | 03.0331.0230 | Điện mãng châm điều trị đau lưng | Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim ngắn] | T1 | 78.300 | |
| 1781 | 03.0332.0230 | Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ | Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim ngắn] | T1 | 78.300 | |
| 1782 | 03.0324.0230 | Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn | Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn] | T1 | 78.300 | |
| 1783 | 03.0308.0230 | Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu | Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn] | T1 | 78.300 | |
| 1784 | 03.0350.0230 | Điện mãng châm điều trị đau răng | Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn] | T1 | 78.300 | |
| 1785 | 03.0323.0230 | Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn | Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn] | T1 | 78.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1786 | 03.0301.0230 | Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ | Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim ngắn] | T1 | 78.300 | |
| 1787 | 03.0305.0230 | Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ | Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim ngắn] | T1 | 78.300 | |
| 1788 | 03.0349.0230 | Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư | Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn] | T1 | 78.300 | |
| 1789 | 03.0348.0230 | Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật | Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn] | T1 | 78.300 | |
| 1790 | 03.0316.0230 | Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị | Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngắn] | T1 | 78.300 | |
| 1791 | 03.0318.0230 | Điện mãng châm điều trị giảm thính lực | Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim ngắn] | T1 | 78.300 | |
| 1792 | 03.0320.0230 | Điện mãng châm điều trị hen phế quản | Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim ngắn] | T1 | 78.300 | |
| 1793 | 03.0317.0230 | Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình | Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim ngắn] | T1 | 78.300 | |
| 1794 | 03.0334.0230 | Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy | Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn] | T1 | 78.300 | |
| 1795 | 03.0322.0230 | Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp | Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim ngắn] | T1 | 78.300 | |
| 1796 | 03.0304.0230 | Điện mãng châm điều trị khàn tiếng | Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim ngắn] | T1 | 78.300 | |
| 1797 | 03.0296.0230 | Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới | Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn] | T1 | 78.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1798 | 03.0295.0230 | Điện mãng châm điều trị liệt chi trên | Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn] | T1 | 78.300 | |
| 1799 | 03.0298.0230 | Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ | Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn] | T1 | 78.300 | |
| 1800 | 03.0297.0230 | Điện mãng châm điều trị liệt nửa người | Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn] | T1 | 78.300 | |
| 1801 | 03.0294.0230 | Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp | Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn] | T1 | 78.300 | |
| 1802 | 03.0347.0230 | Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn] | T1 | 78.300 | |
| 1803 | 03.0312.0230 | Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên | Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn] | T1 | 78.300 | |
| 1804 | 03.0339.0230 | Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện | Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngắn] | T1 | 78.300 | |
| 1805 | 03.0346.0230 | Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn] | T1 | 78.300 | |
| 1806 | 03.0344.0230 | Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật | Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn] | T1 | 78.300 | |
| 1807 | 03.0341.0230 | Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa | Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngắn] | T1 | 78.300 | |
| 1808 | 03.0326.0230 | Điện mãng châm điều trị sa dạ dày | Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim ngắn] | T1 | 78.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1809 | 03.0309.0230 | Điện mãng châm điều trị stress | Điện mãng châm điều trị stress [kim ngắn] | T1 | 78.300 | |
| 1810 | 03.0306.0230 | Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược | Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngắn] | T1 | 78.300 | |
| 1811 | 03.0321.0230 | Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp | Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp [kim ngắn] | T1 | 78.300 | |
| 1812 | 03.0300.0230 | Điện mãng châm điều trị teo cơ | Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim ngắn] | T1 | 78.300 | |
| 1813 | 03.0319.0230 | Điện mãng châm điều trị thất ngôn | Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim ngắn] | T1 | 78.300 | |
| 1814 | 03.0330.0230 | Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp | Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngắn] | T1 | 78.300 | |
| 1815 | 03.0311.0230 | Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V | Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn] | T1 | 78.300 | |
| 1816 | 03.0310.0230 | Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh | Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn] | T1 | 78.300 | |
| 1817 | 03.0325.0230 | Điện mãng châm điều trị trĩ | Điện mãng châm điều trị trĩ [kim ngắn] | T1 | 78.300 | |
| 1818 | 03.0336.0230 | Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta | Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim ngắn] | T1 | 78.300 | |
| 1819 | 03.0328.0230 | Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh | Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh [kim ngắn] | T1 | 78.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1820 | 03.0314.0230 | Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc | Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn] | T1 | 78.300 | |
| 1821 | 03.0329.0230 | Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp | Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn] | T1 | 78.300 | |
| 1822 | 03.0333.0230 | Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai | Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn] | T1 | 78.300 | |
| 1823 | 03.0315.0230 | Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn] | T1 | 78.300 | |
| 1824 | 03.0343.0230 | Điện móng châm điều trị bí đái | Điện móng châm điều trị bí đái [kim ngắn] | T1 | 78.300 | |
| 1825 | 03.0355.0230 | Điện nhĩ châm điều trị bại não | Điện nhĩ châm điều trị bại não | T2 | 78.300 | |
| 1826 | 03.0374.0230 | Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt | Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt | T2 | 78.300 | |
| 1827 | 03.0357.0230 | Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ | Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ | T2 | 78.300 | |
| 1828 | 03.0399.0230 | Điện nhĩ châm điều trị béo phì | Điện nhĩ châm điều trị béo phì | T2 | 78.300 | |
| 1829 | 03.0397.0230 | Điện nhĩ châm điều trị bí đái | Điện nhĩ châm điều trị bí đái | T2 | 78.300 | |
| 1830 | 03.0400.0230 | Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần | Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần | T2 | 78.300 | |
| 1831 | 03.0372.0230 | Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo | Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo | T2 | 78.300 | |
| 1832 | 03.0360.0230 | Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp | Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp | T2 | 78.300 | |
| 1833 | 03.0358.0230 | Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai | Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai | T2 | 78.300 | |
| 1834 | 03.0396.0230 | Điện nhĩ châm điều trị đái dầm | Điện nhĩ châm điều trị đái dầm | T2 | 78.300 | |
| 1835 | 03.0391.0230 | Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày | Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày | T2 | 78.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1836 | 03.0366.0230 | Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | T2 | 78.300 | |
| 1837 | 03.0393.0230 | Điện nhĩ châm điều trị đau lưng | Điện nhĩ châm điều trị đau lưng | T2 | 78.300 | |
| 1838 | 03.0394.0230 | Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ | Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ | T2 | 78.300 | |
| 1839 | 03.0388.0230 | Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn | Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn | T2 | 78.300 | |
| 1840 | 03.0403.0230 | Điện nhĩ châm điều trị đau răng | Điện nhĩ châm điều trị đau răng | T2 | 78.300 | |
| 1841 | 03.0387.0230 | Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn | Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn | T2 | 78.300 | |
| 1842 | 03.0353.0230 | Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa | Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa | T2 | 78.300 | |
| 1843 | 03.0365.0230 | Điện nhĩ châm điều trị động kinh | Điện nhĩ châm điều trị động kinh | T2 | 78.300 | |
| 1844 | 03.0401.0230 | Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật | Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật | T2 | 78.300 | |
| 1845 | 03.0402.0230 | Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư | Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư | T2 | 78.300 | |
| 1846 | 03.0359.0230 | Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác | Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác | T2 | 78.300 | |
| 1847 | 03.0378.0230 | Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực | Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực | T2 | 78.300 | |
| 1848 | 03.0380.0230 | Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực | Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực | T2 | 78.300 | |
| 1849 | 03.0384.0230 | Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản | Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản | T2 | 78.300 | |
| 1850 | 03.0364.0230 | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp | T2 | 78.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1851 | 03.0395.0230 | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy | T2 | 78.300 | |
| 1852 | 03.0386.0230 | Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp | Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp | T2 | 78.300 | |
| 1853 | 03.0361.0230 | Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng | Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng | T2 | 78.300 | |
| 1854 | 03.0377.0230 | Điện nhĩ châm điều trị lác | Điện nhĩ châm điều trị lác | T2 | 78.300 | |
| 1855 | 03.0352.0230 | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới | T2 | 78.300 | |
| 1856 | 03.0351.0230 | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên | T2 | 78.300 | |
| 1857 | 03.0371.0230 | Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | T2 | 78.300 | |
| 1858 | 03.0356.0230 | Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ | Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ | T2 | 78.300 | |
| 1859 | 03.0354.0230 | Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người | Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người | T2 | 78.300 | |
| 1860 | 03.0367.0230 | Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ | Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ | T2 | 78.300 | |
| 1861 | 03.0392.0230 | Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc | Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc | T2 | 78.300 | |
| 1862 | 03.4178.0230 | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện | T2 | 78.300 | |
| 1863 | 03.0398.0230 | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật | T2 | 78.300 | |
| 1864 | 03.0390.0230 | Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày | Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày | T2 | 78.300 | |
| 1865 | 03.4179.0230 | Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng | Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng | T2 | 78.300 | |
| 1866 | 03.0373.0230 | Điện nhĩ châm điều trị sụp mi | Điện nhĩ châm điều trị sụp mi | T2 | 78.300 | |
| 1867 | 03.0385.0230 | Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp | Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp | T2 | 78.300 | |
| 1868 | 03.4180.0230 | Điện nhĩ châm điều trị táo bón | Điện nhĩ châm điều trị táo bón | T2 | 78.300 | |
| 1869 | 03.0381.0230 | Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn | Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn | T2 | 78.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1870 | 03.0368.0230 | Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính | Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính | T2 | 78.300 | |
| 1871 | 03.0370.0230 | Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V | Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V | T2 | 78.300 | |
| 1872 | 03.0369.0230 | Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | T2 | 78.300 | |
| 1873 | 03.0389.0230 | Điện nhĩ châm điều trị trĩ | Điện nhĩ châm điều trị trĩ | T2 | 78.300 | |
| 1874 | 03.0375.0230 | Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc | Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc | T2 | 78.300 | |
| 1875 | 03.0383.0230 | Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng | Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng | T2 | 78.300 | |
| 1876 | 03.0376.0230 | Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | T2 | 78.300 | |
| 1877 | 03.0382.0230 | Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang | Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang | T2 | 78.300 | |
| 1878 | 08.0005.0230 | Điện châm | Điện châm [kim ngắn] | T2 | 78.300 | |
| 1879 | 08.0293.0230 | Điện châm điều trị bí đái cơ năng | Điện châm điều trị bí đái cơ năng | T2 | 78.300 | |
| 1880 | 08.0282.0230 | Điện châm điều trị cảm mạo | Điện châm điều trị cảm mạo | T2 | 78.300 | |
| 1881 | 08.0288.0230 | Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | T2 | 78.300 | |
| 1882 | 08.0302.0230 | Điện châm điều trị chắp lẹo | Điện châm điều trị chắp lẹo | T2 | 78.300 | |
| 1883 | 08.0321.0230 | Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt | Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt | T2 | 78.300 | |
| 1884 | 08.0290.0230 | Điện châm điều trị cơn đau quặn thận | Điện châm điều trị cơn đau quặn thận | T2 | 78.300 | |
| 1885 | 08.0313.0230 | Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp | Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp | T2 | 78.300 | |
| 1886 | 08.0303.0230 | Điện châm điều trị đau hố mắt | Điện châm điều trị đau hố mắt | T2 | 78.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1887 | 08.0312.0230 | Điện châm điều trị đau răng | Điện châm điều trị đau răng | T2 | 78.300 | |
| 1888 | 08.0318.0230 | Điện châm điều trị giảm đau do ung thư | Điện châm điều trị giảm đau do ung thư | T2 | 78.300 | |
| 1889 | 08.0319.0230 | Điện châm điều trị giảm đau do zona | Điện châm điều trị giảm đau do zona | T2 | 78.300 | |
| 1890 | 08.0315.0230 | Điện châm điều trị giảm khứu giác | Điện châm điều trị giảm khứu giác | T2 | 78.300 | |
| 1891 | 08.0298.0230 | Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp | Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp | T2 | 78.300 | |
| 1892 | 08.0281.0230 | Điện châm điều trị hội chứng stress | Điện châm điều trị hội chứng stress | T2 | 78.300 | |
| 1893 | 08.0278.0230 | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình | T2 | 78.300 | |
| 1894 | 08.0295.0230 | Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh | Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh | T2 | 78.300 | |
| 1895 | 08.0279.0230 | Điện châm điều trị huyết áp thấp | Điện châm điều trị huyết áp thấp | T2 | 78.300 | |
| 1896 | 08.0299.0230 | Điện châm điều trị khàn tiếng | Điện châm điều trị khàn tiếng | T2 | 78.300 | |
| 1897 | 08.0306.0230 | Điện châm điều trị lác cơ năng | Điện châm điều trị lác cơ năng | T2 | 78.300 | |
| 1898 | 08.0301.0230 | Điện châm điều trị liệt chi trên | Điện châm điều trị liệt chi trên | T2 | 78.300 | |
| 1899 | 08.0316.0230 | Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh | Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh | T2 | 78.300 | |
| 1900 | 08.0320.0230 | Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh | Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh | T2 | 78.300 | |
| 1901 | 08.0287.0230 | Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em | Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em | T2 | 78.300 | |
| 1902 | 08.0296.0230 | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | T2 | 78.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1903 | 08.0285.0230 | Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt | Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt | T2 | 78.300 | |
| 1904 | 08.0289.0230 | Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não | Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não | T2 | 78.300 | |
| 1905 | 08.0300.0230 | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | T2 | 78.300 | |
| 1906 | 08.0307.0230 | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông | T2 | 78.300 | |
| 1907 | 08.0297.0230 | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | T2 | 78.300 | |
| 1908 | 08.0317.0230 | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật | T2 | 78.300 | |
| 1909 | 08.0311.0230 | Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa | Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa | T2 | 78.300 | |
| 1910 | 08.0292.0230 | Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện | Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện | T2 | 78.300 | |
| 1911 | 08.0294.0230 | Điện châm điều trị sa tử cung | Điện châm điều trị sa tử cung | T2 | 78.300 | |
| 1912 | 08.0280.0230 | Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính | Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính | T2 | 78.300 | |
| 1913 | 08.0284.0230 | Điện châm điều trị trĩ | Điện châm điều trị trĩ | T2 | 78.300 | |
| 1914 | 08.0314.0230 | Điện châm điều trị ù tai | Điện châm điều trị ù tai | T2 | 78.300 | |
| 1915 | 08.0283.0230 | Điện châm điều trị viêm Amidan | Điện châm điều trị viêm Amidan | T2 | 78.300 | |
| 1916 | 08.0291.0230 | Điện châm điều trị viêm bàng quang | Điện châm điều trị viêm bàng quang | T2 | 78.300 | |
| 1917 | 08.0304.0230 | Điện châm điều trị viêm kết mạc | Điện châm điều trị viêm kết mạc | T2 | 78.300 | |
| 1918 | 08.0310.0230 | Điện châm điều trị viêm mũi xoang | Điện châm điều trị viêm mũi xoang | T2 | 78.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1919 | 08.0305.0230 | Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | T2 | 78.300 | |
| 1920 | 08.0186.0230 | Điện nhĩ châm điều di tinh | Điện nhĩ châm điều di tinh | T2 | 78.300 | |
| 1921 | 08.0189.0230 | Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng | Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng | T2 | 78.300 | |
| 1922 | 08.0174.0230 | Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo | Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo | T2 | 78.300 | |
| 1923 | 08.0182.0230 | Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | T2 | 78.300 | |
| 1924 | 08.0227.0230 | Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt | Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt | T2 | 78.300 | |
| 1925 | 08.0184.0230 | Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận | Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận | T2 | 78.300 | |
| 1926 | 08.0190.0230 | Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ | Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ | T2 | 78.300 | |
| 1927 | 08.0211.0230 | Điện nhĩ châm điều trị đái dầm | Điện nhĩ châm điều trị đái dầm | T2 | 78.300 | |
| 1928 | 08.0169.0230 | Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | T2 | 78.300 | |
| 1929 | 08.0194.0230 | Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V | Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V | T2 | 78.300 | |
| 1930 | 08.0217.0230 | Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp | Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp | T2 | 78.300 | |
| 1931 | 08.0203.0230 | Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt | Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt | T2 | 78.300 | |
| 1932 | 08.0218.0230 | Điện nhĩ châm điều trị đau lưng | Điện nhĩ châm điều trị đau lưng | T2 | 78.300 | |
| 1933 | 08.0213.0230 | Điện nhĩ châm điều trị đau răng | Điện nhĩ châm điều trị đau răng | T2 | 78.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1934 | 08.0224.0230 | Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư | Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư | T2 | 78.300 | |
| 1935 | 08.0225.0230 | Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona | Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona | T2 | 78.300 | |
| 1936 | 08.0220.0230 | Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác | Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác | T2 | 78.300 | |
| 1937 | 08.0206.0230 | Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực | Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực | T2 | 78.300 | |
| 1938 | 08.0180.0230 | Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực | Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực | T2 | 78.300 | |
| 1939 | 08.0164.0230 | Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản | Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản | T2 | 78.300 | |
| 1940 | 08.0178.0230 | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng | T2 | 78.300 | |
| 1941 | 08.0171.0230 | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress | T2 | 78.300 | |
| 1942 | 08.0162.0230 | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình | T2 | 78.300 | |
| 1943 | 08.0192.0230 | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh | T2 | 78.300 | |
| 1944 | 08.0181.0230 | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em | T2 | 78.300 | |
| 1945 | 08.0163.0230 | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy | T2 | 78.300 | |
| 1946 | 08.0165.0230 | Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp | Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp | T2 | 78.300 | |
| 1947 | 08.0197.0230 | Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng | Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng | T2 | 78.300 | |
| 1948 | 08.0200.0230 | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới | T2 | 78.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1949 | 08.0199.0230 | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên | T2 | 78.300 | |
| 1950 | 08.0166.0230 | Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên | Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên | T2 | 78.300 | |
| 1951 | 08.0187.0230 | Điện nhĩ châm điều trị liệt dương | Điện nhĩ châm điều trị liệt dương | T2 | 78.300 | |
| 1952 | 08.0177.0230 | Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | T2 | 78.300 | |
| 1953 | 08.0221.0230 | Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh | Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh | T2 | 78.300 | |
| 1954 | 08.0195.0230 | Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | T2 | 78.300 | |
| 1955 | 08.0170.0230 | Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ | Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ | T2 | 78.300 | |
| 1956 | 08.0173.0230 | Điện nhĩ châm điều trị nấc | Điện nhĩ châm điều trị nấc | T2 | 78.300 | |
| 1957 | 08.0172.0230 | Điện nhĩ châm điều trị nôn | Điện nhĩ châm điều trị nôn | T2 | 78.300 | |
| 1958 | 08.0183.0230 | Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não | Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não | T2 | 78.300 | |
| 1959 | 08.0198.0230 | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | T2 | 78.300 | |
| 1960 | 08.0222.0230 | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông | T2 | 78.300 | |
| 1961 | 08.0202.0230 | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt | T2 | 78.300 | |
| 1962 | 08.0196.0230 | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | T2 | 78.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1963 | 08.0223.0230 | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật | T2 | 78.300 | |
| 1964 | 08.0212.0230 | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa | T2 | 78.300 | |
| 1965 | 08.0188.0230 | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện | T2 | 78.300 | |
| 1966 | 08.0191.0230 | Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung | Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung | T2 | 78.300 | |
| 1967 | 08.0167.0230 | Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa | Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa | T2 | 78.300 | |
| 1968 | 08.0208.0230 | Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài | Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài | T2 | 78.300 | |
| 1969 | 08.0193.0230 | Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn | Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn | T2 | 78.300 | |
| 1970 | 08.0168.0230 | Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính | Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính | T2 | 78.300 | |
| 1971 | 08.0201.0230 | Điện nhĩ châm điều trị thống kinh | Điện nhĩ châm điều trị thống kinh | T2 | 78.300 | |
| 1972 | 08.0219.0230 | Điện nhĩ châm điều trị ù tai | Điện nhĩ châm điều trị ù tai | T2 | 78.300 | |
| 1973 | 08.0185.0230 | Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang | Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang | T2 | 78.300 | |
| 1974 | 08.0226.0230 | Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh | Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh | T2 | 78.300 | |
| 1975 | 08.0204.0230 | Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc | Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc | T2 | 78.300 | |
| 1976 | 08.0215.0230 | Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp | Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp | T2 | 78.300 | |
| 1977 | 08.0209.0230 | Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang | Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang | T2 | 78.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1978 | 08.0216.0230 | Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai | Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai | T2 | 78.300 | |
| 1979 | 08.0205.0230 | Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | T2 | 78.300 | |
| 1980 | 08.0179.0230 | Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt | Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt | T2 | 78.300 | |
| 1981 | 03.0772.0231 | Điều trị bằng điện phân thuốc | Điều trị bằng điện phân thuốc | T3 | 48.900 | |
| 1982 | 17.0006.0231 | Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc | Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc | T3 | 48.900 | |
| 1983 | 17.0005.0231 | Điều trị bằng dòng điện một chiều đều | Điều trị bằng dòng điện một chiều đều | T3 | 48.900 | |
| 1984 | 17.0027.0232 | Điều trị bằng điện trường cao áp | Điều trị bằng điện trường cao áp | T3 | 41.900 | |
| 1985 | 17.0028.0232 | Điều trị bằng ion tĩnh điện | Điều trị bằng ion tĩnh điện | | 41.900 | |
| 1986 | 17.0030.0232 | Điều trị bằng tĩnh điện trường | Điều trị bằng tĩnh điện trường | | 41.900 | |
| 1987 | 17.0004.0232 | Điều trị bằng từ trường | Điều trị bằng từ trường | T3 | 41.900 | |
| 1988 | 17.0158.0233 | Điều trị bằng điện vi dòng | Điều trị bằng điện vi dòng | T3 | 30.800 | |
| 1989 | 03.0773.0234 | Điều trị bằng các dòng điện xung | Điều trị bằng các dòng điện xung | T3 | 44.900 | |
| 1990 | 17.0007.0234 | Điều trị bằng các dòng điện xung | Điều trị bằng các dòng điện xung | T3 | 44.900 | |
| 1991 | 08.0485.0235 | Giác hơi | Giác hơi | T3 | 36.700 | |
| 1992 | 08.0481.0235 | Giác hơi điều trị các chứng đau | Giác hơi điều trị các chứng đau | T3 | 36.700 | |
| 1993 | 08.0482.0235 | Giác hơi điều trị cảm cúm | Giác hơi điều trị cảm cúm | T3 | 36.700 | |
| 1994 | 08.0479.0235 | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn | T3 | 36.700 | |
| 1995 | 08.0480.0235 | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt | T3 | 36.700 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 1996 | 17.0010.0236 | Điều trị bằng dòng giao thoa | Điều trị bằng dòng giao thoa | T3 | 30.800 | |
| 1997 | 03.0774.0237 | Điều trị bằng tia hồng ngoại | Điều trị bằng tia hồng ngoại | | 40.900 | |
| 1998 | 11.0099.0237 | Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ấm bức xạ | Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ấm bức xạ | T2 | 40.900 | |
| 1999 | 13.0051.0237 | Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại | Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [ hồng ngoại] | | 40.900 | |
| 2000 | 17.0011.0237 | Điều trị bằng tia hồng ngoại | Điều trị bằng tia hồng ngoại | | 40.900 | |
| 2001 | 03.0274.0238 | Kéo nắn cột sống cổ | Kéo nắn cột sống cổ | T2 | 54.800 | |
| 2002 | 03.0275.0238 | Kéo nắn cột sống thắt lưng | Kéo nắn cột sống thắt lưng | T2 | 54.800 | |
| 2003 | 17.0175.0238 | Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh | Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh | T3 | 54.800 | |
| 2004 | 17.0078.0238 | Kỹ thuật kéo nắn trị liệu | Kỹ thuật kéo nắn trị liệu | T3 | 54.800 | |
| 2005 | 08.0013.0238 | Kéo nắn cột sống cổ | Kéo nắn cột sống cổ | T2 | 54.800 | |
| 2006 | 08.0014.0238 | Kéo nắn cột sống thắt lưng | Kéo nắn cột sống thắt lưng | T2 | 54.800 | |
| 2007 | 08.0486.0238 | Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT | Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT | T2 | 54.800 | |
| 2008 | 03.0907.0239 | Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học | Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học | T3 | 352.800 | |
| 2009 | 17.0135.0239 | Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback) | Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback) | T3 | 352.800 | |
| 2010 | 17.0134.0240 | Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống | Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống | T3 | 219.700 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2011 | 17.0147.0241 | Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống) | Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống) | | 59.300 | |
| 2012 | 17.0148.0241 | Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống) | Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống) | | 59.300 | |
| 2013 | 17.0146.0241 | Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối | Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối | | 59.300 | |
| 2014 | 17.0144.0241 | Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng | Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng | | 59.300 | |
| 2015 | 17.0145.0241 | Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối | Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối | | 59.300 | |
| 2016 | 17.0153.0241 | Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO | Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO | | 59.300 | |
| 2017 | 17.0233.0241 | Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho người bệnh sau bỏng | Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho người bệnh sau bỏng | | 59.300 | |
| 2018 | 17.0232.0241 | Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho người bệnh sau bỏng | Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho người bệnh sau bỏng | | 59.300 | |
| 2019 | 17.0152.0241 | Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO | Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO | | 59.300 | |
| 2020 | 17.0149.0241 | Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO | Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO | | 59.300 | |
| 2021 | 17.0143.0241 | Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH) | Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH) | | 59.300 | |
| 2022 | 17.0151.0241 | Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO | Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO | | 59.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2023 | 17.0150.0241 | Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO | Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO | | 59.300 | |
| 2024 | 17.0142.0241 | Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu | Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu | | 59.300 | |
| 2025 | 17.0141.0241 | Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu | Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu | | 59.300 | |
| 2026 | 03.0782.0242 | Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống | Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống | | 162.700 | |
| 2027 | 17.0133.0242 | Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống | Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống | | 162.700 | |
| 2028 | 03.0272.0243 | Laser châm | Laser châm | T2 | 52.100 | |
| 2029 | 17.0012.0243 | Điều trị bằng laser công suất thấp | Điều trị bằng laser công suất thấp | | 52.100 | |
| 2030 | 17.0159.0243 | Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyệt đạo | Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyệt đạo | T3 | 52.100 | |
| 2031 | 08.0011.0243 | laser châm | laser châm | T2 | 52.100 | |
| 2032 | 11.0120.0244 | Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne | Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne | T3 | 36.600 | |
| 2033 | 11.0173.0244 | Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma | Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma | T3 | 36.600 | |
| 2034 | 03.0701.0245 | laser nội mạch | laser nội mạch | T2 | 58.400 | |
| 2035 | 17.0160.0245 | Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch | Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch | T2 | 58.400 | |
| 2036 | 03.0279.0246 | Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT | Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT | T2 | 119.200 | |
| 2037 | 08.0018.0246 | Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT | Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT | T2 | 119.200 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2038 | 03.0277.0247 | Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT | Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT | T2 | 119.200 | |
| 2039 | 08.0016.0247 | Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT | Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT | T2 | 119.200 | |
| 2040 | 03.0278.0248 | Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT | Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT | T2 | 119.200 | |
| 2041 | 08.0017.0248 | Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT | Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT | T2 | 119.200 | |
| 2042 | 03.0285.0249 | Ngâm thuốc YHCT bộ phận | Ngâm thuốc YHCT bộ phận | T3 | 54.800 | |
| 2043 | 08.0024.0249 | Ngâm thuốc YHCT bộ phận | Ngâm thuốc YHCT bộ phận | T3 | 54.800 | |
| 2044 | 08.0023.0249 | Ngâm thuốc YHCT toàn thân | Ngâm thuốc YHCT toàn thân | T3 | 54.800 | |
| 2045 | 17.0130.0250 | Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ | Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ | T2 | 1.153.800 | Chưa bao gồm thuốc |
| 2046 | 03.0284.0252 | Sắc thuốc thang | Sắc thuốc thang | T3 | 14.000 | Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc. |
| 2047 | 03.0276.0252 | Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy | Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy | T2 | 14.000 | Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc. |
| 2048 | 08.0022.0252 | Sắc thuốc thang | Sắc thuốc thang | | 14.000 | Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc. |
| 2049 | 08.0015.0252 | Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy | Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy | | 14.000 | Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc. |
| 2050 | 03.0708.0253 | Siêu âm điều trị | Siêu âm điều trị | T3 | 48.700 | |
| 2051 | 11.0124.0253 | Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc | Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc | T3 | 48.700 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2052 | 17.0008.0253 | Điều trị bằng siêu âm | Điều trị bằng siêu âm | T3 | 48.700 | |
| 2053 | 03.0705.0254 | Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn | Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn | T3 | 41.100 | |
| 2054 | 13.0051.0254 | Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại | Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn] | | 41.100 | |
| 2055 | 17.0002.0254 | Điều trị bằng sóng cực ngắn | Điều trị bằng sóng cực ngắn | T3 | 41.100 | |
| 2056 | 17.0001.0254 | Điều trị bằng sóng ngắn | Điều trị bằng sóng ngắn | T3 | 41.100 | |
| 2057 | 17.0003.0254 | Điều trị bằng vi sóng | Điều trị bằng vi sóng | T3 | 41.100 | |
| 2058 | 05.0107.0254 | Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED | Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED | T3 | 41.100 | |
| 2059 | 17.0009.0255 | Điều trị bằng sóng xung kích | Điều trị bằng sóng xung kích | T3 | 71.200 | |
| 2060 | 17.0250.0256 | Tập do cứng khớp | Tập do cứng khớp | | 56.200 | |
| 2061 | 17.0102.0258 | Tập tri giác và nhận thức | Tập tri giác và nhận thức | T3 | 51.400 | |
| 2062 | 08.0028.0259 | Luyện tập dưỡng sinh | Luyện tập dưỡng sinh | | 33.400 | |
| 2063 | 17.0108.0260 | Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…) | Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…) | | 77.500 | |
| 2064 | 03.0901.0261 | Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi | Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi | | 14.700 | |
| 2065 | 17.0070.0261 | Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi | Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi | | 14.700 | |
| 2066 | 03.0130.0262 | Vận động trị liệu bàng quang | Vận động trị liệu bàng quang | T3 | 318.700 | |
| 2067 | 17.0091.0262 | Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor) | Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor) | T3 | 318.700 | |
| 2068 | 17.0104.0263 | Tập nuốt | Tập nuốt [sử dụng máy] | T3 | 173.700 | |
| 2069 | 17.0104.0264 | Tập nuốt | Tập nuốt [không sử dụng máy] | T3 | 144.700 | |
| 2070 | 03.0749.0265 | Sửa lỗi phát âm | Sửa lỗi phát âm | | 124.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2071 | 17.0109.0265 | Tập cho người thất ngôn | Tập cho người thất ngôn | T3 | 124.000 | |
| 2072 | 17.0111.0265 | Tập sửa lỗi phát âm | Tập sửa lỗi phát âm | | 124.000 | |
| 2073 | 03.0892.0266 | Tập vận động đoạn chi 30 phút | Tập vận động đoạn chi 30 phút | T3 | 51.800 | |
| 2074 | 17.0033.0266 | Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người | Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người | T3 | 51.800 | |
| 2075 | 03.0894.0267 | Tập vận động toàn thân 30 phút | Tập vận động toàn thân 30 phút | T3 | 59.300 | |
| 2076 | 17.0034.0267 | Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người | Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người | T3 | 59.300 | |
| 2077 | 17.0090.0267 | Tập điều hợp vận động | Tập điều hợp vận động | | 59.300 | |
| 2078 | 17.0039.0267 | Tập đứng thăng bằng tĩnh và động | Tập đứng thăng bằng tĩnh và động | T3 | 59.300 | |
| 2079 | 17.0037.0267 | Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động | Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động | T3 | 59.300 | |
| 2080 | 17.0062.0267 | Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng | Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng | T3 | 59.300 | |
| 2081 | 17.0056.0267 | Tập vận động có kháng trở | Tập vận động có kháng trở | T3 | 59.300 | |
| 2082 | 17.0053.0267 | Tập vận động có trợ giúp | Tập vận động có trợ giúp | T3 | 59.300 | |
| 2083 | 17.0052.0267 | Tập vận động thụ động | Tập vận động thụ động | T3 | 59.300 | |
| 2084 | 17.0187.0268 | Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng | Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng | T3 | 33.400 | |
| 2085 | 17.0092.0268 | Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn | Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn | | 33.400 | |
| 2086 | 17.0048.0268 | Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...) | Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...) | T3 | 33.400 | |
| 2087 | 17.0046.0268 | Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill) | Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill) | T2 | 33.400 | |
| 2088 | 17.0045.0268 | Tập đi với bàn xương cá | Tập đi với bàn xương cá | | 33.400 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2089 | 17.0050.0268 | Tập đi với chân giả dưới gối | Tập đi với chân giả dưới gối | T3 | 33.400 | |
| 2090 | 17.0049.0268 | Tập đi với chân giả trên gối | Tập đi với chân giả trên gối | T3 | 33.400 | |
| 2091 | 17.0044.0268 | Tập đi với gậy | Tập đi với gậy | | 33.400 | |
| 2092 | 17.0042.0268 | Tập đi với khung tập đi | Tập đi với khung tập đi | | 33.400 | |
| 2093 | 17.0051.0268 | Tập đi với khung treo | Tập đi với khung treo | | 33.400 | |
| 2094 | 17.0043.0268 | Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu) | Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu) | | 33.400 | |
| 2095 | 17.0041.0268 | Tập đi với thanh song song | Tập đi với thanh song song | | 33.400 | |
| 2096 | 17.0047.0268 | Tập lên, xuống cầu thang | Tập lên, xuống cầu thang | T3 | 33.400 | |
| 2097 | 17.0068.0268 | Tập thăng bằng với bàn bập bênh | Tập thăng bằng với bàn bập bênh | T3 | 33.400 | |
| 2098 | 17.0059.0268 | Tập trong bồn bóng nhỏ | Tập trong bồn bóng nhỏ | | 33.400 | |
| 2099 | 17.0058.0268 | Tập vận động trên bóng | Tập vận động trên bóng | | 33.400 | |
| 2100 | 17.0251.0268 | Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp | Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp | | 33.400 | |
| 2101 | 17.0072.0268 | Tập với bàn nghiêng | Tập với bàn nghiêng | | 33.400 | |
| 2102 | 17.0067.0268 | Tập với dụng cụ chèo thuyền | Tập với dụng cụ chèo thuyền | | 33.400 | |
| 2103 | 17.0066.0268 | Tập với dụng cụ quay khớp vai | Tập với dụng cụ quay khớp vai | | 33.400 | |
| 2104 | 17.0064.0268 | Tập với giàn treo các chi | Tập với giàn treo các chi | | 33.400 | |
| 2105 | 17.0069.0268 | Tập với máy tập thăng bằng | Tập với máy tập thăng bằng | T3 | 33.400 | |
| 2106 | 17.0063.0268 | Tập với thang tường | Tập với thang tường | | 33.400 | |
| 2107 | 03.0902.0269 | Tập với hệ thống ròng rọc | Tập với hệ thống ròng rọc | | 14.700 | |
| 2108 | 17.0065.0269 | Tập với ròng rọc | Tập với ròng rọc | | 14.700 | |
| 2109 | 03.0903.0270 | Tập với xe đạp tập | Tập với xe đạp tập | | 14.700 | |
| 2110 | 17.0071.0270 | Tập với xe đạp tập | Tập với xe đạp tập | | 14.700 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2111 | 03.0539.0271 | Thuỷ châm điều trị bại não | Thuỷ châm điều trị bại não | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2112 | 03.0557.0271 | Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt | Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2113 | 03.0540.0271 | Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ | Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2114 | 03.0576.0271 | Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến | Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2115 | 03.0593.0271 | Thuỷ châm điều trị bí đái | Thuỷ châm điều trị bí đái | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2116 | 03.0596.0271 | Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần | Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2117 | 03.0584.0271 | Thuỷ châm điều trị chứng tic | Thuỷ châm điều trị chứng tic | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2118 | 03.0541.0271 | Thuỷ châm điều trị chứng ù tai | Thuỷ châm điều trị chứng ù tai | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2119 | 03.0587.0271 | Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận | Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2120 | 03.0592.0271 | Thuỷ châm điều trị đái dầm | Thuỷ châm điều trị đái dầm | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2121 | 03.0574.0271 | Thuỷ châm điều trị đau dạ dày | Thuỷ châm điều trị đau dạ dày | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2122 | 03.0549.0271 | Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2123 | 03.0580.0271 | Thuỷ châm điều trị đau lưng | Thuỷ châm điều trị đau lưng | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2124 | 03.0581.0271 | Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ | Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2125 | 03.0571.0271 | Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn | Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2126 | 03.0601.0271 | Thuỷ châm điều trị đau răng | Thuỷ châm điều trị đau răng | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2127 | 03.0570.0271 | Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn | Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2128 | 03.0538.0271 | Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ | Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2129 | 03.0569.0271 | Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực | Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2130 | 03.0577.0271 | Thuỷ châm điều trị dị ứng | Thuỷ châm điều trị dị ứng | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2131 | 03.0548.0271 | Thuỷ châm điều trị động kinh | Thuỷ châm điều trị động kinh | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2132 | 03.0600.0271 | Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư | Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2133 | 03.0599.0271 | Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật | Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2134 | 03.0542.0271 | Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác | Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2135 | 03.0560.0271 | Thuỷ châm điều trị giảm thị lực | Thuỷ châm điều trị giảm thị lực | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2136 | 03.0562.0271 | Thuỷ châm điều trị giảm thính lực | Thuỷ châm điều trị giảm thính lực | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2137 | 03.0566.0271 | Thuỷ châm điều trị hen phế quản | Thuỷ châm điều trị hen phế quản | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2138 | 03.0547.0271 | Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp | Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2139 | 03.0561.0271 | Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình | Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2140 | 03.0602.0271 | Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình | Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2141 | 03.0583.0271 | Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy | Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2142 | 03.0568.0271 | Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp | Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2143 | 03.0544.0271 | Thuỷ châm điều trị khàn tiếng | Thuỷ châm điều trị khàn tiếng | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2144 | 03.0559.0271 | Thuỷ châm điều trị lác | Thuỷ châm điều trị lác | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2145 | 03.0532.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt | Thuỷ châm điều trị liệt | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2146 | 03.0534.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới | Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2147 | 03.0533.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt chi trên | Thuỷ châm điều trị liệt chi trên | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2148 | 03.0555.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên | Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2149 | 03.0536.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ | Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2150 | 03.0535.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt nửa người | Thuỷ châm điều trị liệt nửa người | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2151 | 03.0598.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2152 | 03.0550.0271 | Thuỷ châm điều trị mất ngủ | Thuỷ châm điều trị mất ngủ | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2153 | 03.0575.0271 | Thuỷ châm điều trị nôn, nấc | Thuỷ châm điều trị nôn, nấc | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2154 | 03.0591.0271 | Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác | Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2155 | 03.0585.0271 | Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2156 | 03.0597.0271 | Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2157 | 03.0588.0271 | Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện | Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2158 | 03.0594.0271 | Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật | Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2159 | 03.0590.0271 | Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa | Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2160 | 03.0543.0271 | Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn | Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2161 | 03.0573.0271 | Thuỷ châm điều trị sa dạ dày | Thuỷ châm điều trị sa dạ dày | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2162 | 03.4183.0271 | Thủy châm điều trị sa trực tràng | Thủy châm điều trị sa trực tràng | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2163 | 03.0551.0271 | Thuỷ châm điều trị stress | Thuỷ châm điều trị stress | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2164 | 03.0556.0271 | Thuỷ châm điều trị sụp mi | Thuỷ châm điều trị sụp mi | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2165 | 03.0567.0271 | Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp | Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2166 | 03.0589.0271 | Thuỷ châm điều trị táo bón | Thuỷ châm điều trị táo bón | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2167 | 03.0537.0271 | Thuỷ châm điều trị teo cơ | Thuỷ châm điều trị teo cơ | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2168 | 03.0563.0271 | Thuỷ châm điều trị thất ngôn | Thuỷ châm điều trị thất ngôn | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2169 | 03.0552.0271 | Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính | Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2170 | 03.0579.0271 | Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp | Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2171 | 03.0554.0271 | Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V | Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2172 | 03.0553.0271 | Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2173 | 03.0572.0271 | Thuỷ châm điều trị trĩ | Thuỷ châm điều trị trĩ | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2174 | 03.0586.0271 | Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta | Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2175 | 03.0578.0271 | Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp | Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2176 | 03.0565.0271 | Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng | Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2177 | 03.0582.0271 | Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai | Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2178 | 03.0558.0271 | Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2179 | 03.0564.0271 | Thuỷ châm điều trị viêm xoang | Thuỷ châm điều trị viêm xoang | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2180 | 08.0006.0271 | Thủy châm | Thủy châm | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2181 | 08.0338.0271 | Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em | Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2182 | 08.0341.0271 | Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em | Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2183 | 08.0336.0271 | Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng | Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2184 | 08.0388.0271 | Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng | Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2185 | 08.0327.0271 | Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm | Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2186 | 08.0343.0271 | Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2187 | 08.0345.0271 | Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ | Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2188 | 08.0350.0271 | Thuỷ châm điều trị đái dầm | Thuỷ châm điều trị đái dầm | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2189 | 08.0323.0271 | Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2190 | 08.0357.0271 | Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn | Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2191 | 08.0359.0271 | Thuỷ châm điều trị đau dây V | Thuỷ châm điều trị đau dây V | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2192 | 08.0376.0271 | Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp | Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2193 | 08.0380.0271 | Thuỷ châm điều trị đau hố mắt | Thuỷ châm điều trị đau hố mắt | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2194 | 08.0360.0271 | Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2195 | 08.0378.0271 | Thuỷ châm điều trị đau lưng | Thuỷ châm điều trị đau lưng | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2196 | 08.0373.0271 | Thuỷ châm điều trị đau răng | Thuỷ châm điều trị đau răng | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2197 | 08.0352.0271 | Thuỷ châm điều trị đau vai gáy | Thuỷ châm điều trị đau vai gáy | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2198 | 08.0385.0271 | Thuỷ châm điều trị di tinh | Thuỷ châm điều trị di tinh | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2199 | 08.0383.0271 | Thuỷ châm điều trị giảm thị lực | Thuỷ châm điều trị giảm thị lực | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2200 | 08.0339.0271 | Thuỷ châm điều trị giảm thính lực | Thuỷ châm điều trị giảm thính lực | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2201 | 08.0353.0271 | Thuỷ châm điều trị hen phế quản | Thuỷ châm điều trị hen phế quản | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2202 | 08.0331.0271 | Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng | Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2203 | 08.0362.0271 | Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp | Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2204 | 08.0325.0271 | Thuỷ châm điều trị hội chứng stress | Thuỷ châm điều trị hội chứng stress | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2205 | 08.0322.0271 | Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông | Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2206 | 08.0351.0271 | Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình | Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2207 | 08.0347.0271 | Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh | Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2208 | 08.0354.0271 | Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp | Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2209 | 08.0363.0271 | Thuỷ châm điều trị khàn tiếng | Thuỷ châm điều trị khàn tiếng | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2210 | 08.0382.0271 | Thuỷ châm điều trị lác cơ năng | Thuỷ châm điều trị lác cơ năng | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2211 | 08.0365.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt chi trên | Thuỷ châm điều trị liệt chi trên | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2212 | 08.0356.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2213 | 08.0342.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em | Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2214 | 08.0386.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt dương | Thuỷ châm điều trị liệt dương | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2215 | 08.0366.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới | Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2216 | 08.0330.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2217 | 08.0340.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em | Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2218 | 08.0361.0271 | Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não | Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2219 | 08.0324.0271 | Thuỷ châm điều trị mất ngủ | Thuỷ châm điều trị mất ngủ | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2220 | 08.0335.0271 | Thuỷ châm điều trị mày đay | Thuỷ châm điều trị mày đay | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2221 | 08.0326.0271 | Thuỷ châm điều trị nấc | Thuỷ châm điều trị nấc | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2222 | 08.0344.0271 | Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não | Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2223 | 08.0364.0271 | Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2224 | 08.0349.0271 | Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt | Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2225 | 08.0372.0271 | Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa | Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2226 | 08.0387.0271 | Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện | Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2227 | 08.0332.0271 | Thuỷ châm điều trị sa dạ dày | Thuỷ châm điều trị sa dạ dày | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2228 | 08.0346.0271 | Thuỷ châm điều trị sa tử cung | Thuỷ châm điều trị sa tử cung | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2229 | 08.0367.0271 | Thuỷ châm điều trị sụp mi | Thuỷ châm điều trị sụp mi | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2230 | 08.0379.0271 | Thuỷ châm điều trị sụp mi | Thuỷ châm điều trị sụp mi | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2231 | 08.0337.0271 | Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược | Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2232 | 08.0374.0271 | Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài | Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2233 | 08.0358.0271 | Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn | Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2234 | 08.0355.0271 | Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính | Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2235 | 08.0348.0271 | Thuỷ châm điều trị thống kinh | Thuỷ châm điều trị thống kinh | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2236 | 08.0333.0271 | Thuỷ châm điều trị trĩ | Thuỷ châm điều trị trĩ | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2237 | 08.0328.0271 | Thuỷ châm điều trị viêm amydan | Thuỷ châm điều trị viêm amydan | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2238 | 08.0384.0271 | Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang | Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2239 | 08.0371.0271 | Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang | Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2240 | 08.0377.0271 | Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai | Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2241 | 08.0381.0271 | Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2242 | 08.0334.0271 | Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến | Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2243 | 08.0375.0271 | Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp | Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp | T2 | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 2244 | 03.0767.0272 | Thuỷ trị liệu | Thuỷ trị liệu | T2 | 68.900 | |
| 2245 | 03.0768.0272 | Thuỷ trị liệu có thuốc | Thuỷ trị liệu có thuốc | | 68.900 | |
| 2246 | 17.0019.0272 | Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục | Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục | | 68.900 | |
| 2247 | 17.0023.0272 | Điều trị bằng bùn | Điều trị bằng bùn | | 68.900 | |
| 2248 | 17.0024.0272 | Điều trị bằng nước khóang | Điều trị bằng nước khóang | | 68.900 | |
| 2249 | 17.0163.0272 | Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng | Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng | T3 | 68.900 | |
| 2250 | 17.0162.0272 | Thủy trị liệu có thuốc | Thủy trị liệu có thuốc | | 68.900 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2251 | 17.0022.0272 | Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm) | Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm) | T2 | 68.900 | |
| 2252 | 05.0003.0272 | Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm | Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm | T3 | 68.900 | |
| 2253 | 17.0132.0273 | Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động | Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động | T1 | 2.924.300 | Chưa bao gồm thuốc |
| 2254 | 17.0131.0274 | Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ | Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ | T2 | 1.260.800 | Chưa bao gồm thuốc |
| 2255 | 17.0215.0274 | Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ | Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ | T2 | 1.260.800 | Chưa bao gồm thuốc |
| 2256 | 17.0216.0274 | Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú | Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú | T2 | 1.260.800 | Chưa bao gồm thuốc |
| 2257 | 03.0776.0275 | Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ | Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ | | 40.200 | |
| 2258 | 03.0777.0275 | Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân | Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân | T3 | 40.200 | |
| 2259 | 17.0014.0275 | Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ | Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ | | 40.200 | |
| 2260 | 17.0015.0275 | Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân | Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân | T3 | 40.200 | |
| 2261 | 17.0013.0275 | Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại | Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại | | 40.200 | |
| 2262 | 05.0042.0275 | Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ | Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ | T3 | 40.200 | |
| 2263 | 01.0085.0277 | Vận động trị liệu hô hấp | Vận động trị liệu hô hấp | T2 | 32.900 | |
| 2264 | 02.0068.0277 | Vận động trị liệu hô hấp | Vận động trị liệu hô hấp | T3 | 32.900 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2265 | 17.0073.0277 | Tập các kiểu thở | Tập các kiểu thở | T3 | 32.900 | |
| 2266 | 17.0075.0277 | Tập ho có trợ giúp | Tập ho có trợ giúp | T3 | 32.900 | |
| 2267 | 17.0252.0279 | Xoa bóp áp lực hơi | Xoa bóp áp lực hơi | | 32.900 | |
| 2268 | 03.0609.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em | T2 | 76.000 | |
| 2269 | 03.0613.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ | T2 | 76.000 | |
| 2270 | 03.0660.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái | T2 | 76.000 | |
| 2271 | 03.0612.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất | T2 | 76.000 | |
| 2272 | 03.0652.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic | T2 | 76.000 | |
| 2273 | 03.0614.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai | T2 | 76.000 | |
| 2274 | 03.0611.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới | T2 | 76.000 | |
| 2275 | 03.0610.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên | T2 | 76.000 | |
| 2276 | 03.0668.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm | T2 | 76.000 | |
| 2277 | 03.0644.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày | T2 | 76.000 | |
| 2278 | 03.0624.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu | T2 | 76.000 | |
| 2279 | 03.0648.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng | T2 | 76.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2280 | 03.0649.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ | T2 | 76.000 | |
| 2281 | 03.0643.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn | T2 | 76.000 | |
| 2282 | 03.0667.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng | T2 | 76.000 | |
| 2283 | 03.0642.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn | T2 | 76.000 | |
| 2284 | 03.0607.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ | T2 | 76.000 | |
| 2285 | 03.0641.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực | T2 | 76.000 | |
| 2286 | 03.0623.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh | Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh | T2 | 76.000 | |
| 2287 | 03.0666.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư | T2 | 76.000 | |
| 2288 | 03.0665.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật | T2 | 76.000 | |
| 2289 | 03.0615.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác | T2 | 76.000 | |
| 2290 | 03.0634.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị | T2 | 76.000 | |
| 2291 | 03.0636.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực | T2 | 76.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2292 | 03.0638.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản | T2 | 76.000 | |
| 2293 | 03.0622.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp | T2 | 76.000 | |
| 2294 | 03.0635.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình | T2 | 76.000 | |
| 2295 | 03.0651.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy | T2 | 76.000 | |
| 2296 | 03.0640.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp | T2 | 76.000 | |
| 2297 | 03.0670.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria | T2 | 76.000 | |
| 2298 | 03.0633.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác | T2 | 76.000 | |
| 2299 | 03.0603.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt | T2 | 76.000 | |
| 2300 | 03.0617.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh | T2 | 76.000 | |
| 2301 | 03.0605.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới | T2 | 76.000 | |
| 2302 | 03.0604.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên | T2 | 76.000 | |
| 2303 | 03.0630.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên | T2 | 76.000 | |
| 2304 | 03.0616.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ | T2 | 76.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2305 | 03.0608.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não | T2 | 76.000 | |
| 2306 | 03.0606.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người | T2 | 76.000 | |
| 2307 | 03.0664.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | T2 | 76.000 | |
| 2308 | 03.0625.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ | T2 | 76.000 | |
| 2309 | 03.0645.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc | T2 | 76.000 | |
| 2310 | 03.0653.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc | T2 | 76.000 | |
| 2311 | 03.0659.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác | T2 | 76.000 | |
| 2312 | 03.0654.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | T2 | 76.000 | |
| 2313 | 03.0663.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | T2 | 76.000 | |
| 2314 | 03.0656.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện | T2 | 76.000 | |
| 2315 | 03.0661.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật | T2 | 76.000 | |
| 2316 | 03.0658.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa | T2 | 76.000 | |
| 2317 | 03.0669.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng | T2 | 76.000 | |
| 2318 | 03.0626.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress | Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress | T2 | 76.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2319 | 03.0631.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi | T2 | 76.000 | |
| 2320 | 03.0621.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược | T2 | 76.000 | |
| 2321 | 03.0639.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp | T2 | 76.000 | |
| 2322 | 03.0657.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón | T2 | 76.000 | |
| 2323 | 03.0618.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ | Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ | T2 | 76.000 | |
| 2324 | 03.0627.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính | T2 | 76.000 | |
| 2325 | 03.0647.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp | T2 | 76.000 | |
| 2326 | 03.0629.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V | T2 | 76.000 | |
| 2327 | 03.0628.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | T2 | 76.000 | |
| 2328 | 03.0655.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta | T2 | 76.000 | |
| 2329 | 03.0646.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp | T2 | 76.000 | |
| 2330 | 03.0637.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang | T2 | 76.000 | |
| 2331 | 03.0650.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai | T2 | 76.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2332 | 03.0632.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | T2 | 76.000 | |
| 2333 | 08.0483.0280 | Xoa bóp bấm huyệt bằng tay | Xoa bóp bấm huyệt bằng tay | T2 | 76.000 | |
| 2334 | 08.0399.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em | T2 | 76.000 | |
| 2335 | 08.0444.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì | Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì | T2 | 76.000 | |
| 2336 | 08.0442.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng | T2 | 76.000 | |
| 2337 | 08.0394.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | T2 | 76.000 | |
| 2338 | 08.0398.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất | T2 | 76.000 | |
| 2339 | 08.0433.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt | T2 | 76.000 | |
| 2340 | 08.0400.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai | T2 | 76.000 | |
| 2341 | 08.0397.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới | T2 | 76.000 | |
| 2342 | 08.0396.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên | T2 | 76.000 | |
| 2343 | 08.0449.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm | T2 | 76.000 | |
| 2344 | 08.0437.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh | T2 | 76.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2345 | 08.0408.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu | T2 | 76.000 | |
| 2346 | 08.0429.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp | T2 | 76.000 | |
| 2347 | 08.0430.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng | T2 | 76.000 | |
| 2348 | 08.0425.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn | T2 | 76.000 | |
| 2349 | 08.0448.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư | T2 | 76.000 | |
| 2350 | 08.0447.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật | T2 | 76.000 | |
| 2351 | 08.0401.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác | T2 | 76.000 | |
| 2352 | 08.0418.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực | T2 | 76.000 | |
| 2353 | 08.0420.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực | T2 | 76.000 | |
| 2354 | 08.0422.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản | T2 | 76.000 | |
| 2355 | 08.0426.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng | T2 | 76.000 | |
| 2356 | 08.0407.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp | T2 | 76.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2357 | 08.0450.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly | T2 | 76.000 | |
| 2358 | 08.0410.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress | T2 | 76.000 | |
| 2359 | 08.0392.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông | T2 | 76.000 | |
| 2360 | 08.0419.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình | T2 | 76.000 | |
| 2361 | 08.0438.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh | T2 | 76.000 | |
| 2362 | 08.0432.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy | T2 | 76.000 | |
| 2363 | 08.0424.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp | T2 | 76.000 | |
| 2364 | 08.0417.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng | T2 | 76.000 | |
| 2365 | 08.0390.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới | T2 | 76.000 | |
| 2366 | 08.0389.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên | T2 | 76.000 | |
| 2367 | 08.0414.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên | T2 | 76.000 | |
| 2368 | 08.0402.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ | T2 | 76.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2369 | 08.0393.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não | T2 | 76.000 | |
| 2370 | 08.0391.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | T2 | 76.000 | |
| 2371 | 08.0446.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | T2 | 76.000 | |
| 2372 | 08.0409.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ | T2 | 76.000 | |
| 2373 | 08.0427.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc | T2 | 76.000 | |
| 2374 | 08.0434.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | T2 | 76.000 | |
| 2375 | 08.0441.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông | T2 | 76.000 | |
| 2376 | 08.0445.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não | T2 | 76.000 | |
| 2377 | 08.0436.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt | T2 | 76.000 | |
| 2378 | 08.0443.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật | T2 | 76.000 | |
| 2379 | 08.0440.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa | T2 | 76.000 | |
| 2380 | 08.0415.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi | T2 | 76.000 | |
| 2381 | 08.0435.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa | T2 | 76.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2382 | 08.0406.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược | T2 | 76.000 | |
| 2383 | 08.0439.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón | T2 | 76.000 | |
| 2384 | 08.0411.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính | T2 | 76.000 | |
| 2385 | 08.0413.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V | T2 | 76.000 | |
| 2386 | 08.0412.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | T2 | 76.000 | |
| 2387 | 08.0428.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp | T2 | 76.000 | |
| 2388 | 08.0421.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang | T2 | 76.000 | |
| 2389 | 08.0431.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai | T2 | 76.000 | |
| 2390 | 08.0416.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | T2 | 76.000 | |
| 2391 | 08.0423.0280 | Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp | Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp | T2 | 76.000 | |
| 2392 | 08.0395.0280 | Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não | Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não | T2 | 76.000 | |
| 2393 | 03.0743.0281 | Xoa bóp bằng máy | Xoa bóp bằng máy | | 39.000 | |
| 2394 | 17.0168.0281 | Kỹ thuật xoa bóp bằng máy | Kỹ thuật xoa bóp bằng máy | | 39.000 | |
| 2395 | 08.0484.0281 | Xoa bóp bấm huyệt bằng máy | Xoa bóp bấm huyệt bằng máy | T2 | 39.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2396 | 03.0807.0282 | Xoa bóp cục bộ bằng tay | Xoa bóp cục bộ bằng tay | T3 | 51.300 | |
| 2397 | 17.0085.0282 | Kỹ thuật xoa bóp vùng | Kỹ thuật xoa bóp vùng | T3 | 51.300 | |
| 2398 | 02.0166.0283 | Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày) | Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày) | | 64.900 | |
| 2399 | 03.0808.0283 | Xoa bóp toàn thân bằng tay | Xoa bóp toàn thân bằng tay | T3 | 64.900 | |
| 2400 | 17.0086.0283 | Kỹ thuật xoa bóp toàn thân | Kỹ thuật xoa bóp toàn thân | T3 | 64.900 | |
| 2401 | 03.0282.0284 | Xông hơi thuốc | Xông hơi thuốc | T3 | 50.300 | |
| 2402 | 08.0020.0284 | Xông hơi thuốc | Xông hơi thuốc | T3 | 50.300 | |
| 2403 | 03.0283.0285 | Xông khói thuốc | Xông khói thuốc | T3 | 45.300 | |
| 2404 | 08.0021.0285 | Xông khói thuốc | Xông khói thuốc | T3 | 45.300 | |
| 2405 | 08.0019.0286 | Xông thuốc bằng máy | Xông thuốc bằng máy | T3 | 50.300 | |
| 2406 | 03.0054.0297 | Thở máy với tần số cao (HFO) | Thở máy với tần số cao (HFO) | TDB | 1.443.900 | |
| 2407 | 01.0012.0298 | Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương) | Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương) | T1 | 885.800 | |
| 2408 | 01.0069.0298 | Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu | Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu | T1 | 885.800 | |
| 2409 | 01.0068.0298 | Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube | Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube | T1 | 885.800 | |
| 2410 | 01.0231.0298 | Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu | Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu | T1 | 885.800 | Chưa bao gồm bộ ống thông Blakemore |
| 2411 | 01.0238.0299 | Đo áp lực ổ bụng | Đo áp lực ổ bụng | T2 | 532.400 | |
| 2412 | 01.0034.0299 | Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện | Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện | T1 | 532.400 | |
| 2413 | 01.0032.0299 | Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu | Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu | T2 | 532.400 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2414 | 03.0092.0299 | Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín | Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín | T2 | 532.400 | |
| 2415 | 01.0056.0300 | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút) | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút) | T3 | 373.600 | |
| 2416 | 03.0091.0300 | Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần | Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần | T3 | 373.600 | |
| 2417 | 03.2380.0302 | Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da | Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da | T1 | 979.400 | |
| 2418 | 03.2381.0305 | Phản ứng phân hủy Mastocyte | Phản ứng phân hủy Mastocyte | | 307.800 | |
| 2419 | 03.2384.0307 | Test áp (Patch test) với các loại thuốc | Test áp (Patch test) với các loại thuốc | T1 | 546.100 | |
| 2420 | 02.0610.0308 | Test hồi phục phế quản | Test hồi phục phế quản | | 190.800 | |
| 2421 | 02.0611.0310 | Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine | Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine | TDB | 918.800 | |
| 2422 | 02.0607.0311 | Test kích thích với sữa | Test kích thích với sữa | TDB | 892.500 | |
| 2423 | 02.0608.0311 | Test kích thích với thức ăn | Test kích thích với thức ăn | TDB | 892.500 | |
| 2424 | 02.0605.0311 | Test kích thích với thuốc đường tĩnh mạch | Test kích thích với thuốc đường tĩnh mạch | TDB | 892.500 | |
| 2425 | 02.0606.0311 | Test kích thích với thuốc đường uống | Test kích thích với thuốc đường uống | TDB | 892.500 | |
| 2426 | 03.2379.0312 | Test lẩy da với các dị nguyên | Test lẩy da với các dị nguyên [dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa] | T3 | 344.400 | |
| 2427 | 03.4194.0312 | Test lẩy da với các dị nguyên hô hấp | Test lẩy da với các dị nguyên | T1 | 344.400 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2428 | 03.4196.0312 | Test lẩy da với các dị nguyên sữa | Test lẩy da với các dị nguyên sữa | T2 | 344.400 | |
| 2429 | 03.4195.0312 | Test lẩy da với các dị nguyên thức ăn | Test lẩy da với các dị nguyên thức ăn | T2 | 344.400 | |
| 2430 | 03.2382.0313 | Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc | Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc | T1 | 394.800 | |
| 2431 | 03.2379.0313 | Test lẩy da với các dị nguyên | Test lẩy da với các dị nguyên [các loại thuốc] | T3 | 394.800 | |
| 2432 | 03.2383.0314 | Test nội bì | Test nội bì [chậm] | T1 | 493.800 | |
| 2433 | 03.2383.0315 | Test nội bì | Test nội bì [nhanh] | T1 | 406.800 | |
| 2434 | 02.0282.0318 | Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa | Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa | TDB | 905.800 | |
| 2435 | 02.0093.0319 | Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mạn tính | Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mạn tính | T1 | 677.500 | |
| 2436 | 02.0261.0319 | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê | T1 | 677.500 | |
| 2437 | 02.0255.0319 | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi | T1 | 677.500 | |
| 2438 | 02.0323.0319 | Siêu âm can thiệp - đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM | Siêu âm can thiệp - đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM | T1 | 677.500 | |
| 2439 | 02.0121.0320 | Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh | Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh | T2 | 365.100 | |
| 2440 | 02.0394.0320 | Tiêm ngoài màng cứng | Tiêm ngoài màng cứng | T2 | 365.100 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2441 | 05.0089.0322 | Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da | Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da | T3 | 222.800 | |
| 2442 | 03.2998.0323 | Đắp mặt nạ điều trị bệnh da | Đắp mặt nạ điều trị bệnh da | T1 | 231.700 | |
| 2443 | 05.0071.0323 | Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da | Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da | T3 | 231.700 | |
| 2444 | 03.3002.0324 | Áp nitơ lỏng các khối u lành tính ngoài da | Áp nitơ lỏng các khối u lành tính ngoài da | TDB | 380.200 | |
| 2445 | 28.0022.0324 | Bơm túi giãn da vùng da đầu | Bơm túi giãn da vùng da đầu | T3 | 380.200 | |
| 2446 | 05.0022.0324 | Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng | Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng | T2 | 380.200 | |
| 2447 | 05.0019.0324 | Điều trị hạt cơm bằng Nitơ lỏng | Điều trị hạt cơm bằng Nitơ lỏng | T3 | 380.200 | |
| 2448 | 05.0020.0324 | Điều trị sẩn cục bằng Nitơ lỏng | Điều trị sẩn cục bằng Nitơ lỏng | T3 | 380.200 | |
| 2449 | 05.0021.0324 | Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng | Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng | T3 | 380.200 | |
| 2450 | 05.0051.0324 | Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn | Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn | T3 | 380.200 | |
| 2451 | 05.0040.0325 | Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ | Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ | T2 | 306.000 | |
| 2452 | 05.0013.0326 | Điều trị hạt cơm bằng Plasma | Điều trị hạt cơm bằng Plasma | T3 | 425.100 | |
| 2453 | 05.0097.0327 | Điều trị rám má bằng laser Fractional | Điều trị rám má bằng laser Fractional | T1 | 1.578.600 | |
| 2454 | 05.0093.0327 | Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional, radiofrequency | Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional, radiofrequency | TDB | 1.578.600 | |
| 2455 | 05.0034.0328 | Điều chứng tăng sắc tố bằng IPL | Điều chứng tăng sắc tố bằng IPL | T2 | 519.000 | |
| 2456 | 05.0035.0328 | Điều trị chứng rậm lông bằng IPL | Điều trị chứng rậm lông bằng IPL | T2 | 519.000 | |
| 2457 | 05.0033.0328 | Điều trị giãn mạch máu bằng IPL | Điều trị giãn mạch máu bằng IPL | T2 | 519.000 | |
| 2458 | 05.0036.0328 | Điều trị sẹo lồi bằng IPL | Điều trị sẹo lồi bằng IPL | T2 | 519.000 | |
| 2459 | 05.0037.0328 | Điều trị trứng cá bằng IPL | Điều trị trứng cá bằng IPL | T2 | 519.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2460 | 03.3041.0329 | Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng | Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng | T2 | 399.000 | |
| 2461 | 03.3046.0329 | Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng | Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng | T2 | 399.000 | |
| 2462 | 03.3037.0329 | Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ | Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ | T2 | 399.000 | |
| 2463 | 03.3038.0329 | Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng | Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng | T2 | 399.000 | |
| 2464 | 03.3035.0329 | Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng | Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng | T3 | 399.000 | |
| 2465 | 03.3036.0329 | Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng | Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng | T3 | 399.000 | |
| 2466 | 03.3045.0329 | Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng | Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng | T2 | 399.000 | |
| 2467 | 03.3047.0329 | Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng | Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng | T2 | 399.000 | |
| 2468 | 03.3043.0329 | Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng | Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng | T2 | 399.000 | |
| 2469 | 03.3042.0329 | Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng | Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng | T2 | 399.000 | |
| 2470 | 03.3039.0329 | Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng | Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng | T2 | 399.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2471 | 03.3040.0329 | Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng | Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng | T2 | 399.000 | |
| 2472 | 03.3044.0329 | Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng | Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng | T2 | 399.000 | |
| 2473 | 05.0050.0329 | Điều trị bớt sùi bằng đốt điện | Điều trị bớt sùi bằng đốt điện | T2 | 399.000 | |
| 2474 | 05.0011.0329 | Điều trị bớt sùi bằng laser CO2 | Điều trị bớt sùi bằng laser CO2 | T2 | 399.000 | |
| 2475 | 05.0018.0329 | Điều trị bớt sùi bằng Plasma | Điều trị bớt sùi bằng Plasma | T2 | 399.000 | |
| 2476 | 05.0048.0329 | Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện | Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện | T2 | 399.000 | |
| 2477 | 05.0009.0329 | Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2 | Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2 | T2 | 399.000 | |
| 2478 | 05.0016.0329 | Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma | Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma | T2 | 399.000 | |
| 2479 | 05.0047.0329 | Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện | Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện | T2 | 399.000 | |
| 2480 | 05.0008.0329 | Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2 | Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2 | T2 | 399.000 | |
| 2481 | 05.0015.0329 | Điều trị dày sừng da dầu bằng Plasma | Điều trị dày sừng da dầu bằng Plasma | T2 | 399.000 | |
| 2482 | 05.0045.0329 | Điều trị hạt cơm bằng đốt điện | Điều trị hạt cơm bằng đốt điện | T2 | 399.000 | |
| 2483 | 05.0005.0329 | Điều trị hạt cơm bằng laser CO2 | Điều trị hạt cơm bằng laser CO2 | T2 | 399.000 | |
| 2484 | 05.0049.0329 | Điều trị sẩn cục bằng đốt điện | Điều trị sẩn cục bằng đốt điện | T2 | 399.000 | |
| 2485 | 05.0010.0329 | Điều trị sẩn cục bằng laser CO2 | Điều trị sẩn cục bằng laser CO2 | T2 | 399.000 | |
| 2486 | 05.0017.0329 | Điều trị sẩn cục bằng Plasma | Điều trị sẩn cục bằng Plasma | T2 | 399.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2487 | 05.0044.0329 | Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện | Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện | T2 | 399.000 | |
| 2488 | 05.0012.0329 | Điều trị sùi mào gà bằng Plasma | Điều trị sùi mào gà bằng Plasma | T2 | 399.000 | |
| 2489 | 05.0046.0329 | Điều trị u mềm treo bằng đốt điện | Điều trị u mềm treo bằng đốt điện | T2 | 399.000 | |
| 2490 | 05.0007.0329 | Điều trị u mềm treo bằng laser CO2 | Điều trị u mềm treo bằng laser CO2 | T2 | 399.000 | |
| 2491 | 05.0014.0329 | Điều trị u mềm treo bằng Plasma | Điều trị u mềm treo bằng Plasma | T2 | 399.000 | |
| 2492 | 05.0006.0329 | Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2 | Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2 | T2 | 399.000 | |
| 2493 | 05.0030.0330 | Điều trị giãn mạch máu bằng laser màu | Điều trị giãn mạch máu bằng laser màu | T1 | 1.255.700 | |
| 2494 | 05.0031.0330 | Điều trị sẹo lồi bằng laser màu | Điều trị sẹo lồi bằng laser màu | T1 | 1.255.700 | |
| 2495 | 05.0029.0330 | Điều trị u mạch máu bằng laser màu (Pulsed Dye laser) | Điều trị u mạch máu bằng laser màu (Pulsed Dye laser) | T1 | 1.255.700 | |
| 2496 | 03.3012.0331 | Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, 1PL... | Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, 1PL... | TDB | 1.652.800 | |
| 2497 | 03.3011.0331 | Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon... | Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon... | TDB | 1.652.800 | |
| 2498 | 05.0026.0331 | Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP | Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP | TDB | 1.652.800 | |
| 2499 | 05.0028.0331 | Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP | Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP | TDB | 1.652.800 | |
| 2500 | 05.0025.0331 | Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP | Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP | TDB | 1.652.800 | |
| 2501 | 05.0073.0332 | Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né | Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né | T3 | 278.900 | |
| 2502 | 05.0072.0332 | Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né | Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né | T3 | 278.900 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2503 | 03.3010.0333 | Chấm TCA điều trị sẹo lõm | Chấm TCA điều trị sẹo lõm | TDB | 351.000 | |
| 2504 | 03.3009.0333 | Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic | Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic | TDB | 351.000 | |
| 2505 | 03.3008.0333 | Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất | Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất | TDB | 351.000 | |
| 2506 | 05.0023.0333 | Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da | Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da | T2 | 351.000 | |
| 2507 | 05.0024.0333 | Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn | Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn | T2 | 351.000 | |
| 2508 | 05.0043.0333 | Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid) | Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid) | T2 | 351.000 | |
| 2509 | 03.3020.0334 | Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng | Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng | T1 | 889.700 | |
| 2510 | 03.3019.0334 | Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng | Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng | T1 | 889.700 | |
| 2511 | 13.0155.0334 | Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn | Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn | T2 | 889.700 | |
| 2512 | 05.0004.0334 | Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2 | Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2 | T1 | 889.700 | |
| 2513 | 05.0090.0334 | Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên | Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên | T1 | 889.700 | |
| 2514 | 05.0032.0335 | Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light) | Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light) | T1 | 951.700 | |
| 2515 | 05.0088.0336 | Điều trị viêm da cơ địa bằng máy | Điều trị viêm da cơ địa bằng máy | T2 | 1.175.100 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2516 | 28.0074.0337 | Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII | Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII | P1 | 2.572.800 | |
| 2517 | 28.0075.0337 | Tái tạo toàn bộ mi bằng vạt có cuống mạch | Tái tạo toàn bộ mi bằng vạt có cuống mạch | P1 | 2.572.800 | |
| 2518 | 03.3034.0339 | Nạo vét lỗ đáo có viêm xương | Nạo vét lỗ đáo có viêm xương | P2 | 694.000 | |
| 2519 | 03.3033.0340 | Nạo vét lỗ đáo không viêm xương | Nạo vét lỗ đáo không viêm xương | P3 | 649.800 | |
| 2520 | 05.0070.0340 | Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong | Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong | P3 | 649.800 | |
| 2521 | 05.0068.0343 | Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt | Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt | P2 | 893.600 | |
| 2522 | 05.0069.0343 | Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp | Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp | P2 | 893.600 | |
| 2523 | 03.3896.0344 | Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên | Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên | P1 | 2.698.800 | |
| 2524 | 10.0976.0344 | Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ | Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ | P2 | 2.698.800 | |
| 2525 | 10.0834.0344 | Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay | Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay | P2 | 2.698.800 | |
| 2526 | 10.0833.0344 | Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ | Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ | P2 | 2.698.800 | |
| 2527 | 10.0832.0344 | Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay | Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay | P1 | 2.698.800 | |
| 2528 | 10.0965.0344 | Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu…) | Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu…) | P1 | 2.698.800 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2529 | 10.0150.0344 | Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên | Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên | PDB | 2.698.800 | |
| 2530 | 03.3021.0348 | Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng | Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng | P2 | 1.196.600 | |
| 2531 | 07.0003.0354 | Dẫn lưu áp xe tuyến giáp | Dẫn lưu áp xe tuyến giáp | P3 | 264.700 | Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu |
| 2532 | 07.0233.0355 | Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường | Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường | T3 | 292.300 | |
| 2533 | 12.0015.0356 | Cắt các u ác tuyến giáp | Cắt các u ác tuyến giáp [có dùng dao siêu âm] | P1 | 6.955.600 | |
| 2534 | 07.0052.0356 | Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm | Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm | P1 | 6.955.600 | |
| 2535 | 07.0056.0356 | Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm | Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm | P1 | 6.955.600 | |
| 2536 | 07.0057.0356 | Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm | Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm | P1 | 6.955.600 | |
| 2537 | 07.0059.0356 | Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm | Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm | P1 | 6.955.600 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2538 | 07.0048.0356 | Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow bằng dao siêu âm | Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow bằng dao siêu âm | P1 | 6.955.600 | |
| 2539 | 07.0060.0356 | Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm | Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm | P1 | 6.955.600 | |
| 2540 | 07.0042.0356 | Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm | Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm | P1 | 6.955.600 | |
| 2541 | 07.0043.0356 | Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm | Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm | P1 | 6.955.600 | |
| 2542 | 07.0038.0356 | Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm | Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm | P1 | 6.955.600 | |
| 2543 | 07.0065.0356 | Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm | Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm | P1 | 6.955.600 | |
| 2544 | 07.0047.0356 | Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm | Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm | P1 | 6.955.600 | |
| 2545 | 07.0049.0356 | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm | P1 | 6.955.600 | |
| 2546 | 07.0044.0356 | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm | P1 | 6.955.600 | |
| 2547 | 07.0046.0356 | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm | P1 | 6.955.600 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2548 | 07.0051.0356 | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm | P1 | 6.955.600 | |
| 2549 | 07.0062.0356 | Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm | Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm | P1 | 6.955.600 | |
| 2550 | 07.0063.0356 | Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính bằng dao siêu âm | Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính bằng dao siêu âm | P1 | 6.955.600 | |
| 2551 | 07.0064.0356 | Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm | Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm | P1 | 6.955.600 | |
| 2552 | 07.0067.0356 | Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm | Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm | P1 | 6.955.600 | |
| 2553 | 07.0068.0356 | Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm | Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm | PDB | 6.955.600 | |
| 2554 | 03.4163.0357 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp | P1 | 4.561.600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2555 | 12.0015.0357 | Cắt các u ác tuyến giáp | Cắt các u ác tuyến giáp | P1 | 4.561.600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2556 | 15.0287.0357 | Phẫu thuật cắt thùy giáp | Phẫu thuật cắt thùy giáp | P1 | 4.561.600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2557 | 15.0286.0357 | Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần | Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần | P1 | 4.561.600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2558 | 15.0285.0357 | Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần | Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần | P1 | 4.561.600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2559 | 27.0048.0357 | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân | P1 | 4.561.600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2560 | 27.0058.0357 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp | PDB | 4.561.000 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2561 | 07.0020.0357 | Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp | Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp | P1 | 4.561.600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2562 | 07.0024.0357 | Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng | Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng | P1 | 4.561.600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2563 | 07.0025.0357 | Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng | Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng | P1 | 4.561.600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2564 | 07.0027.0357 | Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ | Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ | P1 | 4.561.600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2565 | 07.0016.0357 | Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow | Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow | P1 | 4.561.600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2566 | 07.0028.0357 | Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ | Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ | P1 | 4.561.600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2567 | 07.0010.0357 | Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân | Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân | P1 | 4.561.600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2568 | 07.0011.0357 | Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân | Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân | P1 | 4.561.600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2569 | 07.0006.0357 | Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân | Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân | P1 | 4.561.600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2570 | 07.0034.0357 | Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên | Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên | P1 | 4.561.600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2571 | 07.0015.0357 | Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow | Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow | P1 | 4.561.600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2572 | 07.0017.0357 | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow | P1 | 4.561.600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2573 | 07.0012.0357 | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân | P1 | 4.561.600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2574 | 07.0014.0357 | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc | P1 | 4.561.600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2575 | 07.0019.0357 | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp | P1 | 4.561.600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2576 | 07.0031.0357 | Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp | Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp | P1 | 4.561.600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2577 | 07.0036.0357 | Cắt u tuyến thượng thận 1 bên | Cắt u tuyến thượng thận 1 bên | P1 | 4.561.600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2578 | 03.4163.0358 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm] | P1 | 6.168.600 | |
| 2579 | 27.0048.0358 | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [có dùng dao siêu âm] | P1 | 6.168.600 | |
| 2580 | 07.0040.0359 | Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm | Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm | P2 | 4.743.900 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2581 | 07.0045.0359 | Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm | Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm | P2 | 4.743.900 | |
| 2582 | 07.0050.0359 | Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm | Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm | P2 | 4.743.900 | |
| 2583 | 07.0041.0359 | Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm | Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm | P2 | 4.743.900 | |
| 2584 | 07.0008.0360 | Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân | Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân | P2 | 3.620.900 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2585 | 07.0013.0360 | Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc | Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc | P2 | 3.620.900 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2586 | 07.0018.0360 | Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp | Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp | P2 | 3.620.900 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2587 | 07.0009.0360 | Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân | Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân | P2 | 3.620.900 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2588 | 07.0030.0360 | Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp | Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp | P2 | 3.620.900 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2589 | 07.0039.0361 | Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm | Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm | P3 | 4.465.600 | |
| 2590 | 07.0007.0362 | Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân | Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân | P3 | 2.955.600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2591 | 07.0021.0363 | Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp | Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp | PDB | 6.026.400 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2592 | 07.0022.0363 | Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp | Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp | PDB | 6.026.400 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2593 | 07.0029.0363 | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ | PDB | 6.026.400 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2594 | 07.0026.0363 | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng | PDB | 6.026.400 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2595 | 07.0037.0363 | Cắt u tuyến thượng thận 2 bên | Cắt u tuyến thượng thận 2 bên | PDB | 6.026.400 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2596 | 27.0058.0364 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm] | PDB | 8.302.400 | |
| 2597 | 07.0066.0364 | Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm | Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm | PDB | 8.302.400 | |
| 2598 | 07.0053.0364 | Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm | Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm | PDB | 8.302.400 | |
| 2599 | 07.0054.0364 | Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm | Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm | PDB | 8.302.400 | |
| 2600 | 07.0061.0364 | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm | PDB | 8.302.400 | |
| 2601 | 07.0058.0364 | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm | PDB | 8.302.400 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2602 | 07.0228.0366 | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường | T1 | 719.800 | |
| 2603 | 07.0229.0366 | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường | T1 | 719.800 | |
| 2604 | 07.0227.0367 | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường | T2 | 452.800 | |
| 2605 | 07.0232.0367 | Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường | Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường | T2 | 452.800 | |
| 2606 | 03.3059.0369 | Khoan sọ thăm dò | Khoan sọ thăm dò | P1 | 4.969.100 | |
| 2607 | 10.0036.0369 | Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy | Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy | P1 | 4.969.100 | |
| 2608 | 10.0045.0369 | Phẫu thuật cắt bỏ đường rò dưới da - dưới màng tủy | Phẫu thuật cắt bỏ đường rò dưới da - dưới màng tủy | P1 | 4.969.100 | |
| 2609 | 10.1100.0369 | Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng | Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng | P1 | 4.969.100 | |
| 2610 | 10.1107.0369 | Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên | Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên | P1 | 4.969.100 | |
| 2611 | 10.1060.0369 | Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước | Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước | PDB | 4.969.100 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2612 | 10.1078.0369 | Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lung | Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lung | P1 | 4.969.100 | |
| 2613 | 10.1053.0369 | Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực | Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực | P1 | 4.969.100 | |
| 2614 | 10.0063.0369 | Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ | Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ | PDB | 4.969.100 | |
| 2615 | 10.1051.0369 | Phẫu thuật nang Tarlov | Phẫu thuật nang Tarlov | P1 | 4.969.100 | |
| 2616 | 03.3068.0370 | Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não | Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não | PDB | 5.669.600 | Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ. |
| 2617 | 03.3071.0370 | Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp | Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp | PDB | 5.669.600 | Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ. |
| 2618 | 10.0011.0370 | Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất | Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất | P1 | 5.669.600 | Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ. |
| 2619 | 10.0024.0370 | Phẫu thuật giải chèn ép thần kinh thị giác do vỡ ống thị giác | Phẫu thuật giải chèn ép thần kinh thị giác do vỡ ống thị giác | PDB | 5.669.600 | Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ. |
| 2620 | 10.0008.0370 | Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính | Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính | PDB | 5.669.600 | Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ. |
| 2621 | 10.0010.0370 | Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên | Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên | P1 | 5.669.600 | Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ. |
| 2622 | 10.0009.0370 | Phẫu thuật lấy màu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên | Phẫu thuật lấy màu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên | P2 | 5.669.600 | Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ. |
| 2623 | 10.0006.0370 | Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hố sau) | Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hố sau) | P1 | 5.669.600 | Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2624 | 10.0007.0370 | Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não | Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não | PDB | 5.669.600 | Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ. |
| 2625 | 10.0005.0370 | Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não | Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não | P1 | 5.669.600 | Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ. |
| 2626 | 10.0023.0370 | Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN | Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN | P1 | 5.669.600 | Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ. |
| 2627 | 10.0012.0370 | Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất | Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất | PDB | 5.669.600 | Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ. |
| 2628 | 10.1097.0370 | Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống | Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống | PDB | 5.669.600 | Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ. |
| 2629 | 10.1096.0370 | Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống | Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống | PDB | 5.669.600 | Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ. |
| 2630 | 10.0015.0370 | Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não) | Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não) | P1 | 5.669.600 | Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ. |
| 2631 | 12.0096.0371 | Cắt u nội nhãn | Cắt u nội nhãn | P1 | 6.111.300 | Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ |
| 2632 | 10.0025.0372 | Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não | Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não | P1 | 7.667.700 | Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ |
| 2633 | 10.0026.0372 | Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não | Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não | PDB | 7.667.700 | Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2634 | 10.0027.0372 | Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ | Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ | PDB | 7.667.700 | Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ |
| 2635 | 10.0028.0372 | Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ | Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ | PDB | 7.667.700 | Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ |
| 2636 | 10.0033.0372 | Phẫu thuật tụ mủ dưới màng cứng | Phẫu thuật tụ mủ dưới màng cứng | P1 | 7.667.700 | Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ |
| 2637 | 10.0034.0372 | Phẫu thuật tụ mủ ngoài màng cứng | Phẫu thuật tụ mủ ngoài màng cứng | P2 | 7.667.700 | Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ |
| 2638 | 27.0024.0372 | Phẫu thuật bóc bao áp xe não | Phẫu thuật bóc bao áp xe não | PDB | 7.667.700 | Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ |
| 2639 | 03.3062.0373 | Dẫn lưu não thất | Dẫn lưu não thất | P1 | 4.474.500 | Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo. |
| 2640 | 03.4230.0373 | Phẫu thuật dẫn lưu dưới màng cứng - màng bụng | Phẫu thuật dẫn lưu dưới màng cứng - màng bụng | P1 | 4.474.500 | Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo. |
| 2641 | 10.0060.0373 | Phẫu thật dẫn lưu dịch não tủy thắt lưng-ổ bụng | Phẫu thật dẫn lưu dịch não tủy thắt lưng-ổ bụng | PDB | 4.474.500 | Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo. |
| 2642 | 10.0035.0373 | Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy | Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy | P2 | 4.474.500 | |
| 2643 | 10.0061.0373 | Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng | Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng | PDB | 4.474.500 | Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo. |
| 2644 | 10.0058.0373 | Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dãn não thất | Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dãn não thất | PDB | 4.474.500 | Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2645 | 10.0016.0373 | Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN) | Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN) | P2 | 4.474.500 | Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo. |
| 2646 | 10.0020.0373 | Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thắt lưng đo áp lực dịch não tủy | Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thắt lưng đo áp lực dịch não tủy | P2 | 4.474.500 | Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo. |
| 2647 | 10.0064.0373 | Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất) | Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất) | P2 | 4.474.500 | Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo. |
| 2648 | 10.0046.0374 | Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau | Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau | P1 | 5.201.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít, miếng vá nhân tạo. |
| 2649 | 10.0048.0374 | Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau -ngoài | Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau -ngoài | PDB | 5.201.900 | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 2650 | 10.0050.0374 | Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau | Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau | P1 | 5.201.900 | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 2651 | 10.1094.0374 | Phẫu thuật vết thương tủy sống | Phẫu thuật vết thương tủy sống | PDB | 5.201.900 | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 2652 | 15.0022.0374 | Phẫu thuật nội soi tiệt căn xương chũm | Phẫu thuật nội soi tiệt căn xương chũm | P1 | 5.201.900 | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2653 | 15.0024.0374 | Phẫu thuật nội soi tiệt căn xương chũm cải biên | Phẫu thuật nội soi tiệt căn xương chũm cải biên | P1 | 5.201.900 | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 2654 | 10.0068.0377 | Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy qua xoang trán | Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy qua xoang trán | PDB | 6.120.200 | Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 2655 | 10.0071.0377 | Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy sau mổ các thương tổn nền sọ | Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy sau mổ các thương tổn nền sọ | PDB | 6.120.200 | Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 2656 | 10.0070.0377 | Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá | Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá | PDB | 6.120.200 | Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 2657 | 10.0069.0377 | Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ | Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ | PDB | 6.120.200 | Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 2658 | 10.0079.0377 | Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy | Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy | PDB | 6.120.200 | Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 2659 | 10.0041.0378 | Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tủy hoặc thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau | Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tủy hoặc thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau | PDB | 8.229.200 | Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nẹp, kinh vi phẫu. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2660 | 10.0090.0380 | Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng đường mở nắp sọ trán và đường qua xoang sàng | Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng đường mở nắp sọ trán và đường qua xoang sàng | PDB | 7.594.200 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học. |
| 2661 | 10.0092.0380 | Phẫu thuật u vùng tầng giữa nền sọ bằng mở nắp sọ | Phẫu thuật u vùng tầng giữa nền sọ bằng mở nắp sọ | PDB | 7.594.200 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học. |
| 2662 | 10.0119.0381 | Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ | Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ | P1 | 7.594.200 | Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 2663 | 03.3067.0383 | Phẫu thuật viêm xương sọ | Phẫu thuật viêm xương sọ | P2 | 6.095.200 | Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít. |
| 2664 | 10.0029.0383 | Phẫu thuật viêm xương sọ | Phẫu thuật viêm xương sọ | P2 | 6.095.200 | Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít. |
| 2665 | 10.0017.0384 | Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não | Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não | P2 | 5.074.300 | Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học. |
| 2666 | 28.0029.0384 | Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo | Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo | P2 | 5.074.300 | Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2667 | 28.0026.0384 | Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân | Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân | P1 | 5.074.300 | Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học. |
| 2668 | 28.0028.0384 | Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại | Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại | P2 | 5.074.300 | Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học. |
| 2669 | 28.0027.0384 | Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân | Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân | P1 | 5.074.300 | Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học. |
| 2670 | 28.0031.0384 | Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương | Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương | P2 | 5.074.300 | Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học. |
| 2671 | 10.0124.0385 | Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ | Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ | P1 | 5.602.400 | Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2672 | 10.0122.0385 | Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ | Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ | P1 | 5.602.400 | Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 2673 | 03.3070.0386 | Phẫu thuật vết thương sọ não hở | Phẫu thuật vết thương sọ não hở | P2 | 5.966.400 | Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 2674 | 10.0003.0386 | Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não) | Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não) | P2 | 5.966.400 | Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 2675 | 10.0002.0386 | Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở | Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở | P2 | 5.966.400 | Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 2676 | 10.0004.0386 | Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương | Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương | P2 | 5.966.400 | Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 2677 | 10.0013.0386 | Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán | Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán | P2 | 5.966.400 | Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2678 | 10.0014.0386 | Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ | Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ | PDB | 5.966.400 | Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 2679 | 10.0082.0387 | Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não | Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não | PDB | 7.447.200 | Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp. |
| 2680 | 01.0033.0391 | Đặt máy khử rung tự động | Đặt máy khử rung tự động | T1 | 1.879.900 | Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung. |
| 2681 | 02.0073.0391 | Cấy máy phá rung tự động (ICD) | Cấy máy phá rung tự động (ICD) | TDB | 1.879.900 | Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung. |
| 2682 | 02.0455.0391 | Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 1 buồng | Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 1 buồng | TDB | 1.879.900 | Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung. |
| 2683 | 02.0456.0391 | Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 2 buồng | Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 2 buồng | TDB | 1.879.900 | Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung. |
| 2684 | 02.0071.0391 | Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm | Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm | TDB | 1.879.900 | Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung. |
| 2685 | 02.0072.0391 | Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT) | Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT) | TDB | 1.879.900 | Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung. |
| 2686 | 02.0452.0391 | Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng | Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng | TDB | 1.879.900 | Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung. |
| 2687 | 02.0453.0391 | Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng | Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng | TDB | 1.879.900 | Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung. |
| 2688 | 02.0454.0391 | Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 3 buồng | Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 3 buồng | TDB | 1.879.900 | Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2689 | 02.0077.0391 | Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim | Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim | T1 | 1.879.900 | Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung. |
| 2690 | 02.0098.0391 | Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp | Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp | T1 | 1.879.900 | |
| 2691 | 02.0464.0391 | Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim | Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim | T2 | 1.879.900 | Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung. |
| 2692 | 18.0669.0391 | Đặt máy tạo nhịp | Đặt máy tạo nhịp | TDB | 1.879.900 | Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung. |
| 2693 | 18.0670.0391 | Đặt máy tạo nhịp phá rung | Đặt máy tạo nhịp phá rung | TDB | 1.879.900 | Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung. |
| 2694 | 10.0215.0392 | Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phồng thất trái …) | Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phồng thất trái …) | PDB | 19.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van, van tim nhân tạo, miếng vá siêu mỏng, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng, dụng cụ cố định mạch vành, Shunt trong lòng động mạch. |
| 2695 | 10.0201.0393 | Phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai động mạch chủ | Phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai động mạch chủ | PDB | 16.155.000 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2696 | 10.0168.0393 | Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh | Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh | PDB | 16.155.000 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng. |
| 2697 | 10.0203.0397 | Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ lớn và người lớn | Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ lớn và người lớn | PDB | 15.407.600 | Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học. |
| 2698 | 10.0202.0397 | Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ nhỏ | Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ nhỏ | PDB | 15.407.600 | Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học. |
| 2699 | 10.1113.0398 | Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ | Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ | P2 | 7.825.900 | |
| 2700 | 03.3216.0399 | Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo | Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo | P1 | 3.996.300 | Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo. |
| 2701 | 10.0260.0399 | Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo | Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo | P1 | 3.996.300 | Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo. |
| 2702 | 03.3919.0400 | Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng | Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực] | P1 | 3.595.500 | |
| 2703 | 10.0414.0400 | Mở ngực thăm dò | Mở ngực thăm dò | P2 | 3.595.500 | |
| 2704 | 10.0289.0400 | Mở ngực thăm dò, sinh thiết | Mở ngực thăm dò, sinh thiết | P1 | 3.595.500 | |
| 2705 | 10.0415.0400 | Mở ngực thăm dò, sinh thiết | Mở ngực thăm dò, sinh thiết | P2 | 3.595.500 | |
| 2706 | 10.0238.0400 | Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim | Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim | P2 | 3.595.500 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2707 | 10.0169.0401 | Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu | Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu | PDB | 13.594.200 | Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học. |
| 2708 | 10.0170.0401 | Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn | Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn | PDB | 13.594.200 | Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học. |
| 2709 | 10.0199.0403 | Phẫu thuật sửa toàn bộ ≥ 2 bệnh tim bẩm sinh phối hợp | Phẫu thuật sửa toàn bộ ≥ 2 bệnh tim bẩm sinh phối hợp | PDB | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng. |
| 2710 | 10.0218.0403 | Phẫu thuật tạo hình van hai lá bị hẹp do thấp | Phẫu thuật tạo hình van hai lá bị hẹp do thấp | PDB | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2711 | 10.0219.0403 | Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp | Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp | PDB | 18.650.800 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng. |
| 2712 | 10.0155.0404 | Phẫu thuật điều trị vết thương tim | Phẫu thuật điều trị vết thương tim | PDB | 14.778.300 | Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học |
| 2713 | 10.0216.0404 | Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần đầu | Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần đầu | P1 | 14.778.300 | Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học |
| 2714 | 10.0217.0404 | Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần hai | Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần hai | PDB | 14.778.300 | Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học |
| 2715 | 10.0205.0406 | Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo | Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo | PDB | 17.556.100 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt. |
| 2716 | 03.2640.0407 | Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm | Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm | P2 | 3.311.900 | |
| 2717 | 03.2629.0407 | Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm | Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm | P1 | 3.311.900 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2718 | 10.0264.0407 | Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm) | Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm) | P1 | 3.311.900 | |
| 2719 | 10.0265.0407 | Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) | Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) | P2 | 3.311.900 | |
| 2720 | 10.0972.0407 | Phẫu thuật U máu | Phẫu thuật U máu | P1 | 3.311.900 | |
| 2721 | 12.0191.0407 | Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm | Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm | P1 | 3.311.900 | |
| 2722 | 10.0272.0408 | Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý | Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý | PDB | 9.583.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2723 | 10.0273.0408 | Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý | Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý | PDB | 9.583.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2724 | 10.0200.0408 | Phẫu thuật điều trị dò động - tĩnh mạch phổi | Phẫu thuật điều trị dò động - tĩnh mạch phổi | PDB | 9.583.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2725 | 10.0152.0410 | Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi | Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi | P2 | 1.925.900 | |
| 2726 | 03.3264.0411 | Phẫu thuật cố định mảng sườn di động bằng nẹp | Phẫu thuật cố định mảng sườn di động bằng nẹp | P1 | 7.392.200 | Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2727 | 10.0285.0411 | Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn | Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn | P1 | 7.392.200 | Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |
| 2728 | 10.0286.0411 | Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương | Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương | P1 | 7.392.200 | Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |
| 2729 | 10.0293.0411 | Phẫu thuật điều trị bệnh lý mủ màng phổi | Phẫu thuật điều trị bệnh lý mủ màng phổi | P1 | 7.392.200 | Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |
| 2730 | 10.0163.0411 | Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động | Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động | P1 | 7.392.200 | Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |
| 2731 | 10.0291.0411 | Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi | Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi | P1 | 7.392.200 | Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2732 | 10.0159.0411 | Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi | Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi | P1 | 7.392.200 | Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |
| 2733 | 10.0292.0411 | Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi | Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi | P1 | 7.392.200 | Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |
| 2734 | 10.0160.0411 | Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi | Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi | P1 | 7.392.200 | Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |
| 2735 | 03.3260.0414 | Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực | Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực | P1 | 7.381.300 | Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài. |
| 2736 | 10.0153.0414 | Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần | Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần | P1 | 7.381.300 | Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài. |
| 2737 | 10.0154.0414 | Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu | Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu | P1 | 7.381.300 | Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài. |
| 2738 | 03.3469.0416 | Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi | Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi | P1 | 4.703.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2739 | 03.3472.0416 | Cắt một nửa thận | Cắt một nửa thận | P1 | 4.703.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2740 | 03.3471.0416 | Cắt thận đơn thuần | Cắt thận đơn thuần | P1 | 4.703.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2741 | 03.2708.0416 | Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất | Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất | P1 | 4.703.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2742 | 03.2715.0416 | Cắt toàn bộ thận và niệu quản | Cắt toàn bộ thận và niệu quản | P1 | 4.703.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2743 | 03.3470.0416 | Cắt toàn bộ thận và niệu quản | Cắt toàn bộ thận và niệu quản | P1 | 4.703.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2744 | 03.2713.0416 | Cắt ung thư thận | Cắt ung thư thận | | 4.703.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2745 | 10.0314.0416 | Cắt eo thận móng ngựa | Cắt eo thận móng ngựa | P1 | 4.703.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2746 | 10.0304.0416 | Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần) | Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần) | P1 | 4.703.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2747 | 10.0303.0416 | Cắt thận đơn thuần | Cắt thận đơn thuần | P1 | 4.703.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2748 | 10.0322.0416 | Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch | Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch | PDB | 4.703.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2749 | 10.0301.0416 | Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ | Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ | P1 | 4.703.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2750 | 10.0302.0416 | Cắt toàn bộ thận và niệu quản | Cắt toàn bộ thận và niệu quản | PDB | 4.703.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2751 | 12.0257.0416 | Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu | Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu | P1 | 4.703.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2752 | 12.0260.0416 | Cắt toàn bộ thận và niệu quản | Cắt toàn bộ thận và niệu quản | P1 | 4.703.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2753 | 12.0259.0416 | Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống | Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống | | 4.703.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2754 | 03.2669.0417 | Cắt u thượng thận | Cắt u thượng thận | | 6.823.200 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2755 | 03.3392.0417 | Cắt u tuyến thượng thận | Cắt u tuyến thượng thận | P1 | 6.823.200 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2756 | 10.0321.0417 | Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở) | Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở) | P1 | 6.823.200 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2757 | 03.4116.0418 | Nội soi lấy sỏi bàng quang | Nội soi lấy sỏi bàng quang | P1 | 4.497.100 | |
| 2758 | 03.4095.0418 | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc | P1 | 4.497.100 | |
| 2759 | 03.4098.0418 | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc | P1 | 4.497.100 | |
| 2760 | 27.0380.0418 | Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gắp sỏi niệu quản | Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gắp sỏi niệu quản | P1 | 4.497.100 | |
| 2761 | 27.0365.0418 | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản | P1 | 4.497.100 | |
| 2762 | 27.0357.0418 | Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận | Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận | P1 | 4.497.100 | |
| 2763 | 27.0371.0418 | Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản | Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản | P1 | 4.497.100 | |
| 2764 | 03.4089.0419 | Cắt eo thận móng ngựa qua nội soi | Cắt eo thận móng ngựa qua nội soi | P1 | 4.781.900 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2765 | 03.4086.0419 | Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc | Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc | P1 | 4.781.900 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2766 | 03.4087.0419 | Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau phúc mạc | Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau phúc mạc | P1 | 4.781.900 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2767 | 03.4090.0419 | Cắt thận tận gốc qua nội soi ổ bụng hay mổ mở (bướu wilm) | Cắt thận tận gốc qua nội soi ổ bụng hay mổ mở (bướu wilm) | P1 | 4.781.900 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2768 | 03.4083.0419 | Phẫu thuật nội soi cắt thận | Phẫu thuật nội soi cắt thận | P1 | 4.781.900 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2769 | 03.4044.0419 | Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc | Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc | P1 | 4.781.900 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2770 | 27.0342.0419 | Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần | Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần | P1 | 4.781.900 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2771 | 27.0344.0419 | Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản | Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản | P1 | 4.781.900 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2772 | 27.0343.0419 | Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc | Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc | PDB | 4.781.900 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2773 | 27.0360.0419 | Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất | Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất | PDB | 4.781.900 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2774 | 27.0327.0419 | Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc | Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc | P1 | 4.781.900 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2775 | 27.0341.0419 | Phẫu thuật nội soi cắt u thận | Phẫu thuật nội soi cắt u thận | P1 | 4.781.900 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2776 | 27.0346.0419 | Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính | Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính | PDB | 4.781.900 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2777 | 27.0345.0419 | Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính | Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính | P1 | 4.781.900 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2778 | 03.4088.0420 | Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc mạc | Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc mạc | P1 | 4.596.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2779 | 03.4096.0420 | Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên/2 bên | Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên/2 bên | PDB | 4.596.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2780 | 03.4097.0420 | Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận | Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận | P1 | 4.596.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2781 | 27.0326.0420 | Nội soi cắt chỏm nang tuyến thượng thận | Nội soi cắt chỏm nang tuyến thượng thận | P1 | 4.596.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2782 | 27.0325.0420 | Nội soi cắt nang tuyến thượng thận | Nội soi cắt nang tuyến thượng thận | PDB | 4.596.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2783 | 27.0323.0420 | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên | P1 | 4.596.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2784 | 27.0324.0420 | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên | P1 | 4.596.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2785 | 27.0321.0420 | Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên | Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên | PDB | 4.596.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2786 | 27.0322.0420 | Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên | Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên | PDB | 4.596.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2787 | 27.0347.0420 | Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc | Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc | P2 | 4.596.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2788 | 27.0349.0420 | Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc | Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc | P2 | 4.596.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2789 | 27.0348.0420 | Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc | Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc | P2 | 4.596.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2790 | 27.0350.0420 | Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc | Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc | P2 | 4.596.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2791 | 03.3517.0421 | Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang | Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang | P1 | 4.569.100 | |
| 2792 | 03.3479.0421 | Lấy sỏi bể thận ngoài xoang | Lấy sỏi bể thận ngoài xoang | P2 | 4.569.100 | |
| 2793 | 03.3476.0421 | Lấy sỏi mở bể thận trong xoang | Lấy sỏi mở bể thận trong xoang | P2 | 4.569.100 | |
| 2794 | 03.3477.0421 | Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận | Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận | P2 | 4.569.100 | |
| 2795 | 03.3492.0421 | Lấy sỏi niệu quản | Lấy sỏi niệu quản | P1 | 4.569.100 | |
| 2796 | 03.3494.0421 | Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang | Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang | P1 | 4.569.100 | |
| 2797 | 03.3493.0421 | Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại | Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại | P1 | 4.569.100 | |
| 2798 | 03.3478.0421 | Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt | Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt | P1 | 4.569.100 | |
| 2799 | 03.3475.0421 | Lấy sỏi san hô thận | Lấy sỏi san hô thận | P2 | 4.569.100 | |
| 2800 | 03.3531.0421 | Mổ lấy sỏi bàng quang | Mổ lấy sỏi bàng quang | P2 | 4.569.100 | |
| 2801 | 10.0355.0421 | Lấy sỏi bàng quang | Lấy sỏi bàng quang | P2 | 4.569.100 | |
| 2802 | 10.0310.0421 | Lấy sỏi bể thận ngoài xoang | Lấy sỏi bể thận ngoài xoang | P1 | 4.569.100 | |
| 2803 | 10.0307.0421 | Lấy sỏi mở bể thận trong xoang | Lấy sỏi mở bể thận trong xoang | P1 | 4.569.100 | |
| 2804 | 10.0308.0421 | Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận | Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận | P1 | 4.569.100 | |
| 2805 | 10.0327.0421 | Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang | Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang | P1 | 4.569.100 | |
| 2806 | 10.0325.0421 | Lấy sỏi niệu quản đơn thuần | Lấy sỏi niệu quản đơn thuần | P2 | 4.569.100 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2807 | 10.0326.0421 | Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại | Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại | P1 | 4.569.100 | |
| 2808 | 10.0309.0421 | Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt | Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt | PDB | 4.569.100 | |
| 2809 | 10.0306.0421 | Lấy sỏi san hô thận | Lấy sỏi san hô thận | P1 | 4.569.100 | |
| 2810 | 10.0299.0421 | Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang | Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang | P1 | 4.569.100 | |
| 2811 | 03.3491.0422 | Cắt nối niệu quản | Cắt nối niệu quản | P1 | 6.374.200 | |
| 2812 | 03.3501.0422 | Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng | Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng | P2 | 6.374.200 | |
| 2813 | 03.3474.0422 | Tạo hình phần nối bể thận - niệu quản | Tạo hình phần nối bể thận - niệu quản | P1 | 6.374.200 | |
| 2814 | 10.0324.0423 | Cắt nối niệu quản | Cắt nối niệu quản | P1 | 3.279.000 | |
| 2815 | 10.0323.0423 | Nối niệu quản - đài thận | Nối niệu quản - đài thận | P1 | 3.279.000 | |
| 2816 | 10.0409.0423 | Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie) | Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie) | P1 | 3.279.000 | |
| 2817 | 10.0320.0423 | Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes | Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes | P1 | 3.279.000 | |
| 2818 | 10.0331.0423 | Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản | Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản | P1 | 3.279.000 | |
| 2819 | 27.0398.0423 | Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính | Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính | P1 | 3.279.000 | |
| 2820 | 27.0362.0423 | Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi | Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi | P1 | 3.279.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2821 | 27.0363.0423 | Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận | Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận | P1 | 3.279.000 | |
| 2822 | 27.0366.0423 | Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản | Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản | P1 | 3.279.000 | |
| 2823 | 03.3522.0424 | Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da | Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da | P1 | 5.887.300 | |
| 2824 | 03.2709.0424 | Cắt một phần bàng quang | Cắt một phần bàng quang | P1 | 5.887.300 | |
| 2825 | 10.0347.0424 | Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da | Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da | P1 | 5.887.300 | |
| 2826 | 10.0349.0424 | Cắt cổ bàng quang | Cắt cổ bàng quang | P1 | 5.887.300 | |
| 2827 | 10.0345.0424 | Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột | Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột | PDB | 5.887.300 | |
| 2828 | 03.2716.0425 | Cắt u bàng quang đường trên | Cắt u bàng quang đường trên | | 6.140.200 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2829 | 03.3527.0425 | Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang | Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang | P1 | 6.140.200 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2830 | 10.0360.0425 | Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang | Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang | P1 | 6.140.200 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2831 | 10.0352.0425 | Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang | Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang | P1 | 6.140.200 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2832 | 12.0243.0425 | Cắt u bàng quang đường trên | Cắt u bàng quang đường trên | | 6.140.200 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2833 | 03.4114.0426 | Nội soi cắt u bàng quang | Nội soi cắt u bàng quang | P1 | 5.030.900 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2834 | 03.4115.0426 | Nội soi cắt u bàng quang tái phát | Nội soi cắt u bàng quang tái phát | P1 | 5.030.900 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2835 | 27.0386.0426 | Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi | Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi | P1 | 5.030.900 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2836 | 27.0385.0426 | Nội soi bàng quang cắt u | Nội soi bàng quang cắt u | P1 | 5.030.900 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2837 | 27.0383.0426 | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang | P1 | 5.030.900 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2838 | 03.4112.0427 | Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang | Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang | PDB | 6.443.300 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2839 | 27.0381.0427 | Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần | Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần | P1 | 6.443.300 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2840 | 27.0518.0428 | Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang | Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang | | 5.030.900 | |
| 2841 | 03.3516.0429 | Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang | Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang | P1 | 4.886.100 | |
| 2842 | 03.3530.0429 | Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang | Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang | P2 | 4.886.100 | |
| 2843 | 03.3521.0429 | Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng | Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng | P1 | 4.886.100 | |
| 2844 | 10.0346.0429 | Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng | Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng | PDB | 4.886.100 | |
| 2845 | 10.0330.0429 | Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo | Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo | P1 | 4.886.100 | |
| 2846 | 02.0192.0430 | Điều trị phì đại tuyến tiền liệt bằng kỹ thuật laser phóng bên | Điều trị phì đại tuyến tiền liệt bằng kỹ thuật laser phóng bên | T1 | 3.015.000 | Chưa bao gồm dây cáp quang. |
| 2847 | 27.0399.0430 | Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser | Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser | P1 | 3.015.000 | Chưa bao gồm dây cáp quang. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2848 | 27.0519.0431 | Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP) | Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP) | | 3.015.000 | |
| 2849 | 10.0376.0432 | Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang | Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang | P1 | 5.530.400 | |
| 2850 | 10.0375.0432 | Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu | Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu | P1 | 5.530.400 | |
| 2851 | 27.0396.0433 | Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi | Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi | P1 | 4.302.500 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2852 | 27.0395.0433 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt | PDB | 4.302.500 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2853 | 27.0397.0433 | Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc | Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc | PDB | 4.302.500 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2854 | 03.3545.0434 | Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu | Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu | PDB | 4.621.100 | |
| 2855 | 03.3544.0434 | Cắt nối niệu đạo sau | Cắt nối niệu đạo sau | P1 | 4.621.100 | |
| 2856 | 03.3543.0434 | Cắt nối niệu đạo trước | Cắt nối niệu đạo trước | P1 | 4.621.100 | |
| 2857 | 10.0369.0434 | Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu | Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu | P1 | 4.621.100 | |
| 2858 | 10.0368.0434 | Cắt nối niệu đạo sau | Cắt nối niệu đạo sau | P1 | 4.621.100 | |
| 2859 | 10.0367.0434 | Cắt nối niệu đạo trước | Cắt nối niệu đạo trước | P1 | 4.621.100 | |
| 2860 | 10.0350.0434 | Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang | Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang | P1 | 4.621.100 | |
| 2861 | 10.0373.0434 | Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì | Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì | PDB | 4.621.100 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2862 | 10.0364.0434 | Phẫu thuật sa niệu đạo nữ | Phẫu thuật sa niệu đạo nữ | P1 | 4.621.100 | |
| 2863 | 12.0266.0434 | Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch | Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch | P1 | 4.621.100 | |
| 2864 | 12.0252.0434 | Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư | Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư | P1 | 4.621.100 | |
| 2865 | 12.0253.0434 | Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên | Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên | P1 | 4.621.100 | |
| 2866 | 03.3607.0435 | Cắt bỏ tinh hoàn | Cắt bỏ tinh hoàn | P1 | 2.490.900 | |
| 2867 | 03.3586.0435 | Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ | Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ | P1 | 2.490.900 | |
| 2868 | 03.3587.0435 | Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn | Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn | P1 | 2.490.900 | |
| 2869 | 03.4122.0435 | Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng | Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng | P1 | 2.490.900 | |
| 2870 | 03.3601.0435 | Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn | Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn | P1 | 2.490.900 | |
| 2871 | 10.0406.0435 | Cắt bỏ tinh hoàn | Cắt bỏ tinh hoàn | P3 | 2.490.900 | |
| 2872 | 10.0386.0435 | Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ | Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ | P2 | 2.490.900 | |
| 2873 | 10.0394.0435 | Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ | Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ | P1 | 2.490.900 | |
| 2874 | 10.0374.0435 | Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2 | Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2 | P1 | 2.490.900 | |
| 2875 | 10.0391.0435 | Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật | Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật | P1 | 2.490.900 | |
| 2876 | 10.0407.0435 | Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn | Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn | P2 | 2.490.900 | |
| 2877 | 10.0379.0435 | Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới | Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới | P1 | 2.490.900 | |
| 2878 | 03.4106.0436 | Nội soi đặt sonde JJ | Nội soi đặt sonde JJ | P3 | 1.920.900 | Chưa bao gồm sonde JJ. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2879 | 10.0357.0436 | Dẫn lưu áp xe khoang Retzius | Dẫn lưu áp xe khoang Retzius | P2 | 1.920.900 | Chưa bao gồm sonde JJ. |
| 2880 | 10.0378.0436 | Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo | Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo | P2 | 1.920.900 | Chưa bao gồm sonde JJ. |
| 2881 | 10.0317.0436 | Dẫn lưu bể thận tối thiểu | Dẫn lưu bể thận tối thiểu | P2 | 1.920.900 | Chưa bao gồm sonde JJ. |
| 2882 | 10.0356.0436 | Dẫn lưu nước tiểu bàng quang | Dẫn lưu nước tiểu bàng quang | P2 | 1.920.900 | Chưa bao gồm sonde JJ. |
| 2883 | 10.0371.0436 | Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu | Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu | P1 | 1.920.900 | Chưa bao gồm sonde JJ. |
| 2884 | 10.0319.0436 | Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận | Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận | P1 | 1.920.900 | Chưa bao gồm sonde JJ. |
| 2885 | 10.0383.0436 | Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến | Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến | P1 | 1.920.900 | Chưa bao gồm stent. |
| 2886 | 10.0370.0436 | Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da | Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da | P1 | 1.920.900 | Chưa bao gồm sonde JJ. |
| 2887 | 10.0372.0436 | Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt | Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt | P2 | 1.920.900 | Chưa bao gồm sonde JJ. |
| 2888 | 10.0403.0436 | Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật | Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật | P1 | 1.920.900 | Chưa bao gồm sonde JJ. |
| 2889 | 27.0367.0436 | Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản | Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản | P2 | 1.920.900 | Chưa bao gồm sonde JJ. |
| 2890 | 03.2948.0437 | Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật | Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật | P1 | 4.700.900 | |
| 2891 | 28.0292.0437 | Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vạt da có cuống mạch kế cận | Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vạt da có cuống mạch kế cận | P1 | 4.700.900 | |
| 2892 | 02.0238.0439 | Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-quang hoặc siêu âm | Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-quang hoặc siêu âm | T1 | 2.454.000 | |
| 2893 | 03.3480.0439 | Tán sỏi ngoài cơ thể | Tán sỏi ngoài cơ thể | P2 | 2.454.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2894 | 03.3466.0439 | Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi | Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi | P2 | 2.454.000 | |
| 2895 | 10.0311.0439 | Tán sỏi ngoài cơ thể | Tán sỏi ngoài cơ thể | TDB | 2.454.000 | |
| 2896 | 03.4119.0440 | Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học) | Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học) | P1 | 1.345.000 | Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi. |
| 2897 | 03.4103.0440 | Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser | Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser | PDB | 1.345.000 | Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi. |
| 2898 | 03.1076.0440 | Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser) | Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser) | TDB | 1.345.000 | Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi. |
| 2899 | 03.4109.0440 | Tán sỏi niệu quản qua nội soi | Tán sỏi niệu quản qua nội soi | P1 | 1.345.000 | Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi. |
| 2900 | 20.0084.0440 | Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser) | Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser) | TDB | 1.345.000 | Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi. |
| 2901 | 27.0391.0440 | Nội soi bàng quang tán sỏi | Nội soi bàng quang tán sỏi | P2 | 1.345.000 | Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi. |
| 2902 | 27.0379.0440 | Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản | Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản | P1 | 1.345.000 | Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi. |
| 2903 | 10.0662.0445 | Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập | Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập | PDB | 6.557.900 | |
| 2904 | 12.0119.0446 | Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột | Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột | PDB | 8.490.300 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2905 | 03.3284.0448 | Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành | Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành | P1 | 5.495.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2906 | 03.2660.0448 | Cắt 2/3 dạ dày do ung thư | Cắt 2/3 dạ dày do ung thư | | 5.495.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2907 | 03.2650.0448 | Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư | Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư | | 5.495.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2908 | 03.2661.0448 | Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống | Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống | | 5.495.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2909 | 03.3285.0448 | Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày | Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày | P1 | 5.495.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2910 | 03.3294.0448 | Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi | Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi | P1 | 5.495.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2911 | 12.0200.0448 | Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống Di hoặc D2 | Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống Di hoặc D2 | | 5.495.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2912 | 03.2652.0449 | Cắt lại dạ dày do ung thư | Cắt lại dạ dày do ung thư | | 8.208.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2913 | 03.2651.0449 | Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư | Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư | | 8.208.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2914 | 03.3286.0449 | Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính | Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính | P1 | 8.208.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2915 | 03.3279.0449 | Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại | Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại | PDB | 8.208.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2916 | 03.3280.0449 | Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non | Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non | PDB | 8.208.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2917 | 10.0455.0449 | Cắt đoạn dạ dày | Cắt đoạn dạ dày | P1 | 5.495.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2918 | 10.0456.0449 | Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn | Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn | P1 | 5.495.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2919 | 10.0458.0449 | Cắt lại dạ dày | Cắt lại dạ dày | PDB | 8.208.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2920 | 10.0457.0449 | Cắt toàn bộ dạ dày | Cắt toàn bộ dạ dày | PDB | 8.208.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2921 | 12.0199.0449 | Cắt dạ dày do ung thư | Cắt dạ dày do ung thư | | 8.208.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2922 | 12.0202.0449 | Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non | Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non | | 8.208.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2923 | 12.0201.0449 | Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống | Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống | | 8.208.300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2924 | 03.4032.0450 | Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày | Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày | P1 | 5.597.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. |
| 2925 | 03.4033.0450 | Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày | Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày | P1 | 5.597.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2926 | 03.4034.0450 | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống | PDB | 5.597.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. |
| 2927 | 03.4031.0450 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày | P1 | 5.597.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. |
| 2928 | 03.4035.0450 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày, vét hạch hệ thống | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày, vét hạch hệ thống | PDB | 5.597.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. |
| 2929 | 27.0155.0450 | Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày | Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày | P1 | 5.597.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. |
| 2930 | 27.0156.0450 | Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày | Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày | P1 | 5.597.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. |
| 2931 | 27.0162.0450 | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2 | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2 | PDB | 5.597.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. |
| 2932 | 27.0157.0450 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày | PDB | 5.597.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2933 | 27.0158.0450 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách | PDB | 5.597.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. |
| 2934 | 27.0165.0450 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2 | PDB | 5.597.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. |
| 2935 | 27.0164.0450 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2 | PDB | 5.597.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. |
| 2936 | 03.4068.0451 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày | Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày | P1 | 3.136.900 | |
| 2937 | 03.4078.0451 | Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa | Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa | P1 | 3.136.900 | |
| 2938 | 27.0142.0451 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày | Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày | P1 | 3.136.900 | |
| 2939 | 27.0144.0451 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày | P1 | 3.136.900 | |
| 2940 | 27.0191.0451 | Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa | Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa | P1 | 3.136.900 | |
| 2941 | 03.3320.0454 | Cắt đoạn đại tràng | Cắt đoạn đại tràng | P1 | 4.941.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2942 | 03.3319.0454 | Cắt lại đại tràng | Cắt lại đại tràng | P1 | 4.941.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2943 | 03.2655.0454 | Cắt lại đại tràng do ung thư | Cắt lại đại tràng do ung thư | | 4.941.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2944 | 03.2664.0454 | Cắt một nửa đại tràng phải, trái | Cắt một nửa đại tràng phải, trái | | 4.941.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2945 | 03.2654.0454 | Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư | Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư | | 4.941.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2946 | 03.3322.0454 | Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải | Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải | P1 | 4.941.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2947 | 10.0518.0454 | Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay | Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay | P1 | 4.941.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2948 | 10.0520.0454 | Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann | Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann | P1 | 4.941.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2949 | 10.0519.0454 | Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài | Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài | P1 | 4.941.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2950 | 10.0514.0454 | Cắt đoạn đại tràng nối ngay | Cắt đoạn đại tràng nối ngay | P1 | 4.941.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2951 | 10.0516.0454 | Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann | Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann | P1 | 4.941.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2952 | 10.0515.0454 | Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài | Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài | P1 | 4.941.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2953 | 10.0527.0454 | Cắt đoạn trực tràng nối ngay | Cắt đoạn trực tràng nối ngay | P1 | 4.941.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2954 | 10.0531.0454 | Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tầng sinh môn | Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tầng sinh môn | PDB | 4.941.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2955 | 10.0528.0454 | Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann | Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann | P1 | 4.941.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2956 | 10.0530.0454 | Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn | Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn | PDB | 4.941.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2957 | 10.0529.0454 | Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp | Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp | PDB | 4.941.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2958 | 10.0517.0454 | Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng | Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng | P1 | 4.941.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2959 | 10.0521.0454 | Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng | Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng | PDB | 4.941.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2960 | 10.0523.0454 | Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo | Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo | PDB | 4.941.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2961 | 12.0206.0454 | Cắt lại đại tràng do ung thư | Cắt lại đại tràng do ung thư | | 4.941.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2962 | 03.3313.0455 | Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột | Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột | P2 | 2.705.700 | |
| 2963 | 03.3311.0455 | Phẫu thuật điều trị xoắn ruột | Phẫu thuật điều trị xoắn ruột | P2 | 2.705.700 | |
| 2964 | 03.3304.0455 | Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng | Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng | P1 | 2.705.700 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2965 | 10.0300.0455 | Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái dưỡng chấp | Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái dưỡng chấp | P1 | 2.705.700 | |
| 2966 | 10.0481.0455 | Cắt dây chằng, gỡ dính ruột | Cắt dây chằng, gỡ dính ruột | P2 | 2.705.700 | |
| 2967 | 10.0478.0455 | Cắt màng ngăn tá tràng | Cắt màng ngăn tá tràng | P1 | 2.705.700 | |
| 2968 | 10.0537.0455 | Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng | Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng | P1 | 2.705.700 | |
| 2969 | 10.0491.0455 | Gỡ dính sau mổ lại | Gỡ dính sau mổ lại | P1 | 2.705.700 | |
| 2970 | 10.0535.0455 | Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng | Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng | P1 | 2.705.700 | |
| 2971 | 10.0483.0455 | Tháo lồng ruột non | Tháo lồng ruột non | P2 | 2.705.700 | |
| 2972 | 10.0482.0455 | Tháo xoắn ruột non | Tháo xoắn ruột non | P2 | 2.705.700 | |
| 2973 | 27.0178.0455 | Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng | Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng | P1 | 2.705.700 | |
| 2974 | 27.0177.0455 | Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột | Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột | P1 | 2.705.700 | |
| 2975 | 03.3290.0456 | Cắt túi thừa tá tràng | Cắt túi thừa tá tràng | P1 | 4.764.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2976 | 03.3321.0456 | Đóng hậu môn nhân tạo | Đóng hậu môn nhân tạo | P1 | 4.764.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2977 | 03.3293.0456 | Nối dạ dày - ruột (omega hay Roux-en-Y) | Nối dạ dày - ruột (omega hay Roux-en-Y) | P1 | 4.764.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2978 | 03.3389.0456 | Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột | Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột | P1 | 4.764.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2979 | 03.3305.0456 | Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng | Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng | P1 | 4.764.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2980 | 03.3314.0456 | Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột | Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột | P1 | 4.764.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2981 | 03.3308.0456 | Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi | Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi | P1 | 4.764.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2982 | 03.3307.0456 | Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su | Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su | P1 | 4.764.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2983 | 03.3306.0456 | Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel | Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel | P1 | 4.764.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2984 | 10.0494.0456 | Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng | Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng | P2 | 4.764.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2985 | 10.0495.0456 | Nối tắt ruột non - ruột non | Nối tắt ruột non - ruột non | P2 | 4.764.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2986 | 03.4051.0457 | Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy | Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy | P1 | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2987 | 03.4050.0457 | Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay | Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay | P1 | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2988 | 03.4038.0457 | Phẫu thuật nội soi cắt cụt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn | Phẫu thuật nội soi cắt cụt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn | P1 | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2989 | 03.4040.0457 | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng | P1 | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2990 | 03.4041.0457 | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay | P1 | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2991 | 03.4042.0457 | Phẫu thuật nội soi cắt một nửa đại tràng phải hoặc trái | Phẫu thuật nội soi cắt một nửa đại tràng phải hoặc trái | P1 | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2992 | 03.4080.0457 | Phẫu thuật nội soi cắt ruột non | Phẫu thuật nội soi cắt ruột non | P1 | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2993 | 03.4036.0457 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng | PDB | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2994 | 03.4061.0457 | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + bảo tồn cơ thắt | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + bảo tồn cơ thắt | P1 | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2995 | 03.4056.0457 | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + tầng sinh môn (PT milor) | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + tầng sinh môn (PT milor) | P1 | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2996 | 03.4055.0457 | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng cao | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng cao | P1 | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2997 | 03.4039.0457 | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng giữ lại cơ tròn | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng giữ lại cơ tròn | P1 | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2998 | 03.4059.0457 | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng nối máy qua nội soi ổ bụng | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng nối máy qua nội soi ổ bụng | P1 | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 2999 | 03.4079.0457 | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel | P1 | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3000 | 03.4045.0457 | Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột | Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột | P1 | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3001 | 03.4009.0457 | Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột | Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột | P1 | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3002 | 03.4075.0457 | Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng | Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng | P1 | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3003 | 03.4077.0457 | Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng | Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng | P1 | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3004 | 03.4052.0457 | Phẫu thuật nôi soi vỡ đại tràng | Phẫu thuật nôi soi vỡ đại tràng | P1 | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3005 | 03.4074.0457 | Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín | Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín | P1 | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3006 | 27.0201.0457 | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông | P1 | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3007 | 27.0197.0457 | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang | P1 | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3008 | 27.0193.0457 | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải | P1 | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3009 | 27.0195.0457 | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng | P1 | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3010 | 27.0199.0457 | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái | P1 | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3011 | 27.0205.0457 | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng | P1 | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3012 | 27.0215.0457 | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng | P1 | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3013 | 27.0185.0457 | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non | P1 | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3014 | 27.0171.0457 | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng | PDB | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3015 | 27.0233.0457 | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng | P1 | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3016 | 27.0186.0457 | Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non | Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non | PDB | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3017 | 27.0192.0457 | Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng | Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng | P1 | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3018 | 27.0203.0457 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng | PDB | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3019 | 27.0217.0457 | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp | P1 | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3020 | 27.0223.0457 | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo | P1 | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3021 | 27.0219.0457 | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn | PDB | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3022 | 27.0221.0457 | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn | P1 | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3023 | 27.0184.0457 | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel | P1 | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3024 | 27.0305.0457 | Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non | Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non | P1 | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3025 | 27.0214.0457 | Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo | Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo | P1 | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3026 | 27.0143.0457 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hỗng tràng | Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hỗng tràng | P1 | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3027 | 27.0174.0457 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng | Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng | P1 | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3028 | 27.0145.0457 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hỗng tràng | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hỗng tràng | P1 | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3029 | 27.0176.0457 | Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non | Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non | P1 | 4.663.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3030 | 03.3331.0458 | Cắt đoạn ruột non | Cắt đoạn ruột non | P2 | 5.100.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 3031 | 03.2670.0458 | Cắt đoạn ruột non do u | Cắt đoạn ruột non do u | | 5.100.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 3032 | 03.3301.0458 | Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh | Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh | P1 | 5.100.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 3033 | 03.3312.0458 | Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng | Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng | P1 | 5.100.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 3034 | 03.3311.0458 | Phẫu thuật điều trị xoắn ruột | Phẫu thuật điều trị xoắn ruột [cắt ruột] | P2 | 5.100.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 3035 | 03.3304.0458 | Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng | Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng [cắt ruột] | P1 | 5.100.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 3036 | 03.3318.0458 | Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột | Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột | P1 | 5.100.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3037 | 10.0488.0458 | Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài | Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài | P1 | 5.100.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 3038 | 10.0487.0458 | Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông | Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông | P1 | 5.100.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 3039 | 10.0489.0458 | Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue) | Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue) | P1 | 5.100.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 3040 | 10.0490.0458 | Cắt nhiều đoạn ruột non | Cắt nhiều đoạn ruột non | PDB | 5.100.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 3041 | 10.0503.0458 | Cắt toàn bộ ruột non | Cắt toàn bộ ruột non | PDB | 5.100.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 3042 | 03.3327.0459 | Phẫu thuật viêm ruột thừa | Phẫu thuật viêm ruột thừa | P2 | 2.815.900 | |
| 3043 | 10.0510.0459 | Các phẫu thuật ruột thừa khác | Các phẫu thuật ruột thừa khác | P2 | 2.815.900 | |
| 3044 | 10.0506.0459 | Cắt ruột thừa đơn thuần | Cắt ruột thừa đơn thuần | P2 | 2.815.900 | |
| 3045 | 10.0508.0459 | Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe | Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe | P2 | 2.815.900 | |
| 3046 | 10.0507.0459 | Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng | Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng | P2 | 2.815.900 | |
| 3047 | 10.0476.0459 | Cắt túi thừa tá tràng | Cắt túi thừa tá tràng | P1 | 2.815.900 | |
| 3048 | 10.0473.0459 | Cắt u tá tràng | Cắt u tá tràng | P1 | 2.815.900 | |
| 3049 | 10.0475.0459 | Khâu vùi túi thừa tá tràng | Khâu vùi túi thừa tá tràng | P1 | 2.815.900 | |
| 3050 | 27.208b.0459 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng | P1 | 2.815.900 | |
| 3051 | 27.0175.0459 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng | P1 | 2.815.900 | |
| 3052 | 03.4071.2039 | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa | P2 | 2.818.700 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3053 | 27.0189.2039 | Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa | Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa | P1 | 2.818.700 | |
| 3054 | 27.0187.2039 | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa | P2 | 2.818.700 | |
| 3055 | 27.0188.2039 | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng | P2 | 2.818.700 | |
| 3056 | 27.0190.2039 | Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng | Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng | P1 | 2.818.700 | |
| 3057 | 03.2656.0460 | Cắt đoạn trực tràng do ung thư | Cắt đoạn trực tràng do ung thư | | 7.639.200 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3058 | 03.2665.0460 | Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới | Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới | | 7.639.200 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3059 | 10.0532.0460 | Cắt cụt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn | Cắt cụt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn | PDB | 7.639.200 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3060 | 12.0210.0460 | Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới | Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới | | 7.639.200 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3061 | 03.4065.0462 | Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng | Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng | P2 | 4.747.100 | Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3062 | 03.4064.0462 | Phẫu thuật nội soi sa trực tràng | Phẫu thuật nội soi sa trực tràng | P2 | 4.747.100 | Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3063 | 27.0183.0462 | Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng | Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng | P1 | 4.747.100 | Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3064 | 27.0202.0463 | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch | PDB | 3.781.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. |
| 3065 | 27.0198.0463 | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch | PDB | 3.781.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. |
| 3066 | 27.0194.0463 | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch | PDB | 3.781.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. |
| 3067 | 27.0196.0463 | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng | PDB | 3.781.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. |
| 3068 | 27.0200.0463 | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch | PDB | 3.781.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3069 | 27.205b.0463 | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch | PDB | 3.781.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. |
| 3070 | 27.0216.0463 | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch | PDB | 3.781.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. |
| 3071 | 27.0204.0463 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch | PDB | 3.781.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. |
| 3072 | 27.0218.0463 | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch | PDB | 3.781.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. |
| 3073 | 27.0224.0463 | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch | PDB | 3.781.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. |
| 3074 | 27.0220.0463 | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét hạch | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét hạch | PDB | 3.781.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. |
| 3075 | 27.0222.0463 | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn + nạo vét hạch | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn + nạo vét hạch | PDB | 3.781.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3076 | 03.3482.0464 | Dẫn lưu đài bể thận qua da | Dẫn lưu đài bể thận qua da [nhi] | P1 | 2.917.900 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 3077 | 03.3438.0464 | Dẫn lưu đường mật ra da | Dẫn lưu đường mật ra da | P2 | 2.917.900 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 3078 | 03.2688.0464 | Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư | Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư | | 2.917.900 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 3079 | 03.3444.0464 | Dẫn lưu nang ống mật chủ | Dẫn lưu nang ống mật chủ | P3 | 2.917.900 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 3080 | 03.3498.0464 | Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên | Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên | P2 | 2.917.900 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 3081 | 03.3443.0464 | Dẫn lưu túi mật | Dẫn lưu túi mật | P3 | 2.917.900 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 3082 | 03.3460.0464 | Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử | Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử | P2 | 2.917.900 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 3083 | 03.3489.0464 | Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận | Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận | P2 | 2.917.900 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 3084 | 03.3454.0464 | Nối nang tụy - dạ dày | Nối nang tụy - dạ dày | P1 | 2.917.900 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3085 | 03.3394.0464 | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu | P3 | 2.917.900 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 3086 | 10.0641.0464 | Dẫn lưu nang tụy | Dẫn lưu nang tụy | P1 | 2.917.900 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 3087 | 10.0334.0464 | Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong | Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong | P1 | 2.917.900 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 3088 | 10.0669.0464 | Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu | Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu | P1 | 2.917.900 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 3089 | 10.0638.0464 | Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật | Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật | P1 | 2.917.900 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 3090 | 10.0643.0464 | Nối nang tụy với dạ dày | Nối nang tụy với dạ dày | P1 | 2.917.900 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 3091 | 10.0644.0464 | Nối nang tụy với hỗng tràng | Nối nang tụy với hỗng tràng | P1 | 2.917.900 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 3092 | 10.0642.0464 | Nối nang tụy với tá tràng | Nối nang tụy với tá tràng | P1 | 2.917.900 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 3093 | 10.0453.0464 | Nối vị tràng | Nối vị tràng | P3 | 2.917.900 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3094 | 10.0664.0464 | Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn | Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn | P1 | 2.917.900 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 3095 | 27.0172.0464 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non | Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non | P1 | 2.917.900 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 3096 | 03.3298.0465 | Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần | Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần | P2 | 3.993.400 | |
| 3097 | 03.3295.0465 | Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh | Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh | P1 | 3.993.400 | |
| 3098 | 03.3309.0465 | Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn | Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn | P2 | 3.993.400 | |
| 3099 | 03.3303.0465 | Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo | Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo | P1 | 3.993.400 | |
| 3100 | 03.3398.0465 | Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ | Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ | P1 | 3.993.400 | |
| 3101 | 03.3310.0465 | Phẫu thuật tắc ruột do giun | Phẫu thuật tắc ruột do giun | P2 | 3.993.400 | |
| 3102 | 10.0454.0465 | Cắt dạ dày hình chêm | Cắt dạ dày hình chêm | P2 | 3.993.400 | |
| 3103 | 10.0486.0465 | Cắt ruột non hình chêm | Cắt ruột non hình chêm | P2 | 3.993.400 | |
| 3104 | 10.0513.0465 | Cắt túi thừa đại tràng | Cắt túi thừa đại tràng | P2 | 3.993.400 | |
| 3105 | 10.0484.0465 | Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng | Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng | P2 | 3.993.400 | |
| 3106 | 10.0493.0465 | Đóng mở thông ruột non | Đóng mở thông ruột non | P2 | 3.993.400 | |
| 3107 | 10.0540.0465 | Đóng rò trực tràng - âm đạo | Đóng rò trực tràng - âm đạo | P1 | 3.993.400 | |
| 3108 | 10.0541.0465 | Đóng rò trực tràng - bàng quang | Đóng rò trực tràng - bàng quang | P1 | 3.993.400 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3109 | 10.0465.0465 | Khâu cầm máu ổ loét dạ dày | Khâu cầm máu ổ loét dạ dày | P2 | 3.993.400 | |
| 3110 | 10.0463.0465 | Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng | Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng | P2 | 3.993.400 | |
| 3111 | 10.0512.0465 | Khâu lỗ thủng đại tràng | Khâu lỗ thủng đại tràng | P2 | 3.993.400 | |
| 3112 | 10.0480.0465 | Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non | Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non | P2 | 3.993.400 | |
| 3113 | 10.0534.0465 | Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng | Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng | P1 | 3.993.400 | |
| 3114 | 10.0500.0465 | Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên | Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên | PDB | 3.993.400 | |
| 3115 | 10.0499.0465 | Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên | Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên | PDB | 3.993.400 | |
| 3116 | 10.0526.0465 | Lấy dị vật trực tràng | Lấy dị vật trực tràng | P2 | 3.993.400 | |
| 3117 | 10.0471.0465 | Mở dạ dày xử lý tổn thương | Mở dạ dày xử lý tổn thương | P2 | 3.993.400 | |
| 3118 | 10.0485.0465 | Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,…) | Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,…) | P1 | 3.993.400 | |
| 3119 | 10.0543.0465 | Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo | Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo | P1 | 3.993.400 | |
| 3120 | 10.0542.0465 | Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản | Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản | P1 | 3.993.400 | |
| 3121 | 10.0544.0465 | Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tầng sinh môn | Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tầng sinh môn | P1 | 3.993.400 | |
| 3122 | 10.0545.0465 | Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung | Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung | P1 | 3.993.400 | |
| 3123 | 10.0536.0465 | Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn | Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn | P1 | 3.993.400 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3124 | 03.3411.0466 | Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn | Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn | P1 | 9.075.300 | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 3125 | 03.3413.0466 | Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ | Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ | P1 | 9.075.300 | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 3126 | 03.3412.0466 | Cắt hạ phân thùy gan | Cắt hạ phân thùy gan | P1 | 9.075.300 | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 3127 | 03.3433.0466 | Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy gan | Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy gan | P1 | 9.075.300 | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 3128 | 10.0596.0466 | Cắt gan hình chêm, nối gan ruột | Cắt gan hình chêm, nối gan ruột | PDB | 9.075.300 | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 3129 | 10.0594.0466 | Cắt gan lớn | Cắt gan lớn | PDB | 9.075.300 | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 3130 | 10.0593.0466 | Cắt gan nhỏ | Cắt gan nhỏ | P1 | 9.075.300 | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 3131 | 10.0576.0466 | Cắt gan phải | Cắt gan phải | PDB | 9.075.300 | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 3132 | 10.0590.0466 | Cắt gan phải mở rộng | Cắt gan phải mở rộng | PDB | 9.075.300 | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3133 | 10.0578.0466 | Cắt gan phân thùy sau | Cắt gan phân thùy sau | PDB | 9.075.300 | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 3134 | 10.0579.0466 | Cắt gan phân thùy trước | Cắt gan phân thùy trước | PDB | 9.075.300 | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 3135 | 10.0577.0466 | Cắt gan trái | Cắt gan trái | PDB | 9.075.300 | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 3136 | 10.0591.0466 | Cắt gan trái mở rộng | Cắt gan trái mở rộng | PDB | 9.075.300 | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 3137 | 10.0592.0466 | Cắt gan trung tâm | Cắt gan trung tâm | PDB | 9.075.300 | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 3138 | 10.0581.0466 | Cắt hạ phân thùy 1 | Cắt hạ phân thùy 1 | PDB | 9.075.300 | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 3139 | 10.0582.0466 | Cắt hạ phân thùy 2 | Cắt hạ phân thùy 2 | P1 | 9.075.300 | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 3140 | 10.0583.0466 | Cắt hạ phân thùy 3 | Cắt hạ phân thùy 3 | P1 | 9.075.300 | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 3141 | 10.0584.0466 | Cắt hạ phân thùy 4 | Cắt hạ phân thùy 4 | PDB | 9.075.300 | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3142 | 10.0585.0466 | Cắt hạ phân thùy 5 | Cắt hạ phân thùy 5 | P1 | 9.075.300 | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 3143 | 10.0586.0466 | Cắt hạ phân thùy 6 | Cắt hạ phân thùy 6 | P1 | 9.075.300 | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 3144 | 10.0587.0466 | Cắt hạ phân thùy 7 | Cắt hạ phân thùy 7 | PDB | 9.075.300 | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 3145 | 10.0588.0466 | Cắt hạ phân thùy 8 | Cắt hạ phân thùy 8 | PDB | 9.075.300 | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 3146 | 10.0589.0466 | Cắt hạ phân thùy 9 | Cắt hạ phân thùy 9 | PDB | 9.075.300 | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 3147 | 10.0607.0466 | Cắt lọc nhu mô gan | Cắt lọc nhu mô gan | P1 | 9.075.300 | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 3148 | 10.0595.0466 | Cắt nhiều hạ phân thùy | Cắt nhiều hạ phân thùy | PDB | 9.075.300 | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 3149 | 10.0580.0466 | Cắt thùy gan trái | Cắt thùy gan trái | P1 | 9.075.300 | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 3150 | 10.0606.0466 | Lấy bỏ u gan | Lấy bỏ u gan | P1 | 9.075.300 | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3151 | 10.0597.0468 | Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (dao siêu âm, sóng cao tần…) | Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (dao siêu âm, sóng cao tần…) | | 7.712.200 | Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 3152 | 03.3424.0469 | Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan | Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan | P1 | 5.170.100 | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA. |
| 3153 | 03.3430.0469 | Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan | Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan | P1 | 5.170.100 | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA. |
| 3154 | 03.3423.0469 | Phẫu thuật sỏi trong gan | Phẫu thuật sỏi trong gan | P1 | 5.170.100 | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA. |
| 3155 | 10.0639.0469 | Các phẫu thuật đường mật khác | Các phẫu thuật đường mật khác | P1 | 5.170.100 | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent. |
| 3156 | 03.4013.0470 | Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan | Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan | P2 | 3.781.900 | Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 3157 | 03.4014.0470 | Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần | Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần | P2 | 3.781.900 | Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. |
| 3158 | 03.2692.0471 | Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ | Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ | | 5.861.600 | Chưa bao gồm vật liệu cầm máu. |
| 3159 | 03.3415.0471 | Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan | Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan | P2 | 5.861.600 | Chưa bao gồm vật liệu cầm máu. |
| 3160 | 10.0608.0471 | Cầm máu nhu mô gan | Cầm máu nhu mô gan | P1 | 5.861.600 | Chưa bao gồm vật liệu cầm máu. |
| 3161 | 10.0609.0471 | Chèn gạc nhu mô gan cầm máu | Chèn gạc nhu mô gan cầm máu | P1 | 5.861.600 | Chưa bao gồm vật liệu cầm máu. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3162 | 10.0610.0471 | Lấy máu tụ bao gan | Lấy máu tụ bao gan | P1 | 5.861.600 | Chưa bao gồm vật liệu cầm máu. |
| 3163 | 12.0234.0471 | Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ | Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ | | 5.861.600 | Chưa bao gồm vật liệu cầm máu. |
| 3164 | 03.3427.0472 | Cắt túi mật | Cắt túi mật | P2 | 4.993.100 | |
| 3165 | 10.0621.0472 | Cắt túi mật | Cắt túi mật | P1 | 4.993.100 | |
| 3166 | 03.4021.0473 | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật | P2 | 3.431.900 | |
| 3167 | 27.0273.0473 | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật | P1 | 3.431.900 | |
| 3168 | 27.0272.0473 | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr | PDB | 3.431.900 | |
| 3169 | 27.0265.0473 | Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi | Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi | P1 | 3.431.900 | |
| 3170 | 03.3428.0474 | Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr | Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr | P1 | 4.970.100 | Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi. |
| 3171 | 03.3422.0474 | Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi | Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi | P1 | 4.970.100 | Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi. |
| 3172 | 03.3429.0474 | Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun | Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun | P1 | 4.970.100 | Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi. |
| 3173 | 10.0623.0474 | Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật | Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật | P1 | 4.970.100 | Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi. |
| 3174 | 10.0622.0474 | Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật | Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật | P1 | 4.970.100 | Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi. |
| 3175 | 10.0625.0474 | Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật | Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật | PDB | 4.970.100 | Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3176 | 03.3434.0475 | Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại | Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại | P1 | 7.651.700 | Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi. |
| 3177 | 03.4022.0476 | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr | P1 | 4.281.900 | Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi. |
| 3178 | 27.0270.0476 | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr | PDB | 4.281.900 | Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi. |
| 3179 | 27.0266.0476 | Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật | Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật | PDB | 4.281.900 | Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi. |
| 3180 | 27.0267.0478 | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr | P1 | 3.781.900 | Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi. |
| 3181 | 10.0626.0479 | Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da | Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da | P1 | 4.733.300 | Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi. |
| 3182 | 27.0271.0479 | Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr | Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr | PDB | 4.733.300 | Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi. |
| 3183 | 03.3436.0481 | Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột | Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột | P1 | 4.870.100 | |
| 3184 | 03.3449.0481 | Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hỗng tràng | Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hỗng tràng | P1 | 4.870.100 | |
| 3185 | 03.2687.0481 | Nối mật-Hỗng tràng do ung thư | Nối mật-Hỗng tràng do ung thư | | 4.870.100 | |
| 3186 | 03.3455.0481 | Nối nang tụy - hỗng tràng | Nối nang tụy - hỗng tràng | P1 | 4.870.100 | |
| 3187 | 03.3437.0481 | Nối ống mật chủ - hỗng tràng | Nối ống mật chủ - hỗng tràng | P2 | 4.870.100 | |
| 3188 | 03.3421.0481 | Nối ống mật chủ - tá tràng | Nối ống mật chủ - tá tràng | P1 | 4.870.100 | |
| 3189 | 03.3450.0481 | Nối ống tụy - hỗng tràng | Nối ống tụy - hỗng tràng | P1 | 4.870.100 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3190 | 03.3442.0481 | Nối túi mật - hỗng tràng | Nối túi mật - hỗng tràng | P2 | 4.870.100 | |
| 3191 | 10.0661.0481 | Nối diện cắt thân tụy với dạ dày | Nối diện cắt thân tụy với dạ dày | P1 | 4.870.100 | |
| 3192 | 10.0632.0481 | Nối mật ruột bên - bên | Nối mật ruột bên - bên | P1 | 4.870.100 | |
| 3193 | 10.0633.0481 | Nối mật ruột tận - bên | Nối mật ruột tận - bên | P1 | 4.870.100 | |
| 3194 | 10.0659.0481 | Nối tụy ruột | Nối tụy ruột | P1 | 4.870.100 | |
| 3195 | 10.0666.0481 | Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn | Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn | P1 | 4.870.100 | |
| 3196 | 10.0665.0481 | Phẫu thuật Patington - Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn | Phẫu thuật Patington - Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn | P1 | 4.870.100 | |
| 3197 | 12.0236.0481 | Nối mật - hỗng tràng do ung thư | Nối mật - hỗng tràng do ung thư | | 4.870.100 | |
| 3198 | 03.2697.0482 | Cắt bỏ khối u tá tụy | Cắt bỏ khối u tá tụy | | 11.801.200 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo. |
| 3199 | 03.3447.0482 | Cắt khối tá - tụy | Cắt khối tá - tụy | PDB | 11.801.200 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo. |
| 3200 | 10.0648.0482 | Cắt khối tá tụy | Cắt khối tá tụy | PDB | 11.801.200 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3201 | 10.0656.0482 | Cắt toàn bộ tụy | Cắt toàn bộ tụy | PDB | 11.801.200 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo. |
| 3202 | 12.0240.0482 | Cắt bỏ khối u tá tụy | Cắt bỏ khối u tá tụy | | 11.801.200 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo. |
| 3203 | 03.3461.0484 | Cắt lách bán phần do chấn thương | Cắt lách bán phần do chấn thương | P1 | 4.943.100 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3204 | 03.3453.0484 | Cắt lách bệnh lý do ung thư, áp xe, xơ lách, huyết tán… | Cắt lách bệnh lý do ung thư, áp xe, xơ lách, huyết tán… | P1 | 4.943.100 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3205 | 03.2699.0484 | Cắt lách do u, ung thư, | Cắt lách do u, ung thư, | | 4.943.100 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3206 | 03.3463.0484 | Cắt lách toàn bộ do chấn thương | Cắt lách toàn bộ do chấn thương | P1 | 4.943.100 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3207 | 10.0675.0484 | Cắt lách bán phần | Cắt lách bán phần | P1 | 4.943.100 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3208 | 10.0674.0484 | Cắt lách bệnh lý | Cắt lách bệnh lý | P1 | 4.943.100 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3209 | 10.0673.0484 | Cắt lách do chấn thương | Cắt lách do chấn thương | P1 | 4.943.100 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3210 | 12.0242.0484 | Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách | Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách | | 4.943.100 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3211 | 03.4016.0485 | Phẫu thuật nội soi cắt lách | Phẫu thuật nội soi cắt lách | P1 | 4.897.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. |
| 3212 | 27.0298.0485 | Phẫu thuật nội soi cắt lách | Phẫu thuật nội soi cắt lách | P1 | 4.897.800 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. |
| 3213 | 03.3456.0486 | Cắt đuôi tụy | Cắt đuôi tụy | P1 | 4.955.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3214 | 03.2696.0486 | Cắt đuôi tụy và cắt lách | Cắt đuôi tụy và cắt lách | | 4.955.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3215 | 03.3452.0486 | Cắt gần toàn bộ tụy trong cường 1nsulin | Cắt gần toàn bộ tụy trong cường 1nsulin | P1 | 4.955.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3216 | 03.3457.0486 | Cắt thân + đuôi tụy | Cắt thân + đuôi tụy | P1 | 4.955.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3217 | 03.2698.0486 | Cắt thân và đuôi tụy | Cắt thân và đuôi tụy | | 4.955.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3218 | 03.3451.0486 | Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy - nối mỏm tụy còn lại với quai hỗng tràng | Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy - nối mỏm tụy còn lại với quai hỗng tràng | P1 | 4.955.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3219 | 10.0658.0486 | Các phẫu thuật cắt tụy khác | Các phẫu thuật cắt tụy khác | P1 | 4.955.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3220 | 10.0645.0486 | Cắt bỏ nang tụy | Cắt bỏ nang tụy | P1 | 4.955.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3221 | 10.0655.0486 | Cắt đuôi tụy bảo tồn lách | Cắt đuôi tụy bảo tồn lách | PDB | 4.955.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3222 | 10.0657.0486 | Cắt một phần tụy | Cắt một phần tụy | P1 | 4.955.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3223 | 10.0654.0486 | Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách | Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách | P1 | 4.955.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3224 | 10.0653.0486 | Cắt tụy trung tâm | Cắt tụy trung tâm | PDB | 4.955.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3225 | 10.0640.0486 | Khâu vết thương tụy và dẫn lưu | Khâu vết thương tụy và dẫn lưu | P1 | 4.955.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3226 | 10.0646.0486 | Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy) | Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy) | P1 | 4.955.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3227 | 10.0647.0486 | Lấy tổ chức ung thư tát phát khu trú tại tụy | Lấy tổ chức ung thư tát phát khu trú tại tụy | P1 | 4.955.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3228 | 10.0660.0486 | Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y | Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y | P1 | 4.955.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3229 | 10.0667.0486 | Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn | Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn | PDB | 4.955.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3230 | 10.0668.0486 | Phẫu thuật Puestow - Gillesby | Phẫu thuật Puestow - Gillesby | P1 | 4.955.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3231 | 12.0239.0486 | Cắt đuôi tụy và cắt lách | Cắt đuôi tụy và cắt lách | | 4.955.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3232 | 12.0241.0486 | Cắt thân và đuôi tụy | Cắt thân và đuôi tụy | | 4.955.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3233 | 03.2666.0487 | Cắt u sau phúc mạc | Cắt u sau phúc mạc | | 6.419.200 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3234 | 03.3390.0487 | Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc | Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc | P1 | 6.419.200 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3235 | 10.0713.0487 | Lấy u sau phúc mạc | Lấy u sau phúc mạc | P1 | 6.419.200 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3236 | 12.0258.0487 | Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc | Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc | P1 | 6.419.200 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3237 | 12.0216.0487 | Cắt u sau phúc mạc | Cắt u sau phúc mạc | | 6.419.200 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3238 | 03.2581.0488 | Cắt, nạo vét hạch cổ tiệt căn | Cắt, nạo vét hạch cổ tiệt căn | P1 | 4.287.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3239 | 03.2583.0488 | Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên | Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên | P1 | 4.287.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3240 | 03.2584.0488 | Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên | Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên | P1 | 4.287.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3241 | 03.2504.0488 | Vét hạch cổ bảo tồn | Vét hạch cổ bảo tồn | P1 | 4.287.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3242 | 04.0034.0488 | Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn | Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn | P2 | 4.287.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3243 | 04.0032.0488 | Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ | Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ | P1 | 4.287.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3244 | 04.0033.0488 | Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách | Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách | P2 | 4.287.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3245 | 04.0031.0488 | Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao | Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao | P1 | 4.287.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3246 | 10.0615.0488 | Lấy hạch cuống gan | Lấy hạch cuống gan | P1 | 4.287.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3247 | 10.0459.0488 | Nạo vét hạch D1 | Nạo vét hạch D1 | P2 | 4.287.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3248 | 10.0460.0488 | Nạo vét hạch D2 | Nạo vét hạch D2 | P1 | 4.287.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3249 | 10.0461.0488 | Nạo vét hạch D3 | Nạo vét hạch D3 | PDB | 4.287.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3250 | 10.0462.0488 | Nạo vét hạch D4 | Nạo vét hạch D4 | PDB | 4.287.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3251 | 12.0156.0488 | Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn | Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn | P1 | 4.287.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3252 | 12.0155.0488 | Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên | Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên | P1 | 4.287.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3253 | 12.0093.0488 | Vét hạch cổ bảo tồn | Vét hạch cổ bảo tồn | P1 | 4.287.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3254 | 07.0023.0488 | Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật | Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật | P1 | 4.287.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3255 | 07.0055.0488 | Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm | Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm | P1 | 4.287.100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3256 | 03.3393.0489 | Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt | Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt | P1 | 5.141.100 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3257 | 03.3387.0489 | Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn | Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn | P2 | 5.141.100 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3258 | 03.3388.0489 | Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột | Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột | P2 | 5.141.100 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3259 | 10.0705.0489 | Bóc phúc mạc bên phải | Bóc phúc mạc bên phải | P1 | 5.141.100 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3260 | 10.0704.0489 | Bóc phúc mạc bên trái | Bóc phúc mạc bên trái | P1 | 5.141.100 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3261 | 10.0702.0489 | Bóc phúc mạc douglas | Bóc phúc mạc douglas | P1 | 5.141.100 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3262 | 10.0707.0489 | Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác | Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác | PDB | 5.141.100 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3263 | 10.0706.0489 | Bóc phúc mạc phủ tạng | Bóc phúc mạc phủ tạng | P1 | 5.141.100 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3264 | 10.0538.0489 | Bóc u xơ, cơ… trực tràng đường bụng | Bóc u xơ, cơ… trực tràng đường bụng | P1 | 5.141.100 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3265 | 10.0497.0489 | Cắt bỏ u mạc nối lớn | Cắt bỏ u mạc nối lớn | P2 | 5.141.100 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3266 | 10.0496.0489 | Cắt mạc nối lớn | Cắt mạc nối lớn | P2 | 5.141.100 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3267 | 10.0498.0489 | Cắt u mạc treo ruột | Cắt u mạc treo ruột | P1 | 5.141.100 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3268 | 10.0703.0489 | Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ | Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ | P1 | 5.141.100 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3269 | 10.0712.0489 | Lấy u phúc mạc | Lấy u phúc mạc | P1 | 5.141.100 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 3270 | 03.4046.0490 | Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột | Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột | P1 | 4.068.200 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. |
| 3271 | 27.0306.0490 | Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột | Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột | P1 | 4.068.200 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. |
| 3272 | 27.0304.0490 | Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột | Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột | P1 | 4.068.200 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. |
| 3273 | 27.0415.0490 | Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chửa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng | Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chửa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng | P1 | 4.068.200 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. |
| 3274 | 03.3315.0491 | Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh | Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh | P2 | 2.683.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 3275 | 03.3316.0491 | Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn | Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn | P3 | 2.683.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 3276 | 03.3402.0491 | Mở bụng thăm dò | Mở bụng thăm dò | P3 | 2.683.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 3277 | 03.3292.0491 | Mở dạ dày lấy bã thức ăn | Mở dạ dày lấy bã thức ăn | P2 | 2.683.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3278 | 03.2671.0491 | Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u | Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u | | 2.683.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 3279 | 03.3297.0491 | Mở thông dạ dày | Mở thông dạ dày | P3 | 2.683.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 3280 | 03.2675.0491 | Mở thông dạ dày ra da do ung thư | Mở thông dạ dày ra da do ung thư | | 2.683.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 3281 | 03.3289.0491 | Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày | Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày | P1 | 2.683.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 3282 | 03.3919.0491 | Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng | Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [ổ bụng] | P1 | 2.683.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 3283 | 03.3598.0491 | Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn | Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn | P1 | 2.683.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 3284 | 10.0511.0491 | Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng | Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng | P2 | 2.683.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 3285 | 10.0524.0491 | Làm hậu môn nhân tạo | Làm hậu môn nhân tạo | P2 | 2.683.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 3286 | 10.0525.0491 | Làm hậu môn nhân tạo | Làm hậu môn nhân tạo | P2 | 2.683.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 3287 | 10.0451.0491 | Mở bụng thăm dò | Mở bụng thăm dò | P3 | 2.683.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 3288 | 10.0701.0491 | Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu | Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu | P1 | 2.683.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 3289 | 10.0452.0491 | Mở bụng thăm dò, sinh thiết | Mở bụng thăm dò, sinh thiết | P3 | 2.683.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 3290 | 10.0416.0491 | Mở thông dạ dày | Mở thông dạ dày | P3 | 2.683.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3291 | 10.0479.0491 | Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng | Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng | P3 | 2.683.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 3292 | 10.0618.0491 | Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh | Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh | P1 | 2.683.900 | Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần. |
| 3293 | 10.0574.0491 | Thăm dò, sinh thiết gan | Thăm dò, sinh thiết gan | P2 | 2.683.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 3294 | 12.0215.0491 | Làm hậu môn nhân tạo | Làm hậu môn nhân tạo | | 2.683.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 3295 | 12.0203.0491 | Mở thông dạ dày ra da do ung thư | Mở thông dạ dày ra da do ung thư | | 2.683.900 | |
| 3296 | 03.3589.0492 | Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt | Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt | P1 | 3.512.900 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 3297 | 03.3401.0492 | Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường | Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường | P3 | 3.512.900 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 3298 | 03.3395.0492 | Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt | Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt | P2 | 3.512.900 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 3299 | 03.3599.0492 | Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên | Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên | P2 | 3.512.900 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 3300 | 03.3590.0492 | Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt | Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt | P1 | 3.512.900 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 3301 | 03.3384.0492 | Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt | Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt | P1 | 3.512.900 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 3302 | 03.3396.0492 | Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt | Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt | P2 | 3.512.900 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 3303 | 03.3381.0492 | Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng | Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng | P1 | 3.512.900 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3304 | 03.3397.0492 | Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng | Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng | P2 | 3.512.900 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 3305 | 10.0695.0492 | Phẫu thuật cắt u cơ hoành | Phẫu thuật cắt u cơ hoành [u lớn phải tạo hình lại bằng cân cơ hoặc màng nhân tạo] | P1 | 3.512.900 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 3306 | 10.0684.0492 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn | P1 | 3.512.900 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 3307 | 10.0679.0492 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini | P2 | 3.512.900 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 3308 | 10.0681.0492 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice | P2 | 3.512.900 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 3309 | 10.0682.0492 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein | P2 | 3.512.900 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 3310 | 10.0680.0492 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice | P2 | 3.512.900 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 3311 | 10.0683.0492 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát | P1 | 3.512.900 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 3312 | 10.0685.0492 | Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi | Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi | P2 | 3.512.900 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 3313 | 10.0687.0492 | Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác | Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác | P1 | 3.512.900 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 3314 | 10.0686.0492 | Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng | Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng | P1 | 3.512.900 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3315 | 03.3815.0493 | Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu | Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu | P2 | 3.142.500 | |
| 3316 | 03.3282.0493 | Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành | Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành | P2 | 3.142.500 | |
| 3317 | 03.3283.0493 | Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn | Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn | P1 | 3.142.500 | |
| 3318 | 03.3332.0493 | Dẫn lưu áp xe ruột thừa | Dẫn lưu áp xe ruột thừa | P3 | 3.142.500 | |
| 3319 | 03.3458.0493 | Dẫn lưu áp xe tụy | Dẫn lưu áp xe tụy | P3 | 3.142.500 | |
| 3320 | 03.3330.0493 | Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng | Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng | P1 | 3.142.500 | |
| 3321 | 03.3416.0493 | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan | P3 | 3.142.500 | |
| 3322 | 03.3385.0493 | Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng | Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng | P2 | 3.142.500 | |
| 3323 | 04.0029.0493 | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao | P2 | 3.142.500 | |
| 3324 | 04.0028.0493 | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao | P2 | 3.142.500 | |
| 3325 | 10.0616.0493 | Dẫn lưu áp xe gan | Dẫn lưu áp xe gan | P1 | 3.142.500 | |
| 3326 | 10.0509.0493 | Dẫn lưu áp xe ruột thừa | Dẫn lưu áp xe ruột thừa | P2 | 3.142.500 | |
| 3327 | 10.0617.0493 | Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan | Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan | P1 | 3.142.500 | |
| 3328 | 10.0492.0493 | Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng | Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng | P1 | 3.142.500 | |
| 3329 | 03.3369.0494 | Cắt bỏ trĩ vòng | Cắt bỏ trĩ vòng | P1 | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3330 | 03.3364.0494 | Cắt cơ tròn trong | Cắt cơ tròn trong | P3 | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 3331 | 03.3365.0494 | Cắt trĩ từ 2 búi trở lên | Cắt trĩ từ 2 búi trở lên | P3 | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 3332 | 03.3350.0494 | Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò | Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò | P3 | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 3333 | 03.3348.0494 | Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn | Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn | P3 | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 3334 | 03.3370.0494 | Phẫu thuật lại trĩ chảy máu | Phẫu thuật lại trĩ chảy máu | P1 | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 3335 | 03.3349.0494 | Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại | Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại | P1 | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 3336 | 03.3377.0494 | Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản | Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản | P2 | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 3337 | 03.3368.0494 | Phẫu thuật trĩ độ 1 | Phẫu thuật trĩ độ 1 | P2 | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 3338 | 03.3366.0494 | Phẫu thuật trĩ độ 3 | Phẫu thuật trĩ độ 3 | P2 | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3339 | 03.3367.0494 | Phẫu thuật trĩ độ 3 | Phẫu thuật trĩ độ 3 | P2 | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 3340 | 03.3379.0494 | Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ | Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ | P2 | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 3341 | 03.3371.0494 | Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp | Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp | P1 | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 3342 | 03.3378.0494 | Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ | Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ | P2 | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 3343 | 10.0539.0494 | Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn | Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn | P1 | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 3344 | 10.0533.0494 | Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn | Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn | P2 | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 3345 | 10.0563.0494 | Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn | Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn | P1 | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 3346 | 10.0561.0494 | Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h) | Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h) | P2 | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 3347 | 10.0562.0494 | Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn | Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn | P2 | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3348 | 10.0547.0494 | Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ | Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ | P2 | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 3349 | 10.0549.0494 | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) | P2 | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 3350 | 10.0550.0494 | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ | P2 | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 3351 | 10.0555.0494 | Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản | Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản | P2 | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 3352 | 10.0556.0494 | Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp | Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp | P1 | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 3353 | 10.0559.0494 | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ | P1 | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 3354 | 10.0557.0494 | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản | P2 | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 3355 | 10.0558.0494 | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp | P1 | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 3356 | 10.0554.0494 | Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD) | Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD) | P2 | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3357 | 10.0551.0494 | Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng | Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng | P1 | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 3358 | 10.0548.0494 | Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch | Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch | P3 | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 3359 | 03.3341.0495 | Phẫu thuật Longo | Phẫu thuật Longo | P2 | 2.507.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy. |
| 3360 | 10.0552.0495 | Phẫu thuật Longo | Phẫu thuật Longo | P2 | 2.507.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy. |
| 3361 | 10.0553.0495 | Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ | Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ | P2 | 2.507.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy. |
| 3362 | 03.1035.0496 | Nội soi đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng | Nội soi đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng | TDB | 2.522.400 | Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter. |
| 3363 | 03.1047.0496 | Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy | Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy | TDB | 2.522.400 | Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter. |
| 3364 | 20.0055.0496 | Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy | Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy | TDB | 2.522.400 | Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter. |
| 3365 | 02.0286.0497 | Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm | Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm | TDB | 4.022.400 | Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kìm kẹp cầm máu. |
| 3366 | 03.1040.0497 | Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày | Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày | TDB | 4.022.400 | Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kìm kẹp cầm máu. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3367 | 20.0060.0497 | Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày | Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày | TDB | 4.022.400 | Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kìm kẹp cầm máu. |
| 3368 | 02.0295.0498 | Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm | Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm | T1 | 1.108.300 | |
| 3369 | 03.3380.0498 | Cắt polyp trực tràng | Cắt polyp trực tràng | P2 | 1.108.300 | |
| 3370 | 03.1067.0498 | Nội soi cắt polyp ông tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng) | Nội soi cắt polyp ông tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng) | T1 | 1.108.300 | |
| 3371 | 02.0506.0499 | Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM | Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM | T1 | 2.125.300 | Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire. |
| 3372 | 02.0248.0499 | Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM | Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM | | 2.125.300 | Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire. |
| 3373 | 02.0504.0499 | Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da | Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da | TDB | 2.125.300 | Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire. |
| 3374 | 02.0321.0499 | Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da | Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da | | 2.125.300 | Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire, bộ dẫn lưu đường mật |
| 3375 | 02.0505.0499 | Siêu âm can thiệp - đặt stent đường mật qua da | Siêu âm can thiệp - đặt stent đường mật qua da | T2 | 2.125.300 | Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire. |
| 3376 | 03.2334.0499 | Đặt stent đường mật, đường tụy | Đặt stent đường mật, đường tụy | TDB | 2.125.300 | Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire. |
| 3377 | 02.0296.0500 | Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp | Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp | TDB | 1.743.100 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3378 | 02.0290.0500 | Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa | Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa | TDB | 1.743.100 | |
| 3379 | 03.1063.0500 | Nội soi đại tràng - lấy dị vật | Nội soi đại tràng - lấy dị vật | T1 | 1.743.100 | |
| 3380 | 03.1059.0500 | Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật | Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật | T1 | 1.743.100 | |
| 3381 | 20.0070.0500 | Nội soi đại tràng - lấy dị vật | Nội soi đại tràng - lấy dị vật | T1 | 1.743.100 | |
| 3382 | 01.0217.0502 | Mở thông dạ dày bằng nội soi | Mở thông dạ dày bằng nội soi | T1 | 2.745.200 | |
| 3383 | 02.0252.0502 | Mở thông dạ dày bằng nội soi | Mở thông dạ dày bằng nội soi | TDB | 2.745.200 | |
| 3384 | 02.0277.0502 | Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày | Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày | T1 | 2.745.200 | Chưa bao gồm bộ mở thông dạ dày qua da |
| 3385 | 03.0154.0502 | Mở thông dạ dày bằng nội soi | Mở thông dạ dày bằng nội soi | T1 | 2.745.200 | |
| 3386 | 03.1041.0502 | Nội soi mở thông dạ dày | Nội soi mở thông dạ dày | T1 | 2.745.200 | |
| 3387 | 20.0048.0502 | Mở thông dạ dày qua nội soi | Mở thông dạ dày qua nội soi | T1 | 2.745.200 | |
| 3388 | 27.0180.0502 | Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da | Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da | P1 | 2.745.200 | |
| 3389 | 27.0179.0502 | Phẫu thuật nội soi mở hỗng tràng ra da | Phẫu thuật nội soi mở hỗng tràng ra da | P1 | 2.745.200 | |
| 3390 | 27.0181.0502 | Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật | Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật | P1 | 2.745.200 | |
| 3391 | 27.0147.0502 | Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày | Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày | P2 | 2.745.200 | |
| 3392 | 03.1032.0503 | Nội soi nong đường mật, oddi | Nội soi nong đường mật, oddi | T1 | 2.308.300 | Chưa bao gồm bóng nong. |
| 3393 | 20.0044.0503 | Nong đường mật, Oddi qua nội soi | Nong đường mật, Oddi qua nội soi | T1 | 2.308.300 | Chưa bao gồm bóng nong. |
| 3394 | 03.2356.0505 | Chọc hút áp xe thành bụng | Chọc hút áp xe thành bụng | T3 | 218.500 | |
| 3395 | 03.3608.0505 | Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn | Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn | P2 | 218.500 | |
| 3396 | 03.1650.0505 | Rạch áp xe túi lệ | Rạch áp xe túi lệ | T1 | 218.500 | |
| 3397 | 03.3817.0505 | Trích áp xe phần mềm lớn | Trích áp xe phần mềm lớn | T2 | 218.500 | |
| 3398 | 03.3910.0505 | Trích hạch viêm mủ | Trích hạch viêm mủ | TDB | 218.500 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3399 | 03.2119.0505 | Trích nhọt ống tai ngoài | Trích nhọt ống tai ngoài | P2 | 218.500 | |
| 3400 | 03.3909.0505 | Trích rạch áp xe nhỏ | Trích rạch áp xe nhỏ | TDB | 218.500 | |
| 3401 | 14.0215.0505 | Rạch áp xe mi | Rạch áp xe mi | T1 | 218.500 | |
| 3402 | 14.0216.0505 | Rạch áp xe túi lệ | Rạch áp xe túi lệ | T1 | 218.500 | |
| 3403 | 15.0304.0505 | Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ | Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ | T3 | 218.500 | |
| 3404 | 07.0231.0505 | Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường | Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường | T3 | 218.500 | |
| 3405 | 02.0297.0506 | Nội soi hậu môn ống cứng | Nội soi hậu môn ống cứng | T3 | 169.500 | |
| 3406 | 02.0310.0506 | Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết | Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết | T3 | 169.500 | |
| 3407 | 03.3326.0506 | Tháo lồng bằng bơm khí/nước | Tháo lồng bằng bơm khí/nước | T1 | 169.500 | |
| 3408 | 01.0157.0508 | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn | T2 | 58.400 | |
| 3409 | 03.0112.0508 | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn | T2 | 58.400 | |
| 3410 | 03.3855.0511 | Nắn, bó bột trật khớp háng | Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền] | T1 | 667.000 | |
| 3411 | 03.3860.0511 | Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật | Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền] | T1 | 667.000 | |
| 3412 | 10.1015.0511 | Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật | Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền] | T1 | 667.000 | |
| 3413 | 03.3855.0512 | Nắn, bó bột trật khớp háng | Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán] | T1 | 297.000 | |
| 3414 | 03.3860.0512 | Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật | Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán] | T1 | 297.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3415 | 10.1015.0512 | Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật | Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán] | T1 | 297.000 | |
| 3416 | 03.3875.0513 | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền] | T2 | 282.000 | |
| 3417 | 03.3863.0513 | Nắn, bó bột trật khớp gối | Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền] | T2 | 282.000 | |
| 3418 | 03.3856.0513 | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền] | T1 | 282.000 | |
| 3419 | 10.1031.0513 | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền] | T2 | 282.000 | |
| 3420 | 10.1018.0513 | Nắn, bó bột trật khớp gối | Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền] | T2 | 282.000 | |
| 3421 | 10.1011.0513 | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền] | T2 | 282.000 | |
| 3422 | 03.3875.0514 | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán] | T2 | 182.000 | |
| 3423 | 03.3863.0514 | Nắn, bó bột trật khớp gối | Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán] | T2 | 182.000 | |
| 3424 | 03.3856.0514 | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán] | T1 | 182.000 | |
| 3425 | 10.1031.0514 | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán] | T2 | 182.000 | |
| 3426 | 10.1018.0514 | Nắn, bó bột trật khớp gối | Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán] | T2 | 182.000 | |
| 3427 | 10.1011.0514 | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán] | T2 | 182.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3428 | 03.3845.0515 | Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu | Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền] | T1 | 434.600 | |
| 3429 | 03.3846.0515 | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền] | T1 | 434.600 | |
| 3430 | 03.3844.0515 | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền] | T1 | 434.600 | |
| 3431 | 03.3873.0515 | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền] | T2 | 434.600 | |
| 3432 | 03.3874.0515 | Nắn, cố định trật khớp hàm | Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền] | T1 | 434.600 | |
| 3433 | 10.1030.0515 | Nắm, cố định trật khớp hàm | Nắm, cố định trật khớp hàm [bột liền] | T2 | 434.600 | |
| 3434 | 10.1001.0515 | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền] | T2 | 434.600 | |
| 3435 | 10.0996.0515 | Nắn, bó bột gãy xương đòn | Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền] | T2 | 434.600 | |
| 3436 | 10.0993.0515 | Nắn, bó bột gãy xương hàm | Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột liền] | T2 | 434.600 | |
| 3437 | 10.1000.0515 | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền] | T2 | 434.600 | |
| 3438 | 10.1029.0515 | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền] | T2 | 434.600 | |
| 3439 | 03.3845.0516 | Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu | Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán] | T1 | 256.600 | |
| 3440 | 03.3846.0516 | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán] | T1 | 256.600 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3441 | 03.3844.0516 | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán] | T1 | 256.600 | |
| 3442 | 03.3873.0516 | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán] | T2 | 256.600 | |
| 3443 | 03.3874.0516 | Nắn, cố định trật khớp hàm | Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán] | T1 | 256.600 | |
| 3444 | 10.1030.0516 | Nắm, cố định trật khớp hàm | Nắm, cố định trật khớp hàm [bột tự cán] | T2 | 256.600 | |
| 3445 | 10.1001.0516 | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán] | T2 | 256.600 | |
| 3446 | 10.0996.0516 | Nắn, bó bột gãy xương đòn | Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán] | T2 | 256.600 | |
| 3447 | 10.0993.0516 | Nắn, bó bột gãy xương hàm | Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột tự cán] | T2 | 256.600 | |
| 3448 | 10.1000.0516 | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán] | T2 | 256.600 | |
| 3449 | 10.1029.0516 | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán] | T2 | 256.600 | |
| 3450 | 03.3839.0517 | Nắn, bó bột trật khớp vai | Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền] | T1 | 342.000 | |
| 3451 | 10.1025.0517 | Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn | Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền] | T2 | 342.000 | |
| 3452 | 10.0995.0517 | Nắn, bó bột trật khớp vai | Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền] | T2 | 342.000 | |
| 3453 | 03.3839.0518 | Nắn, bó bột trật khớp vai | Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán] | T1 | 187.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3454 | 10.1025.0518 | Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn | Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán] | T2 | 187.000 | |
| 3455 | 10.0995.0518 | Nắn, bó bột trật khớp vai | Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán] | T2 | 187.000 | |
| 3456 | 03.3870.0519 | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền] | T1 | 257.000 | |
| 3457 | 03.3854.0519 | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền] | T2 | 257.000 | |
| 3458 | 03.3872.0519 | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền] | T2 | 257.000 | |
| 3459 | 10.1028.0519 | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền] | T2 | 257.000 | |
| 3460 | 10.1009.0519 | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền] | T2 | 257.000 | |
| 3461 | 10.1022.0519 | Nắn, bó bột gãy xương chày | Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền] | T2 | 257.000 | |
| 3462 | 10.1024.0519 | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền] | T2 | 257.000 | |
| 3463 | 10.0985.0519 | Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann | Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền] | T2 | 257.000 | |
| 3464 | 17.0136.0519 | Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti | Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền] | T2 | 257.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3465 | 03.3870.0520 | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán] | T1 | 192.400 | |
| 3466 | 03.3854.0520 | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán] | T2 | 192.400 | |
| 3467 | 03.3872.0520 | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán] | T2 | 192.400 | |
| 3468 | 10.1028.0520 | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán] | T2 | 192.400 | |
| 3469 | 10.1009.0520 | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán] | T2 | 192.400 | |
| 3470 | 10.1022.0520 | Nắn, bó bột gãy xương chày | Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán] | T2 | 192.400 | |
| 3471 | 10.1024.0520 | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán] | T2 | 192.400 | |
| 3472 | 10.0985.0520 | Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann | Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột tự cán] | T2 | 192.400 | |
| 3473 | 17.0136.0520 | Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti | Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán] | T2 | 192.400 | |
| 3474 | 03.3851.0521 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền] | T1 | 372.700 | |
| 3475 | 03.3850.0521 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền] | T1 | 372.700 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3476 | 03.3849.0521 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền] | T1 | 372.700 | |
| 3477 | 03.3869.0521 | Nắn, bó bột gãy Monteggia | Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền] | T1 | 372.700 | |
| 3478 | 03.3852.0521 | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền] | T1 | 372.700 | |
| 3479 | 03.3853.0521 | Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles | Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền] | T1 | 372.700 | |
| 3480 | 10.1027.0521 | Nắn, bó bột gãy Monteggia | Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền] | T1 | 372.700 | |
| 3481 | 10.1007.0521 | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền] | T1 | 372.700 | |
| 3482 | 10.1008.0521 | Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles | Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền] | T2 | 372.700 | |
| 3483 | 03.3851.0522 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán] | T1 | 242.400 | |
| 3484 | 03.3850.0522 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán] | T1 | 242.400 | |
| 3485 | 03.3849.0522 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán] | T1 | 242.400 | |
| 3486 | 03.3869.0522 | Nắn, bó bột gãy Monteggia | Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán] | T1 | 242.400 | |
| 3487 | 03.3852.0522 | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán] | T1 | 242.400 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3488 | 03.3853.0522 | Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles | Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán] | T1 | 242.400 | |
| 3489 | 10.1027.0522 | Nắn, bó bột gãy Monteggia | Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán] | T1 | 242.400 | |
| 3490 | 10.1007.0522 | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán] | T1 | 242.400 | |
| 3491 | 10.1008.0522 | Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles | Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán] | T2 | 242.400 | |
| 3492 | 03.3836.0523 | Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh | Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền] | T1 | 749.600 | |
| 3493 | 10.1010.0523 | Nắn, bó bột trật khớp háng | Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền] | T2 | 749.600 | |
| 3494 | 10.0991.0523 | Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh | Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền] | T2 | 749.600 | |
| 3495 | 17.0138.0523 | Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh | Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền] | T3 | 749.600 | |
| 3496 | 03.3836.0524 | Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh | Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán] | T1 | 370.100 | |
| 3497 | 10.1010.0524 | Nắn, bó bột trật khớp háng | Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán] | T2 | 370.100 | |
| 3498 | 10.0991.0524 | Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh | Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán] | T2 | 370.100 | |
| 3499 | 17.0138.0524 | Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh | Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán] | T3 | 370.100 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3500 | 03.3831.0525 | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột liền] | T1 | 372.700 | |
| 3501 | 03.3832.0525 | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền] | T1 | 372.700 | |
| 3502 | 03.3866.0525 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền] | T1 | 372.700 | |
| 3503 | 03.3865.0525 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền] | T1 | 372.700 | |
| 3504 | 03.3864.0525 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền] | T1 | 372.700 | |
| 3505 | 03.3868.0525 | Nắn, bó bột gãy Dupuytren | Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền] | T1 | 372.700 | |
| 3506 | 03.3857.0525 | Nắn, bó bột gãy mâm chày | Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền] | T1 | 372.700 | |
| 3507 | 03.3867.0525 | Nắn, bó bột gãy xương chày | Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền] | T1 | 372.700 | |
| 3508 | 10.0987.0525 | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột liền] | T2 | 372.700 | |
| 3509 | 10.0988.0525 | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền] | T2 | 372.700 | |
| 3510 | 10.1021.0525 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền] | T2 | 372.700 | |
| 3511 | 10.1020.0525 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền] | T1 | 372.700 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3512 | 10.1019.0525 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền] | T1 | 372.700 | |
| 3513 | 10.1026.0525 | Nắn, bó bột gãy Dupuptren | Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột liền] | T1 | 372.700 | |
| 3514 | 10.1012.0525 | Nắn, bó bột gãy mâm chày | Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền] | T2 | 372.700 | |
| 3515 | 03.3831.0526 | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột tự cán] | T1 | 300.100 | |
| 3516 | 03.3832.0526 | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán] | T1 | 300.100 | |
| 3517 | 03.3866.0526 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán] | T1 | 300.100 | |
| 3518 | 03.3865.0526 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán] | T1 | 300.100 | |
| 3519 | 03.3864.0526 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán] | T1 | 300.100 | |
| 3520 | 03.3868.0526 | Nắn, bó bột gãy Dupuytren | Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán] | T1 | 300.100 | |
| 3521 | 03.3857.0526 | Nắn, bó bột gãy mâm chày | Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán] | T1 | 300.100 | |
| 3522 | 03.3867.0526 | Nắn, bó bột gãy xương chày | Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán] | T1 | 300.100 | |
| 3523 | 10.0987.0526 | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột tự cán] | T2 | 300.100 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3524 | 10.0988.0526 | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán] | T2 | 300.100 | |
| 3525 | 10.1021.0526 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán] | T2 | 300.100 | |
| 3526 | 10.1020.0526 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán] | T1 | 300.100 | |
| 3527 | 10.1019.0526 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán] | T1 | 300.100 | |
| 3528 | 10.1026.0526 | Nắn, bó bột gãy Dupuptren | Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột tự cán] | T1 | 300.100 | |
| 3529 | 10.1012.0526 | Nắn, bó bột gãy mâm chày | Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán] | T2 | 300.100 | |
| 3530 | 03.3843.0527 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền] | T1 | 372.700 | |
| 3531 | 03.3842.0527 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền] | T1 | 372.700 | |
| 3532 | 03.3841.0527 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền] | T1 | 372.700 | |
| 3533 | 03.3847.0527 | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền] | T1 | 372.700 | |
| 3534 | 03.3848.0527 | Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V | Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền] | T1 | 372.700 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3535 | 10.1006.0527 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền] | T1 | 372.700 | |
| 3536 | 10.0999.0527 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền] | T1 | 372.700 | |
| 3537 | 10.1005.0527 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền] | T1 | 372.700 | |
| 3538 | 10.0998.0527 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền] | T1 | 372.700 | |
| 3539 | 10.1004.0527 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền] | T1 | 372.700 | |
| 3540 | 10.0997.0527 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền] | T1 | 372.700 | |
| 3541 | 10.1002.0527 | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền] | T2 | 372.700 | |
| 3542 | 10.1003.0527 | Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV | Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền] | T1 | 372.700 | |
| 3543 | 17.0241.0527 | Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu | Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu | T3 | 372.700 | |
| 3544 | 17.0240.0527 | Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu | Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu [bột liền] | T3 | 372.700 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3545 | 03.3843.0528 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán] | T1 | 300.100 | |
| 3546 | 03.3842.0528 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán] | T1 | 300.100 | |
| 3547 | 03.3841.0528 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán] | T1 | 300.100 | |
| 3548 | 03.3847.0528 | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán] | T1 | 300.100 | |
| 3549 | 03.3848.0528 | Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V | Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán] | T1 | 300.100 | |
| 3550 | 10.1006.0528 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán] | T1 | 300.100 | |
| 3551 | 10.0999.0528 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán] | T1 | 300.100 | |
| 3552 | 10.1005.0528 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán] | T1 | 300.100 | |
| 3553 | 10.0998.0528 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán] | T1 | 300.100 | |
| 3554 | 10.1004.0528 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán] | T1 | 300.100 | |
| 3555 | 10.0997.0528 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán] | T1 | 300.100 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3556 | 10.1002.0528 | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán] | T2 | 300.100 | |
| 3557 | 10.1003.0528 | Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV | Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột tự cán] | T1 | 300.100 | |
| 3558 | 17.0240.0528 | Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu | Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu [bột tự cán] | T3 | 300.100 | |
| 3559 | 03.3838.0529 | Nắn, bó bột cột sống | Nắn, bó bột cột sống [bột liền] | T1 | 659.600 | |
| 3560 | 03.3835.0529 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền] | T1 | 659.600 | |
| 3561 | 03.3834.0529 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột liền] | T1 | 659.600 | |
| 3562 | 03.3833.0529 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền] | T1 | 659.600 | |
| 3563 | 03.3859.0529 | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền] | T1 | 659.600 | |
| 3564 | 03.3830.0529 | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền] | T1 | 659.600 | |
| 3565 | 03.3861.0529 | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền] | T1 | 659.600 | |
| 3566 | 03.3858.0529 | Nắn, bó bột gãy xương chậu | Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền] | T1 | 659.600 | |
| 3567 | 10.0994.0529 | Nắn, bó bột cột sống | Nắn, bó bột cột sống [bột liền] | T2 | 659.600 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3568 | 10.0990.0529 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền] | T1 | 659.600 | |
| 3569 | 10.0989.0529 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền] | T1 | 659.600 | |
| 3570 | 10.1014.0529 | Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền] | T2 | 659.600 | |
| 3571 | 10.0986.0529 | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền] | T1 | 659.600 | |
| 3572 | 10.1016.0529 | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền] | T1 | 659.600 | |
| 3573 | 10.1013.0529 | Nắn, bó bột gãy xương chậu | Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền] | T2 | 659.600 | |
| 3574 | 03.3838.0530 | Nắn, bó bột cột sống | Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán] | T1 | 379.600 | |
| 3575 | 03.3835.0530 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán] | T1 | 379.600 | |
| 3576 | 03.3834.0530 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột tự cán] | T1 | 379.600 | |
| 3577 | 03.3833.0530 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán] | T1 | 379.600 | |
| 3578 | 03.3859.0530 | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán] | T1 | 379.600 | |
| 3579 | 03.3830.0530 | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán] | T1 | 379.600 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3580 | 03.3861.0530 | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán] | T1 | 379.600 | |
| 3581 | 03.3858.0530 | Nắn, bó bột gãy xương chậu | Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán] | T1 | 379.600 | |
| 3582 | 10.0994.0530 | Nắn, bó bột cột sống | Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán] | T2 | 379.600 | |
| 3583 | 10.0990.0530 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán] | T1 | 379.600 | |
| 3584 | 10.0989.0530 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán] | T1 | 379.600 | |
| 3585 | 10.1014.0530 | Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi | Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột tự cán] | T2 | 379.600 | |
| 3586 | 10.0986.0530 | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán] | T1 | 379.600 | |
| 3587 | 10.1016.0530 | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán] | T1 | 379.600 | |
| 3588 | 10.1013.0530 | Nắn, bó bột gãy xương chậu | Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán] | T2 | 379.600 | |
| 3589 | 03.3871.0532 | Nắn, bó bột gãy xương gót | Nắn, bó bột gãy xương gót | T1 | 167.000 | |
| 3590 | 10.1023.0532 | Nắn, bó bột gãy xương gót | Nắn, bó bột gãy xương gót | T2 | 167.000 | |
| 3591 | 03.3862.0533 | Bó bột ống trong gãy xương bánh chè | Bó bột ống trong gãy xương bánh chè | T2 | 167.000 | |
| 3592 | 10.1017.0533 | Bó bột ống trong gãy xương bánh chè | Bó bột ống trong gãy xương bánh chè | T2 | 167.000 | |
| 3593 | 03.2759.0534 | Cắt chi và vét hạch do ung thư | Cắt chi và vét hạch do ung thư | P1 | 3.994.900 | |
| 3594 | 03.3775.0534 | Cắt cụt cẳng chân | Cắt cụt cẳng chân | P2 | 3.994.900 | |
| 3595 | 03.2748.0534 | Căt cụt cẳng chân do ung thư | Căt cụt cẳng chân do ung thư | P1 | 3.994.900 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3596 | 03.3682.0534 | Cắt cụt cẳng tay | Cắt cụt cẳng tay | P2 | 3.994.900 | |
| 3597 | 03.3680.0534 | Cắt cụt cánh tay | Cắt cụt cánh tay | P3 | 3.994.900 | |
| 3598 | 03.2744.0534 | Cắt cụt cánh tay do ung thư | Cắt cụt cánh tay do ung thư | P1 | 3.994.900 | |
| 3599 | 03.2749.0534 | Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới | Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới | P1 | 3.994.900 | |
| 3600 | 03.3740.0534 | Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi | Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi | P1 | 3.994.900 | |
| 3601 | 03.3726.0534 | Phẫu thuật cắt cụt đùi | Phẫu thuật cắt cụt đùi | P2 | 3.994.900 | |
| 3602 | 03.3795.0534 | Tháo khớp cổ chân | Tháo khớp cổ chân | P2 | 3.994.900 | |
| 3603 | 03.3683.0534 | Tháo khớp cổ tay | Tháo khớp cổ tay | P2 | 3.994.900 | |
| 3604 | 03.2746.0534 | Tháo khớp cổ tay do ung thư | Tháo khớp cổ tay do ung thư | P1 | 3.994.900 | |
| 3605 | 03.3755.0534 | Tháo khớp gối | Tháo khớp gối | P2 | 3.994.900 | |
| 3606 | 03.2750.0534 | Tháo khớp gối do ung thư | Tháo khớp gối do ung thư | P1 | 3.994.900 | |
| 3607 | 03.3723.0534 | Tháo khớp háng | Tháo khớp háng | P1 | 3.994.900 | |
| 3608 | 03.2747.0534 | Tháo khớp háng do ung thư chi dưới | Tháo khớp háng do ung thư chi dưới | P1 | 3.994.900 | |
| 3609 | 03.3681.0534 | Tháo khớp khuỷu | Tháo khớp khuỷu | P3 | 3.994.900 | |
| 3610 | 03.2745.0534 | Tháo khớp khuỷu tay do ung thư | Tháo khớp khuỷu tay do ung thư | P1 | 3.994.900 | |
| 3611 | 03.3796.0534 | Tháo khớp kiểu Pirogoff | Tháo khớp kiểu Pirogoff | P2 | 3.994.900 | |
| 3612 | 03.3648.0534 | Tháo khớp vai | Tháo khớp vai | P1 | 3.994.900 | |
| 3613 | 03.3792.0534 | Tháo một nửa bàn chân trước | Tháo một nửa bàn chân trước | P2 | 3.994.900 | |
| 3614 | 10.0863.0534 | Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay | Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay | P2 | 3.994.900 | |
| 3615 | 10.0942.0534 | Phẫu thuật cắt cụt chi | Phẫu thuật cắt cụt chi | P2 | 3.994.900 | |
| 3616 | 10.0943.0534 | Phẫu thuật tháo khớp chi | Phẫu thuật tháo khớp chi | P2 | 3.994.900 | |
| 3617 | 11.0072.0534 | Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu | Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu | P1 | 3.994.900 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3618 | 11.0073.0534 | Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu | Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu | P1 | 3.994.900 | |
| 3619 | 11.0074.0534 | Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu | Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu | P1 | 3.994.900 | |
| 3620 | 12.0335.0534 | Cắt cụt cẳng chân do ung thư | Cắt cụt cẳng chân do ung thư | P1 | 3.994.900 | |
| 3621 | 12.0328.0534 | Cắt cụt cánh tay do ung thư | Cắt cụt cánh tay do ung thư | P1 | 3.994.900 | |
| 3622 | 12.0336.0534 | Cắt cụt đùi do ung thư | Cắt cụt đùi do ung thư | P1 | 3.994.900 | |
| 3623 | 12.0334.0534 | Tháo khớp háng do ung thư | Tháo khớp háng do ung thư | P1 | 3.994.900 | |
| 3624 | 12.0329.0534 | Tháo khớp khuỷu tay do ung thư | Tháo khớp khuỷu tay do ung thư | P1 | 3.994.900 | |
| 3625 | 03.3698.0535 | Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động | Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động | P2 | 3.320.600 | |
| 3626 | 10.0835.0535 | Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa | Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa | P1 | 3.320.600 | |
| 3627 | 10.0837.0535 | Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay | Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay | P1 | 3.320.600 | |
| 3628 | 10.0836.0535 | Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ | Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ | P1 | 3.320.600 | |
| 3629 | 10.0854.0535 | Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiểu dưỡng ô mô cái) | Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiểu dưỡng ô mô cái) | P1 | 3.320.600 | |
| 3630 | 10.0858.0535 | Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren | Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren | P1 | 3.320.600 | |
| 3631 | 28.0192.0535 | Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật treo | Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật treo | P1 | 3.320.600 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3632 | 10.0714.0536 | Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo | Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo | PDB | 7.692.200 | Chưa bao gồm khớp nhân tạo, xi măng sinh học hoặc hóa học. |
| 3633 | 03.3790.0537 | Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo | Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo | P2 | 3.411.300 | Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 3634 | 10.0806.0537 | Cố đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới | Cố đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới | P1 | 3.411.300 | Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 3635 | 10.0805.0537 | Cố đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên | Cố đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên | P1 | 3.411.300 | Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 3636 | 10.0937.0537 | Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo | Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo | P1 | 3.411.300 | Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 3637 | 10.0898.0537 | Phẫu thuật trật báng chè bẩm sinh | Phẫu thuật trật báng chè bẩm sinh | P1 | 3.411.300 | Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 3638 | 10.0899.0537 | Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải | Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải | P1 | 3.411.300 | Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3639 | 10.0946.0538 | Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài) | Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài) | P1 | 3.320.600 | |
| 3640 | 10.0939.0539 | Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân | Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân | P1 | 2.275.900 | Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 3641 | 10.0742.0539 | Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương | Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương | PDB | 2.275.900 | Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 3642 | 03.3751.0540 | Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối | Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối | P1 | 3.447.900 | |
| 3643 | 10.0938.0540 | Phẫu thuật làm vận động khớp gối | Phẫu thuật làm vận động khớp gối | P1 | 3.447.900 | |
| 3644 | 27.0460.0541 | Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối | Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối | P1 | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. |
| 3645 | 27.0463.0541 | Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối | Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối | P1 | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. |
| 3646 | 27.0461.0541 | Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm | Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm | P1 | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. |
| 3647 | 27.0480.0541 | Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè | Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè | P1 | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3648 | 27.0481.0541 | Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối | Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối | P1 | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. |
| 3649 | 27.0464.0541 | Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy | Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy | P1 | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. |
| 3650 | 27.0470.0542 | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau | PDB | 4.594.500 | Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại. |
| 3651 | 27.0466.0542 | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân | PDB | 4.594.500 | Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại. |
| 3652 | 27.0467.0542 | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng | PDB | 4.594.500 | Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại. |
| 3653 | 27.0468.0542 | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu | PDB | 4.594.500 | Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại. |
| 3654 | 27.0469.0542 | Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước | Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước | PDB | 4.594.500 | Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại. |
| 3655 | 03.3730.0543 | Phẫu thuật trật khớp háng | Phẫu thuật trật khớp háng | P1 | 3.602.500 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3656 | 10.0715.0543 | Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao | Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao | PDB | 3.602.500 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa. |
| 3657 | 10.0930.0543 | Phẫu thuật thay khớp háng bán phần | Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [tạo hình] | P1 | 3.602.500 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa. |
| 3658 | 10.0916.0543 | Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương | Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương | P1 | 3.602.500 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa. |
| 3659 | 10.0927.0544 | Phẫu thuật thay khớp gối bán phần | Phẫu thuật thay khớp gối bán phần | PDB | 4.974.500 | Chưa bao gồm khớp nhân tạo. |
| 3660 | 10.0930.0545 | Phẫu thuật thay khớp háng bán phần | Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [thay khớp] | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm khớp nhân tạo. |
| 3661 | 10.1118.0546 | Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối | Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối | | 5.474.500 | Chưa bao gồm khớp nhân tạo. |
| 3662 | 10.0929.0547 | Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng | Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng | PDB | 5.474.500 | Chưa bao gồm khớp nhân tạo. |
| 3663 | 03.3664.0548 | Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay | Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay | P2 | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh. |
| 3664 | 03.3728.0548 | Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu | Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu | P1 | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh. |
| 3665 | 03.3661.0548 | Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục | Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục | P1 | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh. |
| 3666 | 03.3722.0548 | Phẫu thuật toác khớp mu | Phẫu thuật toác khớp mu | P1 | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh. |
| 3667 | 03.3669.0548 | Phẫu thuật trật khớp khuỷu | Phẫu thuật trật khớp khuỷu | P1 | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh. |
| 3668 | 10.0948.0548 | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay | P2 | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh. |
| 3669 | 10.0949.0548 | Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép) | Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép) | P2 | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh. |
| 3670 | 10.0911.0548 | Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu | Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu | P1 | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3671 | 10.0906.0548 | Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay | Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay | P2 | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh. |
| 3672 | 10.0869.0548 | Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa | Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa | P1 | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh. |
| 3673 | 10.0772.0548 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè | P2 | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh. |
| 3674 | 10.0904.0548 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay | P1 | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh. |
| 3675 | 10.0796.0548 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi | P1 | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh. |
| 3676 | 10.0797.0548 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi | PDB | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh. |
| 3677 | 10.0804.0548 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay | P1 | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh. |
| 3678 | 10.0909.0548 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [găm kim] | P2 | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh. |
| 3679 | 10.0734.0548 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu | P1 | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh. |
| 3680 | 10.0735.0548 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp | P1 | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh. |
| 3681 | 10.0910.0548 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay | P1 | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3682 | 10.0791.0548 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân | P1 | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh. |
| 3683 | 10.0873.0548 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em | P1 | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh. |
| 3684 | 10.0744.0548 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay | P1 | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh. |
| 3685 | 10.0773.0548 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp | P1 | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh. |
| 3686 | 10.0755.0548 | Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp) | Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp) | P1 | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh. |
| 3687 | 10.0871.0548 | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân | P1 | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh. |
| 3688 | 10.0872.0548 | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên | P1 | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh. |
| 3689 | 10.0790.0548 | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc | P1 | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh. |
| 3690 | 03.3724.0549 | Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng | Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng | P1 | 4.002.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài. |
| 3691 | 10.0958.0549 | Phẫu thuật đóng cứng khớp khác | Phẫu thuật đóng cứng khớp khác | P1 | 4.002.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài. |
| 3692 | 10.0849.0549 | Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay | Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay | P1 | 4.002.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài. |
| 3693 | 10.0846.0549 | Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay | Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay | P1 | 4.002.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3694 | 10.0950.0549 | Phẫu thuật làm cứng khớp gối | Phẫu thuật làm cứng khớp gối | P1 | 4.002.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài. |
| 3695 | 10.0845.0549 | Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới | Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới | P1 | 4.002.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài. |
| 3696 | 03.3701.0550 | Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ | Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ | P1 | 3.923.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 3697 | 03.3666.0550 | Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu | Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu | P2 | 3.923.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 3698 | 03.3753.0550 | Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng | Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng | P1 | 3.923.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 3699 | 03.3752.0550 | Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh | Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh | P1 | 3.923.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 3700 | 03.3670.0550 | Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não | Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não | P1 | 3.923.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 3701 | 03.3700.0550 | Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não | Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não | P1 | 3.923.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3702 | 03.3750.0550 | Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh | Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh | P1 | 3.923.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 3703 | 03.3742.0550 | Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước | Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước | P2 | 3.923.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 3704 | 10.0843.0550 | Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng | Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng | P2 | 3.923.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 3705 | 10.0928.0550 | Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương | Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương | P1 | 3.923.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 3706 | 10.0944.0550 | Phẫu thuật xơ cứng đơn giản | Phẫu thuật xơ cứng đơn giản | P2 | 3.923.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 3707 | 10.0901.0550 | Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay | Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay | P2 | 3.923.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 3708 | 10.0900.0550 | Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi | Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi | P1 | 3.923.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3709 | 10.0945.0550 | Phẫu thuật xơ cứng phức tạp | Phẫu thuật xơ cứng phức tạp | P1 | 3.923.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 3710 | 03.3667.0551 | Phẫu thuật dính khớp khuỷu | Phẫu thuật dính khớp khuỷu | P2 | 3.011.900 | |
| 3711 | 03.3671.0551 | Phẫu thuật dính khớp khuỷu | Phẫu thuật dính khớp khuỷu | P1 | 3.011.900 | |
| 3712 | 03.3672.0551 | Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh | Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh | P1 | 3.011.900 | |
| 3713 | 03.3813.0551 | Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp | Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp | P1 | 3.011.900 | |
| 3714 | 04.0024.0551 | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân | P2 | 3.011.900 | |
| 3715 | 04.0016.0551 | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay | P2 | 3.011.900 | |
| 3716 | 04.0020.0551 | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu | P2 | 3.011.900 | |
| 3717 | 04.0023.0551 | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối | P2 | 3.011.900 | |
| 3718 | 04.0022.0551 | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng | P1 | 3.011.900 | |
| 3719 | 04.0015.0551 | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu | P2 | 3.011.900 | |
| 3720 | 04.0013.0551 | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn | P2 | 3.011.900 | |
| 3721 | 04.0014.0551 | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai | P2 | 3.011.900 | |
| 3722 | 04.0012.0551 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn | Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn | P2 | 3.011.900 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3723 | 10.0856.0551 | Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh | Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh | P1 | 3.011.900 | |
| 3724 | 10.0907.0551 | Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET | Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET | P1 | 3.011.900 | |
| 3725 | 10.0847.0551 | Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay | Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay | P1 | 3.011.900 | |
| 3726 | 10.0974.0551 | Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi | Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi | P1 | 3.011.900 | |
| 3727 | 10.0973.0551 | Phẫu thuật gỡ dính gân gấp | Phẫu thuật gỡ dính gân gấp | P1 | 3.011.900 | |
| 3728 | 10.0951.0551 | Phẫu thuật gỡ dính khớp gối | Phẫu thuật gỡ dính khớp gối | P1 | 3.011.900 | |
| 3729 | 10.0975.0551 | Phẫu thuật gỡ dính thần kinh | Phẫu thuật gỡ dính thần kinh | P1 | 3.011.900 | |
| 3730 | 10.0956.0551 | Phẫu thuật làm sạch ổ khớp | Phẫu thuật làm sạch ổ khớp | P2 | 3.011.900 | |
| 3731 | 10.0716.0551 | Phẫu thuật tháo khớp vai | Phẫu thuật tháo khớp vai | P1 | 3.011.900 | |
| 3732 | 10.0983.0551 | Phẫu thuật vết thương khớp | Phẫu thuật vết thương khớp | P2 | 3.011.900 | |
| 3733 | 10.0982.0551 | Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay | Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay | P1 | 3.011.900 | |
| 3734 | 12.0333.0551 | Tháo khớp gối do ung thư | Tháo khớp gối do ung thư | P1 | 3.011.900 | |
| 3735 | 03.3708.0552 | Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái | Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái | PDB | 7.094.200 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. |
| 3736 | 10.0853.0552 | Phẫu thuật chuyển ngón tay | Phẫu thuật chuyển ngón tay | PDB | 7.094.200 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. |
| 3737 | 26.0056.0552 | Tái tạo ngón tay bằng ngón chân có sử dụng vi phẫu | Tái tạo ngón tay bằng ngón chân có sử dụng vi phẫu | PDB | 7.094.200 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3738 | 28.0350.0552 | Chuyển ngón có cuống mạch nuôi | Chuyển ngón có cuống mạch nuôi | PDB | 7.094.200 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. |
| 3739 | 28.0347.0552 | Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu | Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu | PDB | 7.094.200 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. |
| 3740 | 28.0348.0552 | Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu | Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu | PDB | 7.094.200 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. |
| 3741 | 28.0232.0552 | Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mác | Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mác | PDB | 7.094.200 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. |
| 3742 | 28.0233.0552 | Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mào chậu | Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mào chậu | PDB | 7.094.200 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. |
| 3743 | 03.3650.0553 | Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương | Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương | P1 | 5.105.100 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 3744 | 10.1039.0553 | Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ | Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ | P1 | 5.105.100 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 3745 | 10.0968.0553 | Phẫu thuật ghép xương tự thân | Phẫu thuật ghép xương tự thân | P1 | 5.105.100 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3746 | 10.0727.0553 | Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay | Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay | PDB | 5.105.100 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 3747 | 26.0034.0553 | Chuyển vạt xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu | Chuyển vạt xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu | PDB | 5.105.100 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 3748 | 28.0205.0553 | Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên | Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên | P1 | 5.105.100 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 3749 | 03.3699.0555 | Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài | Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài | P1 | 5.265.900 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 3750 | 10.0935.0555 | Phẫu thuật kéo dài chi | Phẫu thuật kéo dài chi | P1 | 5.265.900 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 3751 | 03.3662.0556 | Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay | Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay | P2 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3752 | 03.3665.0556 | Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay | Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3753 | 03.3646.0556 | Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai | Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3754 | 03.3743.0556 | Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu | Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3755 | 03.3773.0556 | Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân | Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3756 | 03.3744.0556 | Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi | Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3757 | 03.3732.0556 | Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng) | Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng) | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3758 | 03.3794.0556 | Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren | Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3759 | 03.3738.0556 | Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày | Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3760 | 03.3760.0556 | Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày | Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3761 | 03.3789.0556 | Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren | Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren | P2 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3762 | 03.3759.0556 | Đặt nẹp vít gãy thân xương chày | Đặt nẹp vít gãy thân xương chày | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3763 | 03.3787.0556 | Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm | Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm | P2 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3764 | 03.3786.0556 | Đặt vít gãy thân xương sên | Đặt vít gãy thân xương sên | P2 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3765 | 03.3758.0556 | Đóng đinh xương chày mở | Đóng đinh xương chày mở | P2 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3766 | 03.3725.0556 | Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng | Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3767 | 03.3703.0556 | Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn | Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn | P2 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3768 | 03.3778.0556 | Găm Kirschner trong gãy mắt cá | Găm Kirschner trong gãy mắt cá | P2 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3769 | 03.3889.0556 | Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy | Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3770 | 03.3785.0556 | Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân | Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân | P2 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3771 | 03.3779.0556 | Kết hợp xương trong trong gãy xương mác | Kết hợp xương trong trong gãy xương mác | P2 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3772 | 03.3727.0556 | Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển | Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3773 | 03.3676.0556 | Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles | Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles | P2 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3774 | 03.3754.0556 | Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè | Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè | P2 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3775 | 03.3673.0556 | Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay | Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay | P2 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3776 | 03.3761.0556 | Phẫu thuật chân chữ O | Phẫu thuật chân chữ O | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3777 | 03.3762.0556 | Phẫu thuật chân chữ X | Phẫu thuật chân chữ X | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3778 | 03.3688.0556 | Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay | Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay | P2 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3779 | 03.3887.0556 | Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương | Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3780 | 03.3690.0556 | Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay | Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay | P2 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3781 | 03.3689.0556 | Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay | Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay | P2 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3782 | 03.3675.0556 | Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới | Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3783 | 03.3712.0556 | Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít | Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít | P2 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3784 | 03.3684.0556 | Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay | Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay | P2 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3785 | 03.3679.0556 | Phẫu thuật gãy Monteggia | Phẫu thuật gãy Monteggia | P2 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3786 | 03.3663.0556 | Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu | Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3787 | 03.3649.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3788 | 03.3766.0556 | Phẫu thuật khớp giả xương chày | Phẫu thuật khớp giả xương chày | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3789 | 03.3765.0556 | Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương | Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3790 | 03.3788.0556 | Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên | Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên | P2 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3791 | 03.3647.0556 | Phẫu thuật trật khớp cùng đòn | Phẫu thuật trật khớp cùng đòn | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3792 | 03.3731.0556 | Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng | Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3793 | 10.0905.0556 | Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM | Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3794 | 10.0926.0556 | Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương | Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3795 | 10.0828.0556 | Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay | Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3796 | 10.0831.0556 | Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liền | Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liền | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3797 | 10.0852.0556 | Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh | Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3798 | 10.0819.0556 | Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay | Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3799 | 10.0830.0556 | Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert | Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3800 | 10.0717.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai | Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3801 | 10.0783.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân | Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3802 | 10.0915.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3803 | 10.0759.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3804 | 10.0921.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3805 | 10.0919.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3806 | 10.0923.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3807 | 10.0753.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3808 | 10.0745.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3809 | 10.0865.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3810 | 10.0723.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3811 | 10.0762.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3812 | 10.0718.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3813 | 10.0761.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3814 | 10.0737.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay | P2 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3815 | 10.0914.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay) | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay) | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3816 | 10.0738.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3817 | 10.0743.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quơng quay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quơng quay | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3818 | 10.0782.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon) | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon) | PDB | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3819 | 10.0918.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3820 | 10.0820.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay | P2 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3821 | 10.0793.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3822 | 10.0801.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3823 | 10.0794.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3824 | 10.0802.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3825 | 10.0795.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3826 | 10.0803.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3827 | 10.0798.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3828 | 10.0799.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3829 | 10.0800.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3830 | 10.0771.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi | Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3831 | 10.0756.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu | Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3832 | 10.0731.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3833 | 10.0763.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi | Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3834 | 10.0733.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [nẹp vít] | P2 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3835 | 10.0767.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3836 | 10.0768.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3837 | 10.0747.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3838 | 10.0817.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3839 | 10.0778.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày | PDB | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3840 | 10.0776.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3841 | 10.0775.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3842 | 10.0786.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân | PDB | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3843 | 10.0785.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3844 | 10.0784.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3845 | 10.0736.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia | Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3846 | 10.0913.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia | Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3847 | 10.0792.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân) | Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân) | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3848 | 10.0821.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay | P2 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3849 | 10.0816.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3850 | 10.0757.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần | Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3851 | 10.0758.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp | Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp | PDB | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3852 | 10.0760.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật háng | Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật háng | PDB | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3853 | 10.0741.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu | Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu | PDB | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3854 | 10.0912.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu | Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3855 | 10.0866.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon | Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon | PDB | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3856 | 10.0732.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay | P2 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3857 | 10.0924.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương | Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3858 | 10.0780.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3859 | 10.0739.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3860 | 10.0746.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3861 | 10.0920.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3862 | 10.0725.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3863 | 10.0726.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3864 | 10.0729.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3865 | 10.0779.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3866 | 10.0765.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3867 | 10.0917.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3868 | 10.0770.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3869 | 10.0724.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3870 | 10.0764.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi | PDB | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3871 | 10.0789.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3872 | 10.0787.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3873 | 10.0730.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3874 | 10.0908.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3875 | 10.0766.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3876 | 10.0769.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3877 | 10.0925.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3878 | 10.0719.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn | P2 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3879 | 10.0815.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3880 | 10.0870.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3881 | 10.0788.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3882 | 10.0868.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3883 | 10.0781.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3884 | 10.0740.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3885 | 10.0867.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp | PDB | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3886 | 10.0721.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn | Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3887 | 10.0754.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3888 | 10.0720.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3889 | 10.0722.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3890 | 10.0922.0556 | Phẫu thuật sữa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân | Phẫu thuật sữa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3891 | 10.0941.0556 | Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire) | Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire) | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3892 | 10.0822.0556 | Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay | Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay | P1 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3893 | 28.0335.0556 | Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít | Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít | P2 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3894 | 03.3737.0557 | Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm | Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm | P1 | 5.474.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3895 | 03.3656.0557 | Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm | Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm | P1 | 5.474.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3896 | 10.0827.0557 | kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay | kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay | P2 | 5.474.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 3897 | 10.0932.0557 | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng | PDB | 5.474.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3898 | 03.2500.0558 | Cắt bỏ u xương thái dương | Cắt bỏ u xương thái dương | P1 | 4.085.900 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học. |
| 3899 | 03.2643.0558 | Cắt u xương sườn 1 xương | Cắt u xương sườn 1 xương | P2 | 4.085.900 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học. |
| 3900 | 03.2639.0558 | Cắt u xương sườn nhiều xương | Cắt u xương sườn nhiều xương | P1 | 4.085.900 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học. |
| 3901 | 03.2758.0558 | Cắt u xương, sụn | Cắt u xương, sụn | P2 | 4.085.900 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học. |
| 3902 | 03.3651.0558 | Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương | Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương | P1 | 4.085.900 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3903 | 10.0971.0558 | Lấy u xương (ghép xi măng) | Lấy u xương (ghép xi măng) | P2 | 4.085.900 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học. |
| 3904 | 10.0967.0558 | Phẫu thuật lấy bỏ u xương | Phẫu thuật lấy bỏ u xương | P2 | 4.085.900 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học. |
| 3905 | 12.0339.0558 | Cắt u nang tiêu xương, ghép xương | Cắt u nang tiêu xương, ghép xương | P1 | 4.085.900 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học. |
| 3906 | 12.0340.0558 | Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương | Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương | P1 | 4.085.900 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học. |
| 3907 | 12.0324.0558 | Cắt u xương sụn lành tính | Cắt u xương sụn lành tính | P2 | 4.085.900 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3908 | 12.0167.0558 | Cắt u xương sườn 1 xương | Cắt u xương sườn 1 xương | P2 | 4.085.900 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học. |
| 3909 | 12.0173.0558 | Cắt u xương sườn nhiều xương | Cắt u xương sườn nhiều xương | P1 | 4.085.900 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học. |
| 3910 | 12.0325.0558 | Cắt u xương, sụn | Cắt u xương, sụn | P2 | 4.085.900 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học. |
| 3911 | 03.3804.0559 | Gỡ dính gân | Gỡ dính gân | P2 | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 3912 | 03.3819.0559 | Nối gân duỗi | Nối gân duỗi | P2 | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 3913 | 03.3803.0559 | Nối gân gấp | Nối gân gấp | P1 | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 3914 | 03.3763.0559 | Phẫu thuật co gân Achille | Phẫu thuật co gân Achille | PDB | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 3915 | 10.0889.0559 | Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung | Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung | P1 | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 3916 | 10.0842.0559 | Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi | Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi | P1 | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 3917 | 10.0840.0559 | Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II | Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II | PDB | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 3918 | 10.0839.0559 | Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V | Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V | P1 | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3919 | 10.0885.0559 | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille | P1 | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 3920 | 10.0886.0559 | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn | PDB | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 3921 | 10.0884.0559 | Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi | Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi | P1 | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 3922 | 10.0883.0559 | Phẫu thuật điều trị gân bánh chè | Phẫu thuật điều trị gân bánh chè | P1 | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 3923 | 10.0881.0559 | Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay | Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay | P1 | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 3924 | 10.0882.0559 | Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu | Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu | P1 | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 3925 | 10.0963.0559 | Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân) | Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân) | P2 | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 3926 | 10.0964.0559 | Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân) | Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân) | P2 | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 3927 | 10.0826.0559 | Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay | Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay | P1 | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 3928 | 10.0824.0559 | Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền | Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền | P1 | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 3929 | 10.0825.0559 | Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền | Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền | P1 | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 3930 | 10.0748.0559 | Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay | Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay | P1 | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 3931 | 10.0877.0559 | Phẫu thuật tổn thương gân Achille | Phẫu thuật tổn thương gân Achille | P1 | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 3932 | 10.0875.0559 | Phẫu thuật tổn thương gân chày trước | Phẫu thuật tổn thương gân chày trước | P2 | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3933 | 10.0880.0559 | Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau | Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau | P1 | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 3934 | 10.0878.0559 | Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên | Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên | P2 | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 3935 | 10.0749.0559 | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay | P1 | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 3936 | 10.0876.0559 | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I | P2 | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 3937 | 10.0751.0559 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay | Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay | P1 | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 3938 | 10.0750.0559 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay | Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay | P1 | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 3939 | 10.0879.0559 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I | Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I | P2 | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 3940 | 10.0752.0559 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II) | Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II) | PDB | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 3941 | 10.0810.0559 | Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi | Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi | P1 | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 3942 | 10.0811.0559 | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp | P1 | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 3943 | 28.0344.0559 | Gỡ dính thần kinh | Gỡ dính thần kinh | P2 | 3.302.900 | |
| 3944 | 28.0342.0559 | Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật | Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân] | P1 | 3.302.900 | |
| 3945 | 28.0340.0559 | Nối gân duỗi | Nối gân duỗi | P1 | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3946 | 28.0337.0559 | Nối gân gấp | Nối gân gấp | P2 | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 3947 | 28.0338.0559 | Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật | Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật | P1 | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 3948 | 10.0075.0561 | Phẫu thuật tạo hình hộp sọ trong hẹp hộp sọ | Phẫu thuật tạo hình hộp sọ trong hẹp hộp sọ | PDB | 6.221.700 | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. |
| 3949 | 28.0184.0561 | Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 7 | Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 7 | PDB | 6.221.700 | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. |
| 3950 | 28.0185.0561 | Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 8 | Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 8 | PDB | 6.221.700 | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. |
| 3951 | 28.0186.0561 | Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt 2 bên | Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt 2 bên | PDB | 6.221.700 | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. |
| 3952 | 28.0504.0561 | Tạo hình hộp sọ trong bệnh lý dính hộp sọ, hẹp hộp sọ | Tạo hình hộp sọ trong bệnh lý dính hộp sọ, hẹp hộp sọ | PDB | 6.221.700 | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. |
| 3953 | 03.2445.0562 | Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm | Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm | PDB | 4.421.700 | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. |
| 3954 | 03.2764.0562 | Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da | Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da | P1 | 4.421.700 | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. |
| 3955 | 28.0064.0562 | Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt | Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt | P1 | 4.421.700 | |
| 3956 | 28.0160.0562 | Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai | Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai | P2 | 4.421.700 | |
| 3957 | 03.3905.0563 | Rút chỉ thép xương ức | Rút chỉ thép xương ức | P2 | 1.857.900 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3958 | 03.3901.0563 | Rút đinh các loại | Rút đinh các loại | P3 | 1.857.900 | |
| 3959 | 03.3900.0563 | Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật | Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật | P2 | 1.857.900 | |
| 3960 | 04.0051.0563 | Phẫu thuật tháo bỏ dụng cụ kết hợp xương do lao cột sống | Phẫu thuật tháo bỏ dụng cụ kết hợp xương do lao cột sống | P1 | 1.857.900 | |
| 3961 | 10.0984.0563 | Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương | Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương | P2 | 1.857.900 | |
| 3962 | 10.0934.0563 | Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương | Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương | P2 | 1.857.900 | |
| 3963 | 10.1081.0564 | Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...) | Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...) | PDB | 7.840.200 | |
| 3964 | 10.1056.0565 | Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau | Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau | PDB | 9.856.300 | Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa. |
| 3965 | 10.1038.0566 | Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lối sau | Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lối sau | PDB | 5.592.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3966 | 10.1046.0566 | Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF) | Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF) | PDB | 5.592.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 3967 | 10.1067.0567 | Cố định cột sống và cánh chậu | Cố định cột sống và cánh chậu | PDB | 5.798.100 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 3968 | 10.1075.0567 | Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF) | Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF) | PDB | 5.798.100 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 3969 | 10.1074.0567 | Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF) | Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF) | PDB | 5.798.100 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 3970 | 10.1073.0567 | Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định cột sống và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF) | Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định cột sống và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF) | PDB | 5.798.100 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3971 | 10.1092.0567 | Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da | Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da | P1 | 5.798.100 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 3972 | 10.1068.0567 | Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống | Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống | PDB | 5.798.100 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 3973 | 10.1069.0567 | Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loãng xương | Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loãng xương | PDB | 5.798.100 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 3974 | 10.1084.0568 | Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng | Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng | PDB | 5.996.400 | Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng. |
| 3975 | 10.1085.0568 | Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan | Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan | PDB | 5.996.400 | Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng. |
| 3976 | 10.1083.0568 | Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống | Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống | PDB | 5.996.400 | Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng. |
| 3977 | 03.3079.0570 | Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm | Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm | P3 | 5.496.100 | Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3978 | 10.1080.0570 | Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng | Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng | PDB | 5.496.100 | Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo. |
| 3979 | 03.3811.0571 | Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể | Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể | P2 | 3.226.900 | |
| 3980 | 03.3710.0571 | Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa | Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa | P3 | 3.226.900 | |
| 3981 | 03.3686.0571 | Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay | Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay | P2 | 3.226.900 | |
| 3982 | 03.3777.0571 | Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian | Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian | P1 | 3.226.900 | |
| 3983 | 03.3816.0571 | Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần | Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần | P2 | 3.226.900 | |
| 3984 | 03.3776.0571 | Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu | Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu | P1 | 3.226.900 | |
| 3985 | 03.3687.0571 | Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu | Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu | P3 | 3.226.900 | |
| 3986 | 03.3685.0571 | Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu | Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu | P3 | 3.226.900 | |
| 3987 | 03.3741.0571 | Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu | Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu | P1 | 3.226.900 | |
| 3988 | 03.3729.0571 | Phẫu thuật viêm xương khớp háng | Phẫu thuật viêm xương khớp háng | P1 | 3.226.900 | |
| 3989 | 03.3797.0571 | Tháo bỏ các ngón chân | Tháo bỏ các ngón chân | P2 | 3.226.900 | |
| 3990 | 03.3711.0571 | Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay | Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay | P2 | 3.226.900 | |
| 3991 | 03.3798.0571 | Tháo đốt bàn | Tháo đốt bàn | P2 | 3.226.900 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 3992 | 04.0041.0571 | Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn | Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn | P2 | 3.226.900 | |
| 3993 | 04.0039.0571 | Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ | Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ | P2 | 3.226.900 | |
| 3994 | 04.0040.0571 | Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách | Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách | P2 | 3.226.900 | |
| 3995 | 04.0038.0571 | Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực | Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực | P2 | 3.226.900 | |
| 3996 | 04.0027.0571 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân | Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân | P2 | 3.226.900 | |
| 3997 | 04.0026.0571 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân | Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân | P2 | 3.226.900 | |
| 3998 | 04.0018.0571 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay | Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay | P2 | 3.226.900 | |
| 3999 | 04.0017.0571 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay | Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay | P2 | 3.226.900 | |
| 4000 | 04.0021.0571 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu | Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu | P2 | 3.226.900 | |
| 4001 | 04.0019.0571 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay | Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay | P2 | 3.226.900 | |
| 4002 | 04.0025.0571 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi | Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi | P2 | 3.226.900 | |
| 4003 | 04.0057.0571 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ | Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ | P2 | 3.226.900 | |
| 4004 | 04.0058.0571 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức | Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức | P2 | 3.226.900 | |
| 4005 | 10.0874.0571 | Cụt chấn thương cổ và bàn chân | Cụt chấn thương cổ và bàn chân | P2 | 3.226.900 | |
| 4006 | 10.0859.0571 | Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay | Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay | P1 | 3.226.900 | |
| 4007 | 10.0037.0571 | Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống | Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống | P1 | 3.226.900 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 4008 | 10.0862.0571 | Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón | Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón | P2 | 3.226.900 | |
| 4009 | 10.0947.0571 | Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm | Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm | P2 | 3.226.900 | |
| 4010 | 10.0980.0571 | Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết | Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết | P1 | 3.226.900 | |
| 4011 | 10.0952.0571 | Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi | Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi | P2 | 3.226.900 | |
| 4012 | 10.0953.0571 | Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) | Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) | P2 | 3.226.900 | |
| 4013 | 10.0851.0571 | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay | P1 | 3.226.900 | |
| 4014 | 10.0979.0571 | Phẫu thuật viêm xương | Phẫu thuật viêm xương | P2 | 3.226.900 | |
| 4015 | 28.0280.0571 | Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè | Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè | P2 | 3.226.900 | |
| 4016 | 07.0218.0571 | Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường | Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường | P2 | 3.226.900 | |
| 4017 | 03.3806.0572 | Gỡ dính thần kinh | Gỡ dính thần kinh | P1 | 3.405.300 | |
| 4018 | 03.3077.0572 | Khâu nối dây thần kinh ngoại biên | Khâu nối dây thần kinh ngoại biên | P1 | 3.405.300 | |
| 4019 | 03.3805.0572 | Khâu nối thần kinh | Khâu nối thần kinh | P1 | 3.405.300 | |
| 4020 | 10.0966.0572 | Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây) | Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây) | P2 | 3.405.300 | |
| 4021 | 03.3801.0573 | Chuyển vạt da có cuống mạch | Chuyển vạt da có cuống mạch | P1 | 3.720.600 | |
| 4022 | 03.3907.0573 | Chuyển xoay vạt da ghép có cuống mạch liền không nối | Chuyển xoay vạt da ghép có cuống mạch liền không nối | P1 | 3.720.600 | |
| 4023 | 03.3884.0573 | Đục nạo xương viêm và chuyển vạt che phủ | Đục nạo xương viêm và chuyển vạt che phủ | P1 | 3.720.600 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 4024 | 03.3808.0573 | Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli) | Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli) | P1 | 3.720.600 | |
| 4025 | 03.3820.0573 | Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản | Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản | P1 | 3.720.600 | |
| 4026 | 03.3908.0573 | Tạo hình bằng các vạt tự do đa dạng đơn giản | Tạo hình bằng các vạt tự do đa dạng đơn giản | P1 | 3.720.600 | |
| 4027 | 03.3802.0573 | Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt | Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt | P1 | 3.720.600 | |
| 4028 | 10.0895.0573 | Chuyển vạt cân cơ cánh tay trước | Chuyển vạt cân cơ cánh tay trước | P2 | 3.720.600 | |
| 4029 | 10.0893.0573 | Chuyển vạt da cân - cơ cuống mạch liền | Chuyển vạt da cân - cơ cuống mạch liền | P1 | 3.720.600 | |
| 4030 | 10.0959.0573 | Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ | Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ | P1 | 3.720.600 | |
| 4031 | 10.0813.0573 | Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch liền | Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch liền | PDB | 3.720.600 | |
| 4032 | 10.0936.0573 | Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền | Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền | P1 | 3.720.600 | |
| 4033 | 12.0275.0573 | Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú | Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú | P1 | 3.720.600 | |
| 4034 | 26.0036.0573 | Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vạt vi phẫu | Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vạt vi phẫu | PDB | 3.720.600 | |
| 4035 | 28.0004.0573 | Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt lân cận | Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt lân cận | P1 | 3.720.600 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 4036 | 28.0003.0573 | Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tại chỗ | Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tại chỗ | P1 | 3.720.600 | |
| 4037 | 28.0325.0573 | Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da lân cận | Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da lân cận | P2 | 3.720.600 | |
| 4038 | 28.0324.0573 | Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da tại chỗ | Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da tại chỗ | P2 | 3.720.600 | |
| 4039 | 28.0330.0573 | Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da lân cận | Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da lân cận | P2 | 3.720.600 | |
| 4040 | 28.0329.0573 | Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da tại chỗ | Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da tại chỗ | P2 | 3.720.600 | |
| 4041 | 28.0331.0573 | Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da từ xa | Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da từ xa | P1 | 3.720.600 | |
| 4042 | 28.0108.0573 | Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi | Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi [vạt da có cuống mạch liền] | P2 | 3.720.600 | |
| 4043 | 28.0372.0573 | Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân | Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân | P2 | 3.720.600 | |
| 4044 | 28.0364.0573 | Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vạt tại chỗ | Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vạt tại chỗ | P1 | 3.720.600 | |
| 4045 | 28.0365.0573 | Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da cơ lân cận | Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da cơ lân cận | P1 | 3.720.600 | |
| 4046 | 28.0363.0573 | Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da tại chỗ | Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da tại chỗ | P1 | 3.720.600 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 4047 | 28.0201.0573 | Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da lân cận | Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da lân cận | P2 | 3.720.600 | |
| 4048 | 28.0200.0573 | Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da tại chỗ | Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da tại chỗ | P2 | 3.720.600 | |
| 4049 | 28.0397.0573 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận | P1 | 3.720.600 | |
| 4050 | 28.0393.0573 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vạt da tại chỗ | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vạt da tại chỗ | P1 | 3.720.600 | |
| 4051 | 28.0396.0573 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da lân cận | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da lân cận | P1 | 3.720.600 | |
| 4052 | 28.0392.0573 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da tại chỗ | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da tại chỗ | P1 | 3.720.600 | |
| 4053 | 28.0394.0573 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da lân cận | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da lân cận | P1 | 3.720.600 | |
| 4054 | 28.0390.0573 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da tại chỗ | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da tại chỗ | P1 | 3.720.600 | |
| 4055 | 28.0395.0573 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da lân cận | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da lân cận | P1 | 3.720.600 | |
| 4056 | 28.0391.0573 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da tại chỗ | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da tại chỗ | P1 | 3.720.600 | |
| 4057 | 28.0320.0573 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vạt lân cận | Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vạt lân cận | P1 | 3.720.600 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 4058 | 28.0318.0573 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vạt tại chỗ | Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vạt tại chỗ | P1 | 3.720.600 | |
| 4059 | 28.0319.0573 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vạt lân cận | Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vạt lân cận | P1 | 3.720.600 | |
| 4060 | 28.0317.0573 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vạt tại chỗ | Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vạt tại chỗ | P1 | 3.720.600 | |
| 4061 | 28.0093.0573 | Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vạt da có cuống mạch nuôi | Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vạt da có cuống mạch nuôi | P1 | 3.720.600 | |
| 4062 | 28.0094.0573 | Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai | Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai | P2 | 3.720.600 | |
| 4063 | 28.0019.0573 | Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vạt da cân xương có cuống nuôi | Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vạt da cân xương có cuống nuôi | PDB | 3.720.600 | |
| 4064 | 28.0147.0573 | Phẫu thuật tạo hình dựng vành tai trong mất toàn bộ vành tai (thì 2) | Phẫu thuật tạo hình dựng vành tai trong mất toàn bộ vành tai (thì 2) | P1 | 3.720.600 | |
| 4065 | 28.0278.0573 | Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vạt cân cơ lân cận | Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vạt cân cơ lân cận | P1 | 3.720.600 | |
| 4066 | 28.0116.0573 | Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vạt tại chỗ | Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vạt tại chỗ | P1 | 3.720.600 | |
| 4067 | 28.0119.0573 | Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt lân cận | Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt lân cận | P2 | 3.720.600 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 4068 | 28.0118.0573 | Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt tại chỗ | Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt tại chỗ | P2 | 3.720.600 | |
| 4069 | 28.0090.0573 | Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt có cuống mạch nuôi | Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt có cuống mạch nuôi | P1 | 3.720.600 | |
| 4070 | 28.0091.0573 | Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt da kế cận | Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt da kế cận | P1 | 3.720.600 | |
| 4071 | 28.0107.0573 | Phẫu thuật tạo lỗ mũi | Phẫu thuật tạo lỗ mũi | P2 | 3.720.600 | |
| 4072 | 28.0041.0573 | Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên | Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên | P1 | 3.720.600 | |
| 4073 | 28.0380.0573 | Phẫu thuật tạo vạt trì hoãn cho bàn ngón tay | Phẫu thuật tạo vạt trì hoãn cho bàn ngón tay | P1 | 3.720.600 | |
| 4074 | 28.0253.0573 | Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại | Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại | P1 | 3.720.600 | |
| 4075 | 28.0081.0573 | Tái tạo cung mày bằng vạt có cuống mạch nuôi | Tái tạo cung mày bằng vạt có cuống mạch nuôi | P1 | 3.720.600 | |
| 4076 | 03.3807.0574 | Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm² | Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm² | P2 | 4.699.100 | |
| 4077 | 10.0962.0574 | Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm² | Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm² | P1 | 4.699.100 | |
| 4078 | 28.0008.0574 | Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu | Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm2] | PDB | 4.699.100 | |
| 4079 | 28.0287.0574 | Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng | Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng | P1 | 4.699.100 | |
| 4080 | 28.0373.0574 | Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân | Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân | P2 | 4.699.100 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 4081 | 28.0387.0574 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân | P2 | 4.699.100 | |
| 4082 | 28.0385.0574 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân | P2 | 4.699.100 | |
| 4083 | 28.0386.0574 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân | P2 | 4.699.100 | |
| 4084 | 28.0304.0574 | Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân | Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân [vá da lớn diện tích ≥10 cm2] | P2 | 4.699.100 | |
| 4085 | 28.0305.0574 | Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vạt có cuống mạch nuôi | Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vạt có cuống mạch nuôi | P1 | 4.699.100 | |
| 4086 | 28.0014.0574 | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm2] | P2 | 4.699.100 | |
| 4087 | 28.0013.0574 | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10 cm2] | P2 | 4.699.100 | |
| 4088 | 07.0224.0574 | Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường | Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường | P1 | 4.699.100 | |
| 4089 | 07.0223.0574 | Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường | Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường | P2 | 4.699.100 | |
| 4090 | 07.0221.0574 | Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ | Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ | P2 | 4.699.100 | |
| 4091 | 03.1615.0575 | Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo | Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo | P1 | 3.044.900 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 4092 | 03.3824.0575 | Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm² | Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm² | P2 | 3.044.900 | |
| 4093 | 10.0850.0575 | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay | P1 | 3.044.900 | |
| 4094 | 10.0961.0575 | Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm² | Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm² | P2 | 3.044.900 | |
| 4095 | 14.0129.0575 | Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo | Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo | P1 | 3.044.900 | |
| 4096 | 28.0008.0575 | Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu | Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích < 10 cm2] | PDB | 3.044.900 | |
| 4097 | 28.0066.0575 | Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt | Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt | P2 | 3.044.900 | |
| 4098 | 28.0108.0575 | Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi | Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi [vá da] | P2 | 3.044.900 | |
| 4099 | 28.0111.0575 | Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi | Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi | P3 | 3.044.900 | |
| 4100 | 28.0304.0575 | Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân | Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân [vá da nhỏ diện tích < 10 cm2] | P2 | 3.044.900 | |
| 4101 | 28.0014.0575 | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích < 10 cm2] | P2 | 3.044.900 | |
| 4102 | 28.0013.0575 | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích < 10 cm2] | P2 | 3.044.900 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 4103 | 07.0222.0575 | Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường | Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường | P2 | 3.044.900 | |
| 4104 | 03.3083.0576 | Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu | Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu | P3 | 2.767.900 | |
| 4105 | 10.0954.0576 | Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu | Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu | P2 | 2.767.900 | |
| 4106 | 16.0295.0576 | Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức | Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức | P1 | 2.767.900 | |
| 4107 | 28.0288.0576 | Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật | Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật | P3 | 2.767.900 | |
| 4108 | 28.0161.0576 | Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ | Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ | P3 | 2.767.900 | |
| 4109 | 28.0162.0576 | Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức | Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức | P3 | 2.767.900 | |
| 4110 | 03.3774.0577 | Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời | Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời | P2 | 5.204.600 | |
| 4111 | 03.3793.0577 | Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời | Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời | P3 | 5.204.600 | |
| 4112 | 03.3800.0577 | Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương | Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương | P2 | 5.204.600 | |
| 4113 | 10.0572.0577 | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp | P1 | 5.204.600 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 4114 | 10.0808.0577 | Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động | Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động | P1 | 5.204.600 | |
| 4115 | 10.0807.0577 | Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động | Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động | P2 | 5.204.600 | |
| 4116 | 10.0955.0577 | Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp | Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp | P1 | 5.204.600 | |
| 4117 | 10.0812.0577 | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay | PDB | 5.204.600 | |
| 4118 | 10.0001.0577 | Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp | Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp | PDB | 5.204.600 | |
| 4119 | 10.0861.0577 | Thương tích bàn tay phức tạp | Thương tích bàn tay phức tạp | P1 | 5.204.600 | |
| 4120 | 03.3709.0578 | Chuyển ngón có cuống mạch nuôi | Chuyển ngón có cuống mạch nuôi | PDB | 5.663.200 | |
| 4121 | 10.0814.0578 | Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch rời | Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch rời | PDB | 5.663.200 | |
| 4122 | 26.0058.0578 | Chuyển hoặc ghép thần kinh bằng vi phẫu thuật | Chuyển hoặc ghép thần kinh bằng vi phẫu thuật | PDB | 5.663.200 | |
| 4123 | 26.0035.0578 | Chuyển vạt cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu | Chuyển vạt cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu | PDB | 5.663.200 | |
| 4124 | 26.0033.0578 | Chuyển vạt da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu | Chuyển vạt da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu | PDB | 5.663.200 | |
| 4125 | 26.0046.0578 | Chuyển vạt phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh…) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu | Chuyển vạt phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh…) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu | PDB | 5.663.200 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 4126 | 26.0054.0578 | Phẫu thuật chuyển vạt cơ chức năng có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu | Phẫu thuật chuyển vạt cơ chức năng có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu | PDB | 5.663.200 | |
| 4127 | 26.0055.0578 | Phẫu thuật chuyển vạt da phục hồi cảm giác có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu | Phẫu thuật chuyển vạt da phục hồi cảm giác có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu | PDB | 5.663.200 | |
| 4128 | 26.0032.0578 | Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển | Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển | PDB | 5.663.200 | |
| 4129 | 26.0031.0578 | Tái tạo bộ phận sinh dục bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do | Tái tạo bộ phận sinh dục bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do | PDB | 5.663.200 | |
| 4130 | 26.0030.0578 | Tạo hình âm đạo hoặc tầng sinh môn bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do | Tạo hình âm đạo hoặc tầng sinh môn bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do | PDB | 5.663.200 | |
| 4131 | 26.0047.0578 | Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật | Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật | PDB | 5.663.200 | |
| 4132 | 26.0028.0578 | Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do | Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do | PDB | 5.663.200 | |
| 4133 | 28.0005.0578 | Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tự do | Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tự do | PDB | 5.663.200 | |
| 4134 | 28.0086.0578 | Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu | Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu | PDB | 5.663.200 | |
| 4135 | 28.0144.0578 | Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vạt da tự do | Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vạt da tự do | PDB | 5.663.200 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 4136 | 28.0121.0578 | Phẫu thuật tạo hình môi kết hợp các bộ phận xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu | Phẫu thuật tạo hình môi kết hợp các bộ phận xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu | PDB | 5.663.200 | |
| 4137 | 28.0117.0578 | Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vạt tự do | Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vạt tự do | PDB | 5.663.200 | |
| 4138 | 28.0120.0578 | Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt từ xa | Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt từ xa | P1 | 5.663.200 | |
| 4139 | 28.0092.0578 | Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt da từ xa | Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt da từ xa | P1 | 5.663.200 | |
| 4140 | 28.0077.0578 | Tái tạo toàn bộ mi bằng vạt tự do | Tái tạo toàn bộ mi bằng vạt tự do | PDB | 5.663.200 | |
| 4141 | 10.0940.0579 | Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi | Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi | PDB | 7.634.600 | Chưa bao gồm mạch nhân tạo. |
| 4142 | 10.0629.0581 | Mở nhu mô gan lấy sỏi | Mở nhu mô gan lấy sỏi | PDB | 5.712.200 | |
| 4143 | 10.0366.0581 | Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt | Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt | PDB | 5.712.200 | |
| 4144 | 10.0173.0581 | Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em | Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em | PDB | 5.712.200 | |
| 4145 | 10.0171.0581 | Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống | Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống | PDB | 5.712.200 | |
| 4146 | 10.1042.0581 | Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước | Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước | PDB | 5.712.200 | |
| 4147 | 10.0316.0581 | Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi | Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi | PDB | 5.712.200 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 4148 | 10.0297.0581 | Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/có C.Arm | Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/có C.Arm | PDB | 5.712.200 | |
| 4149 | 28.0145.0581 | Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng sụn tự thân (thì 1) | Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng sụn tự thân (thì 1) | PDB | 5.712.200 | |
| 4150 | 10.0677.0582 | Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học | Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học | P1 | 3.433.300 | |
| 4151 | 10.0348.0582 | Cắm niệu quản bàng quang | Cắm niệu quản bàng quang | P1 | 3.433.300 | |
| 4152 | 10.0611.0582 | Cắt chỏm nang gan | Cắt chỏm nang gan | P1 | 3.433.300 | |
| 4153 | 10.0676.0582 | Khâu vết thương lách | Khâu vết thương lách | P1 | 3.433.300 | |
| 4154 | 10.0342.0582 | Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang | Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang | P1 | 3.433.300 | |
| 4155 | 10.0261.0582 | Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận | Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận | P1 | 3.433.300 | |
| 4156 | 10.0695.0582 | Phẫu thuật cắt u cơ hoành | Phẫu thuật cắt u cơ hoành [u không phải tạo hình] | P1 | 3.433.300 | |
| 4157 | 10.0263.0582 | Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy | Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy | P1 | 3.433.300 | |
| 4158 | 10.0280.0582 | Phẫu thuật điều trị lồi xương ức (ức gà) | Phẫu thuật điều trị lồi xương ức (ức gà) | P1 | 3.433.300 | |
| 4159 | 10.0279.0582 | Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh | Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh | P1 | 3.433.300 | |
| 4160 | 10.0694.0582 | Phẫu thuật điều trị nhão cơ hoành | Phẫu thuật điều trị nhão cơ hoành | P1 | 3.433.300 | |
| 4161 | 10.0262.0582 | Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi | Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi | P1 | 3.433.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 4162 | 10.0250.0582 | Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật | Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật | P1 | 3.433.300 | Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo. |
| 4163 | 10.0691.0582 | Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành | Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành | P1 | 3.433.300 | |
| 4164 | 10.0693.0582 | Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek) | Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek) | P1 | 3.433.300 | |
| 4165 | 10.0692.0582 | Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành | Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành | P1 | 3.433.300 | |
| 4166 | 10.0167.0582 | Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi | Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi | P1 | 3.433.300 | Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo. |
| 4167 | 10.0315.0582 | Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận | Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận | P1 | 3.433.300 | |
| 4168 | 10.0689.0582 | Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương | Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương | P1 | 3.433.300 | |
| 4169 | 10.0690.0582 | Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành | Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành | P1 | 3.433.300 | |
| 4170 | 10.0829.0582 | Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới | Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới | P1 | 3.433.300 | Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít. |
| 4171 | 10.0172.0582 | Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi | Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi | P1 | 3.433.300 | |
| 4172 | 10.0823.0582 | Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới | Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới | P1 | 3.433.300 | Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít. |
| 4173 | 10.0605.0582 | Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái) | Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái) | P1 | 3.433.300 | |
| 4174 | 12.0256.0582 | Cắt u thận lành | Cắt u thận lành | P1 | 3.433.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 4175 | 28.0012.0582 | Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2 cm trở lên | Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2 cm trở lên | P1 | 3.433.300 | |
| 4176 | 28.0099.0582 | Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép | Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép | P1 | 3.433.300 | |
| 4177 | 28.0073.0582 | Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả | Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả | P1 | 3.433.300 | |
| 4178 | 03.3259.0583 | Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn | Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn | P2 | 2.396.200 | |
| 4179 | 03.3317.0583 | Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột | Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột | P2 | 2.396.200 | |
| 4180 | 04.0042.0583 | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh vùng cổ do lao cột sống cổ | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh vùng cổ do lao cột sống cổ | P2 | 2.396.200 | |
| 4181 | 10.0401.0583 | Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật | Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật | P2 | 2.396.200 | |
| 4182 | 10.0393.0583 | Điều trị đái rỉ ở nữ bàng đặt miếng nâng niệu đạo TOT | Điều trị đái rỉ ở nữ bàng đặt miếng nâng niệu đạo TOT | P2 | 2.396.200 | |
| 4183 | 10.0699.0583 | Khâu vết thương thành bụng | Khâu vết thương thành bụng | P2 | 2.396.200 | |
| 4184 | 10.0341.0583 | Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo) | Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo) | P2 | 2.396.200 | |
| 4185 | 10.0620.0583 | Mở thông túi mật | Mở thông túi mật | P2 | 2.396.200 | |
| 4186 | 10.0697.0583 | Phẫu thuật cắt u thành bụng | Phẫu thuật cắt u thành bụng | P1 | 2.396.200 | |
| 4187 | 10.0278.0583 | Phẫu thuật cắt u thành ngực | Phẫu thuật cắt u thành ngực | P2 | 2.396.200 | |
| 4188 | 10.0351.0583 | Phẫu thuật đặt võng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức | Phẫu thuật đặt võng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức | P2 | 2.396.200 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 4189 | 10.0288.0583 | Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực | Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực | P2 | 2.396.200 | |
| 4190 | 10.0392.0583 | Phẫu thuật điều trị són tiểu | Phẫu thuật điều trị són tiểu | P1 | 2.396.200 | |
| 4191 | 10.0688.0583 | Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn | Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn | P2 | 2.396.200 | |
| 4192 | 10.0864.0583 | Phẫu thuật tháo khớp cổ tay | Phẫu thuật tháo khớp cổ tay | P2 | 2.396.200 | |
| 4193 | 10.0809.0583 | Phẫu thuật vết thương bàn tay | Phẫu thuật vết thương bàn tay | P1 | 2.396.200 | |
| 4194 | 10.0340.0583 | Treo cổ bàng quang điều trị đái rỉ ở nữ | Treo cổ bàng quang điều trị đái rỉ ở nữ | P2 | 2.396.200 | |
| 4195 | 12.0265.0583 | Cắt u lành dương vật | Cắt u lành dương vật | P2 | 2.396.200 | |
| 4196 | 12.0190.0583 | Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm | Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm | P2 | 2.396.200 | |
| 4197 | 12.0172.0583 | Phẫu thuật bóc u thành ngực | Phẫu thuật bóc u thành ngực | P2 | 2.396.200 | |
| 4198 | 28.0071.0583 | Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt | Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt | P2 | 2.396.200 | |
| 4199 | 28.0011.0583 | Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2 cm | Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2 cm | P2 | 2.396.200 | |
| 4200 | 28.0435.0583 | Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi | Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi | P2 | 2.396.200 | |
| 4201 | 28.0425.0583 | Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt | Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt | P2 | 2.396.200 | |
| 4202 | 28.0084.0583 | Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu | Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu | P2 | 2.396.200 | |
| 4203 | 28.0138.0583 | Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời | Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời | P2 | 2.396.200 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 4204 | 28.0065.0583 | Phẫu thuật ghép sụn mi mắt | Phẫu thuật ghép sụn mi mắt | P2 | 2.396.200 | |
| 4205 | 28.0032.0583 | Phẫu thuật lấy mảnh xương sọ hoại tử | Phẫu thuật lấy mảnh xương sọ hoại tử | P2 | 2.396.200 | |
| 4206 | 28.0098.0583 | Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi đơn | Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi đơn | P2 | 2.396.200 | |
| 4207 | 28.0040.0583 | Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt | Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt | P2 | 2.396.200 | |
| 4208 | 28.0134.0583 | Phẫu thuật tạo hình nhân trung | Phẫu thuật tạo hình nhân trung | P2 | 2.396.200 | |
| 4209 | 03.3383.0584 | Cắt nang/polyp rốn | Cắt nang/polyp rốn | P3 | 1.509.500 | |
| 4210 | 10.0410.0584 | Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài | Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài | P3 | 1.509.500 | |
| 4211 | 10.0411.0584 | Cắt hẹp bao quy đầu | Cắt hẹp bao quy đầu | P3 | 1.509.500 | |
| 4212 | 10.0567.0584 | Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…) | Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…) | P2 | 1.509.500 | |
| 4213 | 10.0359.0584 | Dẫn lưu bàng quang đơn thuần | Dẫn lưu bàng quang đơn thuần | P3 | 1.509.500 | |
| 4214 | 10.0412.0584 | Mở rộng lỗ sáo | Mở rộng lỗ sáo | P3 | 1.509.500 | |
| 4215 | 10.0566.0584 | Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome) | Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome) | P3 | 1.509.500 | |
| 4216 | 10.0398.0584 | Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo | Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo | P2 | 1.509.500 | |
| 4217 | 10.0408.0584 | Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn | Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn | P3 | 1.509.500 | |
| 4218 | 10.0402.0584 | Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật | Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật | P3 | 1.509.500 | |
| 4219 | 10.0400.0584 | Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng | Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng | P2 | 1.509.500 | |
| 4220 | 28.0110.0584 | Khâu vết thương vùng môi | Khâu vết thương vùng môi | P3 | 1.509.500 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 4221 | 28.0382.0584 | Phẫu thuật ghép móng | Phẫu thuật ghép móng | P3 | 1.509.500 | |
| 4222 | 10.0344.0585 | Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trôca | Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trôca | TDB | 1.096.500 | |
| 4223 | 28.0133.0587 | Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép | Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép | P2 | 439.100 | |
| 4224 | 03.2734.0589 | Bóc nang tuyến Bartholin | Bóc nang tuyến Bartholin | P2 | 1.369.400 | |
| 4225 | 12.0309.0589 | Bóc nang tuyến Bartholin | Bóc nang tuyến Bartholin | P2 | 1.369.400 | |
| 4226 | 13.0152.0589 | Bóc nang tuyến Bartholin | Bóc nang tuyến Bartholin | T1 | 1.369.400 | |
| 4227 | 12.0302.0590 | Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo | Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo | P2 | 3.059.900 | |
| 4228 | 13.0114.0590 | Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo | Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo | P3 | 3.059.900 | |
| 4229 | 03.2736.0591 | Mổ bóc nhân xơ vú | Mổ bóc nhân xơ vú | P2 | 1.079.400 | |
| 4230 | 12.0268.0591 | Mổ bóc nhân xơ vú | Mổ bóc nhân xơ vú | P3 | 1.079.400 | |
| 4231 | 13.0175.0591 | Bóc nhân xơ vú | Bóc nhân xơ vú | T1 | 1.079.400 | |
| 4232 | 12.0304.0592 | Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên | Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên | P1 | 4.158.300 | |
| 4233 | 12.0254.0592 | Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư | Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư | P1 | 4.158.300 | |
| 4234 | 12.0305.0593 | Cắt bỏ âm hộ đơn thuần | Cắt bỏ âm hộ đơn thuần | P1 | 2.971.900 | |
| 4235 | 13.0177.0593 | Cắt bỏ âm hộ đơn thuần | Cắt bỏ âm hộ đơn thuần | P2 | 2.971.900 | |
| 4236 | 13.0053.0594 | Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung | Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung | | 139.000 | |
| 4237 | 13.0118.0595 | Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo | Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo | P1 | 4.541.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 4238 | 13.0117.0595 | Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng | Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng | P1 | 4.541.300 | |
| 4239 | 12.0290.0596 | Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo) | Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo) | P1 | 5.982.300 | |
| 4240 | 13.0119.0596 | Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi | Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi | P1 | 5.982.300 | |
| 4241 | 03.2733.0597 | Cắt u thành âm đạo | Cắt u thành âm đạo | P2 | 2.268.300 | |
| 4242 | 12.0306.0597 | Cắt u thành âm đạo | Cắt u thành âm đạo | P2 | 2.268.300 | |
| 4243 | 13.0147.0597 | Cắt u thành âm đạo | Cắt u thành âm đạo | P3 | 2.268.300 | |
| 4244 | 03.2721.0598 | Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung | Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung | PDB | 6.815.100 | |
| 4245 | 12.0295.0598 | Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung | Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung | PDB | 6.815.100 | |
| 4246 | 12.0255.0598 | Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung | Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung | | 6.815.100 | |
| 4247 | 13.0061.0598 | Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung | Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung | PDB | 6.815.100 | |
| 4248 | 12.0274.0599 | Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay | Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay | PDB | 5.507.100 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 4249 | 12.0271.0599 | Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên | Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên | P1 | 5.507.100 | |
| 4250 | 12.0273.0599 | Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư tuyến vú | Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư tuyến vú | P1 | 5.507.100 | |
| 4251 | 12.0272.0599 | Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú | Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú | P1 | 5.507.100 | |
| 4252 | 12.0270.0599 | Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách | Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách | P1 | 5.507.100 | |
| 4253 | 13.0168.0599 | Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách | Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách | P1 | 5.507.100 | |
| 4254 | 13.0169.0599 | Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách | Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách | P1 | 5.507.100 | |
| 4255 | 03.3399.0600 | Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản | Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản | P3 | 873.000 | |
| 4256 | 03.3406.0600 | Trích áp xe tầng sinh môn | Trích áp xe tầng sinh môn | P3 | 873.000 | |
| 4257 | 13.0054.0600 | Trích áp xe tầng sinh môn | Trích áp xe tầng sinh môn | T2 | 873.000 | |
| 4258 | 03.2258.0601 | Trích áp xe tuyến Bartholin | Trích áp xe tuyến Bartholin | T3 | 951.600 | |
| 4259 | 13.0151.0601 | Trích áp xe tuyến Bartholin | Trích áp xe tuyến Bartholin | T2 | 951.600 | |
| 4260 | 13.0163.0602 | Trích áp xe vú | Trích áp xe vú | T2 | 251.500 | |
| 4261 | 03.3593.0603 | Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung | Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung | P1 | 885.400 | |
| 4262 | 03.2246.0603 | Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh | Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh | T1 | 885.400 | |
| 4263 | 13.0153.0603 | Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh | Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh | T1 | 885.400 | |
| 4264 | 13.0162.0604 | Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng | Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng | T1 | 1.069.900 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 4265 | 03.2260.0606 | Chọc dò túi cùng Douglas | Chọc dò túi cùng Douglas | T2 | 312.500 | |
| 4266 | 03.3405.0606 | Chọc dò túi cùng Douglas | Chọc dò túi cùng Douglas | T1 | 312.500 | |
| 4267 | 13.0160.0606 | Chọc dò túi cùng Douglas | Chọc dò túi cùng Douglas | | 312.500 | |
| 4268 | 13.0084.0607 | Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm | Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm | T1 | 2.287.400 | |
| 4269 | 13.0046.0608 | Chọc ối điều trị đa ối | Chọc ối điều trị đa ối | T1 | 825.800 | |
| 4270 | 18.0626.0608 | Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm | Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm | T1 | 825.800 | |
| 4271 | 03.2259.0609 | Dẫn lưu cùng đồ Douglas | Dẫn lưu cùng đồ Douglas | T1 | 929.400 | |
| 4272 | 13.0159.0609 | Dẫn lưu cùng đồ Douglas | Dẫn lưu cùng đồ Douglas | T1 | 929.400 | |
| 4273 | 13.0100.0610 | Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu | Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu | P1 | 6.477.300 | |
| 4274 | 13.0145.0611 | Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh... | Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh... | T2 | 191.500 | |
| 4275 | 13.0146.0612 | Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn | Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn | | 389.400 | |
| 4276 | 13.0024.0613 | Đỡ đẻ ngôi ngược (*) | Đỡ đẻ ngôi ngược (*) | T1 | 1.191.900 | |
| 4277 | 13.0033.0614 | Đỡ đẻ thường ngôi chỏm | Đỡ đẻ thường ngôi chỏm | T2 | 786.700 | |
| 4278 | 13.0026.0615 | Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên | Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên | T1 | 1.510.300 | |
| 4279 | 03.2255.0616 | Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục | Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục | P1 | 4.545.300 | |
| 4280 | 13.0120.0616 | Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục | Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục | P1 | 4.545.300 | |
| 4281 | 13.0027.0617 | Forceps | Forceps | T1 | 1.141.900 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 4282 | 03.2265.0618 | Phong bế ngoài màng cứng | Phong bế ngoài màng cứng | T2 | 682.500 | |
| 4283 | 13.0019.0618 | Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng | Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng | T1 | 682.500 | |
| 4284 | 13.0157.0619 | Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết | Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết | T2 | 236.500 | |
| 4285 | 13.0237.0620 | Hút thai dưới siêu âm | Hút thai dưới siêu âm | T1 | 522.000 | |
| 4286 | 13.0044.0621 | Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang | Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang | P2 | 2.951.800 | |
| 4287 | 13.0045.0622 | Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai | Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai | TDB | 2.520.200 | |
| 4288 | 13.0030.0623 | Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo | Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo | T1 | 1.663.600 | |
| 4289 | 03.2263.0624 | Khâu rách cùng đồ âm đạo | Khâu rách cùng đồ âm đạo | P3 | 2.119.400 | |
| 4290 | 10.0570.0624 | Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ | Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ | P1 | 2.119.400 | |
| 4291 | 10.0569.0624 | Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn | Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn | P1 | 2.119.400 | |
| 4292 | 13.0149.0624 | Khâu rách cùng đồ âm đạo | Khâu rách cùng đồ âm đạo | P3 | 2.119.400 | |
| 4293 | 13.0018.0625 | Khâu tử cung do nạo thủng | Khâu tử cung do nạo thủng | P2 | 3.054.800 | |
| 4294 | 13.0052.0626 | Khâu vòng cổ tử cung | Khâu vòng cổ tử cung | T1 | 582.500 | |
| 4295 | 03.2247.0627 | Cắt cụt cổ tử cung | Cắt cụt cổ tử cung | P2 | 3.019.800 | |
| 4296 | 03.2726.0627 | Cắt cụt cổ tử cung | Cắt cụt cổ tử cung | P1 | 3.019.800 | |
| 4297 | 13.0141.0627 | Cắt cụt cổ tử cung | Cắt cụt cổ tử cung | P2 | 3.019.800 | |
| 4298 | 13.0140.0627 | Khoét chóp cổ tử cung | Khoét chóp cổ tử cung | P2 | 3.019.800 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 4299 | 10.0698.0628 | Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ | Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ | P1 | 2.833.400 | |
| 4300 | 13.0136.0628 | Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa | Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa | P3 | 2.833.400 | |
| 4301 | 13.0040.0629 | Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn | Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn | | 94.600 | |
| 4302 | 03.2262.0630 | Lấy dị vật âm đạo | Lấy dị vật âm đạo | T1 | 653.700 | |
| 4303 | 13.0148.0630 | Lấy dị vật âm đạo | Lấy dị vật âm đạo | T2 | 653.700 | |
| 4304 | 13.0240.0631 | Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ | Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ | P2 | 3.191.500 | |
| 4305 | 13.0222.0631 | Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ | Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ | P2 | 3.191.500 | |
| 4306 | 13.0224.0631 | Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ | Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ | P2 | 3.191.500 | |
| 4307 | 03.3400.0632 | Lấy máu tụ tầng sinh môn | Lấy máu tụ tầng sinh môn | P3 | 2.501.900 | |
| 4308 | 10.0571.0632 | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản | P2 | 2.501.900 | |
| 4309 | 13.0032.0632 | Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn | Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn | P2 | 2.501.900 | |
| 4310 | 12.0303.0633 | Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung | Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung | P2 | 3.716.600 | |
| 4311 | 13.0113.0633 | Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung | Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung | P2 | 3.716.600 | |
| 4312 | 13.0158.0634 | Nạo hút thai trứng | Nạo hút thai trứng | T1 | 914.600 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 4313 | 13.0049.0635 | Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ | Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ | T2 | 376.500 | |
| 4314 | 13.0130.0636 | Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung | Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung | P2 | 4.667.800 | |
| 4315 | 13.0129.0636 | Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung | Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung | P2 | 4.667.800 | |
| 4316 | 13.0128.0636 | Nội soi buồng tử cung can thiệp | Nội soi buồng tử cung can thiệp | P2 | 4.667.800 | |
| 4317 | 20.0103.0636 | Nội soi buồng tử cung can thiệp | Nội soi buồng tử cung can thiệp | P2 | 4.667.800 | |
| 4318 | 13.0127.0637 | Nội soi buồng tử cung chẩn đoán | Nội soi buồng tử cung chẩn đoán | P2 | 3.035.700 | |
| 4319 | 20.0098.0637 | Nội soi buồng tử cung chẩn đoán | Nội soi buồng tử cung chẩn đoán | P2 | 3.035.700 | |
| 4320 | 13.0025.0638 | Nội xoay thai | Nội xoay thai | T1 | 1.472.000 | |
| 4321 | 13.0156.0639 | Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính | Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính | T1 | 627.100 | |
| 4322 | 13.0048.0640 | Nong cổ tử cung do bế sản dịch | Nong cổ tử cung do bế sản dịch | T3 | 313.500 | |
| 4323 | 13.0233.0642 | Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18 | Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18 | T1 | 1.265.200 | |
| 4324 | 13.0231.0643 | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần | | 352.300 | |
| 4325 | 13.0229.0643 | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần | | 352.300 | |
| 4326 | 13.0241.0644 | Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không | Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không | T3 | 450.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 4327 | 13.0239.0645 | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần | | 199.700 | |
| 4328 | 13.0230.0646 | Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước | Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước | T2 | 1.133.300 | |
| 4329 | 13.0232.0647 | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22 | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22 | | 611.000 | |
| 4330 | 13.0238.0648 | Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không | Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không | T2 | 429.500 | |
| 4331 | 13.0013.0649 | Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung | Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung | P1 | 5.206.200 | |
| 4332 | 13.0115.0650 | Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng | Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng | P2 | 2.949.800 | |
| 4333 | 03.2253.0651 | Phẫu thuật cắt âm vật phì đại | Phẫu thuật cắt âm vật phì đại | P2 | 2.892.800 | |
| 4334 | 13.0110.0651 | Phẫu thuật cắt âm vật phì đại | Phẫu thuật cắt âm vật phì đại | P2 | 2.892.800 | |
| 4335 | 28.0296.0651 | Phẫu thuật cắt bỏ âm vật | Phẫu thuật cắt bỏ âm vật | P3 | 2.892.800 | |
| 4336 | 13.0017.0652 | Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai | Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai | P1 | 4.849.400 | |
| 4337 | 03.2735.0653 | Cắt u vú lành tính | Cắt u vú lành tính | P2 | 3.135.800 | |
| 4338 | 12.0267.0653 | Cắt u vú lành tính | Cắt u vú lành tính | P2 | 3.135.800 | |
| 4339 | 12.0269.0653 | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú | P2 | 3.135.800 | |
| 4340 | 12.0323.0653 | Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam | Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam | P2 | 3.135.800 | |
| 4341 | 13.0174.0653 | Cắt u vú lành tính | Cắt u vú lành tính | P2 | 3.135.800 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 4342 | 13.0170.0653 | Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay | Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay | P1 | 3.135.800 | |
| 4343 | 13.0172.0653 | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú | P2 | 3.135.800 | |
| 4344 | 28.0265.0653 | Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ | Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ | P3 | 3.135.800 | |
| 4345 | 28.0267.0653 | Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid | Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid | P2 | 3.135.800 | |
| 4346 | 28.0264.0653 | Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú | Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú | P3 | 3.135.800 | |
| 4347 | 28.0266.0653 | Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa | Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa | P2 | 3.135.800 | |
| 4348 | 12.0289.0654 | Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung | Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung | P2 | 4.110.800 | |
| 4349 | 13.0123.0654 | Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo) | Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo) | P1 | 4.110.800 | |
| 4350 | 12.0278.0655 | Cắt polyp cổ tử cung | Cắt polyp cổ tử cung | P3 | 2.104.900 | |
| 4351 | 13.0143.0655 | Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung | Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung | P3 | 2.104.900 | |
| 4352 | 13.0111.0656 | Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ | Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ | P2 | 3.001.800 | |
| 4353 | 13.0067.0657 | Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo | Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo | P1 | 4.168.300 | |
| 4354 | 13.0066.0658 | Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi | Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi | P1 | 6.375.900 | |
| 4355 | 13.0009.0659 | Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp | Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp | PDB | 10.506.300 | |
| 4356 | 13.0010.0660 | Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa | Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa | PDB | 8.104.200 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 4357 | 03.2728.0661 | Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn | Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn | P1 | 6.836.200 | |
| 4358 | 03.2723.0661 | Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng | Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng | P1 | 6.836.200 | |
| 4359 | 12.0297.0661 | Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng | Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng | P1 | 6.836.200 | |
| 4360 | 12.0300.0661 | Cắt ung thư buồng trứng lan rộng | Cắt ung thư buồng trứng lan rộng | P1 | 6.836.200 | |
| 4361 | 13.0059.0661 | Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn | Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn | PDB | 6.836.200 | |
| 4362 | 03.2252.0662 | Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo | Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo | P1 | 2.932.800 | |
| 4363 | 03.3595.0662 | Tách màng ngăn âm hộ | Tách màng ngăn âm hộ | P3 | 2.932.800 | |
| 4364 | 13.0109.0662 | Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo | Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo | P2 | 2.932.800 | |
| 4365 | 28.0299.0662 | Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo | Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo | P2 | 2.932.800 | |
| 4366 | 03.2257.0663 | Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn | Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn | P1 | 4.142.300 | |
| 4367 | 03.3346.0663 | Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp | Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp | P1 | 4.142.300 | |
| 4368 | 13.0116.0663 | Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn | Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn | P1 | 4.142.300 | |
| 4369 | 13.0093.0664 | Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang | Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang | P1 | 4.197.200 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 4370 | 13.0091.0665 | Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng | Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng | P1 | 4.157.300 | |
| 4371 | 13.0101.0666 | Phẫu thuật Crossen | Phẫu thuật Crossen | P1 | 4.444.300 | |
| 4372 | 13.0134.0667 | Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu | Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu | P1 | 5.817.300 | Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ. |
| 4373 | 13.0135.0667 | Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu | Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu | P1 | 5.817.300 | Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ. |
| 4374 | 13.0075.0668 | Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung | Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung | P2 | 3.594.800 | |
| 4375 | 03.2264.0669 | Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn | Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn | P2 | 3.116.800 | |
| 4376 | 03.2256.0669 | Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp | Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp | P2 | 3.116.800 | |
| 4377 | 13.0112.0669 | Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp | Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp | P2 | 3.116.800 | |
| 4378 | 13.0008.0670 | Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…) | Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…) | P1 | 4.570.200 | |
| 4379 | 13.0007.0671 | Phẫu thuật lấy thai lần đầu | Phẫu thuật lấy thai lần đầu | P2 | 2.604.800 | |
| 4380 | 13.0002.0672 | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên | P1 | 3.376.200 | |
| 4381 | 13.0006.0673 | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...) | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...) | PDB | 6.517.600 | |
| 4382 | 13.0003.0674 | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp | P1 | 4.395.200 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 4383 | 13.0005.0675 | Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) | Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) | P1 | 4.739.300 | |
| 4384 | 13.0004.0675 | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) | P1 | 4.739.300 | |
| 4385 | 13.0001.0676 | Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược | Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược | PDB | 8.625.200 | |
| 4386 | 13.0103.0677 | Phẫu thuật Lefort | Phẫu thuật Lefort | P2 | 3.055.800 | |
| 4387 | 13.0102.0678 | Phẫu thuật Manchester | Phẫu thuật Manchester | P1 | 4.113.300 | |
| 4388 | 13.0071.0679 | Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung | Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung | P2 | 3.628.800 | |
| 4389 | 13.0086.0680 | Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung | Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung | P1 | 3.939.300 | |
| 4390 | 03.2725.0681 | Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng | Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng | P1 | 4.308.300 | |
| 4391 | 03.2249.0681 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn | P1 | 4.308.300 | |
| 4392 | 12.0291.0681 | Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng | Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng | P1 | 4.308.300 | |
| 4393 | 13.0070.0681 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần | P1 | 4.308.300 | |
| 4394 | 13.0068.0681 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn | P1 | 4.308.300 | |
| 4395 | 13.0069.0681 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối | P1 | 4.308.300 | |
| 4396 | 12.0292.0682 | Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu | Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu | PDB | 6.849.100 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 4397 | 13.0056.0682 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu | PDB | 6.849.100 | |
| 4398 | 03.2730.0683 | Cắt u nang buồng trứng | Cắt u nang buồng trứng | P2 | 3.217.800 | |
| 4399 | 03.3391.0683 | Cắt u nang buồng trứng | Cắt u nang buồng trứng | P2 | 3.217.800 | |
| 4400 | 03.2731.0683 | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ | P2 | 3.217.800 | |
| 4401 | 03.2729.0683 | Cắt u nang buồng trứng xoắn | Cắt u nang buồng trứng xoắn | P2 | 3.217.800 | |
| 4402 | 03.2732.0683 | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ | P2 | 3.217.800 | |
| 4403 | 12.0276.0683 | Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú | Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú | P1 | 3.217.800 | |
| 4404 | 12.0281.0683 | Cắt u nang buồng trứng | Cắt u nang buồng trứng | P2 | 3.217.800 | |
| 4405 | 12.0283.0683 | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ | P2 | 3.217.800 | |
| 4406 | 12.0280.0683 | Cắt u nang buồng trứng xoắn | Cắt u nang buồng trứng xoắn | P2 | 3.217.800 | |
| 4407 | 12.0284.0683 | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ | P2 | 3.217.800 | |
| 4408 | 12.0299.0683 | Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai | Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai | P1 | 3.217.800 | |
| 4409 | 13.0092.0683 | Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng | Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng | P2 | 3.217.800 | |
| 4410 | 13.0072.0683 | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ | P2 | 3.217.800 | |
| 4411 | 13.0095.0684 | Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng | Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng | P1 | 5.182.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 4412 | 03.2248.0685 | Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa | Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa | P2 | 3.054.800 | |
| 4413 | 13.0132.0685 | Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa | Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa | P2 | 3.054.800 | |
| 4414 | 03.3386.0686 | Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát | Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát | P2 | 4.721.300 | |
| 4415 | 03.2254.0686 | Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng | Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng | PDB | 4.721.300 | |
| 4416 | 03.3328.0686 | Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa | Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa | P1 | 4.721.300 | |
| 4417 | 13.0074.0686 | Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng | Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng | P1 | 4.721.300 | |
| 4418 | 13.0065.0687 | Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung | Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung | P1 | 6.548.300 | |
| 4419 | 13.0085.0687 | Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung | Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung | P1 | 6.548.300 | |
| 4420 | 27.0421.0687 | Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung | Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung | P1 | 6.548.300 | |
| 4421 | 13.0121.0688 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc | P1 | 5.990.300 | |
| 4422 | 13.0122.0688 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung | P1 | 5.990.300 | |
| 4423 | 13.0125.0688 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung | P1 | 5.990.300 | |
| 4424 | 13.0126.0688 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung | P1 | 5.990.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 4425 | 13.0124.0688 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung | P1 | 5.990.300 | |
| 4426 | 27.0424.0688 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung | P1 | 5.990.300 | |
| 4427 | 27.0422.0688 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp | P1 | 5.990.300 | |
| 4428 | 27.0423.0688 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ | P1 | 5.990.300 | |
| 4429 | 27.0425.0688 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn | P1 | 5.990.300 | |
| 4430 | 03.4136.0689 | Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng | Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng | P1 | 5.503.300 | |
| 4431 | 03.4137.0689 | Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ | Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ | P1 | 5.503.300 | |
| 4432 | 03.4141.0689 | Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ | Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ | P1 | 5.503.300 | |
| 4433 | 03.4140.0689 | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng | P1 | 5.503.300 | |
| 4434 | 03.4139.0689 | Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn | Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn | P1 | 5.503.300 | |
| 4435 | 13.0077.0689 | Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung | Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung | P1 | 5.503.300 | |
| 4436 | 13.0076.0689 | Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ | Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ | P1 | 5.503.300 | |
| 4437 | 13.0083.0689 | Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ | Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ | P1 | 5.503.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 4438 | 13.0082.0689 | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản | P1 | 5.503.300 | |
| 4439 | 13.0080.0689 | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn | P1 | 5.503.300 | |
| 4440 | 13.0081.0689 | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung | P1 | 5.503.300 | |
| 4441 | 13.0079.0689 | Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai | Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai | P1 | 5.503.300 | |
| 4442 | 13.0090.0689 | Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ | Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ | P1 | 5.503.300 | |
| 4443 | 13.0087.0689 | Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang | Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang | P1 | 5.503.300 | |
| 4444 | 13.0088.0689 | Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ | Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ | P1 | 5.503.300 | |
| 4445 | 27.0433.0689 | Cắt u buồng trứng qua nội soi | Cắt u buồng trứng qua nội soi | P1 | 5.503.300 | |
| 4446 | 27.0431.0689 | Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng | Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng | P1 | 5.503.300 | |
| 4447 | 27.0427.0689 | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ | P1 | 5.503.300 | |
| 4448 | 27.0432.0689 | Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai | Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai | P1 | 5.503.300 | |
| 4449 | 27.0434.0689 | Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng | Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng | P1 | 5.503.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 4450 | 13.0064.0690 | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần | P1 | 6.346.300 | |
| 4451 | 13.0063.0690 | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn | P1 | 6.346.300 | |
| 4452 | 27.0436.0690 | Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi | Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi | PDB | 6.346.300 | |
| 4453 | 27.0429.0690 | Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU | Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU | P1 | 6.346.300 | |
| 4454 | 27.0428.0690 | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ | PDB | 6.346.300 | |
| 4455 | 27.0426.0690 | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung | PDB | 6.346.300 | |
| 4456 | 13.0055.0691 | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu | PDB | 8.630.200 | |
| 4457 | 03.2727.0692 | Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn | Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn | P1 | 8.769.200 | |
| 4458 | 13.0058.0692 | Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn | Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn | PDB | 8.769.200 | |
| 4459 | 13.0097.0693 | Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng) | Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng) | P1 | 6.455.300 | |
| 4460 | 13.0133.0694 | Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung | Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung | P1 | 5.521.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 4461 | 13.0221.0695 | Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng | Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng | P1 | 5.970.800 | |
| 4462 | 27.0413.0695 | Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai | Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai | P1 | 5.970.800 | |
| 4463 | 13.0089.0696 | Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung | Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung | P1 | 5.437.300 | |
| 4464 | 20.0104.0696 | Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU | Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU | P1 | 5.437.300 | |
| 4465 | 13.0131.0697 | Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa | Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa | P1 | 5.395.300 | |
| 4466 | 27.0417.0697 | Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa | Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa | P2 | 5.395.300 | |
| 4467 | 13.0099.0698 | Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ | Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ | P1 | 9.585.300 | |
| 4468 | 27.0430.0698 | Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục | Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục | P1 | 9.585.300 | |
| 4469 | 13.0078.0699 | Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng | Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng | P1 | 5.988.800 | |
| 4470 | 13.0223.0700 | Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ | Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ | P1 | 5.186.800 | |
| 4471 | 13.0057.0701 | Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung | Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung | P1 | 6.964.200 | |
| 4472 | 27.0420.0701 | Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi | Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi | PDB | 6.964.200 | |
| 4473 | 03.4133.0702 | Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng | Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng | P1 | 7.279.100 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 4474 | 13.0073.0702 | Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng | Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng | PDB | 7.279.100 | |
| 4475 | 27.0419.0702 | Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ | Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ | P1 | 7.279.100 | |
| 4476 | 27.0412.0702 | Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung | Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung | P1 | 7.279.100 | |
| 4477 | 12.0301.0703 | Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng | Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng | P1 | 4.451.200 | |
| 4478 | 13.0060.0703 | Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng | Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng | P1 | 4.451.200 | |
| 4479 | 03.2250.0704 | Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới) | Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới) | P1 | 6.640.200 | |
| 4480 | 13.0107.0704 | Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới) | Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới) | P1 | 6.640.200 | |
| 4481 | 03.2251.0705 | Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới) | Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới) | P1 | 4.230.100 | |
| 4482 | 03.3556.0705 | Tạo hình âm đạo | Tạo hình âm đạo | P1 | 4.230.100 | |
| 4483 | 13.0108.0705 | Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới) | Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới) | P2 | 4.230.100 | |
| 4484 | 28.0312.0705 | Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới | Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới | P1 | 4.230.100 | |
| 4485 | 13.0106.0706 | Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones) | Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones) | P1 | 5.324.200 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 4486 | 13.0011.0707 | Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa | Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa | P1 | 5.142.900 | |
| 4487 | 13.0012.0708 | Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa | Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa | P2 | 3.596.900 | |
| 4488 | 13.0098.0709 | Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục | Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục | P1 | 4.553.300 | |
| 4489 | 10.0305.0710 | Phẫu thuật treo thận | Phẫu thuật treo thận | P1 | 3.131.800 | |
| 4490 | 13.0105.0710 | Phẫu thuật treo tử cung | Phẫu thuật treo tử cung | P2 | 3.131.800 | |
| 4491 | 12.0293.0711 | Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung | Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung | | 6.895.100 | |
| 4492 | 13.0062.0711 | Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch) | Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch) | PDB | 6.895.100 | |
| 4493 | 13.0154.0712 | Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo | Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo | T3 | 414.500 | |
| 4494 | 12.0277.0714 | Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú | Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú | P2 | 2.367.500 | |
| 4495 | 13.0173.0714 | Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú | Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú | | 2.367.500 | |
| 4496 | 13.0166.0715 | Soi cổ tử cung | Soi cổ tử cung | | 68.100 | |
| 4497 | 13.0029.0716 | Soi ối | Soi ối | | 55.100 | |
| 4498 | 13.0142.0717 | Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện) | Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện) | T1 | 1.249.700 | |
| 4499 | 13.0138.0718 | Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chửa ở cổ tử cung | Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chửa ở cổ tử cung | | 290.800 | |
| 4500 | 13.0139.0719 | Tiêm nhân Chorio | Tiêm nhân Chorio | | 270.500 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 4501 | 13.0096.0720 | Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng | Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng | PDB | 7.946.300 | |
| 4502 | 13.0144.0721 | Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo | Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo | T1 | 436.200 | |
| 4503 | 13.0150.0724 | Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn | Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn | P2 | 1.754.800 | |
| 4504 | 20.0102.0724 | Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung | Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung | P1 | 1.754.800 | |
| 4505 | 13.0235.0727 | Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ | Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ | T1 | 700.200 | |
| 4506 | 13.0031.0727 | Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*) | Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*) | T1 | 700.200 | |
| 4507 | 03.1692.0730 | Bơm rửa lệ đạo | Bơm rửa lệ đạo | T2 | 41.200 | |
| 4508 | 14.0206.0730 | Bơm rửa lệ đạo | Bơm rửa lệ đạo | T2 | 41.200 | |
| 4509 | 03.1632.0731 | Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp hoặc tiêm 5FU | Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp hoặc tiêm 5FU | P1 | 1.344.100 | Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU. |
| 4510 | 03.1633.0731 | Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C | Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C | P1 | 1.344.100 | Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU. |
| 4511 | 14.0147.0731 | Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF | Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF | P1 | 1.344.100 | Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU. |
| 4512 | 03.1656.0732 | Cắt bỏ túi lệ | Cắt bỏ túi lệ | P2 | 930.200 | |
| 4513 | 14.0164.0732 | Cắt bỏ túi lệ | Cắt bỏ túi lệ | P2 | 930.200 | |
| 4514 | 03.1535.0733 | Cắt dịch kính + laser nội nhãn | Cắt dịch kính + laser nội nhãn | PDB | 1.322.100 | Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 4515 | 03.1538.0733 | Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn | Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn | PDB | 1.322.100 | Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng. |
| 4516 | 03.1539.0733 | Lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính | Lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính | P1 | 1.322.100 | Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng. |
| 4517 | 03.1564.0733 | Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL ± cắt DK | Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL ± cắt DK | P1 | 1.322.100 | Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng. |
| 4518 | 14.0017.0733 | Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn | Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn | PDB | 1.322.100 | Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng. |
| 4519 | 14.0014.0733 | Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn | Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn | P1 | 1.322.100 | Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng. |
| 4520 | 14.0020.0733 | Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính | Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính | P1 | 1.322.100 | Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng. |
| 4521 | 14.0019.0733 | Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn | Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn | P1 | 1.322.100 | Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng. |
| 4522 | 14.0018.0733 | Cắt dịch kính lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính | Cắt dịch kính lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính | P1 | 1.322.100 | Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng. |
| 4523 | 14.0074.0733 | Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm | Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm | P1 | 1.322.100 | Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng. |
| 4524 | 14.0049.0733 | Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính | Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính | P1 | 1.322.100 | Chưa bao gồm: thủy tinh thể nhân tạo, đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng. |
| 4525 | 03.1546.0735 | Điều trị glôcôm bằng laser mống mắt chu biên | Điều trị glôcôm bằng laser mống mắt chu biên | TDB | 342.400 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 4526 | 14.0025.0735 | Điều trị glôcôm bằng laser mống mắt chu biên | Điều trị glôcôm bằng laser mống mắt chu biên | TDB | 342.400 | |
| 4527 | 14.0027.0735 | Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty) | Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty) | P2 | 342.400 | |
| 4528 | 14.0088.0736 | Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép | Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép | P2 | 1.252.600 | |
| 4529 | 14.0089.0736 | Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc | Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc | P1 | 1.252.600 | |
| 4530 | 03.2549.0737 | Cắt u kết mạc không vá | Cắt u kết mạc không vá | P1 | 768.600 | |
| 4531 | 03.2548.0737 | Cắt u kết mạc, giác mạc không vá | Cắt u kết mạc, giác mạc không vá | P1 | 768.600 | |
| 4532 | 12.0107.0737 | Cắt u kết mạc không vá | Cắt u kết mạc không vá | P1 | 768.600 | |
| 4533 | 03.1659.0738 | Cắt bỏ chắp có bọc | Cắt bỏ chắp có bọc | T1 | 85.500 | |
| 4534 | 03.1693.0738 | Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc | Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc | T2 | 85.500 | |
| 4535 | 14.0167.0738 | Cắt bỏ chắp có bọc | Cắt bỏ chắp có bọc | T1 | 85.500 | |
| 4536 | 14.0207.0738 | Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc | Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc | T2 | 85.500 | |
| 4537 | 14.0169.0738 | Trích dẫn lưu túi lệ | Trích dẫn lưu túi lệ | P3 | 85.500 | |
| 4538 | 03.1591.0739 | Trích mủ mắt | Trích mủ mắt | P3 | 510.700 | |
| 4539 | 14.0098.0739 | Trích mủ mắt | Trích mủ mắt | P3 | 510.700 | |
| 4540 | 03.1673.0740 | Bơm hơi tiền phòng | Bơm hơi tiền phòng | P2 | 1.244.100 | |
| 4541 | 03.1629.0740 | Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng | Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng | P1 | 1.244.100 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 4542 | 03.1687.0745 | Điện di điều trị | Điện di điều trị | | 27.500 | |
| 4543 | 14.0199.0745 | Điện di điều trị | Điện di điều trị | | 27.500 | |
| 4544 | 03.1672.0746 | Điện đông thể mi | Điện đông thể mi | P3 | 562.100 | |
| 4545 | 14.0182.0746 | Điện đông thể mi | Điện đông thể mi | P3 | 562.100 | |
| 4546 | 03.1654.0748 | Tập nhược thị | Tập nhược thị | | 43.600 | |
| 4547 | 14.0161.0748 | Tập nhược thị | Tập nhược thị | | 43.600 | |
| 4548 | 14.0029.0749 | Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non…) | Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non…) | TDB | 438.500 | |
| 4549 | 07.0237.0749 | Điều trị bệnh lý võng mạc đái tháo đường bằng laser | Điều trị bệnh lý võng mạc đái tháo đường bằng laser | T1 | 438.500 | |
| 4550 | 14.0267.0750 | Đo độ dày giác mạc | Đo độ dày giác mạc | T2 | 145.500 | |
| 4551 | 14.0264.0751 | Đo biên độ điều tiết | Đo biên độ điều tiết | T3 | 77.000 | |
| 4552 | 14.0262.0751 | Đo độ lác | Đo độ lác | | 77.000 | |
| 4553 | 14.0265.0751 | Đo thị giác 2 mắt | Đo thị giác 2 mắt | T1 | 77.000 | |
| 4554 | 14.0224.0751 | Đo thị giác tương phản | Đo thị giác tương phản | T1 | 77.000 | |
| 4555 | 14.0263.0751 | Xác định sơ đồ song thị | Xác định sơ đồ song thị | T3 | 77.000 | |
| 4556 | 21.0087.0751 | Đo độ lác | Đo độ lác | | 77.000 | |
| 4557 | 21.0088.0751 | Xác định sơ đồ song thị | Xác định sơ đồ song thị | | 77.000 | |
| 4558 | 14.0276.0752 | Đo độ lồi | Đo độ lồi | T3 | 68.000 | |
| 4559 | 14.0268.0752 | Đo đường kính giác mạc | Đo đường kính giác mạc | T2 | 68.000 | |
| 4560 | 21.0076.0752 | Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel | Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel | | 68.000 | |
| 4561 | 21.0090.0752 | Đo đường kính giác mạc | Đo đường kính giác mạc | | 68.000 | |
| 4562 | 14.0259.0753 | Đo khúc xạ giác mạc | Đo khúc xạ giác mạc | T3 | 41.900 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 4563 | 21.0085.0753 | Đo khúc xạ giác mạc Javal | Đo khúc xạ giác mạc Javal | | 41.900 | |
| 4564 | 03.4215.0754 | Đo khúc xạ khách quan | Đo khúc xạ khách quan | | 12.700 | |
| 4565 | 14.0258.0754 | Đo khúc xạ máy | Đo khúc xạ máy | | 12.700 | |
| 4566 | 21.0084.0754 | Đo khúc xạ máy | Đo khúc xạ máy | | 12.700 | |
| 4567 | 14.0255.0755 | Đo nhãn áp | Đo nhãn áp | | 31.600 | |
| 4568 | 21.0092.0755 | Đo nhãn áp | Đo nhãn áp | | 31.600 | |
| 4569 | 14.0254.0757 | Đo thị trường chu biên | Đo thị trường chu biên | T1 | 31.100 | |
| 4570 | 14.0253.0757 | Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm | Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm | T1 | 31.100 | |
| 4571 | 21.0080.0757 | Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm | Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm | | 31.100 | |
| 4572 | 14.0275.0758 | Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm | Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm | T2 | 69.400 | |
| 4573 | 21.0091.0758 | Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm | Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm | | 69.400 | |
| 4574 | 03.1691.0759 | Đốt lông xiêu | Đốt lông xiêu | T2 | 53.600 | |
| 4575 | 14.0205.0759 | Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu | Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu | T2 | 53.600 | |
| 4576 | 14.0069.0761 | Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc | Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc | P2 | 1.430.500 | Chưa bao gồm chi phí màng ối. |
| 4577 | 14.0155.0762 | Sửa vá sẹo bọng bằng kết mạc, màng ối, củng mạc | Sửa vá sẹo bọng bằng kết mạc, màng ối, củng mạc | P1 | 1.130.200 | Chưa bao gồm chi phí màng ối. |
| 4578 | 03.1578.0763 | Gọt giác mạc đơn thuần | Gọt giác mạc đơn thuần | P2 | 860.200 | |
| 4579 | 14.0037.0763 | Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vạt) sau phẫu thuật Lasik | Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vạt) sau phẫu thuật Lasik | P1 | 860.200 | |
| 4580 | 14.0068.0763 | Gọt giác mạc đơn thuần | Gọt giác mạc đơn thuần | P2 | 860.200 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 4581 | 03.1660.0764 | Khâu cò mi, tháo cò | Khâu cò mi, tháo cò | P3 | 452.400 | |
| 4582 | 14.0168.0764 | Khâu cò mi, tháo cò | Khâu cò mi, tháo cò | P3 | 452.400 | |
| 4583 | 14.0177.0765 | Khâu củng mạc | Khâu củng mạc [đơn thuần] | P1 | 849.600 | |
| 4584 | 03.1668.0766 | Khâu củng mạc | Khâu củng mạc | P1 | 1.322.100 | |
| 4585 | 03.1669.0767 | Thăm dò, khâu vết thương củng mạc | Thăm dò, khâu vết thương củng mạc | P1 | 1.244.100 | |
| 4586 | 14.0177.0767 | Khâu củng mạc | Khâu củng mạc [phức tạp] | P1 | 1.244.100 | |
| 4587 | 14.0178.0767 | Thăm dò, khâu vết thương củng mạc | Thăm dò, khâu vết thương củng mạc | P1 | 1.244.100 | |
| 4588 | 03.1663.0768 | Khâu da mi | Khâu da mi [gây mê] | P3 | 1.595.200 | |
| 4589 | 03.1688.0768 | Khâu kết mạc | Khâu kết mạc [gây mê] | P3 | 1.595.200 | |
| 4590 | 14.0106.0768 | Đóng lỗ rò đường lệ | Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê] | P3 | 1.595.200 | |
| 4591 | 03.1663.0769 | Khâu da mi | Khâu da mi [gây tê] | P3 | 897.100 | |
| 4592 | 03.1688.0769 | Khâu kết mạc | Khâu kết mạc [gây tê] | P3 | 897.100 | |
| 4593 | 14.0106.0769 | Đóng lỗ rò đường lệ | Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê] | P3 | 897.100 | |
| 4594 | 14.0171.0769 | Khâu da mi đơn giản | Khâu da mi đơn giản | P3 | 897.100 | |
| 4595 | 14.0201.0769 | Khâu kết mạc | Khâu kết mạc [gây tê] | P3 | 897.100 | |
| 4596 | 03.1667.0770 | Khâu giác mạc | Khâu giác mạc [đơn thuần] | P1 | 799.600 | |
| 4597 | 03.1670.0770 | Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc | Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc | P1 | 799.600 | |
| 4598 | 14.0176.0770 | Khâu giác mạc | Khâu giác mạc [đơn thuần] | P1 | 799.600 | |
| 4599 | 14.0179.0770 | Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc | Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc | P1 | 799.600 | |
| 4600 | 03.1667.0771 | Khâu giác mạc | Khâu giác mạc [phức tạp] | P1 | 1.244.100 | |
| 4601 | 14.0176.0771 | Khâu giác mạc | Khâu giác mạc [phức tạp] | P1 | 1.244.100 | |
| 4602 | 03.1664.0772 | Khâu phục hồi bờ mi | Khâu phục hồi bờ mi | P2 | 813.600 | |
| 4603 | 03.2923.0772 | Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt | Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt | P2 | 813.600 | |
| 4604 | 14.0172.0772 | Khâu phục hồi bờ mi | Khâu phục hồi bờ mi | P2 | 813.600 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 4605 | 28.0035.0772 | Khâu phục hồi bờ mi | Khâu phục hồi bờ mi | P3 | 813.600 | |
| 4606 | 03.1665.0773 | Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt | Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt | P3 | 1.043.500 | |
| 4607 | 14.0174.0773 | Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt | Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt | P3 | 1.043.500 | |
| 4608 | 28.0033.0773 | Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt | Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt | P3 | 1.043.500 | |
| 4609 | 03.1674.0774 | Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài | Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài | P2 | 830.200 | |
| 4610 | 03.1676.0774 | Cắt thị thần kinh | Cắt thị thần kinh | P2 | 830.200 | |
| 4611 | 14.0184.0774 | Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài | Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài | P2 | 830.200 | |
| 4612 | 14.0186.0774 | Cắt thị thần kinh | Cắt thị thần kinh | P2 | 830.200 | |
| 4613 | 03.1630.0775 | Điện đông, lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc | Điện đông, lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc | P2 | 1.809.000 | |
| 4614 | 03.1671.0775 | Lạnh đông thể mi | Lạnh đông thể mi | P3 | 1.809.000 | |
| 4615 | 14.0144.0775 | Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc | Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc | P2 | 1.809.000 | |
| 4616 | 14.0181.0775 | Lạnh đông thể mi | Lạnh đông thể mi | P3 | 1.809.000 | |
| 4617 | 03.1658.0777 | Lấy dị vật giác mạc | Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê] | T1 | 727.900 | |
| 4618 | 14.0166.0777 | Lấy dị vật giác mạc sâu | Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê] | T1 | 727.900 | |
| 4619 | 03.1658.0778 | Lấy dị vật giác mạc | Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê] | T1 | 99.400 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 4620 | 14.0214.0778 | Bóc giả mạc | Bóc giả mạc | T3 | 99.400 | |
| 4621 | 14.0213.0778 | Bóc sợi giác mạc | Bóc sợi giác mạc | T3 | 99.400 | |
| 4622 | 14.0166.0778 | Lấy dị vật giác mạc sâu | Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê] | T1 | 99.400 | |
| 4623 | 14.0156.0778 | Sửa sẹo bọng bằng kim | Sửa sẹo bọng bằng kim | T1 | 99.400 | |
| 4624 | 03.1658.0779 | Lấy dị vật giác mạc | Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê] | T1 | 946.900 | |
| 4625 | 03.1658.0780 | Lấy dị vật giác mạc | Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê] | T1 | 359.500 | |
| 4626 | 14.0166.0780 | Lấy dị vật giác mạc sâu | Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê] | T1 | 359.500 | |
| 4627 | 03.1581.0781 | Lấy dị vật hốc mắt | Lấy dị vật hốc mắt | P2 | 1.013.600 | |
| 4628 | 03.1582.0781 | Lấy dị vật trong củng mạc | Lấy dị vật trong củng mạc | P2 | 1.013.600 | |
| 4629 | 14.0071.0781 | Lấy dị vật hốc mắt | Lấy dị vật hốc mắt | P2 | 1.013.600 | |
| 4630 | 14.0072.0781 | Lấy dị vật trong củng mạc | Lấy dị vật trong củng mạc | P2 | 1.013.600 | |
| 4631 | 03.1706.0782 | Lấy dị vật kết mạc | Lấy dị vật kết mạc | T2 | 71.500 | |
| 4632 | 14.0200.0782 | Lấy dị vật kết mạc | Lấy dị vật kết mạc | T2 | 71.500 | |
| 4633 | 03.1583.0783 | Lấy dị vật tiền phòng | Lấy dị vật tiền phòng | P1 | 1.244.100 | |
| 4634 | 14.0073.0783 | Lấy dị vật tiền phòng | Lấy dị vật tiền phòng | P1 | 1.244.100 | |
| 4635 | 03.1686.0784 | Lấy máu làm huyết thanh | Lấy máu làm huyết thanh | | 69.000 | |
| 4636 | 14.0198.0784 | Lấy máu làm huyết thanh | Lấy máu làm huyết thanh | | 69.000 | |
| 4637 | 03.1689.0785 | Lấy calci đông dưới kết mạc | Lấy calci đông dưới kết mạc | T3 | 40.900 | |
| 4638 | 14.0202.0785 | Lấy calci kết mạc | Lấy calci kết mạc | T3 | 40.900 | |
| 4639 | 14.0094.0786 | Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt | Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt | T2 | 66.800 | |
| 4640 | 03.1552.0787 | Mở bao sau đục bằng laser | Mở bao sau đục bằng laser | T1 | 289.500 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 4641 | 14.0032.0787 | Mở bao sau đục bằng laser | Mở bao sau đục bằng laser | T1 | 289.500 | |
| 4642 | 03.1680.0788 | Mổ quặm bẩm sinh | Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê] | P2 | 1.351.400 | |
| 4643 | 03.1677.0788 | Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) | Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê] | P2 | 1.351.400 | |
| 4644 | 14.0187.0788 | Phẫu thuật quặm | Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê] | P2 | 1.351.400 | |
| 4645 | 14.0188.0788 | Phẫu thuật quặm tái phát | Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê] | P2 | 1.351.400 | |
| 4646 | 03.1680.0789 | Mổ quặm bẩm sinh | Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây tê] | P2 | 698.800 | |
| 4647 | 03.1677.0789 | Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) | Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê] | P2 | 698.800 | |
| 4648 | 14.0191.0789 | Mổ quặm bẩm sinh | Mổ quặm bẩm sinh | P2 | 698.800 | |
| 4649 | 14.0187.0789 | Phẫu thuật quặm | Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê ] | P2 | 698.800 | |
| 4650 | 14.0189.0789 | Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi | Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi | P1 | 698.800 | |
| 4651 | 14.0188.0789 | Phẫu thuật quặm tái phát | Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê] | P2 | 698.800 | |
| 4652 | 03.1680.0790 | Mổ quặm bẩm sinh | Mổ quặm bẩm sinh [2 mi - gây mê] | P2 | 1.572.200 | |
| 4653 | 03.1677.0790 | Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) | Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê] | P2 | 1.572.200 | |
| 4654 | 14.0187.0790 | Phẫu thuật quặm | Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê] | P2 | 1.572.200 | |
| 4655 | 14.0188.0790 | Phẫu thuật quặm tái phát | Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê] | P2 | 1.572.200 | |
| 4656 | 03.1680.0791 | Mổ quặm bẩm sinh | Mổ quặm bẩm sinh [2 mi - gây tê] | P2 | 935.200 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 4657 | 03.1677.0791 | Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) | Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê] | P2 | 935.200 | |
| 4658 | 14.0187.0791 | Phẫu thuật quặm | Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê] | P2 | 935.200 | |
| 4659 | 14.0188.0791 | Phẫu thuật quặm tái phát | Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê ] | P2 | 935.200 | |
| 4660 | 03.1680.0792 | Mổ quặm bẩm sinh | Mổ quặm bẩm sinh [3 mi - gây tê] | P2 | 1.188.600 | |
| 4661 | 03.1677.0792 | Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) | Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê] | P2 | 1.188.600 | |
| 4662 | 14.0187.0792 | Phẫu thuật quặm | Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê] | P2 | 1.188.600 | |
| 4663 | 14.0188.0792 | Phẫu thuật quặm tái phát | Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê] | P2 | 1.188.600 | |
| 4664 | 03.1680.0793 | Mổ quặm bẩm sinh | Mổ quặm bẩm sinh [3 mi - gây mê] | P2 | 1.833.000 | |
| 4665 | 03.1677.0793 | Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) | Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê] | P2 | 1.833.000 | |
| 4666 | 14.0187.0793 | Phẫu thuật quặm | Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê] | P2 | 1.833.000 | |
| 4667 | 14.0188.0793 | Phẫu thuật quặm tái phát | Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê] | P2 | 1.833.000 | |
| 4668 | 03.1680.0794 | Mổ quặm bẩm sinh | Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây mê] | P2 | 2.068.800 | |
| 4669 | 03.1677.0794 | Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) | Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê] | P2 | 2.068.800 | |
| 4670 | 03.1678.0794 | Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko) | Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko) | P1 | 2.068.800 | |
| 4671 | 14.0187.0794 | Phẫu thuật quặm | Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê] | P2 | 2.068.800 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 4672 | 14.0188.0794 | Phẫu thuật quặm tái phát | Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê] | P2 | 2.068.800 | |
| 4673 | 03.1680.0795 | Mổ quặm bẩm sinh | Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây tê] | P2 | 1.387.000 | |
| 4674 | 03.1677.0795 | Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) | Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê] | P2 | 1.387.000 | |
| 4675 | 03.1678.0795 | Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko) | Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko) [gây tê] | P1 | 1.387.000 | |
| 4676 | 14.0187.0795 | Phẫu thuật quặm | Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê ] | P2 | 1.387.000 | |
| 4677 | 14.0188.0795 | Phẫu thuật quặm tái phát | Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê ] | P2 | 1.387.000 | |
| 4678 | 03.1655.0796 | Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...) | Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...) | P2 | 830.200 | |
| 4679 | 14.0183.0796 | Bơm hơi /khí tiền phòng | Bơm hơi /khí tiền phòng | P2 | 830.200 | |
| 4680 | 14.0163.0796 | Rửa chất nhân tiền phòng | Rửa chất nhân tiền phòng | P2 | 830.200 | |
| 4681 | 14.0162.0796 | Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...) | Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...) | P2 | 830.200 | |
| 4682 | 03.1675.0798 | Múc nội nhãn | Múc nội nhãn | P2 | 599.800 | Chưa bao gồm vật liệu độn. |
| 4683 | 14.0185.0798 | Múc nội nhãn | Múc nội nhãn | P2 | 599.800 | Chưa bao gồm vật liệu độn. |
| 4684 | 03.1694.0799 | Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi | Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi | T3 | 40.900 | |
| 4685 | 14.0210.0799 | Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi | Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi | T3 | 40.900 | |
| 4686 | 28.0070.0800 | Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt | Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt | P1 | 2.925.900 | Chưa bao gồm tấm lót sàn |
| 4687 | 28.0072.0800 | Nâng sàn hốc mắt | Nâng sàn hốc mắt | P1 | 2.925.900 | Chưa bao gồm tấm lót sàn |
| 4688 | 14.0252.0801 | Nghiệm pháp phát hiện glôcôm | Nghiệm pháp phát hiện glôcôm | T2 | 130.900 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 4689 | 14.0222.0801 | Theo dõi nhãn áp 3 ngày | Theo dõi nhãn áp 3 ngày | | 130.900 | |
| 4690 | 21.0079.0801 | Nghiệm pháp phát hiện glocom | Nghiệm pháp phát hiện glocom | T3 | 130.900 | |
| 4691 | 03.1574.0802 | Nối thông lệ mũi ± đặt ống silicon ± áp MMC | Nối thông lệ mũi ± đặt ống silicon ± áp MMC | P1 | 1.130.200 | Chưa bao gồm ống Silicon. |
| 4692 | 03.1575.0802 | Nối thông lệ mũi nội soi | Nối thông lệ mũi nội soi | P2 | 1.130.200 | Chưa bao gồm ống Silicon. |
| 4693 | 14.0061.0802 | Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa | Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa | P1 | 1.130.200 | Chưa bao gồm ống Silicon. |
| 4694 | 14.0064.0802 | Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi | Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi | P2 | 1.130.200 | Chưa bao gồm ống Silicon. |
| 4695 | 03.1544.0803 | Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển | Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển | P1 | 2.409.900 | Chưa bao gồm đai Silicon. |
| 4696 | 03.1568.0804 | Mở bao sau bằng phẫu thuật | Mở bao sau bằng phẫu thuật | P2 | 680.200 | Chưa bao gồm đầu cắt bao sau. |
| 4697 | 14.0051.0804 | Mở bao sau bằng phẫu thuật | Mở bao sau bằng phẫu thuật | P2 | 680.200 | Chưa bao gồm đầu cắt bao sau. |
| 4698 | 03.1649.0805 | Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy) | Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy) | P1 | 1.202.600 | |
| 4699 | 03.1634.0805 | Cắt củng mạc sâu đơn thuần | Cắt củng mạc sâu đơn thuần | P1 | 1.202.600 | |
| 4700 | 03.1636.0805 | Mở bè ± cắt bè | Mở bè ± cắt bè | P1 | 1.202.600 | |
| 4701 | 14.0180.0805 | Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy) | Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy) | P1 | 1.202.600 | |
| 4702 | 14.0148.0805 | Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa | Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa | P1 | 1.202.600 | |
| 4703 | 14.0150.0805 | Mở bè có hoặc không cắt bè | Mở bè có hoặc không cắt bè | P1 | 1.202.600 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 4704 | 03.1541.0806 | Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính | Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính | P1 | 3.206.300 | Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn. |
| 4705 | 03.1542.0806 | Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy | Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy | P1 | 3.206.300 | Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn. |
| 4706 | 03.1540.0806 | Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn | Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn | P1 | 3.206.300 | Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn. |
| 4707 | 03.1536.0806 | Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc | Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc | PDB | 3.206.300 | Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn. |
| 4708 | 03.1537.0806 | Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm | Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm | PDB | 3.206.300 | Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn. |
| 4709 | 03.1543.0806 | Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính ± laser nội nhãn ± dầu/khí nội nhãn | Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính ± laser nội nhãn ± dầu/khí nội nhãn | PDB | 3.206.300 | Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn. |
| 4710 | 03.1531.0806 | Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù | Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù | P1 | 3.206.300 | Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn. |
| 4711 | 14.0010.0806 | Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù | Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù | P1 | 3.206.300 | Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn. |
| 4712 | 03.1567.0807 | Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử | Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử | P2 | 1.032.600 | Chưa bao gồm đầu cắt. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 4713 | 14.0050.0807 | Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử | Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử | P2 | 1.032.600 | Chưa bao gồm đầu cắt. |
| 4714 | 14.0075.0807 | Cắt mống mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp | Cắt mống mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp | P1 | 1.032.600 | Chưa bao gồm đầu cắt. |
| 4715 | 14.0065.0808 | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây mê] | P2 | 1.632.200 | Chưa bao gồm chi phí màng ối. |
| 4716 | 14.0066.0808 | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê] | P2 | 1.632.200 | Chưa bao gồm chi phí màng ối. |
| 4717 | 14.0065.0809 | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây tê] | P2 | 1.083.600 | Chưa bao gồm chi phí màng ối. |
| 4718 | 14.0066.0809 | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê] | P2 | 1.083.600 | Chưa bao gồm chi phí màng ối. |
| 4719 | 14.0145.0810 | Phẫu thuật cắt mống mắt chu biên | Phẫu thuật cắt mống mắt chu biên | P2 | 570.300 | |
| 4720 | 14.0043.0811 | Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL | Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL | P1 | 1.344.100 | Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo. |
| 4721 | 14.0042.0811 | Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL | Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL | P1 | 1.344.100 | Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 4722 | 03.1565.0812 | Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic) | Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic) | P1 | 2.020.300 | Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo. |
| 4723 | 03.1560.0812 | Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính ± cố định IOL | Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính ± cố định IOL | P1 | 2.020.300 | Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo. |
| 4724 | 03.1563.0812 | Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính) | Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính) | P2 | 2.020.300 | Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo. |
| 4725 | 14.0046.0812 | Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính) | Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính) | P2 | 2.020.300 | Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo. |
| 4726 | 03.1637.0813 | Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm | Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm | PDB | 1.644.100 | Chưa bao gồm ống silicon. |
| 4727 | 03.1638.0813 | Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm | Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm | PDB | 1.644.100 | Chưa bao gồm ống silicon. |
| 4728 | 14.0151.0813 | Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm | Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm | PDB | 1.644.100 | Chưa bao gồm ống silicon. |
| 4729 | 14.0153.0813 | Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm | Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm | PDB | 1.644.100 | Chưa bao gồm ống silicon. |
| 4730 | 03.1559.0815 | Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính ± IOL | Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính ± IOL | PDB | 2.752.600 | Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy. |
| 4731 | 03.1526.0815 | Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt độc nhất, gần mù | Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt độc nhất, gần mù | P1 | 2.752.600 | Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy. |
| 4732 | 03.1527.0815 | Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL | Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL | P1 | 2.752.600 | Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 4733 | 14.0005.0815 | Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL | Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL | P1 | 2.752.600 | Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy. |
| 4734 | 03.1627.0816 | Điều trị di lệch góc mắt | Điều trị di lệch góc mắt | P1 | 930.200 | |
| 4735 | 03.1623.0816 | Phẫu thuật Epicanthus | Phẫu thuật Epicanthus | P2 | 930.200 | |
| 4736 | 14.0135.0816 | Phẫu thuật Epicanthus | Phẫu thuật Epicanthus | P2 | 930.200 | |
| 4737 | 03.1622.0817 | Phẫu thuật hẹp khe mi | Phẫu thuật hẹp khe mi | P2 | 763.600 | |
| 4738 | 03.1621.0817 | Phẫu thuật mở rộng khe mi | Phẫu thuật mở rộng khe mi | P2 | 763.600 | |
| 4739 | 14.0137.0817 | Phẫu thuật hẹp khe mi | Phẫu thuật hẹp khe mi | P2 | 763.600 | |
| 4740 | 14.0130.0817 | Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII | Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII | P1 | 763.600 | |
| 4741 | 14.0136.0817 | Phẫu thuật mở rộng khe mi | Phẫu thuật mở rộng khe mi | P2 | 763.600 | |
| 4742 | 28.0053.0817 | Phẫu thuật hẹp khe mi | Phẫu thuật hẹp khe mi | P3 | 763.600 | |
| 4743 | 03.1602.0818 | Phẫu thuật lác thông thường | Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt] | P2 | 830.200 | |
| 4744 | 03.1662.0818 | Phẫu thuật lác thông thường | Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt] | P1 | 830.200 | |
| 4745 | 14.0110.0818 | Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ | Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ [1 mắt] | P2 | 830.200 | |
| 4746 | 14.0109.0818 | Phẫu thuật lác thông thường | Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt] | P2 | 830.200 | |
| 4747 | 03.1602.0819 | Phẫu thuật lác thông thường | Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt] | P2 | 1.220.300 | |
| 4748 | 03.1662.0819 | Phẫu thuật lác thông thường | Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt] | P1 | 1.220.300 | |
| 4749 | 14.0110.0819 | Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ | Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ [2 mắt] | P2 | 1.220.300 | |
| 4750 | 14.0109.0819 | Phẫu thuật lác thông thường | Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt] | P2 | 1.220.300 | |
| 4751 | 03.1601.0820 | Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden…) | Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden…) | P1 | 913.600 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 4752 | 14.0114.0820 | Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt | Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt | P2 | 913.600 | |
| 4753 | 14.0108.0820 | Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden…) | Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden…) | P1 | 913.600 | |
| 4754 | 03.1562.0821 | Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL | Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL | P1 | 1.944.100 | Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo. |
| 4755 | 03.1657.0823 | Phẫu thuật mộng đơn thuần | Phẫu thuật mộng đơn thuần | P2 | 960.200 | |
| 4756 | 14.0165.0823 | Phẫu thuật mộng đơn thuần | Phẫu thuật mộng đơn thuần | P2 | 960.200 | |
| 4757 | 12.0108.0824 | Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc | Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc | P1 | 930.200 | |
| 4758 | 14.0065.0824 | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa | P2 | 930.200 | |
| 4759 | 14.0066.0824 | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học | P2 | 930.200 | |
| 4760 | 03.1609.0826 | Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi | Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi | P1 | 1.402.600 | |
| 4761 | 03.1608.0826 | Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi | Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi | P1 | 1.402.600 | |
| 4762 | 03.1610.0826 | Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi…) điều trị sụp mi | Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi…) điều trị sụp mi | P1 | 1.402.600 | |
| 4763 | 14.0122.0826 | Cắt cơ Muller | Cắt cơ Muller | P1 | 1.402.600 | |
| 4764 | 14.0128.0826 | Kéo dài cân cơ nâng mi | Kéo dài cân cơ nâng mi | P1 | 1.402.600 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 4765 | 14.0131.0826 | Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi | Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi | P1 | 1.402.600 | |
| 4766 | 14.0119.0826 | Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi | Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi | P1 | 1.402.600 | |
| 4767 | 14.0118.0826 | Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi | Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi | P1 | 1.402.600 | |
| 4768 | 14.0120.0826 | Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi…) điều trị sụp mi | Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi…) điều trị sụp mi | P1 | 1.402.600 | |
| 4769 | 28.0046.0826 | Kéo dài cân cơ nâng mi | Kéo dài cân cơ nâng mi | P2 | 1.402.600 | |
| 4770 | 28.0045.0826 | Phẫu thuật hạ mi trên | Phẫu thuật hạ mi trên | P2 | 1.402.600 | |
| 4771 | 28.0043.0826 | Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi | Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi | P1 | 1.402.600 | |
| 4772 | 28.0044.0826 | Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi | Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi | P2 | 1.402.600 | |
| 4773 | 03.1589.0827 | Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi | Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi | P1 | 1.644.100 | Chưa bao gồm ống silicon. |
| 4774 | 03.1600.0827 | Tạo hình đường lệ ± điểm lệ | Tạo hình đường lệ ± điểm lệ | P2 | 1.644.100 | Chưa bao gồm ống silicon. |
| 4775 | 14.0079.0827 | Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi | Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi | P1 | 1.644.100 | Chưa bao gồm ống silicon. |
| 4776 | 14.0107.0827 | Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ | Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ | P2 | 1.644.100 | Chưa bao gồm ống silicon. |
| 4777 | 03.1588.0828 | Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới | Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới | P2 | 1.244.100 | |
| 4778 | 03.1587.0828 | Cố định màng xương tạo cùng đồ | Cố định màng xương tạo cùng đồ | P2 | 1.244.100 | |
| 4779 | 03.1597.0828 | Tái tạo cùng đồ | Tái tạo cùng đồ | P1 | 1.244.100 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 4780 | 03.1586.0828 | Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ ± tách dính mi cầu | Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ ± tách dính mi cầu | P1 | 1.244.100 | |
| 4781 | 14.0078.0828 | Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới | Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới | P2 | 1.244.100 | |
| 4782 | 14.0077.0828 | Cố định màng xương tạo cùng đồ | Cố định màng xương tạo cùng đồ | P2 | 1.244.100 | |
| 4783 | 14.0235.0828 | Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả | Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả | P1 | 1.244.100 | |
| 4784 | 14.0076.0828 | Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu | Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu | P1 | 1.244.100 | |
| 4785 | 14.0126.0829 | Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi | Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt] | P2 | 930.200 | |
| 4786 | 14.0125.0829 | Phẫu thuật tạo hình nếp mi | Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt] | P2 | 930.200 | |
| 4787 | 14.0126.0830 | Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi | Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt] | P2 | 1.213.600 | |
| 4788 | 14.0125.0830 | Phẫu thuật tạo hình nếp mi | Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt] | P2 | 1.213.600 | |
| 4789 | 03.1545.0831 | Tháo đai độn củng mạc | Tháo đai độn củng mạc | P2 | 1.746.900 | |
| 4790 | 14.0024.0831 | Tháo đai độn củng mạc | Tháo đai độn củng mạc | P2 | 1.746.900 | |
| 4791 | 14.0045.0832 | Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL | Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL | PDB | 5.035.900 | Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, thiết bị cố định mắt (Pateient interface). |
| 4792 | 14.0044.0833 | Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL | Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL | P1 | 1.722.100 | Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo. |
| 4793 | 03.2449.0834 | Cắt u da vùng mặt, tạo hình | Cắt u da vùng mặt, tạo hình | PDB | 1.322.100 | |
| 4794 | 12.0004.0834 | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm | P1 | 1.322.100 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 4795 | 12.0008.0834 | Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm | Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm | P1 | 1.322.100 | |
| 4796 | 12.0013.0834 | Cắt các u nang mang | Cắt các u nang mang | P1 | 1.322.100 | |
| 4797 | 12.0102.0834 | Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da | Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da | P1 | 1.322.100 | |
| 4798 | 12.0103.0834 | Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da | Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da | P1 | 1.322.100 | |
| 4799 | 12.0077.0834 | Cắt u môi lành tính có tạo hình | Cắt u môi lành tính có tạo hình | P1 | 1.322.100 | |
| 4800 | 12.0062.0834 | Cắt u sắc tố vùng hàm mặt | Cắt u sắc tố vùng hàm mặt | P2 | 1.322.100 | |
| 4801 | 12.0068.0834 | Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm | Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm | P1 | 1.322.100 | |
| 4802 | 12.0069.0834 | Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm | Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm | P1 | 1.322.100 | |
| 4803 | 12.0078.0834 | Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm | Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm | P1 | 1.322.100 | |
| 4804 | 12.0079.0834 | Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm | Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm | P1 | 1.322.100 | |
| 4805 | 14.0085.0834 | Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da | Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da | P1 | 1.322.100 | |
| 4806 | 14.0086.0834 | Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da | Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da | P1 | 1.322.100 | |
| 4807 | 14.0227.0834 | Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình | Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình | P1 | 1.322.100 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 4808 | 28.0096.0834 | Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm) | Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm) | P2 | 1.322.100 | |
| 4809 | 14.0105.0835 | Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính | Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính | P2 | 813.600 | |
| 4810 | 03.2543.0836 | Cắt u mi cả bề dày không vá | Cắt u mi cả bề dày không vá | P1 | 812.100 | |
| 4811 | 12.0097.0836 | Cắt u mi cả bề dày không vá | Cắt u mi cả bề dày không vá | P1 | 812.100 | |
| 4812 | 14.0083.0836 | Cắt u da mi không ghép | Cắt u da mi không ghép | P3 | 812.100 | |
| 4813 | 14.0084.0836 | Cắt u mi cả bề dày không ghép | Cắt u mi cả bề dày không ghép | P2 | 812.100 | |
| 4814 | 28.0095.0836 | Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm) | Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm) | P3 | 812.100 | |
| 4815 | 03.1590.0837 | Nạo vét tổ chức hốc mắt | Nạo vét tổ chức hốc mắt | PDB | 1.322.100 | |
| 4816 | 12.0110.0837 | Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt | Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt | P1 | 1.322.100 | |
| 4817 | 12.0109.0837 | Cắt u tiền phòng | Cắt u tiền phòng | P1 | 1.322.100 | |
| 4818 | 12.0112.0837 | Nạo vét tổ chức hốc mắt | Nạo vét tổ chức hốc mắt | P1 | 1.322.100 | |
| 4819 | 14.0096.0837 | Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt | Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt | P1 | 1.322.100 | |
| 4820 | 14.0097.0837 | Nạo vét tổ chức hốc mắt | Nạo vét tổ chức hốc mắt | PDB | 1.322.100 | |
| 4821 | 14.0132.0838 | Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép | Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép | P1 | 1.194.100 | |
| 4822 | 14.0230.0838 | Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới | Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới | P1 | 1.194.100 | |
| 4823 | 14.0124.0838 | Vá da tạo hình mi | Vá da tạo hình mi | P1 | 1.194.100 | |
| 4824 | 03.1666.0839 | Khâu phủ kết mạc | Khâu phủ kết mạc | P2 | 698.800 | |
| 4825 | 14.0175.0839 | Khâu phủ kết mạc | Khâu phủ kết mạc | P2 | 698.800 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 4826 | 03.1635.0841 | Rạch góc tiền phòng | Rạch góc tiền phòng | PDB | 1.244.100 | |
| 4827 | 14.0149.0841 | Mở góc tiền phòng | Mở góc tiền phòng | P1 | 1.244.100 | |
| 4828 | 03.1695.0842 | Rửa cùng đồ | Rửa cùng đồ | T2 | 48.300 | Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt |
| 4829 | 14.0211.0842 | Rửa cùng đồ | Rửa cùng đồ | T2 | 48.300 | Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt |
| 4830 | 14.0256.0843 | Đo sắc giác | Đo sắc giác | T2 | 80.600 | |
| 4831 | 21.0082.0843 | Đo sắc giác | Đo sắc giác | | 80.600 | |
| 4832 | 14.0249.0844 | Siêu âm bán phần trước | Siêu âm bán phần trước | T1 | 241.500 | |
| 4833 | 14.0240.0845 | Siêu âm mắt | Siêu âm mắt | | 69.700 | |
| 4834 | 14.0081.0847 | Sinh thiết tổ chức hốc mắt | Sinh thiết tổ chức hốc mắt | P3 | 151.000 | |
| 4835 | 14.0082.0847 | Sinh thiết tổ chức kết mạc | Sinh thiết tổ chức kết mạc | P3 | 151.000 | |
| 4836 | 14.0080.0847 | Sinh thiết tổ chức mi | Sinh thiết tổ chức mi | P3 | 151.000 | |
| 4837 | 14.0257.0848 | Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope) | Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope) | T2 | 33.600 | |
| 4838 | 21.0083.0848 | Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope) | Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope) | | 33.600 | |
| 4839 | 01.0201.0849 | Soi đáy mắt cấp cứu | Soi đáy mắt cấp cứu | T3 | 60.000 | |
| 4840 | 02.0156.0849 | Soi đáy mắt cấp cứu tại giường | Soi đáy mắt cấp cứu tại giường | T3 | 60.000 | |
| 4841 | 03.1700.0849 | Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương | Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương | T2 | 60.000 | |
| 4842 | 03.0152.0849 | Soi đáy mắt cấp cứu | Soi đáy mắt cấp cứu | T3 | 60.000 | |
| 4843 | 03.1699.0849 | Soi đáy mắt trực tiếp | Soi đáy mắt trực tiếp | T2 | 60.000 | |
| 4844 | 03.1702.0849 | Soi góc tiền phòng | Soi góc tiền phòng | T2 | 60.000 | |
| 4845 | 14.0219.0849 | Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương | Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương | T2 | 60.000 | |
| 4846 | 14.0220.0849 | Soi đáy mắt bằng Schepens | Soi đáy mắt bằng Schepens | T2 | 60.000 | |
| 4847 | 14.0218.0849 | Soi đáy mắt trực tiếp | Soi đáy mắt trực tiếp | T2 | 60.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 4848 | 14.0221.0849 | Soi góc tiền phòng | Soi góc tiền phòng | T2 | 60.000 | |
| 4849 | 03.1580.0850 | Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối | Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối | PDB | 2.561.900 | Chưa bao gồm chi phí màng. |
| 4850 | 14.0070.0850 | Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối | Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối | PDB | 2.561.900 | Chưa bao gồm chi phí màng. |
| 4851 | 14.0158.0851 | Tiêm nội nhãn | Tiêm nội nhãn | TDB | 245.100 | |
| 4852 | 14.0251.0852 | Test phát hiện khô mắt | Test phát hiện khô mắt | | 46.400 | |
| 4853 | 14.0250.0852 | Test thử cảm giác giác mạc | Test thử cảm giác giác mạc | | 46.400 | |
| 4854 | 21.0077.0852 | Test thử cảm giác giác mạc | Test thử cảm giác giác mạc | | 46.400 | |
| 4855 | 03.1533.0853 | Tháo dầu silicon nội nhãn | Tháo dầu silicon nội nhãn | P2 | 913.600 | |
| 4856 | 14.0154.0853 | Rút van dẫn lưu, ống silicon tiền phòng | Rút van dẫn lưu, ống silicon tiền phòng | P2 | 913.600 | |
| 4857 | 14.0012.0853 | Tháo dầu silicon nội nhãn | Tháo dầu silicon nội nhãn | P2 | 913.600 | |
| 4858 | 03.1685.0854 | Bơm thông lệ đạo | Bơm thông lệ đạo [hai mắt] | T1 | 105.800 | |
| 4859 | 14.0197.0854 | Bơm thông lệ đạo | Bơm thông lệ đạo [hai mắt] | T1 | 105.800 | |
| 4860 | 14.0197.0855 | Bơm thông lệ đạo | Bơm thông lệ đạo [một mắt] | T1 | 65.100 | |
| 4861 | 03.1682.0856 | Tiêm dưới kết mạc | Tiêm dưới kết mạc | T2 | 55.000 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 4862 | 14.0193.0856 | Tiêm dưới kết mạc | Tiêm dưới kết mạc | T2 | 55.000 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 4863 | 03.1683.0857 | Tiêm cạnh nhãn cầu | Tiêm cạnh nhãn cầu | T2 | 55.000 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 4864 | 03.1684.0857 | Tiêm hậu nhãn cầu | Tiêm hậu nhãn cầu | T2 | 55.000 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 4865 | 14.0194.0857 | Tiêm cạnh nhãn cầu | Tiêm cạnh nhãn cầu | T2 | 55.000 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 4866 | 14.0195.0857 | Tiêm hậu nhãn cầu | Tiêm hậu nhãn cầu | T2 | 55.000 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 4867 | 14.0159.0857 | Tiêm nhu mô giác mạc | Tiêm nhu mô giác mạc | T1 | 55.000 | Chưa bao gồm thuốc. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 4868 | 14.0087.0859 | Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da | Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da | PDB | 2.185.500 | |
| 4869 | 14.0090.0860 | Cắt u tiền phòng | Cắt u tiền phòng | P1 | 1.260.100 | |
| 4870 | 14.0047.0860 | Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK | Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK | P1 | 1.260.100 | |
| 4871 | 14.0121.0860 | Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi …) | Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi …) | P1 | 1.260.100 | |
| 4872 | 14.0146.0860 | Tạo hình mống mắt (khâu mống mắt, chân mống mắt...) | Tạo hình mống mắt (khâu mống mắt, chân mống mắt...) | P1 | 1.260.100 | |
| 4873 | 14.0134.0861 | Di thực hàng lông mi | Di thực hàng lông mi | P2 | 891.500 | |
| 4874 | 14.0099.0861 | Ghép mỡ điều trị lõm mắt | Ghép mỡ điều trị lõm mắt | P2 | 891.500 | |
| 4875 | 14.0123.0861 | Lùi cơ nâng mi | Lùi cơ nâng mi | P2 | 891.500 | |
| 4876 | 14.0113.0862 | Chỉnh chỉ sau mổ lác | Chỉnh chỉ sau mổ lác | P3 | 620.000 | |
| 4877 | 14.0063.0862 | Phẫu thuật mở rộng điểm lệ | Phẫu thuật mở rộng điểm lệ | P3 | 620.000 | |
| 4878 | 14.0115.0862 | Sửa sẹo sau mổ lác | Sửa sẹo sau mổ lác | P3 | 620.000 | |
| 4879 | 14.0157.0863 | Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm | Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm | TDB | 534.500 | |
| 4880 | 14.0212.0864 | Cấp cứu bỏng mắt ban đầu | Cấp cứu bỏng mắt ban đầu | T1 | 344.200 | |
| 4881 | 14.0266.0865 | Đo độ sâu tiền phòng | Đo độ sâu tiền phòng | T2 | 197.200 | |
| 4882 | 14.0277.0865 | Test thử nhược cơ | Test thử nhược cơ | T2 | 197.200 | |
| 4883 | 14.0092.0865 | Tiêm cortison điều trị u máu | Tiêm cortison điều trị u máu | T2 | 197.200 | |
| 4884 | 03.2152.0867 | Bẻ cuốn dưới | Bẻ cuốn dưới | T1 | 165.500 | |
| 4885 | 15.0132.0867 | Bẻ cuốn mũi | Bẻ cuốn mũi | T2 | 165.500 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 4886 | 15.0133.0867 | Nội soi bẻ cuốn mũi dưới | Nội soi bẻ cuốn mũi dưới | T1 | 165.500 | |
| 4887 | 03.0992.0868 | Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên) | Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên) | T1 | 216.500 | |
| 4888 | 15.0142.0868 | Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu | Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên] | T2 | 216.500 | |
| 4889 | 03.2155.0869 | Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên) | Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên) | T2 | 286.500 | |
| 4890 | 03.0993.0869 | Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên) | Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên) | T2 | 286.500 | |
| 4891 | 15.0142.0869 | Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu | Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên] | T2 | 286.500 | |
| 4892 | 03.2587.0870 | Cắt u Amidan qua đường miệng | Cắt u Amidan qua đường miệng [gây mê] | P2 | 1.217.100 | |
| 4893 | 03.2179.0870 | Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê | Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê] | P2 | 1.217.100 | |
| 4894 | 15.0149.0870 | Phẫu thuật cắt Amidan | Phẫu thuật cắt Amidan | P2 | 1.217.100 | |
| 4895 | 03.2241.0871 | Cắt Amidan bằng máy | Cắt Amidan bằng máy [Coblator] | P1 | 2.487.100 | Bao gồm cả Coblator. |
| 4896 | 03.2587.0871 | Cắt u Amidan qua đường miệng | Cắt u Amidan qua đường miệng [Coblator] | P2 | 2.487.100 | Bao gồm cả Coblator. |
| 4897 | 15.0150.0871 | Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần | Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator] | P2 | 2.487.100 | Bao gồm cả Coblator. |
| 4898 | 15.0046.0872 | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê] | P3 | 580.400 | |
| 4899 | 03.2613.0874 | Cắt polyp ống tai | Cắt polyp ống tai [gây mê] | P2 | 2.122.100 | |
| 4900 | 12.0161.0874 | Cắt polyp ống tai | Cắt polyp ống tai [gây mê] | P2 | 2.122.100 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 4901 | 15.0043.0874 | Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài | Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây mê] | P2 | 2.122.100 | |
| 4902 | 03.2613.0875 | Cắt polyp ống tai | Cắt polyp ống tai [gây tê] | P2 | 634.500 | |
| 4903 | 12.0161.0875 | Cắt polyp ống tai | Cắt polyp ống tai [gây tê] | P2 | 634.500 | |
| 4904 | 15.0043.0875 | Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài | Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây tê] | P2 | 634.500 | |
| 4905 | 03.2181.0878 | Trích áp xe quanh Amidan | Trích áp xe quanh Amidan [gây tê] | T1 | 295.500 | |
| 4906 | 15.0207.0878 | Trích áp xe quanh Amidan | Trích áp xe quanh Amidan [gây tê] | T1 | 295.500 | |
| 4907 | 03.2175.0879 | Trích áp xe thành sau họng | Trích áp xe thành sau họng [gây tê] | P2 | 295.500 | |
| 4908 | 15.0223.0879 | Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê | Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê [gây tê] | T1 | 295.500 | |
| 4909 | 15.0206.0879 | Trích áp xe sàn miệng | Trích áp xe sàn miệng [gây tê] | T1 | 295.500 | |
| 4910 | 15.0031.0881 | Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con | Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con | P1 | 6.641.000 | |
| 4911 | 03.2118.0882 | Chọc hút dịch tụ huyết vành tai | Chọc hút dịch tụ huyết vành tai | P3 | 64.300 | |
| 4912 | 15.0056.0882 | Chọc hút dịch vành tai | Chọc hút dịch vành tai | T3 | 64.300 | |
| 4913 | 02.0042.0883 | Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản | Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản | TDB | 7.740.800 | Chưa bao gồm stent. |
| 4914 | 02.0044.0883 | Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần | Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần | TDB | 7.740.800 | Chưa bao gồm stent. |
| 4915 | 21.0064.0885 | Đo nhĩ lượng | Đo nhĩ lượng | | 34.500 | |
| 4916 | 21.0060.0890 | Đo thính lực đơn âm | Đo thính lực đơn âm | T3 | 49.500 | |
| 4917 | 21.0062.0891 | Đo thính lực trên ngưỡng | Đo thính lực trên ngưỡng | | 74.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 4918 | 03.2176.0892 | Áp lạnh Amidan | Áp lạnh Amidan | T2 | 225.500 | |
| 4919 | 15.0217.0892 | Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng) | Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng) | T2 | 225.500 | |
| 4920 | 03.2239.0893 | Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh) | Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh) | T1 | 141.500 | |
| 4921 | 03.2183.0893 | Đốt lạnh họng hạt | Đốt lạnh họng hạt | T2 | 141.500 | |
| 4922 | 15.0216.0893 | Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng) | Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng) [bằng áp lạnh] | T2 | 141.500 | |
| 4923 | 03.2238.0894 | Đốt họng bằng khí nitơ lỏng | Đốt họng bằng khí nitơ lỏng | T1 | 156.300 | |
| 4924 | 15.0216.0894 | Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng) | Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng) [bằng khí Nitơ lỏng] | T2 | 156.300 | |
| 4925 | 03.2182.0895 | Đốt nhiệt họng hạt | Đốt nhiệt họng hạt | T2 | 89.400 | |
| 4926 | 15.0215.0895 | Đốt họng hạt bằng nhiệt | Đốt họng hạt bằng nhiệt | T2 | 89.400 | |
| 4927 | 03.2154.0897 | Làm Proetz | Làm Proetz | T3 | 69.300 | |
| 4928 | 15.0139.0897 | Phương pháp Proetz | Phương pháp Proetz | T3 | 69.300 | |
| 4929 | 01.0086.0898 | Khí dung thuốc cấp cứu (một lần) | Khí dung thuốc cấp cứu (một lần) | T3 | 27.500 | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 4930 | 01.0087.0898 | Khí dung thuốc qua thở máy (một lần) | Khí dung thuốc qua thở máy (một lần) | T2 | 27.500 | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 4931 | 02.0032.0898 | Khí dung thuốc giãn phế quản | Khí dung thuốc giãn phế quản | | 27.500 | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 4932 | 03.2191.0898 | Khí dung mũi họng | Khí dung mũi họng | T1 | 27.500 | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 4933 | 03.0089.0898 | Khí dung thuốc cấp cứu | Khí dung thuốc cấp cứu | | 27.500 | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 4934 | 03.0090.0898 | Khí dung thuốc thở máy | Khí dung thuốc thở máy | T2 | 27.500 | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 4935 | 03.2611.0898 | Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm | Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm | T3 | 27.500 | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 4936 | 12.0164.0898 | Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm | Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm | T3 | 27.500 | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 4937 | 15.0222.0898 | Khí dung mũi họng | Khí dung mũi họng | | 27.500 | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 4938 | 09.0123.0898 | Khí dung đường thở ở người bệnh nặng | Khí dung đường thở ở người bệnh nặng | T2 | 27.500 | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 4939 | 03.2120.0899 | Làm thuốc tai | Làm thuốc tai | T3 | 22.000 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 4940 | 03.2184.0899 | Làm thuốc tai, mũi, thanh quản | Làm thuốc tai, mũi, thanh quản | T1 | 22.000 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 4941 | 15.0218.0899 | Bơm thuốc thanh quản | Bơm thuốc thanh quản | T3 | 22.000 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 4942 | 15.0058.0899 | Làm thuốc tai | Làm thuốc tai | T3 | 22.000 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 4943 | 03.2178.0900 | Lấy dị vật hạ họng | Lấy dị vật hạ họng | T2 | 43.100 | |
| 4944 | 15.0213.0900 | Lấy dị vật hạ họng | Lấy dị vật hạ họng | T2 | 43.100 | |
| 4945 | 15.0212.0900 | Lấy dị vật họng miệng | Lấy dị vật họng miệng | T3 | 43.100 | |
| 4946 | 03.2117.0901 | Lấy dị vật tai | Lấy dị vật tai [đơn giản] | T1 | 70.300 | |
| 4947 | 03.2117.0902 | Lấy dị vật tai | Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê] | T1 | 530.700 | |
| 4948 | 15.0054.0902 | Lấy dị vật tai | Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê] | T2 | 530.700 | |
| 4949 | 15.0055.0902 | Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê] | Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê] | T1 | 530.700 | |
| 4950 | 03.2117.0903 | Lấy dị vật tai | Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê] | T1 | 170.600 | |
| 4951 | 15.0054.0903 | Lấy dị vật tai | Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê] | T2 | 170.600 | |
| 4952 | 15.0055.0903 | Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê] | Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê] | T1 | 170.600 | |
| 4953 | 15.0240.0904 | Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê | Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê] | TDB | 754.400 | |
| 4954 | 15.0240.0905 | Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê | Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê] | TDB | 404.900 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 4955 | 15.0143.0906 | Lấy dị vật mũi | Lấy dị vật mũi [gây mê] | T2 | 705.500 | |
| 4956 | 15.0144.0906 | Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê | Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê] | T2 | 705.500 | |
| 4957 | 15.0143.0907 | Lấy dị vật mũi | Lấy dị vật mũi [không gây mê] | T2 | 213.900 | |
| 4958 | 15.0144.0907 | Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê | Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê] | T2 | 213.900 | |
| 4959 | 15.0059.0908 | Lấy nút biểu bì ống tai ngoài | Lấy nút biểu bì ống tai ngoài | T2 | 70.300 | |
| 4960 | 12.0092.0909 | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê] | P2 | 1.385.400 | |
| 4961 | 12.0091.0909 | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê] | P2 | 1.385.400 | |
| 4962 | 15.0045.0909 | Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai | Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê] | P3 | 1.385.400 | |
| 4963 | 28.0158.0909 | Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai | Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây mê] | P3 | 1.385.400 | |
| 4964 | 12.0092.0910 | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê] | P2 | 874.800 | |
| 4965 | 12.0091.0910 | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê] | P2 | 874.800 | |
| 4966 | 15.0045.0910 | Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai | Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê] | P3 | 874.800 | |
| 4967 | 28.0158.0910 | Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai | Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê] | P3 | 874.800 | |
| 4968 | 03.2103.0911 | Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ | Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ | P1 | 4.058.900 | Đã bao gồm chi phí mũi khoan |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 4969 | 15.0027.0911 | Mở sào bào | Mở sào bào | P2 | 4.058.900 | Đã bao gồm chi phí mũi khoan |
| 4970 | 15.0029.0911 | Mở sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ | Mở sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ | P1 | 4.058.900 | Đã bao gồm chi phí mũi khoan |
| 4971 | 15.0028.0911 | Mở sào bào, thượng nhĩ | Mở sào bào, thượng nhĩ | P2 | 4.058.900 | Đã bao gồm chi phí mũi khoan |
| 4972 | 15.0026.0911 | Phẫu thuật chỉnh hình hốc mổ tiệt căn xương chũm | Phẫu thuật chỉnh hình hốc mổ tiệt căn xương chũm | P1 | 4.058.900 | Đã bao gồm chi phí mũi khoan |
| 4973 | 15.0042.0911 | Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài | Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài | P1 | 4.058.900 | Đã bao gồm chi phí mũi khoan |
| 4974 | 15.0020.0911 | Phẫu thuật xương chũm đơn thuần | Phẫu thuật xương chũm đơn thuần | P1 | 4.058.900 | Đã bao gồm chi phí mũi khoan |
| 4975 | 03.2148.0912 | Nắn sống mũi sau chấn thương | Nắn sống mũi sau chấn thương | P3 | 2.804.100 | |
| 4976 | 03.2212.0912 | Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi | Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi | P1 | 2.804.100 | |
| 4977 | 15.0321.0912 | Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương | Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương | P2 | 2.804.100 | |
| 4978 | 15.0134.0912 | Nâng xương chính mũi sau chấn thương | Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê] | P3 | 2.804.100 | |
| 4979 | 15.0123.0912 | Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương | Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương | P1 | 2.804.100 | |
| 4980 | 15.0134.0913 | Nâng xương chính mũi sau chấn thương | Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê] | P3 | 1.326.200 | |
| 4981 | 03.2240.0914 | Phẫu thuật nạo VA gây mê | Phẫu thuật nạo VA gây mê | P2 | 852.900 | |
| 4982 | 15.0154.0914 | Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản | Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản | P2 | 852.900 | |
| 4983 | 03.2149.0916 | Nhét bấc mũi sau | Nhét bấc mũi sau | T2 | 139.000 | |
| 4984 | 03.2150.0916 | Nhét bấc mũi trước | Nhét bấc mũi trước | T2 | 139.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 4985 | 15.0208.0916 | Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA | Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA | T2 | 139.000 | |
| 4986 | 15.0140.0916 | Nhét bấc mũi sau | Nhét bấc mũi sau | T2 | 139.000 | |
| 4987 | 15.0141.0916 | Nhét bấc mũi trước | Nhét bấc mũi trước | T2 | 139.000 | |
| 4988 | 03.4165.0918 | Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng | Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê] | P1 | 705.900 | |
| 4989 | 03.3959.0918 | Phẫu thuật nội soi mở sàng - hàm, cắt polyp mũi | Phẫu thuật nội soi mở sàng - hàm, cắt polyp mũi | P2 | 705.900 | |
| 4990 | 12.0162.0918 | Cắt polyp mũi | Cắt polyp mũi | P2 | 705.900 | |
| 4991 | 15.0081.0918 | Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi | Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê] | P2 | 705.900 | |
| 4992 | 03.4165.0919 | Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng | Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây tê] | P1 | 489.500 | |
| 4993 | 15.0081.0919 | Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi | Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê] | P2 | 489.500 | |
| 4994 | 15.0138.0920 | Chọc rửa xoang hàm | Chọc rửa xoang hàm | T2 | 310.500 | |
| 4995 | 15.0129.0921 | Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm | Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm | T1 | 310.500 | |
| 4996 | 03.1000.0922 | Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần | Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây tê] | | 489.900 | |
| 4997 | 15.0130.0922 | Đốt điện cuốn mũi dưới | Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê] | T2 | 489.900 | |
| 4998 | 15.0131.0922 | Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới | Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê] | T1 | 489.900 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 4999 | 03.1000.0923 | Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần | Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây mê] | | 705.500 | |
| 5000 | 15.0130.0923 | Đốt điện cuốn mũi dưới | Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê] | T2 | 705.500 | |
| 5001 | 15.0131.0923 | Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới | Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê] | T1 | 705.500 | |
| 5002 | 15.0367.0924 | Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên | Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên | | 2.332.600 | |
| 5003 | 15.0234.0925 | Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê | Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê] | TDB | 754.400 | |
| 5004 | 15.0236.0925 | Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê | Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê] | T1 | 754.400 | |
| 5005 | 15.0235.0926 | Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê | Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê] | TDB | 774.400 | |
| 5006 | 15.0237.0926 | Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê | Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê] | T1 | 774.400 | |
| 5007 | 15.0234.0927 | Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê | Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê] | TDB | 255.500 | |
| 5008 | 15.0236.0927 | Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê | Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê] | T1 | 255.500 | |
| 5009 | 15.0235.0928 | Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê | Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê] | TDB | 350.500 | |
| 5010 | 15.0237.0928 | Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê | Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê] | T1 | 350.500 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5011 | 15.0098.0929 | Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang | Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang | P3 | 1.658.900 | Đã bao gồm cả dao Hummer. |
| 5012 | 15.0157.0929 | Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút | Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút [Hummer] | P2 | 1.658.900 | Đã bao gồm cả dao Hummer. |
| 5013 | 15.0156.0929 | Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê) | Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)[Coblator] | P2 | 1.658.900 | |
| 5014 | 15.0252.0930 | Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê | Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê] | TDB | 757.600 | |
| 5015 | 03.0997.0931 | Nội soi mũi, họng có sinh thiết | Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê] | T2 | 1.601.900 | |
| 5016 | 15.0137.0931 | Nội soi sinh thiết u vòm | Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê] | T1 | 1.601.900 | |
| 5017 | 03.0997.0932 | Nội soi mũi, họng có sinh thiết | Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê] | T2 | 545.500 | |
| 5018 | 15.0228.0932 | Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê | Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê | T1 | 545.500 | |
| 5019 | 15.0230.0932 | Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê | Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê | T1 | 545.500 | |
| 5020 | 15.0229.0932 | Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê | Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê | T1 | 545.500 | |
| 5021 | 15.0231.0932 | Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê | Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê | T1 | 545.500 | |
| 5022 | 15.0137.0932 | Nội soi sinh thiết u vòm | Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê] | T1 | 545.500 | |
| 5023 | 15.0243.0932 | Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê | Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê | T1 | 545.500 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5024 | 20.0008.0932 | Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết | Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết | T2 | 545.500 | |
| 5025 | 03.1003.2048 | Nội soi họng | Nội soi họng | | 40.000 | Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. |
| 5026 | 03.1002.2048 | Nội soi mũi | Nội soi mũi | | 40.000 | Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. |
| 5027 | 03.1001.2048 | Nội soi tai | Nội soi tai | | 40.000 | Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. |
| 5028 | 15.0225.0933 | Nội soi hoạt nghiệm thanh quản | Nội soi hoạt nghiệm thanh quản | | 116.100 | Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. |
| 5029 | 15.9001.2048 | Nội soi mũi xoang | Nội soi mũi xoang | | 38.700 | |
| 5030 | 20.0013.0933 | Nội soi tai mũi họng | Nội soi tai mũi họng | | 116.100 | Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. |
| 5031 | 20.0013.2048 | Nội soi tai mũi họng | Nội soi tai mũi họng | | 116.100 | Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. |
| 5032 | 03.2107.0934 | Thủ thuật nong vòi nhĩ | Thủ thuật nong vòi nhĩ | T1 | 45.300 | |
| 5033 | 03.2107.0935 | Thủ thuật nong vòi nhĩ | Thủ thuật nong vòi nhĩ [có nội soi] | T1 | 132.700 | |
| 5034 | 03.2113.0936 | Phẫu thuật áp xe não do tai | Phẫu thuật áp xe não do tai | P1 | 6.258.000 | |
| 5035 | 03.2587.0937 | Cắt u Amidan qua đường miệng | Cắt u Amidan qua đường miệng [dao điện] | P2 | 1.761.400 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5036 | 03.2179.0937 | Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê | Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây tê] | P2 | 1.761.400 | |
| 5037 | 15.0149.0937 | Phẫu thuật cắt Amidan | Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện] | P2 | 1.761.400 | |
| 5038 | 15.0151.0937 | Phẫu thuật cắt u Amidan | Phẫu thuật cắt u Amidan [dao điện] | P1 | 1.761.400 | |
| 5039 | 12.0147.2036 | Cắt u Amidan | Cắt u Amidan | P2 | 4.003.900 | Đã bao gồm dao cắt. |
| 5040 | 15.0149.2036 | Phẫu thuật cắt Amidan | Phẫu thuật cắt Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm] | P2 | 4.003.900 | Đã bao gồm dao cắt. |
| 5041 | 15.0359.2036 | Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma | Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma | P1 | 4.003.900 | Đã bao gồm dao cắt. |
| 5042 | 15.0151.2036 | Phẫu thuật cắt u Amidan | Phẫu thuật cắt u Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm] | P1 | 4.003.900 | Đã bao gồm dao cắt. |
| 5043 | 15.0361.2036 | Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng | Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng | | 4.003.900 | Đã bao gồm dao cắt. |
| 5044 | 12.0116.0938 | Cắt hạ họng bán phần | Cắt hạ họng bán phần | P1 | 5.352.100 | |
| 5045 | 15.0289.0940 | Phẫu thuật khối u khoảng bên họng | Phẫu thuật khối u khoảng bên họng | P1 | 5.980.000 | |
| 5046 | 03.2559.0941 | Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vạt cân cơ | Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vạt cân cơ | P1 | 7.249.700 | |
| 5047 | 12.0138.0941 | Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vạt cân cơ | Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vạt cân cơ | P1 | 7.249.700 | |
| 5048 | 12.0136.0941 | Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ | Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ | P1 | 7.249.700 | |
| 5049 | 15.0103.0942 | Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa | Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa | P2 | 4.211.900 | |
| 5050 | 15.0104.0942 | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa | P2 | 4.211.900 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5051 | 03.2523.0944 | Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm | Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm | P1 | 4.944.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm. |
| 5052 | 03.2594.0944 | Cắt tuyến nước bọt dưới hàm | Cắt tuyến nước bọt dưới hàm | P1 | 4.944.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm. |
| 5053 | 12.0016.0944 | Cắt các u ác tuyến dưới hàm | Cắt các u ác tuyến dưới hàm | P1 | 4.944.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm. |
| 5054 | 12.0137.0944 | Cắt một nửa lưỡi + vét hạch cổ | Cắt một nửa lưỡi + vét hạch cổ | P1 | 4.944.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm. |
| 5055 | 12.0065.0944 | Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm | Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm | P1 | 4.944.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm. |
| 5056 | 12.0086.0944 | Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm | Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm [cắt tuyến] | P1 | 4.944.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm. |
| 5057 | 12.0087.0944 | Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi | Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi [cắt tuyến] | P1 | 4.944.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm. |
| 5058 | 12.0088.0944 | Cắt u tuyến nước bọt phụ | Cắt u tuyến nước bọt phụ [cắt tuyến] | P1 | 4.944.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm. |
| 5059 | 15.0284.0944 | Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm | Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm | P2 | 4.944.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm. |
| 5060 | 15.0295.0944 | Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II | Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II | P2 | 4.944.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm. |
| 5061 | 03.2498.0945 | Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII | Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII | P1 | 4.944.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm. |
| 5062 | 03.2578.0945 | Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII | Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII | P1 | 4.944.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm. |
| 5063 | 03.2521.0945 | Cắt u tuyến nước bọt mang tai | Cắt u tuyến nước bọt mang tai | P1 | 4.944.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm. |
| 5064 | 03.2450.0945 | Cắt u vùng tuyến mang tai | Cắt u vùng tuyến mang tai | P1 | 4.944.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm. |
| 5065 | 03.2228.0945 | Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII | Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII | P1 | 4.944.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm. |
| 5066 | 03.2229.0945 | Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII | Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII | P1 | 4.944.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5067 | 12.0014.0945 | Cắt các u ác tuyến mang tai | Cắt các u ác tuyến mang tai | P1 | 4.944.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm. |
| 5068 | 12.0082.0945 | Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII | Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII | P1 | 4.944.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm. |
| 5069 | 12.0153.0945 | Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII | Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII | P1 | 4.944.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm. |
| 5070 | 12.0089.0945 | Cắt u tuyến nước bọt mang tai | Cắt u tuyến nước bọt mang tai | P1 | 4.944.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm. |
| 5071 | 15.0282.0945 | Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai, bảo tồn dây VII | Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai, bảo tồn dây VII | P1 | 4.944.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm. |
| 5072 | 15.0283.0945 | Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII | Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII | P1 | 4.944.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm. |
| 5073 | 15.0293.0945 | Phẫu thuật rò khe mang I | Phẫu thuật rò khe mang I | P1 | 4.944.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm. |
| 5074 | 15.0122.0946 | Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng | Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng | P1 | 9.076.600 | |
| 5075 | 15.0118.0947 | Phẫu thuật chấn thương xoang sàng-hàm | Phẫu thuật chấn thương xoang sàng-hàm | P1 | 5.657.000 | |
| 5076 | 15.0116.0947 | Phẫu thuật vỡ xoang hàm | Phẫu thuật vỡ xoang hàm | P2 | 5.657.000 | |
| 5077 | 15.0189.0948 | Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản | Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản | P1 | 4.936.000 | Chưa bao gồm chi phí mũi khoan. |
| 5078 | 15.0011.0950 | Phẫu thuật giảm áp dây VII | Phẫu thuật giảm áp dây VII | P1 | 7.551.300 | |
| 5079 | 15.0114.0951 | Phẫu thuật chấn thương xoang trán | Phẫu thuật chấn thương xoang trán | P1 | 5.657.000 | |
| 5080 | 15.0124.0951 | Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt | Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt | P1 | 5.657.000 | |
| 5081 | 12.0115.0952 | Cắt u họng - thanh quản bằng laser | Cắt u họng - thanh quản bằng laser | P1 | 6.984.300 | Chưa bao gồm ống nội khí quản. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5082 | 03.2601.0953 | Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser | Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser | P2 | 7.480.000 | Chưa bao gồm ống nội khí quản. |
| 5083 | 12.0124.0953 | Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser | Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser | P2 | 7.480.000 | Chưa bao gồm ống nội khí quản. |
| 5084 | 15.0202.0953 | Phẫu thuật laser cắt u nang lành tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan | Phẫu thuật laser cắt u nang lành tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan | P2 | 7.480.000 | Chưa bao gồm ống nội khí quản. |
| 5085 | 03.2180.0954 | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê] | P2 | 3.209.900 | Đã bao gồm chi phí mũi khoan |
| 5086 | 15.0046.0954 | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê] | P3 | 3.209.900 | Đã bao gồm chi phí mũi khoan |
| 5087 | 15.0290.0955 | Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe | Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe | P2 | 3.340.900 | |
| 5088 | 15.0391.0955 | Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hỏa khí…) | Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hỏa khí…) | | 3.340.900 | |
| 5089 | 15.0300.0955 | Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ | Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ | P3 | 3.340.900 | |
| 5090 | 15.0090.0956 | Phẫu thuật mở cạnh mũi | Phẫu thuật mở cạnh mũi | P1 | 5.244.100 | |
| 5091 | 15.0292.0957 | Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi | Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi | P1 | 4.936.000 | |
| 5092 | 03.3961.0958 | Phẫu thuật nội soi nạo V.A | Phẫu thuật nội soi nạo V.A | P2 | 3.045.800 | |
| 5093 | 15.0155.0958 | Phẫu thuật nạo VA nội soi | Phẫu thuật nạo VA nội soi | P2 | 3.045.800 | |
| 5094 | 15.0094.0958 | Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng | Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng | P2 | 3.045.800 | |
| 5095 | 15.0097.0960 | Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi | Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi | P2 | 2.981.800 | Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt. |
| 5096 | 15.0068.0960 | Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng | Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng | P2 | 2.981.800 | Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5097 | 15.0064.0960 | Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái | Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái | P2 | 2.981.800 | Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt. |
| 5098 | 03.3946.0961 | Phẫu thuật nội soi mũi xoang cắt u xoang bướm | Phẫu thuật nội soi mũi xoang cắt u xoang bướm | PDB | 9.611.800 | Chưa bao gồm keo sinh học. |
| 5099 | 15.0091.0961 | Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang | Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang | P1 | 9.611.800 | Chưa bao gồm keo sinh học. |
| 5100 | 03.4159.0962 | Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ | Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ | P1 | 14.151.800 | |
| 5101 | 03.2197.0963 | Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng | Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng | P1 | 9.151.800 | |
| 5102 | 03.3947.0963 | Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng | Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng | P1 | 9.151.800 | |
| 5103 | 15.0093.0963 | Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng | Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng | PDB | 9.151.800 | |
| 5104 | 15.0172.0964 | Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh | Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh | P1 | 6.045.000 | |
| 5105 | 03.2177.0965 | Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi | Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi | P1 | 3.340.900 | |
| 5106 | 03.4160.0965 | Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản | Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản | P1 | 3.340.900 | |
| 5107 | 03.4162.0965 | Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản | Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản | P1 | 3.340.900 | |
| 5108 | 15.0159.0965 | Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hố lưỡi thanh thiệt | Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hố lưỡi thanh thiệt | P2 | 3.340.900 | |
| 5109 | 15.0148.0966 | Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP) | Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP) | P1 | 4.535.700 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5110 | 15.0168.0966 | Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,…) (gây tê/gây mê) | Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,…) (gây tê/gây mê) | P1 | 4.535.700 | |
| 5111 | 15.0169.0966 | Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút | Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút | P1 | 4.535.700 | |
| 5112 | 15.0170.0966 | Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng laser | Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng laser | P1 | 4.535.700 | |
| 5113 | 03.3956.0969 | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới | P2 | 4.211.900 | |
| 5114 | 03.3958.0969 | Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới | Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới | P2 | 4.211.900 | |
| 5115 | 15.0105.0969 | Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới | Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới | P2 | 4.211.900 | |
| 5116 | 15.0108.0969 | Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser | Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser | P3 | 4.211.900 | |
| 5117 | 15.0107.0969 | Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần | Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần | P3 | 4.211.900 | |
| 5118 | 15.0109.0969 | Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới | Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới | P3 | 4.211.900 | |
| 5119 | 15.0106.0969 | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới | P2 | 4.211.900 | |
| 5120 | 15.0079.0969 | Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm | Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm | P2 | 4.211.900 | |
| 5121 | 15.0075.0969 | Phẫu thuật nội soi mở xoang trán | Phẫu thuật nội soi mở xoang trán | P2 | 4.211.900 | |
| 5122 | 15.0101.0969 | Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh | Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh | P1 | 4.211.900 | |
| 5123 | 27.0007.0969 | Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới | Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới | P2 | 4.211.900 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5124 | 03.3960.0970 | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn | P2 | 3.526.900 | Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt. |
| 5125 | 03.3955.0970 | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi | P1 | 3.526.900 | Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt. |
| 5126 | 15.0112.0970 | Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn | Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn | P2 | 3.526.900 | Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt. |
| 5127 | 15.0346.0970 | Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân | Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân | P2 | 3.526.900 | Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt. |
| 5128 | 15.0345.0970 | Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân | Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân | P2 | 3.526.900 | Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt. |
| 5129 | 15.0111.0970 | Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi | Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi | P1 | 3.526.900 | Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt. |
| 5130 | 15.0102.0970 | Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang | Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang | P2 | 3.526.900 | Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt. |
| 5131 | 15.0113.0970 | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi | P2 | 3.526.900 | Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt. |
| 5132 | 15.0350.0970 | Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vạt da | Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vạt da | P2 | 3.526.900 | Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt. |
| 5133 | 15.0110.0970 | Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi | Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi | P1 | 3.526.900 | Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt. |
| 5134 | 27.0010.0970 | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn | P2 | 3.526.900 | Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt. |
| 5135 | 15.0048.0971 | Đặt ống thông khí màng nhĩ | Đặt ống thông khí màng nhĩ | P3 | 3.209.900 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5136 | 15.0049.0971 | Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ | Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ | P3 | 3.209.900 | |
| 5137 | 15.0036.0971 | Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ | Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ | P2 | 3.209.900 | Đã bao gồm chi phí mũi khoan |
| 5138 | 15.0035.0971 | Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi | Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi | P2 | 3.209.900 | Đã bao gồm chi phí mũi khoan |
| 5139 | 03.2131.0972 | Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt | Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt | P1 | 6.353.000 | |
| 5140 | 15.0070.0972 | Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt | Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt | P1 | 6.353.000 | |
| 5141 | 15.0073.0973 | Phẫu thuật nội soi bít lấp rò dịch não tủy ở mũi | Phẫu thuật nội soi bít lấp rò dịch não tủy ở mũi | PDB | 7.677.800 | Chưa bao gồm keo sinh học. |
| 5142 | 15.0084.0974 | Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm | Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm | P1 | 9.076.600 | |
| 5143 | 27.0003.0974 | Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm | Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm | PDB | 9.076.600 | |
| 5144 | 27.0005.0974 | Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau | Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau | P2 | 9.076.600 | |
| 5145 | 03.3957.0975 | Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy | Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy | P2 | 5.244.100 | |
| 5146 | 15.0085.0975 | Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang | Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang | P1 | 5.244.100 | |
| 5147 | 15.0360.0977 | Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng plasma (gây mê) | Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng plasma (gây mê) | P2 | 4.003.900 | Đã bao gồm dao plasma |
| 5148 | 15.0078.0978 | Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm | Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm | P2 | 3.180.600 | |
| 5149 | 15.0077.0978 | Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng | Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng | P2 | 3.180.600 | |
| 5150 | 15.0161.0978 | Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh | Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh | P2 | 3.180.600 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5151 | 15.0166.0978 | Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê) | Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê) | P2 | 3.180.600 | |
| 5152 | 15.0167.0978 | Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê | Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê | P2 | 3.180.600 | |
| 5153 | 26.0024.0978 | Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh | Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh | P1 | 3.180.600 | |
| 5154 | 26.0026.0978 | Phẫu thuật vi phẫu thanh quản | Phẫu thuật vi phẫu thanh quản | P1 | 3.180.600 | |
| 5155 | 28.0166.0979 | Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ) | Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ) | PDB | 8.512.000 | |
| 5156 | 03.3917.0980 | Cắt rò xoang lê | Cắt rò xoang lê | P1 | 4.936.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm. |
| 5157 | 15.0327.0982 | Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vạt da, cân cơ, xương | Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vạt da, cân cơ, xương | P1 | 6.258.000 | |
| 5158 | 15.0328.0982 | Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương | Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương | P1 | 6.258.000 | |
| 5159 | 03.2497.0983 | Cắt u dây thần kinh số VIII | Cắt u dây thần kinh số VIII | P1 | 6.572.800 | |
| 5160 | 03.2112.0984 | Chỉnh hình tai giữa | Chỉnh hình tai giữa | P1 | 5.530.000 | |
| 5161 | 03.2087.0984 | Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh | Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh | P1 | 5.530.000 | |
| 5162 | 15.0037.0984 | Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV | Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV | P1 | 5.530.000 | |
| 5163 | 15.0030.0984 | Phẫu thuật tạo hình tai giữa | Phẫu thuật tạo hình tai giữa | P1 | 5.530.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5164 | 15.0291.0985 | Phẫu thuật rò sống mũi | Phẫu thuật rò sống mũi | P1 | 7.715.300 | |
| 5165 | 15.0322.0985 | Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước | Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước | P1 | 7.715.300 | |
| 5166 | 15.0323.0985 | Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau | Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau | P1 | 7.715.300 | |
| 5167 | 15.0320.0985 | Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân | Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân | PDB | 7.715.300 | |
| 5168 | 15.0019.0986 | Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp | Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp | P1 | 5.530.000 | |
| 5169 | 03.2101.0987 | Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên | Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên | P1 | 5.537.100 | |
| 5170 | 03.2102.0987 | Phẫu thuật tiệt căn xương chũm | Phẫu thuật tiệt căn xương chũm | P1 | 5.537.100 | |
| 5171 | 03.2093.0987 | Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa | Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa | P1 | 5.537.100 | |
| 5172 | 15.0016.0987 | Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não | Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não | P1 | 5.537.100 | |
| 5173 | 15.0017.0987 | Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên | Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên | P1 | 5.537.100 | |
| 5174 | 15.0021.0987 | Phẫu thuật tiệt căn xương chũm | Phẫu thuật tiệt căn xương chũm | P1 | 5.537.100 | |
| 5175 | 15.0023.0987 | Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên | Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên | P1 | 5.537.100 | |
| 5176 | 15.0025.0987 | Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa | Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa | P1 | 5.537.100 | |
| 5177 | 15.0203.0988 | Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản | Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản | P3 | 3.045.800 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5178 | 15.0299.0988 | Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ | Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ | P3 | 3.045.800 | |
| 5179 | 15.0152.0988 | Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê) | Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê) | P2 | 3.045.800 | |
| 5180 | 12.0165.0989 | Súc rửa vòm họng trong xạ trị | Súc rửa vòm họng trong xạ trị | T3 | 34.500 | |
| 5181 | 03.0998.0990 | Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết | Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết | T1 | 245.500 | |
| 5182 | 20.0010.0990 | Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán | Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán | T1 | 245.500 | |
| 5183 | 03.2116.0992 | Thông vòi nhĩ | Thông vòi nhĩ | T3 | 98.300 | |
| 5184 | 15.0052.0993 | Bơm hơi vòi nhĩ | Bơm hơi vòi nhĩ | T2 | 126.500 | |
| 5185 | 03.2121.0994 | Trích rạch màng nhĩ | Trích rạch màng nhĩ | T3 | 69.300 | |
| 5186 | 15.0050.0994 | Trích rạch màng nhĩ | Trích rạch màng nhĩ | T3 | 69.300 | |
| 5187 | 03.2181.0995 | Trích áp xe quanh Amidan | Trích áp xe quanh Amidan [gây mê] | T1 | 771.900 | |
| 5188 | 15.0207.0995 | Trích áp xe quanh Amidan | Trích áp xe quanh Amidan [gây mê] | T1 | 771.900 | |
| 5189 | 03.2175.0996 | Trích áp xe thành sau họng | Trích áp xe thành sau họng [gây mê] | P2 | 771.900 | |
| 5190 | 15.0209.0996 | Cắt phanh lưỡi | Cắt phanh lưỡi [gây mê] | T2 | 771.900 | |
| 5191 | 15.0223.0996 | Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê | Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê [gây mê] | T1 | 771.900 | |
| 5192 | 15.0206.0996 | Trích áp xe sàn miệng | Trích áp xe sàn miệng [gây mê] | T1 | 771.900 | |
| 5193 | 03.2104.0997 | Vá nhĩ đơn thuần | Vá nhĩ đơn thuần | P2 | 4.058.900 | Đã bao gồm chi phí mũi khoan |
| 5194 | 15.0032.0997 | Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con | Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con | P2 | 4.058.900 | Đã bao gồm chi phí mũi khoan |
| 5195 | 15.0034.0997 | Vá nhĩ đơn thuần | Vá nhĩ đơn thuần | P2 | 4.058.900 | Đã bao gồm chi phí mũi khoan |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5196 | 15.0082.0998 | Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng laser | Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng laser | P2 | 3.391.900 | |
| 5197 | 15.0066.0999 | Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong | Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong | PDB | 3.963.300 | |
| 5198 | 15.0351.0999 | Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tự thân | Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tự thân | PDB | 3.963.300 | |
| 5199 | 15.0352.0999 | Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn | Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn | PDB | 3.963.300 | |
| 5200 | 15.0160.1000 | Phẫu thuật dính mép trước dây thanh | Phẫu thuật dính mép trước dây thanh | P1 | 2.333.000 | |
| 5201 | 15.0354.1000 | Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/vật liệu ghép tổng hợp | Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/vật liệu ghép tổng hợp | P1 | 2.333.000 | |
| 5202 | 15.0353.1000 | Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tổng hợp | Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tổng hợp | P1 | 2.333.000 | |
| 5203 | 15.0257.1000 | Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài | Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài | P1 | 2.333.000 | |
| 5204 | 15.0258.1000 | Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong | Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong | P1 | 2.333.000 | |
| 5205 | 15.0086.1001 | Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi | Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi | P2 | 1.646.800 | |
| 5206 | 15.0194.1001 | Phẫu thuật cắt u sàn miệng | Phẫu thuật cắt u sàn miệng | P2 | 1.646.800 | |
| 5207 | 15.0355.1001 | Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai | Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai | P2 | 1.646.800 | |
| 5208 | 15.0356.1001 | Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cụp | Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cụp | P2 | 1.646.800 | |
| 5209 | 15.0357.1001 | Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi | Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi | P2 | 1.646.800 | |
| 5210 | 15.0033.1001 | Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật | Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật | P2 | 1.646.800 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5211 | 15.0117.1001 | Phẫu thuật mở xoang hàm | Phẫu thuật mở xoang hàm | P2 | 1.646.800 | |
| 5212 | 15.0099.1001 | Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi | Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi | P2 | 1.646.800 | |
| 5213 | 15.0100.1001 | Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng laser | Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng laser | P2 | 1.646.800 | |
| 5214 | 15.0067.1001 | Phẫu thuật thắt động mạch sàng | Phẫu thuật thắt động mạch sàng | P2 | 1.646.800 | |
| 5215 | 15.0125.1001 | Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc | Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc | P2 | 1.646.800 | |
| 5216 | 15.0214.1002 | Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng | Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng | P3 | 1.075.700 | |
| 5217 | 15.0195.1002 | Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má | Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má | P3 | 1.075.700 | |
| 5218 | 15.0224.1002 | Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản | Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản | P3 | 1.075.700 | |
| 5219 | 15.0127.1002 | Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới | Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới | P3 | 1.075.700 | |
| 5220 | 15.0053.1002 | Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai | Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai | P3 | 1.075.700 | |
| 5221 | 15.0158.1002 | Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê) | Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê) | P3 | 1.075.700 | |
| 5222 | 15.0128.1002 | Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới | Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới | P3 | 1.075.700 | |
| 5223 | 15.0244.1003 | Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê | Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê | TDB | 943.600 | |
| 5224 | 15.0246.1003 | Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê | Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê | TDB | 943.600 | |
| 5225 | 15.0248.1003 | Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê | Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê | TDB | 943.600 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5226 | 15.0245.1003 | Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê | Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê | TDB | 943.600 | |
| 5227 | 15.0247.1003 | Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê | Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê | TDB | 943.600 | |
| 5228 | 15.0249.1003 | Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê | Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê | TDB | 943.600 | |
| 5229 | 15.0241.1003 | Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê | Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê | TDB | 943.600 | |
| 5230 | 15.0238.1004 | Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê | Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê | T1 | 549.900 | |
| 5231 | 15.0242.1004 | Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê | Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê | T1 | 549.900 | |
| 5232 | 15.0239.1004 | Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê | Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê | T1 | 549.900 | |
| 5233 | 03.0995.1005 | Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ | Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ | T2 | 321.400 | |
| 5234 | 15.0226.1005 | Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê | Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê | T2 | 321.400 | |
| 5235 | 15.0227.1005 | Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê | Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê | T2 | 321.400 | |
| 5236 | 15.0136.1005 | Nội soi sinh thiết u hốc mũi | Nội soi sinh thiết u hốc mũi | T1 | 321.400 | |
| 5237 | 15.0145.1006 | Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat) | Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat) | T3 | 153.600 | |
| 5238 | 15.0147.1006 | Hút rửa mũi, xoang sau mổ | Hút rửa mũi, xoang sau mổ | T3 | 153.600 | |
| 5239 | 03.1918.1007 | Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới | Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới | T1 | 178.900 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5240 | 16.0214.1007 | Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới | Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới | P3 | 178.900 | |
| 5241 | 03.2072.1009 | Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm | Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm | TDB | 414.400 | |
| 5242 | 16.0298.1009 | Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm | Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm | TDB | 414.400 | |
| 5243 | 03.1942.1010 | Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục | Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục | TDB | 380.100 | |
| 5244 | 16.0230.1010 | Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục | Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục | T1 | 380.100 | |
| 5245 | 03.1853.1011 | Điều trị tủy lại | Điều trị tủy lại | P3 | 987.500 | |
| 5246 | 16.0061.1011 | Điều trị tủy lại | Điều trị tủy lại | P3 | 987.500 | |
| 5247 | 03.1730.1012 | Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5] | P2 | 631.000 | |
| 5248 | 03.1728.1012 | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5] | P3 | 631.000 | |
| 5249 | 03.1729.1012 | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5] | P3 | 631.000 | |
| 5250 | 03.1726.1012 | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5] | P3 | 631.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5251 | 03.1727.1012 | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5] | P3 | 631.000 | |
| 5252 | 03.1848.1012 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [ răng số 4, 5] | T1 | 631.000 | |
| 5253 | 03.1858.1012 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4,5 hàm trên] | P3 | 631.000 | |
| 5254 | 03.1859.1012 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5] | P3 | 631.000 | |
| 5255 | 03.1846.1012 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5] | P3 | 631.000 | |
| 5256 | 03.1849.1012 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5] | P3 | 631.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5257 | 03.1850.1012 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5] | P3 | 631.000 | |
| 5258 | 16.0048.1012 | Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5] | P2 | 631.000 | |
| 5259 | 16.0049.1012 | Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy | Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5] | P2 | 631.000 | |
| 5260 | 16.0046.1012 | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5] | P3 | 631.000 | |
| 5261 | 16.0047.1012 | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5] | P3 | 631.000 | |
| 5262 | 16.0044.1012 | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5] | P3 | 631.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5263 | 16.0045.1012 | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5] | P3 | 631.000 | |
| 5264 | 16.0050.1012 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5] | P3 | 631.000 | |
| 5265 | 16.0052.1012 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5] | P3 | 631.000 | |
| 5266 | 16.0054.1012 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5] | P3 | 631.000 | |
| 5267 | 16.0051.1012 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5] | P3 | 631.000 | |
| 5268 | 16.0053.1012 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5] | P3 | 631.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5269 | 16.0055.1012 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5] | P3 | 631.000 | |
| 5270 | 03.1730.1013 | Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới] | P2 | 861.000 | |
| 5271 | 03.1728.1013 | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới] | P3 | 861.000 | |
| 5272 | 03.1729.1013 | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [số 6, 7 hàm dưới] | P3 | 861.000 | |
| 5273 | 03.1726.1013 | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới] | P3 | 861.000 | |
| 5274 | 03.1727.1013 | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới] | P3 | 861.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5275 | 03.1848.1013 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới] | T1 | 861.000 | |
| 5276 | 03.1858.1013 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới] | P3 | 861.000 | |
| 5277 | 03.1859.1013 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới] | P3 | 861.000 | |
| 5278 | 03.1846.1013 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới] | P3 | 861.000 | |
| 5279 | 03.1849.1013 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới] | P3 | 861.000 | |
| 5280 | 03.1850.1013 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới] | P3 | 861.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5281 | 16.0048.1013 | Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới] | P2 | 861.000 | |
| 5282 | 16.0049.1013 | Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy | Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới] | P2 | 861.000 | |
| 5283 | 16.0046.1013 | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới] | P3 | 861.000 | |
| 5284 | 16.0047.1013 | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới] | P3 | 861.000 | |
| 5285 | 16.0044.1013 | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới] | P3 | 861.000 | |
| 5286 | 16.0045.1013 | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới] | P3 | 861.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5287 | 16.0050.1013 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới] | P3 | 861.000 | |
| 5288 | 16.0052.1013 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới] | P3 | 861.000 | |
| 5289 | 16.0054.1013 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới] | P3 | 861.000 | |
| 5290 | 16.0051.1013 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới] | P3 | 861.000 | |
| 5291 | 16.0053.1013 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới] | P3 | 861.000 | |
| 5292 | 16.0055.1013 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới] | P3 | 861.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5293 | 03.1730.1014 | Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội răng số 1, 2, 3] | P2 | 455.500 | |
| 5294 | 03.1728.1014 | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3] | P3 | 455.500 | |
| 5295 | 03.1729.1014 | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3] | P3 | 455.500 | |
| 5296 | 03.1726.1014 | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3] | P3 | 455.500 | |
| 5297 | 03.1727.1014 | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3] | P3 | 455.500 | |
| 5298 | 03.1848.1014 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3] | T1 | 455.500 | |
| 5299 | 03.1858.1014 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3] | P3 | 455.500 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5300 | 03.1859.1014 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3] | P3 | 455.500 | |
| 5301 | 03.1846.1014 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3] | P3 | 455.500 | |
| 5302 | 03.1849.1014 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3] | P3 | 455.500 | |
| 5303 | 03.1850.1014 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3] | P3 | 455.500 | |
| 5304 | 16.0048.1014 | Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3] | P2 | 455.500 | |
| 5305 | 16.0049.1014 | Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy | Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3] | P2 | 455.500 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5306 | 16.0046.1014 | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3] | P3 | 455.500 | |
| 5307 | 16.0047.1014 | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3] | P3 | 455.500 | |
| 5308 | 16.0044.1014 | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3] | P3 | 455.500 | |
| 5309 | 16.0045.1014 | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3] | P3 | 455.500 | |
| 5310 | 16.0050.1014 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3] | P3 | 455.500 | |
| 5311 | 16.0052.1014 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3] | P3 | 455.500 | |
| 5312 | 16.0054.1014 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3] | P3 | 455.500 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5313 | 16.0051.1014 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3] | P3 | 455.500 | |
| 5314 | 16.0053.1014 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3] | P3 | 455.500 | |
| 5315 | 16.0055.1014 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3] | P3 | 455.500 | |
| 5316 | 03.1730.1015 | Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên] | P2 | 991.000 | |
| 5317 | 03.1728.1015 | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên] | P3 | 991.000 | |
| 5318 | 03.1729.1015 | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên] | P3 | 991.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5319 | 03.1726.1015 | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên] | P3 | 991.000 | |
| 5320 | 03.1727.1015 | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên] | P3 | 991.000 | |
| 5321 | 03.1848.1015 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên] | T1 | 991.000 | |
| 5322 | 03.1858.1015 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên] | P3 | 991.000 | |
| 5323 | 03.1859.1015 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên] | P3 | 991.000 | |
| 5324 | 03.1846.1015 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên] | P3 | 991.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5325 | 03.1849.1015 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên] | P3 | 991.000 | |
| 5326 | 03.1850.1015 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên] | P3 | 991.000 | |
| 5327 | 16.0048.1015 | Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên] | P2 | 991.000 | |
| 5328 | 16.0049.1015 | Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy | Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên] | P2 | 991.000 | |
| 5329 | 16.0046.1015 | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên] | P3 | 991.000 | |
| 5330 | 16.0047.1015 | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy | Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên] | P3 | 991.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5331 | 16.0044.1015 | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên] | P3 | 991.000 | |
| 5332 | 16.0045.1015 | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên] | P3 | 991.000 | |
| 5333 | 16.0050.1015 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên] | P3 | 991.000 | |
| 5334 | 16.0052.1015 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên] | P3 | 991.000 | |
| 5335 | 16.0054.1015 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên] | P3 | 991.000 | |
| 5336 | 16.0051.1015 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên] | P3 | 991.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5337 | 16.0053.1015 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên] | P3 | 991.000 | |
| 5338 | 16.0055.1015 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên] | P3 | 991.000 | |
| 5339 | 03.1944.1016 | Điều trị tủy răng sữa | Điều trị tủy răng sữa [một chân] | T1 | 296.100 | |
| 5340 | 16.0232.1016 | Điều trị tủy răng sữa | Điều trị tủy răng sữa [một chân] | P3 | 296.100 | |
| 5341 | 03.1944.1017 | Điều trị tủy răng sữa | Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân] | T1 | 415.500 | |
| 5342 | 16.0232.1017 | Điều trị tủy răng sữa | Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân] | P3 | 415.500 | |
| 5343 | 03.1931.1018 | Phục hồi cổ răng bằng Composite | Phục hồi cổ răng bằng Composite | T1 | 369.500 | |
| 5344 | 03.1841.1018 | Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser | Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser | T1 | 369.500 | |
| 5345 | 03.1930.1018 | Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) | Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) | T1 | 369.500 | |
| 5346 | 03.1840.1018 | Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser | Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser | T2 | 369.500 | |
| 5347 | 16.0072.1018 | Phục hồi cổ răng bằng Composite | Phục hồi cổ răng bằng Composite | T2 | 369.500 | |
| 5348 | 16.0075.1018 | Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser | Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser | | 369.500 | |
| 5349 | 16.0071.1018 | Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement | Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement | T2 | 369.500 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5350 | 16.0074.1018 | Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser | Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser | T2 | 369.500 | |
| 5351 | 03.1954.1019 | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) | T1 | 112.500 | |
| 5352 | 16.0236.1019 | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement | T1 | 112.500 | |
| 5353 | 16.0043.1020 | Lấy cao răng | Lấy cao răng [hai hàm] | T1 | 159.100 | |
| 5354 | 16.0043.1021 | Lấy cao răng | Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm] | T1 | 92.500 | |
| 5355 | 03.2069.1022 | Nắn sai khớp thái dương hàm | Nắn sai khớp thái dương hàm | P2 | 110.800 | |
| 5356 | 16.0335.1022 | Nắn sai khớp thái dương hàm | Nắn sai khớp thái dương hàm | T1 | 110.800 | |
| 5357 | 16.0035.1023 | Phẫu thuật nạo túi lợi | Phẫu thuật nạo túi lợi | P3 | 89.500 | |
| 5358 | 03.1915.1024 | Nhổ chân răng vĩnh viễn | Nhổ chân răng vĩnh viễn | T1 | 217.200 | |
| 5359 | 16.0205.1024 | Nhổ chân răng vĩnh viễn | Nhổ chân răng vĩnh viễn | T1 | 217.200 | |
| 5360 | 03.1914.1025 | Nhổ răng vĩnh viễn lung lay | Nhổ răng vĩnh viễn lung lay | T1 | 110.600 | |
| 5361 | 16.0204.1025 | Nhổ răng vĩnh viễn lung lay | Nhổ răng vĩnh viễn lung lay | T1 | 110.600 | |
| 5362 | 16.0206.1026 | Nhổ răng thừa | Nhổ răng thừa | T1 | 239.500 | |
| 5363 | 16.0203.1026 | Nhổ răng vĩnh viễn | Nhổ răng vĩnh viễn | P3 | 239.500 | |
| 5364 | 16.0198.1026 | Phẫu thuật nhổ răng ngầm | Phẫu thuật nhổ răng ngầm | P2 | 239.500 | |
| 5365 | 16.0201.1028 | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân | P2 | 398.600 | |
| 5366 | 16.0202.1028 | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng | P2 | 398.600 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5367 | 16.0200.1028 | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới | P2 | 398.600 | |
| 5368 | 16.0199.1028 | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên | P3 | 398.600 | |
| 5369 | 03.1956.1029 | Nhổ chân răng sữa | Nhổ chân răng sữa | T1 | 46.600 | |
| 5370 | 03.1955.1029 | Nhổ răng sữa | Nhổ răng sữa | T1 | 46.600 | |
| 5371 | 16.0239.1029 | Nhổ chân răng sữa | Nhổ chân răng sữa | T1 | 46.600 | |
| 5372 | 16.0238.1029 | Nhổ răng sữa | Nhổ răng sữa | T1 | 46.600 | |
| 5373 | 03.1837.1031 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer | T2 | 280.500 | |
| 5374 | 03.1929.1031 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite | T1 | 280.500 | |
| 5375 | 03.1838.1031 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser | T2 | 280.500 | |
| 5376 | 03.1970.1031 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate | T2 | 280.500 | |
| 5377 | 03.1972.1031 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) | T2 | 280.500 | |
| 5378 | 03.1839.1031 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser | T2 | 280.500 | |
| 5379 | 03.1836.1031 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite | T2 | 280.500 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5380 | 16.0068.1031 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite | T2 | 280.500 | |
| 5381 | 16.0065.1031 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser | T2 | 280.500 | |
| 5382 | 16.0070.1031 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement | T2 | 280.500 | |
| 5383 | 16.0066.1031 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser | T2 | 280.500 | |
| 5384 | 16.0067.1031 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite | T2 | 280.500 | |
| 5385 | 16.0057.1032 | Chụp tủy bằng Hydroxit canxi | Chụp tủy bằng Hydroxit canxi | T3 | 308.000 | |
| 5386 | 16.0056.1032 | Chụp tủy bằng MTA | Chụp tủy bằng MTA | T2 | 308.000 | |
| 5387 | 03.1957.1033 | Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em | Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em | T3 | 36.500 | |
| 5388 | 03.1953.1035 | Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC) | Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC) | T1 | 245.500 | |
| 5389 | 03.1949.1035 | Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant | Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant | T1 | 245.500 | |
| 5390 | 03.1939.1035 | Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp | Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp | T1 | 245.500 | |
| 5391 | 03.1940.1035 | Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp | Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp | T1 | 245.500 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5392 | 03.1938.1035 | Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp | Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp | T1 | 245.500 | |
| 5393 | 16.0226.1035 | Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement | Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement | T1 | 245.500 | |
| 5394 | 16.0225.1035 | Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant | Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant | T1 | 245.500 | |
| 5395 | 16.0223.1035 | Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp | Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp | T1 | 245.500 | |
| 5396 | 16.0224.1035 | Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp | Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp | T1 | 245.500 | |
| 5397 | 16.0222.1035 | Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp | Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp | T1 | 245.500 | |
| 5398 | 03.1800.1036 | Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ | Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ | P3 | 369.500 | |
| 5399 | 16.0197.1036 | Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ | Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ | P3 | 369.500 | |
| 5400 | 03.1718.1037 | Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương | Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương | P2 | 1.172.800 | Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 5401 | 03.1721.1037 | Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học | Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học | P2 | 1.172.800 | Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 5402 | 03.1722.1037 | Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học | Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học | P2 | 1.172.800 | Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5403 | 16.0025.1037 | Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học | Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học | P2 | 1.172.800 | Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 5404 | 16.0022.1037 | Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học | Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học | P2 | 1.172.800 | Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 5405 | 16.0023.1037 | Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học | Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học | P2 | 1.172.800 | Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 5406 | 12.0071.1038 | Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm | Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm | P2 | 952.100 | |
| 5407 | 16.0034.1038 | Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng | Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng | P2 | 952.100 | |
| 5408 | 12.0070.1039 | Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm | Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm | P2 | 521.000 | |
| 5409 | 12.0085.1039 | Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm | Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm | P1 | 521.000 | |
| 5410 | 12.0084.1039 | Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên | Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên | P1 | 521.000 | |
| 5411 | 12.0083.1040 | Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm | Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm | P2 | 481.000 | |
| 5412 | 03.1815.1041 | Phẫu thuật cắt phanh lưỡi | Phẫu thuật cắt phanh lưỡi | P3 | 344.200 | |
| 5413 | 03.1817.1041 | Phẫu thuật cắt phanh má | Phẫu thuật cắt phanh má | P3 | 344.200 | |
| 5414 | 03.1816.1041 | Phẫu thuật cắt phanh môi | Phẫu thuật cắt phanh môi | P3 | 344.200 | |
| 5415 | 15.0209.1041 | Cắt phanh lưỡi | Cắt phanh lưỡi [không gây mê] | T2 | 344.200 | |
| 5416 | 16.0216.1041 | Phẫu thuật cắt phanh lưỡi | Phẫu thuật cắt phanh lưỡi | P3 | 344.200 | |
| 5417 | 16.0218.1041 | Phẫu thuật cắt phanh má | Phẫu thuật cắt phanh má | P3 | 344.200 | |
| 5418 | 16.0217.1041 | Phẫu thuật cắt phanh môi | Phẫu thuật cắt phanh môi | P3 | 344.200 | |
| 5419 | 03.1809.1042 | Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng | Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng | P2 | 601.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5420 | 16.0220.1042 | Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng | Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng | P2 | 601.000 | |
| 5421 | 03.2067.1043 | Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm | Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm | P1 | 1.051.700 | |
| 5422 | 15.0204.1043 | Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng | Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng | P3 | 1.051.700 | |
| 5423 | 15.0205.1043 | Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng | Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng | P3 | 1.051.700 | |
| 5424 | 16.0306.1043 | Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm | Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm | P1 | 1.051.700 | |
| 5425 | 03.2457.1044 | Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm | Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm | P1 | 771.000 | |
| 5426 | 03.2456.1044 | Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm | Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm | P2 | 771.000 | |
| 5427 | 03.2458.1044 | Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm | Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm | P3 | 771.000 | |
| 5428 | 10.0151.1044 | Phẫu thuật u thần kinh trên da | Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm] | P1 | 771.000 | |
| 5429 | 12.0002.1044 | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm | P2 | 771.000 | |
| 5430 | 12.0006.1044 | Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm | Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm | P1 | 771.000 | |
| 5431 | 28.0159.1044 | Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai | Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai | P3 | 771.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5432 | 28.0009.1044 | Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm | Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm | P3 | 771.000 | |
| 5433 | 28.0010.1044 | Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên | Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên | P2 | 771.000 | |
| 5434 | 03.2444.1045 | Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm | Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm | P1 | 1.208.800 | |
| 5435 | 03.2455.1045 | Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên | Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên | P1 | 1.208.800 | |
| 5436 | 03.2443.1045 | Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm | Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm | P1 | 1.208.800 | |
| 5437 | 03.2442.1045 | Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm | Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm | P1 | 1.208.800 | |
| 5438 | 10.0151.1045 | Phẫu thuật u thần kinh trên da | Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên] | P1 | 1.208.800 | |
| 5439 | 12.0003.1045 | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm | P1 | 1.208.800 | |
| 5440 | 12.0007.1045 | Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm | Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm | P1 | 1.208.800 | |
| 5441 | 03.2522.1046 | Cắt nang vùng sàn miệng | Cắt nang vùng sàn miệng | P1 | 3.078.100 | |
| 5442 | 12.0064.1046 | Cắt nang vùng sàn miệng | Cắt nang vùng sàn miệng | P1 | 3.078.100 | |
| 5443 | 03.2534.1047 | Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm | Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm | P2 | 3.228.100 | |
| 5444 | 03.2515.1047 | Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm | Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm | P1 | 3.228.100 | |
| 5445 | 03.2537.1047 | Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm | Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm | P2 | 3.228.100 | |
| 5446 | 12.0072.1047 | Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm | Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm | P1 | 3.228.100 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5447 | 12.0073.1047 | Cắt nang xương hàm khó | Cắt nang xương hàm khó | P1 | 3.228.100 | |
| 5448 | 03.2454.1048 | Cắt nang giáp móng | Cắt nang giáp móng | P2 | 2.289.300 | |
| 5449 | 03.3913.1048 | Cắt nang giáp móng | Cắt nang giáp móng | P1 | 2.289.300 | |
| 5450 | 12.0012.1048 | Cắt các u nang giáp móng | Cắt các u nang giáp móng | P2 | 2.289.300 | |
| 5451 | 15.0196.1048 | Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động | Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động | P2 | 2.289.300 | |
| 5452 | 03.2512.1049 | Cắt u cơ vùng hàm mặt | Cắt u cơ vùng hàm mặt | P1 | 2.928.100 | |
| 5453 | 03.2535.1049 | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm | P2 | 2.928.100 | |
| 5454 | 03.2532.1049 | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê] | P1 | 2.928.100 | |
| 5455 | 03.2451.1049 | Cắt u phần mềm vùng cổ | Cắt u phần mềm vùng cổ | P2 | 2.928.100 | |
| 5456 | 03.2508.1049 | Cắt u vùng hàm mặt đơn giản | Cắt u vùng hàm mặt đơn giản | P3 | 2.928.100 | |
| 5457 | 03.2536.1049 | Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm | Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm | P1 | 2.928.100 | |
| 5458 | 03.2533.1049 | Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm | Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm | P1 | 2.928.100 | |
| 5459 | 12.0010.1049 | Cắt các u lành vùng cổ | Cắt các u lành vùng cổ | P2 | 2.928.100 | |
| 5460 | 12.0045.1049 | Cắt u cơ vùng hàm mặt | Cắt u cơ vùng hàm mặt | P1 | 2.928.100 | |
| 5461 | 15.0331.1049 | Phẫu thuật cắt u da vùng mặt | Phẫu thuật cắt u da vùng mặt | P2 | 2.928.100 | |
| 5462 | 16.0233.1050 | Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit | Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit | P3 | 493.500 | |
| 5463 | 16.0234.1050 | Điều trị đóng cuống răng bằng MTA | Điều trị đóng cuống răng bằng MTA | P3 | 493.500 | |
| 5464 | 03.3809.1052 | Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5 cm | Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5 cm | P1 | 3.263.800 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5465 | 03.2056.1053 | Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê | Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê | T1 | 1.832.000 | |
| 5466 | 03.2055.1053 | Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê | Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê | P1 | 1.832.000 | |
| 5467 | 16.0337.1053 | Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê | Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê | T1 | 1.832.000 | |
| 5468 | 16.0336.1053 | Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê | Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê | P1 | 1.832.000 | |
| 5469 | 03.2007.1054 | Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm | Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm | P1 | 3.235.700 | |
| 5470 | 03.2006.1054 | Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt | Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt | P1 | 3.235.700 | |
| 5471 | 03.2008.1054 | Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương | Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương | P1 | 3.235.700 | |
| 5472 | 16.0317.1054 | Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V | Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V | P1 | 3.235.700 | |
| 5473 | 16.0316.1054 | Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V | Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V | P1 | 3.235.700 | |
| 5474 | 03.2005.1055 | Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới | Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới | P1 | 2.888.600 | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. |
| 5475 | 16.0314.1055 | Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới | Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới | P1 | 2.888.600 | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5476 | 03.2003.1056 | Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới | Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới | PDB | 4.561.200 | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. |
| 5477 | 16.0312.1056 | Phẫu thuật ghép xương tự thân tự do tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới | Phẫu thuật ghép xương tự thân tự do tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới | PDB | 4.561.200 | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. |
| 5478 | 03.2002.1057 | Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên | Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên | PDB | 5.661.200 | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. |
| 5479 | 16.0311.1057 | Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên | Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên | PDB | 5.661.200 | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. |
| 5480 | 03.2014.1058 | Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII | Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII | P1 | 4.658.900 | Chưa bao gồm máy dò thần kinh. |
| 5481 | 16.0319.1058 | Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII | Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII | P1 | 4.658.900 | Chưa bao gồm máy dò thần kinh. |
| 5482 | 03.2510.1059 | Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt | Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt | P1 | 3.488.600 | |
| 5483 | 03.2441.1059 | Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó | Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó | PDB | 3.488.600 | |
| 5484 | 12.0055.1059 | Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt | Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt | P1 | 3.488.600 | |
| 5485 | 12.0315.1059 | Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó | Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó | P1 | 3.488.600 | |
| 5486 | 12.0316.1059 | Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm | Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm | P1 | 3.488.600 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5487 | 12.0080.1059 | Cắt u thần kinh vùng hàm mặt | Cắt u thần kinh vùng hàm mặt | P1 | 3.488.600 | |
| 5488 | 28.0218.1059 | Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ | Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ | P1 | 3.488.600 | |
| 5489 | 28.0217.1059 | Cắt u máu vùng đầu mặt cổ | Cắt u máu vùng đầu mặt cổ | P1 | 3.488.600 | |
| 5490 | 03.2531.1060 | Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm | Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm | P1 | 3.397.900 | Chưa bao gồm máy dò thần kinh. |
| 5491 | 03.2538.1060 | Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm | Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm | P1 | 3.397.900 | Chưa bao gồm máy dò thần kinh. |
| 5492 | 03.2518.1060 | Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm | Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm | P1 | 3.397.900 | Chưa bao gồm máy dò thần kinh. |
| 5493 | 12.0090.1060 | Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm | Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm | P1 | 3.397.900 | Chưa bao gồm máy dò thần kinh. |
| 5494 | 12.0086.1060 | Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm | Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm [cắt u lành tính] | P1 | 3.397.900 | Chưa bao gồm máy dò thần kinh. |
| 5495 | 12.0087.1060 | Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi | Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi [cắt u lành tính] | P1 | 3.397.900 | Chưa bao gồm máy dò thần kinh. |
| 5496 | 12.0088.1060 | Cắt u tuyến nước bọt phụ | Cắt u tuyến nước bọt phụ [cắt u lành tính] | P1 | 3.397.900 | Chưa bao gồm máy dò thần kinh. |
| 5497 | 03.2493.1061 | Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ | Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ | PDB | 3.331.900 | |
| 5498 | 12.0057.1061 | Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ | Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ | PDB | 3.331.900 | |
| 5499 | 12.0047.1061 | Cắt u vùng hàm mặt phức tạp | Cắt u vùng hàm mặt phức tạp | PDB | 3.331.900 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5500 | 03.2502.1063 | Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má | Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má | P1 | 3.638.600 | |
| 5501 | 12.0076.1063 | Cắt bỏ u xương thái dương | Cắt bỏ u xương thái dương | PDB | 3.638.600 | |
| 5502 | 03.2909.1064 | Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cung tiếp | Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cung tiếp | P2 | 3.828.100 | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. |
| 5503 | 03.2910.1064 | Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm - thân xương hàm dưới | Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm - thân xương hàm dưới | PDB | 3.828.100 | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. |
| 5504 | 03.1997.1064 | Phẫu thuật mở xương 2 hàm | Phẫu thuật mở xương 2 hàm | PDB | 3.828.100 | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. |
| 5505 | 16.0263.1064 | Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm | Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm | PDB | 3.828.100 | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. |
| 5506 | 28.0189.1064 | Phẫu thuật cắt chỉnh cằm | Phẫu thuật cắt chỉnh cằm | P1 | 3.828.100 | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. |
| 5507 | 28.0187.1064 | Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới | Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới | P1 | 3.828.100 | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. |
| 5508 | 28.0190.1064 | Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới | Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới | P1 | 3.828.100 | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. |
| 5509 | 28.0439.1064 | Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm | Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm | P1 | 3.828.100 | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. |
| 5510 | 28.0188.1064 | Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp | Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp | P1 | 3.828.100 | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. |
| 5511 | 03.2061.1065 | Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt | Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt | P1 | 4.733.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 5512 | 16.0291.1065 | Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt | Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt | PDB | 4.733.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 5513 | 03.2031.1066 | Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê) | Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê) | P1 | 3.197.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5514 | 03.2028.1066 | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép | P1 | 3.197.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 5515 | 03.2029.1066 | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim | P1 | 3.197.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 5516 | 03.2030.1066 | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu | P1 | 3.197.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 5517 | 16.0280.1066 | Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê) | Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê) | P1 | 3.197.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 5518 | 16.0277.1066 | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép | P1 | 3.197.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 5519 | 16.0278.1066 | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim | P1 | 3.197.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 5520 | 16.0279.1066 | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu | P1 | 3.197.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 5521 | 03.1976.1067 | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép | P1 | 2.997.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 5522 | 03.1980.1067 | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân | PDB | 2.997.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5523 | 03.1977.1067 | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim | P1 | 2.997.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 5524 | 03.1978.1067 | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu | P1 | 2.997.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 5525 | 03.1979.1067 | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế | PDB | 2.997.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 5526 | 16.0242.1067 | Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép | Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép | P1 | 2.997.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 5527 | 16.0246.1067 | Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân | Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân | PDB | 2.997.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 5528 | 16.0243.1067 | Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim | Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim | P1 | 2.997.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 5529 | 16.0244.1067 | Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu | Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu | P1 | 2.997.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 5530 | 16.0245.1067 | Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế | Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế | PDB | 2.997.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 5531 | 03.2059.1068 | Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy | Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy | P1 | 2.897.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 5532 | 03.2018.1068 | Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít | Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít | P1 | 2.897.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5533 | 03.2058.1068 | Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm | Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm | P1 | 2.897.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 5534 | 03.2019.1068 | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép | P1 | 2.897.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 5535 | 03.2020.1068 | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim | P1 | 2.897.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 5536 | 03.2021.1068 | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu | P1 | 2.897.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 5537 | 16.0287.1068 | Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm | Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm | P1 | 2.897.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 5538 | 16.0286.1068 | Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm | Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm | P1 | 2.897.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 5539 | 16.0288.1068 | Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm | Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm | P1 | 2.897.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 5540 | 16.0268.1068 | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép | P1 | 2.897.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 5541 | 16.0269.1068 | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim | P1 | 2.897.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 5542 | 16.0270.1068 | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu | P1 | 2.897.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 5543 | 03.2032.1069 | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chỉ thép | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chỉ thép | P1 | 3.297.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5544 | 03.2033.1069 | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim | P1 | 3.297.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 5545 | 03.2034.1069 | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu | P1 | 3.297.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 5546 | 03.1981.1069 | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chỉ thép | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chỉ thép | P1 | 3.297.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 5547 | 03.1982.1069 | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim | P1 | 3.297.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 5548 | 03.1983.1069 | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu | P1 | 3.297.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 5549 | 03.1984.1069 | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chỉ thép | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chỉ thép | P1 | 3.297.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 5550 | 03.1985.1069 | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim | P1 | 3.297.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 5551 | 03.1986.1069 | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu | P1 | 3.297.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 5552 | 16.0247.1069 | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chỉ thép | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chỉ thép | P1 | 3.297.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 5553 | 16.0248.1069 | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim | P1 | 3.297.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 5554 | 16.0249.1069 | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu | P1 | 3.297.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 5555 | 16.0250.1069 | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép | P1 | 3.297.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5556 | 16.0251.1069 | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim | P1 | 3.297.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 5557 | 16.0252.1069 | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu | P1 | 3.297.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 5558 | 16.0253.1069 | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chỉ thép | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chỉ thép | P1 | 3.297.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 5559 | 16.0254.1069 | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim | P1 | 3.297.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 5560 | 16.0255.1069 | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu | Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu | P1 | 3.297.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 5561 | 03.2043.1070 | Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt | Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt | P1 | 2.497.500 | |
| 5562 | 16.0333.1070 | Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt | Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt | P1 | 2.497.500 | |
| 5563 | 03.2010.1071 | Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế | Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế | PDB | 4.324.300 | Chưa bao gồm nẹp có lồi cầu bằng titan và vít thay thế. |
| 5564 | 16.0265.1071 | Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế | Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế | PDB | 4.324.300 | Chưa bao gồm nẹp có lồi cầu bằng titan và vít thay thế. |
| 5565 | 03.2009.1072 | Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân | Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân | PDB | 4.324.300 | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5566 | 16.0264.1072 | Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân | Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân | PDB | 4.324.300 | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. |
| 5567 | 03.2012.1073 | Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế | Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế | PDB | 4.558.900 | Chưa bao gồm nẹp có lồi cầu bằng titan và vít. |
| 5568 | 16.0267.1073 | Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế | Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế | PDB | 4.558.900 | Chưa bao gồm nẹp có lồi cầu bằng titan và vít. |
| 5569 | 03.2011.1074 | Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân | Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân | PDB | 4.508.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. |
| 5570 | 16.0266.1074 | Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân | Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân | PDB | 4.508.900 | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. |
| 5571 | 28.0168.1076 | Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt | Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt | P1 | 3.493.200 | |
| 5572 | 28.0176.1076 | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt | P1 | 3.493.200 | |
| 5573 | 28.0174.1076 | Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoả khí | Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoả khí | | 3.493.200 | |
| 5574 | 03.2013.1077 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ | Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ | PDB | 4.489.800 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |
| 5575 | 16.0318.1077 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ | Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ | PDB | 4.489.800 | Chưa bao gồm nẹp, vít. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5576 | 03.2064.1079 | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt | P1 | 2.856.600 | |
| 5577 | 16.0294.1079 | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt | P1 | 2.856.600 | |
| 5578 | 03.2044.1081 | Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm | Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm | P1 | 3.078.100 | |
| 5579 | 15.0074.1081 | Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques) | Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques) | P1 | 3.078.100 | |
| 5580 | 16.0323.1081 | Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm | Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm | P1 | 3.078.100 | |
| 5581 | 16.0344.1083 | Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt hai bên | Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt hai bên | P1 | 4.133.900 | |
| 5582 | 16.0343.1083 | Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt một bên | Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt một bên | P1 | 4.133.900 | |
| 5583 | 03.2016.1084 | Phẫu thuật điều trị khe hở vòm | Phẫu thuật điều trị khe hở vòm | P1 | 2.888.600 | |
| 5584 | 16.0345.1084 | Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ | Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ | P1 | 2.888.600 | |
| 5585 | 16.0346.1084 | Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ | Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ | P1 | 2.888.600 | |
| 5586 | 28.0128.1084 | Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh | Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh | P1 | 2.888.600 | |
| 5587 | 28.0127.1084 | Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải | Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải | P1 | 2.888.600 | |
| 5588 | 28.0129.1084 | Phẫu thuật tạo hình thông mũi miệng | Phẫu thuật tạo hình thông mũi miệng | P1 | 2.888.600 | |
| 5589 | 03.2236.1085 | Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu | Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu | P1 | 2.888.600 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5590 | 28.0130.1085 | Phẫu thuật tạo hình thiểu năng vòm hầu bằng vạt thành họng sau | Phẫu thuật tạo hình thiểu năng vòm hầu bằng vạt thành họng sau | P1 | 2.888.600 | |
| 5591 | 03.2924.1086 | Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ | Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ | PDB | 2.988.600 | |
| 5592 | 16.0342.1086 | Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên | Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên | P1 | 2.988.600 | |
| 5593 | 28.0126.1086 | Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên | Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên | P1 | 2.988.600 | |
| 5594 | 03.2925.1087 | Phẫu thuật tạo hình môi từng phần | Phẫu thuật tạo hình môi từng phần | P1 | 2.888.600 | |
| 5595 | 16.0341.1087 | Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên | Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên | P1 | 2.888.600 | |
| 5596 | 28.0125.1087 | Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên | Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên | P2 | 2.888.600 | |
| 5597 | 16.0348.1089 | Phẫu thuật tháo nẹp, vít | Phẫu thuật tháo nẹp, vít [ hai bên] | | 3.317.300 | |
| 5598 | 16.0348.1090 | Phẫu thuật tháo nẹp, vít | Phẫu thuật tháo nẹp, vít [xương lồi cầu] | | 3.254.300 | |
| 5599 | 16.0348.1091 | Phẫu thuật tháo nẹp, vít | Phẫu thuật tháo nẹp, vít [ một bên] | | 3.081.600 | |
| 5600 | 28.0352.1091 | Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật | Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật | P3 | 3.081.600 | |
| 5601 | 03.2453.1093 | Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết | Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết | T1 | 869.100 | |
| 5602 | 12.0060.1093 | Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm | Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm | T1 | 869.100 | |
| 5603 | 12.0061.1093 | Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ... | Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ... | T1 | 869.100 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5604 | 16.0274.1095 | Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép | Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép | P1 | 2.636.500 | |
| 5605 | 16.0275.1095 | Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim | Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim | P1 | 2.636.500 | |
| 5606 | 16.0276.1095 | Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu | Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu | P1 | 2.636.500 | |
| 5607 | 16.0271.1095 | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép | P1 | 2.636.500 | |
| 5608 | 16.0272.1095 | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim | P1 | 2.636.500 | |
| 5609 | 16.0273.1095 | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu | P1 | 2.636.500 | |
| 5610 | 11.0022.1102 | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em | P2 | 2.566.900 | |
| 5611 | 11.0019.1102 | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn | P2 | 2.566.900 | |
| 5612 | 11.0017.1103 | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn | P1 | 4.251.300 | |
| 5613 | 11.0021.1104 | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em | P1 | 3.319.300 | |
| 5614 | 11.0020.1105 | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em | P1 | 3.701.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5615 | 11.0018.1105 | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn | P1 | 3.701.300 | |
| 5616 | 11.0028.1106 | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em | P2 | 2.595.900 | |
| 5617 | 11.0025.1106 | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn | P2 | 2.595.900 | |
| 5618 | 11.0023.1107 | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn | P1 | 4.188.300 | |
| 5619 | 11.0027.1108 | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em | P1 | 3.245.200 | |
| 5620 | 11.0026.1109 | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em | P1 | 3.718.300 | |
| 5621 | 11.0024.1109 | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn | P1 | 3.718.300 | |
| 5622 | 11.0066.1110 | Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em | Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em | P1 | 4.443.300 | |
| 5623 | 11.0064.1110 | Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn | Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn | P1 | 4.443.300 | |
| 5624 | 11.0067.1111 | Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em | Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em | P2 | 3.570.900 | |
| 5625 | 11.0065.1111 | Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn | Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn | P2 | 3.570.900 | |
| 5626 | 11.0104.1113 | Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình | Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình | P2 | 4.005.600 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5627 | 04.0037.1114 | Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên | Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên | P2 | 3.683.600 | |
| 5628 | 04.0035.1114 | Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ | Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ | P2 | 3.683.600 | |
| 5629 | 04.0036.1114 | Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực | Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực | P2 | 3.683.600 | |
| 5630 | 11.0103.1114 | Cắt sẹo khâu kín | Cắt sẹo khâu kín | P2 | 3.683.600 | |
| 5631 | 11.0078.1115 | Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng thiết bị laser doppler | Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng thiết bị laser doppler | T1 | 350.700 | |
| 5632 | 03.0059.1116 | Điều trị bằng oxy cao áp | Điều trị bằng oxy cao áp | TDB | 285.400 | |
| 5633 | 11.0098.1116 | Sử dụng oxy cao áp điều trị người bệnh bỏng | Sử dụng oxy cao áp điều trị người bệnh bỏng | T2 | 285.400 | |
| 5634 | 11.0121.1116 | Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính | Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính | T2 | 285.400 | |
| 5635 | 17.0025.1116 | Điều trị bằng oxy cao áp | Điều trị bằng oxy cao áp | TDB | 285.400 | |
| 5636 | 11.0055.1118 | Ghép da đồng loại ≥ 10% diện tích cơ thể | Ghép da đồng loại ≥ 10% diện tích cơ thể | P2 | 3.042.600 | |
| 5637 | 11.0056.1119 | Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể | Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể | P3 | 2.093.600 | |
| 5638 | 11.0034.1120 | Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em | Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em | P2 | 3.065.600 | |
| 5639 | 11.0031.1120 | Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn | Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn | P2 | 3.065.600 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5640 | 11.0162.1120 | Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính | Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính | P2 | 3.065.600 | |
| 5641 | 11.0029.1121 | Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn | Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn | P1 | 4.808.400 | |
| 5642 | 11.0033.1122 | Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em | Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em | P1 | 3.831.300 | |
| 5643 | 11.0032.1123 | Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em | Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em | P1 | 4.415.300 | |
| 5644 | 11.0030.1123 | Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn | Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn | P1 | 4.415.300 | |
| 5645 | 11.0043.1124 | Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn | Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn | PDB | 7.209.700 | |
| 5646 | 11.0045.1124 | Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em | Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em | PDB | 7.209.700 | |
| 5647 | 11.0044.1125 | Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn | Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn | P1 | 4.133.300 | |
| 5648 | 11.0046.1125 | Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em | Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em | P1 | 4.133.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5649 | 11.0035.1126 | Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn | Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn | P1 | 5.449.400 | |
| 5650 | 11.0037.1126 | Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em | Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em | P1 | 5.449.400 | |
| 5651 | 11.0036.1126 | Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn | Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn | P1 | 5.449.400 | |
| 5652 | 11.0038.1126 | Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em | Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em | P1 | 5.449.400 | |
| 5653 | 28.0323.1126 | Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân | Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân | P2 | 5.449.400 | |
| 5654 | 28.0316.1126 | Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay | Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay | P2 | 5.449.400 | |
| 5655 | 28.0315.1126 | Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay | Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay | P2 | 5.449.400 | |
| 5656 | 28.0281.1126 | Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng ghép da tự thân | Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng ghép da tự thân | P2 | 5.449.400 | |
| 5657 | 28.0298.1126 | Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân | Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân | P2 | 5.449.400 | |
| 5658 | 11.0047.1127 | Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn | Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn | P1 | 7.023.400 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5659 | 11.0049.1127 | Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em | Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em | P1 | 7.023.400 | |
| 5660 | 11.0048.1127 | Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn | Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn | P1 | 7.023.400 | |
| 5661 | 11.0050.1127 | Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em | Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em | P1 | 7.023.400 | |
| 5662 | 11.0039.1128 | Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn | Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn | P1 | 4.802.600 | |
| 5663 | 11.0041.1129 | Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em | Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em | P1 | 4.449.400 | |
| 5664 | 11.0040.1129 | Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn | Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn | P1 | 4.449.400 | |
| 5665 | 11.0042.1130 | Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em | Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em | P1 | 3.777.300 | |
| 5666 | 11.0051.1131 | Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn | Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn | P1 | 7.603.400 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5667 | 11.0053.1132 | Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em | Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em | P1 | 6.005.400 | |
| 5668 | 11.0052.1132 | Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn | Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn | P1 | 6.005.400 | |
| 5669 | 11.0054.1132 | Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em | Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em | P1 | 6.005.400 | |
| 5670 | 11.0058.1133 | Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng | Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng | T1 | 583.000 | Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế. |
| 5671 | 11.0119.1133 | Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính | Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính | T1 | 583.000 | Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế. |
| 5672 | 03.2988.1134 | Ghép xương, mỡ và các vật liệu khác điều trị sẹo bỏng | Ghép xương, mỡ và các vật liệu khác điều trị sẹo bỏng | PDB | 4.630.500 | |
| 5673 | 28.0235.1134 | Ghép mỡ tự thân coleman | Ghép mỡ tự thân coleman | T2 | 4.630.500 | |
| 5674 | 28.0496.1134 | Ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt | Ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt | | 4.630.500 | |
| 5675 | 28.0495.1134 | Ghép mỡ tự thân coleman vùng trán | Ghép mỡ tự thân coleman vùng trán | T2 | 4.630.500 | |
| 5676 | 28.0467.1134 | Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay | Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay | P2 | 4.630.500 | |
| 5677 | 28.0466.1134 | Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt | Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt | P2 | 4.630.500 | |
| 5678 | 28.0468.1134 | Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông | Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông | P1 | 4.630.500 | |
| 5679 | 28.0069.1134 | Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt | Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt | P2 | 4.630.500 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5680 | 28.0025.1134 | Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán | Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán | P2 | 4.630.500 | |
| 5681 | 28.0068.1134 | Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt | Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt | | 4.630.500 | |
| 5682 | 28.0030.1134 | Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman vùng trán | Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman vùng trán | T2 | 4.630.500 | |
| 5683 | 28.0194.1134 | Phẫu thuật tạo hình thiểu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman | Phẫu thuật tạo hình thiểu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman | T2 | 4.630.500 | |
| 5684 | 28.0196.1134 | Phẫu thuật tạo hình thiểu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman | Phẫu thuật tạo hình thiểu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman | | 4.630.500 | |
| 5685 | 28.0499.1134 | Tạo hình thiểu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman | Tạo hình thiểu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman | T2 | 4.630.500 | |
| 5686 | 28.0500.1134 | Tạo hình thiểu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman | Tạo hình thiểu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman | | 4.630.500 | |
| 5687 | 11.0106.1135 | Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng | Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng | P1 | 4.436.400 | |
| 5688 | 11.0107.1135 | Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết | Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết | P1 | 4.436.400 | |
| 5689 | 28.0104.1135 | Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi | Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi | P1 | 4.436.400 | |
| 5690 | 28.0021.1135 | Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu | Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu | P1 | 4.436.400 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5691 | 28.0259.1135 | Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da | Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da | P1 | 4.436.400 | |
| 5692 | 28.0024.1135 | Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu | Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu | P2 | 4.436.400 | |
| 5693 | 28.0273.1135 | Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vạt giãn da | Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vạt giãn da | P1 | 4.436.400 | |
| 5694 | 28.0105.1135 | Phẫu thuật tạo tạo vạt giãn cho tạo hình tháp mũi | Phẫu thuật tạo tạo vạt giãn cho tạo hình tháp mũi | P1 | 4.436.400 | |
| 5695 | 28.0023.1135 | Phẫu thuật tạo vạt giãn da vùng da đầu | Phẫu thuật tạo vạt giãn da vùng da đầu | P1 | 4.436.400 | |
| 5696 | 11.0109.1136 | Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị sẹo bỏng | Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị sẹo bỏng | P1 | 5.363.900 | |
| 5697 | 11.0154.1136 | Kỹ thuật tạo vạt da nhánh xuyên cuống liền che phủ tổn khuyết | Kỹ thuật tạo vạt da nhánh xuyên cuống liền che phủ tổn khuyết | P1 | 5.363.900 | |
| 5698 | 28.0209.1136 | Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vạt có cuống mạch nuôi | Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vạt có cuống mạch nuôi | PDB | 5.363.900 | |
| 5699 | 28.0246.1136 | Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da cơ có cuống mạch | Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da cơ có cuống mạch | P1 | 5.363.900 | |
| 5700 | 28.0247.1136 | Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da cơ có cuống mạch | Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da cơ có cuống mạch | P1 | 5.363.900 | |
| 5701 | 28.0248.1136 | Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da mạch xuyên vùng kế cận | Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da mạch xuyên vùng kế cận | P1 | 5.363.900 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5702 | 28.0258.1136 | Phẫu thuật diều trị sẹo bỏng vú bằng vạt da cơ có cuống mạch | Phẫu thuật diều trị sẹo bỏng vú bằng vạt da cơ có cuống mạch | P1 | 5.363.900 | |
| 5703 | 28.0262.1136 | Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vạt da cơ có cuống mạch nuôi | Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vạt da cơ có cuống mạch nuôi | P1 | 5.363.900 | |
| 5704 | 28.0261.1136 | Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vạt da tại chỗ | Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vạt da tại chỗ | P1 | 5.363.900 | |
| 5705 | 28.0282.1136 | Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng vạt da cơ có cuống mạch | Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng vạt da cơ có cuống mạch | P1 | 5.363.900 | |
| 5706 | 28.0284.1136 | Phẫu thuật loét tì đè mấu chuyển bằng vạt da cơ có cuống mạch | Phẫu thuật loét tì đè mấu chuyển bằng vạt da cơ có cuống mạch | P1 | 5.363.900 | |
| 5707 | 28.0283.1136 | Phẫu thuật loét tì đè ụ ngồi bằng vạt da cơ có cuống mạch | Phẫu thuật loét tì đè ụ ngồi bằng vạt da cơ có cuống mạch | P1 | 5.363.900 | |
| 5708 | 28.0241.1136 | Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vạt da cơ có cuống mạch | Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vạt da cơ có cuống mạch | P1 | 5.363.900 | |
| 5709 | 28.0294.1136 | Phẫu thuật tạo hình bìu bằng vạt da có cuống mạch | Phẫu thuật tạo hình bìu bằng vạt da có cuống mạch | P1 | 5.363.900 | |
| 5710 | 28.0155.1136 | Phẫu thuật tạo hình dị dạng dái tai bằng vạt tại chỗ | Phẫu thuật tạo hình dị dạng dái tai bằng vạt tại chỗ | P2 | 5.363.900 | |
| 5711 | 28.0143.1136 | Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vạt tại chỗ | Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vạt tại chỗ | P2 | 5.363.900 | |
| 5712 | 28.0142.1136 | Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vạt tại chỗ | Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vạt tại chỗ | P2 | 5.363.900 | |
| 5713 | 28.0141.1136 | Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vạt tại chỗ | Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vạt tại chỗ | P2 | 5.363.900 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5714 | 28.0271.1136 | Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vạt da lân cận | Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vạt da lân cận | P1 | 5.363.900 | |
| 5715 | 28.0286.1136 | Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vạt da tại chỗ | Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vạt da tại chỗ | P2 | 5.363.900 | |
| 5716 | 28.0017.1136 | Phẫu thuật tạo vạt da lân cận che phủ các khuyết da đầu | Phẫu thuật tạo vạt da lân cận che phủ các khuyết da đầu | P1 | 5.363.900 | |
| 5717 | 28.0039.1136 | Phẫu thuật tạo vạt da lân cận cho vết thương khuyết da mi | Phẫu thuật tạo vạt da lân cận cho vết thương khuyết da mi | P2 | 5.363.900 | |
| 5718 | 28.0038.1136 | Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi | Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi | P2 | 5.363.900 | |
| 5719 | 28.0042.1136 | Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới | Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới | P1 | 5.363.900 | |
| 5720 | 28.0295.1136 | Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vạt da tại chỗ | Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vạt da tại chỗ | P1 | 5.363.900 | |
| 5721 | 28.0076.1136 | Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vạt có cuống mạch | Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vạt có cuống mạch | PDB | 5.363.900 | |
| 5722 | 28.0016.1136 | Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ | Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ | P1 | 5.363.900 | |
| 5723 | 11.0111.1137 | Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng | Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng | P1 | 4.034.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5724 | 11.0115.1137 | Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng | Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng | P1 | 4.034.300 | |
| 5725 | 11.0112.1137 | Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng | Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng | P1 | 4.034.300 | |
| 5726 | 11.0069.1137 | Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý điều trị bỏng sâu | Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý điều trị bỏng sâu | P1 | 4.034.300 | |
| 5727 | 11.0068.1137 | Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu | Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu | P1 | 4.034.300 | |
| 5728 | 11.0160.1137 | Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính | Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính | P1 | 4.034.300 | |
| 5729 | 11.0113.1137 | Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bỏng | Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bỏng | P1 | 4.034.300 | |
| 5730 | 28.0297.1137 | Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng vạt có cuống | Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng vạt có cuống | P1 | 4.034.300 | |
| 5731 | 11.0169.1138 | Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính | Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính | P1 | 4.331.400 | Chưa bao gồm bộ kít tách huyết tương. |
| 5732 | 11.0071.1140 | Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai | Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai | P2 | 3.005.900 | |
| 5733 | 11.0110.1141 | Kỹ thuật tạo vạt da “siêu mỏng” chẩm cổ lưng có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt | Kỹ thuật tạo vạt da “siêu mỏng” chẩm cổ lưng có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt | PDB | 20.024.700 | |
| 5734 | 11.0108.1141 | Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bỏng | Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bỏng | PDB | 20.024.700 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5735 | 11.0153.1141 | Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị sẹo | Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị sẹo | PDB | 20.024.700 | |
| 5736 | 11.0070.1141 | Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu | Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu | PDB | 20.024.700 | |
| 5737 | 11.0114.1141 | Quy trình kỹ thuật tạo vạt da DIEP điều trị bỏng | Quy trình kỹ thuật tạo vạt da DIEP điều trị bỏng | PDB | 20.024.700 | |
| 5738 | 11.0105.1142 | Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause | Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause | P1 | 4.938.500 | |
| 5739 | 11.0062.1142 | Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu | Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu | P1 | 4.938.500 | |
| 5740 | 11.0060.1142 | Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu | Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu | P1 | 4.938.500 | |
| 5741 | 11.0063.1142 | Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu | Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu | P1 | 4.938.500 | |
| 5742 | 11.0061.1142 | Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu | Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu | P1 | 4.938.500 | |
| 5743 | 11.0075.1143 | Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu | Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu | P1 | 4.094.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5744 | 11.0076.1143 | Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ | Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ | P1 | 4.094.300 | |
| 5745 | 11.0159.1144 | Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính | Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính | P2 | 2.872.600 | |
| 5746 | 11.0161.1144 | Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín | Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín | P2 | 2.872.600 | |
| 5747 | 07.0219.1144 | Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường | Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường | P3 | 2.872.600 | |
| 5748 | 07.0220.1144 | Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường | Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường | P3 | 2.872.600 | |
| 5749 | 11.0095.1145 | Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị người bệnh bỏng nặng | Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị người bệnh bỏng nặng | T2 | 344.000 | |
| 5750 | 11.0097.2035 | Tắm điều trị người bệnh bỏng | Tắm điều trị người bệnh bỏng | T2 | 220.000 | |
| 5751 | 11.0137.1146 | Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng | Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng | T1 | 1.207.500 | |
| 5752 | 11.0005.2043 | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể] | T3 | 130.600 | |
| 5753 | 11.0010.2043 | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể] | T3 | 130.600 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5754 | 11.0005.1148 | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể] | T3 | 262.900 | |
| 5755 | 11.0010.1148 | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể | T3 | 262.900 | |
| 5756 | 03.3025.1149 | Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể | Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể | TDB | 458.200 | |
| 5757 | 11.0004.1149 | Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn | Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn | T2 | 458.200 | |
| 5758 | 11.0009.1149 | Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em | Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em | T2 | 458.200 | |
| 5759 | 03.3026.1150 | Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể | Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể | TDB | 618.300 | |
| 5760 | 11.0003.1150 | Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn | Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn | T2 | 618.300 | |
| 5761 | 11.0008.1150 | Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em | Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em | T2 | 618.300 | |
| 5762 | 11.0007.1151 | Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em | Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em | T1 | 983.300 | |
| 5763 | 11.0002.1151 | Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn | Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn | T1 | 983.300 | |
| 5764 | 11.0001.1152 | Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn | Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn | TDB | 1.607.200 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5765 | 11.0006.1152 | Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em | Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em | TDB | 1.607.200 | |
| 5766 | 11.0142.1154 | Phẫu thuật cắt cuống da Ý | Phẫu thuật cắt cuống da Ý | P1 | 2.726.200 | Chưa bao gồm mảnh da ghép đồng loại. |
| 5767 | 11.0015.1158 | Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép | Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép | T1 | 648.200 | |
| 5768 | 11.0057.1159 | Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng | Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng | T2 | 385.400 | Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương. |
| 5769 | 11.0136.1159 | Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng | Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng | T2 | 385.400 | Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương. |
| 5770 | 11.0101.1159 | Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng | Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng | T1 | 385.400 | Chưa bao gồm tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương. |
| 5771 | 11.0118.1159 | Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính | Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính | T1 | 385.400 | Chưa bao gồm tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương. |
| 5772 | 11.0016.1160 | Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu | Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu | T3 | 213.400 | |
| 5773 | 12.0443.1161 | Bơm hóa chất bàng quang điều trị ung thư bàng quang | Bơm hóa chất bàng quang điều trị ung thư bàng quang | T1 | 417.500 | Chưa bao gồm hoá chất. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5774 | 12.0378.1164 | Đổ khuôn chì trong xạ trị | Đổ khuôn chì trong xạ trị | T1 | 1.174.400 | |
| 5775 | 03.2789.1165 | Bơm truyền hóa chất liên tục | Bơm truyền hóa chất liên tục | TDB | 437.500 | |
| 5776 | 12.0380.1166 | Làm mặt nạ cố định đầu | Làm mặt nạ cố định đầu | T1 | 1.145.000 | |
| 5777 | 03.2825.1167 | Mô phỏng cho điều trị xạ trị | Mô phỏng cho điều trị xạ trị | TDB | 417.500 | |
| 5778 | 12.0383.1167 | Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị ngoài | Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị ngoài | TDB | 417.500 | |
| 5779 | 01.0364.1169 | Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu | Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu | | 172.800 | Chưa bao gồm hoá chất |
| 5780 | 01.0380.1169 | Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc) | Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc) | | 172.800 | Chưa bao gồm hoá chất |
| 5781 | 03.2793.1169 | Truyền hóa chất tĩnh mạch | Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú] | T1 | 172.800 | Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú |
| 5782 | 12.0368.1169 | Truyền hóa chất tĩnh mạch | Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú] | T1 | 172.800 | Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú |
| 5783 | 03.2793.2040 | Truyền hóa chất tĩnh mạch | Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú] | T1 | 144.800 | Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú |
| 5784 | 12.0368.2040 | Truyền hóa chất tĩnh mạch | Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú] | T1 | 144.800 | Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú |
| 5785 | 03.2792.1170 | Truyền hóa động mạch | Truyền hóa động mạch [1 ngày] | T1 | 382.500 | Chưa bao gồm hoá chất. |
| 5786 | 03.2791.1171 | Truyền hóa chất màng phổi | Truyền hóa chất màng phổi | TDB | 240.500 | Chưa bao gồm hoá chất. |
| 5787 | 03.2790.1171 | Truyền hóa chất vào ổ bụng | Truyền hóa chất vào ổ bụng [1 ngày] | T1 | 240.500 | Chưa bao gồm hoá chất. |
| 5788 | 12.0370.1171 | Truyền hóa chất khoang màng phổi | Truyền hóa chất khoang màng phổi | TDB | 240.500 | Chưa bao gồm hoá chất. |
| 5789 | 12.0388.1174 | Xạ phẫu u não bằng dao gamma quay | Xạ phẫu u não bằng dao gamma quay | TDB | 29.111.000 | |
| 5790 | 12.0341.1174 | Xạ trị bằng Gamma Knife | Xạ trị bằng Gamma Knife | TDB | 29.111.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5791 | 03.2772.1177 | Xạ trị bằng máy gia tốc | Xạ trị bằng máy gia tốc | TDB | 522.700 | |
| 5792 | 03.2447.1181 | Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính dưới 5 cm | Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính dưới 5 cm | P1 | 8.570.200 | |
| 5793 | 03.2448.1181 | Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính trên 5 cm | Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính trên 5 cm | PDB | 8.570.200 | |
| 5794 | 03.2524.1181 | Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vạt tại chỗ | Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vạt tại chỗ | P1 | 8.570.200 | |
| 5795 | 03.2529.1181 | Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ | Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ | P1 | 8.570.200 | |
| 5796 | 03.2527.1181 | Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt tại chỗ | Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt tại chỗ | PDB | 8.570.200 | |
| 5797 | 03.2528.1181 | Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa | Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa | PDB | 8.570.200 | |
| 5798 | 12.0048.1181 | Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ | Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ | P1 | 8.570.200 | |
| 5799 | 12.0193.1183 | Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm | Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm | P1 | 9.270.200 | |
| 5800 | 12.0298.1184 | Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên | Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên | P1 | 9.970.200 | |
| 5801 | 12.0214.1184 | Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa | Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa | | 9.970.200 | |
| 5802 | 03.2743.1185 | Tháo khớp vai do ung thư chi trên | Tháo khớp vai do ung thư chi trên | P1 | 7.770.200 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5803 | 12.0330.1185 | Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay | Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay | P1 | 7.770.200 | |
| 5804 | 12.0448.1187 | Đặt buồng tiêm truyền dưới da | Đặt buồng tiêm truyền dưới da | | 1.432.100 | Chưa bao gồm buồng tiêm truyền. |
| 5805 | 12.0142.1189 | Cắt bỏ khối u màn hầu | Cắt bỏ khối u màn hầu | P1 | 3.300.700 | |
| 5806 | 12.0141.1189 | Cắt khối u khẩu cái | Cắt khối u khẩu cái | P1 | 3.300.700 | |
| 5807 | 12.0264.1189 | Cắt nang thừng tinh hai bên | Cắt nang thừng tinh hai bên | P2 | 3.300.700 | |
| 5808 | 12.0135.1189 | Cắt u lưỡi lành tính | Cắt u lưỡi lành tính | P1 | 3.300.700 | |
| 5809 | 12.0314.1189 | Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm | Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm | P1 | 3.300.700 | |
| 5810 | 12.0053.1189 | Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vạt tại chỗ | Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vạt tại chỗ | P1 | 3.300.700 | |
| 5811 | 12.0318.1189 | Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm | Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm | P1 | 3.300.700 | |
| 5812 | 12.0194.1189 | Phẫu thuật vét hạch nách | Phẫu thuật vét hạch nách | P1 | 3.300.700 | |
| 5813 | 12.0332.1189 | Tháo khớp cổ chân do ung thư | Tháo khớp cổ chân do ung thư | P1 | 3.300.700 | |
| 5814 | 12.0331.1189 | Tháo nửa bàn chân trước do ung thư | Tháo nửa bàn chân trước do ung thư | P1 | 3.300.700 | |
| 5815 | 12.0011.1190 | Cắt các u lành tuyến giáp | Cắt các u lành tuyến giáp | P2 | 2.140.700 | |
| 5816 | 12.0263.1190 | Cắt nang thừng tinh một bên | Cắt nang thừng tinh một bên | P2 | 2.140.700 | |
| 5817 | 12.0321.1190 | Cắt u bao gân | Cắt u bao gân | P2 | 2.140.700 | |
| 5818 | 12.0320.1190 | Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm | Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm | P2 | 2.140.700 | |
| 5819 | 12.0319.1190 | Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm | Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm | P1 | 2.140.700 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5820 | 12.0313.1190 | Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm | Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm | P2 | 2.140.700 | |
| 5821 | 12.0317.1190 | Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm | Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm | P2 | 2.140.700 | |
| 5822 | 12.0322.1191 | Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân) | Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân) | P3 | 1.456.700 | |
| 5823 | 12.0261.1191 | Cắt u sùi đầu miệng sáo | Cắt u sùi đầu miệng sáo | P3 | 1.456.700 | |
| 5824 | 12.0377.1192 | Điều trị đích trong ung thư | Điều trị đích trong ung thư | TDB | 987.200 | |
| 5825 | 27.0355.1196 | Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser | Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser | P1 | 2.434.500 | Chưa bao gồm sonde JJ và rọ lấy sỏi. |
| 5826 | 27.0389.1196 | Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang | Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang | P1 | 2.434.500 | |
| 5827 | 27.0372.1196 | Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi | Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi | P1 | 2.434.500 | |
| 5828 | 27.0330.1196 | Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ | Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ | P1 | 2.434.500 | |
| 5829 | 27.0260.1196 | Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan | Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan | P1 | 2.434.500 | |
| 5830 | 27.0414.1196 | Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung | Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung | P1 | 2.434.500 | |
| 5831 | 27.0294.1196 | Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử | Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử | P1 | 2.434.500 | |
| 5832 | 27.0261.1196 | Phẫu thuật nội soi cắt nang gan | Phẫu thuật nội soi cắt nang gan | P1 | 2.434.500 | |
| 5833 | 27.0263.1196 | Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan | Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan | P1 | 2.434.500 | |
| 5834 | 27.0331.1196 | Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư | Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư | P1 | 2.434.500 | |
| 5835 | 27.0295.1196 | Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy | Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy | P1 | 2.434.500 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5836 | 27.0315.1196 | Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng | Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng | P1 | 2.434.500 | Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo. |
| 5837 | 27.0313.1196 | Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP) | Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP) | P1 | 2.434.500 | Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo. |
| 5838 | 27.0314.1196 | Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP) | Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP) | P1 | 2.434.500 | Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo. |
| 5839 | 27.0418.1196 | Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang | Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang | P1 | 2.434.500 | |
| 5840 | 27.0404.1196 | Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn | Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn | P1 | 2.434.500 | |
| 5841 | 27.0166.1196 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng | Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng | P1 | 2.434.500 | |
| 5842 | 27.0173.1196 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non | P1 | 2.434.500 | |
| 5843 | 27.0167.1196 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng | P1 | 2.434.500 | |
| 5844 | 27.0212.1196 | Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo | Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo | P1 | 2.434.500 | |
| 5845 | 27.0274.1196 | Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da | Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da | P1 | 2.434.500 | |
| 5846 | 27.0332.1196 | Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu | Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu | P1 | 2.434.500 | |
| 5847 | 27.0093.1196 | Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán | Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán | P1 | 2.434.500 | |
| 5848 | 27.0354.1196 | Tán sỏi thận qua da | Tán sỏi thận qua da | P1 | 2.434.500 | Chưa bao gồm sonde JJ. |
| 5849 | 27.0384.1197 | Nội soi cắt polyp cổ bàng quang | Nội soi cắt polyp cổ bàng quang | P2 | 1.596.600 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5850 | 27.0409.1197 | Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo | Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo | P2 | 1.596.600 | |
| 5851 | 27.0392.1197 | Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng | Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng | P1 | 1.596.600 | |
| 5852 | 27.0333.1197 | Nội soi ổ bụng chẩn đoán | Nội soi ổ bụng chẩn đoán | P2 | 1.596.600 | |
| 5853 | 27.0408.1197 | Nội soi tán sỏi niệu đạo | Nội soi tán sỏi niệu đạo | P2 | 1.596.600 | |
| 5854 | 27.0377.1197 | Nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản | Nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản | P2 | 1.596.600 | |
| 5855 | 27.0405.1197 | Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng | Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng | P2 | 1.596.600 | |
| 5856 | 27.0407.1197 | Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo | Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo | P2 | 1.596.600 | |
| 5857 | 27.0329.1197 | Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng | Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng | P2 | 1.596.600 | |
| 5858 | 27.0335.1197 | Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng | Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng | P2 | 1.596.600 | |
| 5859 | 27.0406.1197 | Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh | Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh | P2 | 1.596.600 | |
| 5860 | 27.0437.1197 | Thông vòi tử cung qua nội soi | Thông vòi tử cung qua nội soi | P2 | 1.596.600 | |
| 5861 | 26.0057.1203 | Ghép thần kinh có mạch nuôi bằng vi phẫu | Ghép thần kinh có mạch nuôi bằng vi phẫu | PDB | 6.646.900 | |
| 5862 | 28.0113.1203 | Ghép một phần môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu | Ghép một phần môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu | PDB | 6.646.900 | |
| 5863 | 28.0114.1203 | Ghép toàn bộ môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu | Ghép toàn bộ môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu | PDB | 6.646.900 | |
| 5864 | 28.0115.1203 | Ghép toàn bộ môi đứt rời và phần xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu | Ghép toàn bộ môi đứt rời và phần xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu | PDB | 6.646.900 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5865 | 28.0085.1203 | Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu | Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu | PDB | 6.646.900 | |
| 5866 | 28.0139.1203 | Phẫu thuật ghép vành tai đứt rời bằng vi phẫu | Phẫu thuật ghép vành tai đứt rời bằng vi phẫu | PDB | 6.646.900 | |
| 5867 | 28.0078.1203 | Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vạt tự do | Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vạt tự do | PDB | 6.646.900 | |
| 5868 | 27.0359.1209 | Nội soi thận ống mềm gắp sỏi thận | Nội soi thận ống mềm gắp sỏi thận | PDB | 4.343.300 | |
| 5869 | 27.0358.1209 | Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận | Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận | PDB | 4.343.300 | |
| 5870 | 27.0336.1210 | Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở | Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở | P1 | 2.913.900 | |
| 5871 | 11.0132.1890 | Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng >60% DTCT [diện tích cơ thể] hoặc có bỏng hô hấp | Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng >60% DTCT [diện tích cơ thể] hoặc có bỏng hô hấp | TDB | 1.339.400 | |
| 5872 | 11.0133.1891 | Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 40 - 60% diện tích cơ thể | Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 40 - 60% diện tích cơ thể | T1 | 962.300 | |
| 5873 | 11.0134.1892 | Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể | Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể | T2 | 718.900 | |
| 5874 | 11.0135.1893 | Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể | Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể | T3 | 453.000 | |
| 5875 | 03.4185.1894 | Gây mê đặt canuyn E cmO | Gây mê đặt canuyn ECMO | | 868.900 | |
| 5876 | 03.4186.1894 | Gây mê rút canuyn E cmO | Gây mê rút canuyn ECMO | | 868.900 | |
| 5877 | 09.9000.1894 | Gây mê khác | Gây mê khác | | 868.900 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5878 | 22.0369.1215 | ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch) | ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch) | | 1.045.700 | |
| 5879 | 22.0157.1218 | Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi | Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi | | 21.900 | |
| 5880 | 22.0021.1219 | Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu) | Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu) | | 16.000 | |
| 5881 | 22.0382.1220 | Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi | Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi | | 726.700 | Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương. |
| 5882 | 22.0381.1220 | Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tủy xương | Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tủy xương | | 726.700 | Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương. |
| 5883 | 22.0385.1221 | Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ối | Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ối | | 1.230.700 | |
| 5884 | 22.0054.1222 | Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy) | Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy) | | 438.000 | Bao gồm cả pin và cup, kaolin. |
| 5885 | 22.0377.1224 | DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E) | DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E) | | 65.900 | |
| 5886 | 22.0352.1227 | Điện di huyết sắc tố | Điện di huyết sắc tố | | 381.000 | |
| 5887 | 22.0351.1228 | Điện di miễn dịch huyết thanh | Điện di miễn dịch huyết thanh | | 1.046.300 | |
| 5888 | 22.0353.1229 | Điện di protein huyết thanh | Điện di protein huyết thanh | | 400.300 | |
| 5889 | 22.0256.1233 | Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm) | Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm) | | 1.201.700 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5890 | 22.0257.1233 | Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) | Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) | | 1.201.700 | |
| 5891 | 22.0258.1233 | Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) | Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) | | 1.201.700 | |
| 5892 | 22.0025.1235 | Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII) | Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII) | | 148.400 | |
| 5893 | 22.0570.1238 | Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang | Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang | | 546.300 | |
| 5894 | 01.0299.1239 | Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay | Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay | | 272.900 | |
| 5895 | 22.0023.1239 | Định lượng D-Dimer | Định lượng D-Dimer | | 272.900 | |
| 5896 | 23.0054.1239 | Định lượng D-Dimer [Máu] | Định lượng D-Dimer [Máu] | | 272.900 | |
| 5897 | 22.0043.1241 | Định lượng FDP | Định lượng FDP | | 148.400 | |
| 5898 | 22.0014.1242 | Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động | Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động | | 110.300 | |
| 5899 | 22.0013.1242 | Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động | Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động | | 110.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5900 | 22.0421.1243 | Định lượng gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật Real - Time PCR | Định lượng gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật Real - Time PCR | | 4.203.400 | |
| 5901 | 22.0103.1244 | Định lượng G6PD | Định lượng G6PD | | 87.000 | |
| 5902 | 23.0072.1244 | Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu] | Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu] | | 87.000 | |
| 5903 | 22.0058.1246 | Định lượng Plasminogen | Định lượng Plasminogen | | 222.700 | |
| 5904 | 22.0047.1247 | Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity) | Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity) | | 248.800 | |
| 5905 | 22.0045.1247 | Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen) | Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen) | | 248.800 | |
| 5906 | 22.0046.1248 | Định lượng Protein S toàn phần | Định lượng Protein S toàn phần | | 248.800 | |
| 5907 | 23.0136.1248 | Định lượng Protein S100 [Máu] | Định lượng Protein S100 [Máu] | | 248.800 | |
| 5908 | 22.0057.1253 | Định lượng Heparin | Định lượng Heparin | | 222.700 | |
| 5909 | 22.0012.1254 | Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động | Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động | | 60.800 | |
| 5910 | 22.0011.1254 | Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động | Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động | | 60.800 | |
| 5911 | 22.0032.1255 | Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VIII: R co) | Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VIII: R co) | | 481.000 | Giá cho mỗi yếu tố. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5912 | 22.0031.1255 | Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen) | Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen) | | 481.000 | Giá cho mỗi yếu tố. |
| 5913 | 22.0030.1255 | Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X | Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X [yếu tố II hoặc XII] | | 481.000 | Giá cho mỗi yếu tố. |
| 5914 | 22.0033.1255 | Định lượng yếu tố XII | Định lượng yếu tố XII | | 481.000 | Giá cho mỗi yếu tố. |
| 5915 | 22.0051.1256 | Định lượng Anti Xa | Định lượng Anti Xa | | 272.900 | |
| 5916 | 22.0030.1258 | Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X | Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X [yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X] | | 341.000 | Giá cho mỗi yếu tố. |
| 5917 | 22.0029.1259 | Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI | Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố IX] | | 248.800 | Giá cho mỗi yếu tố. |
| 5918 | 22.0029.1260 | Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI | Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố VIIIc hoặc yếu tố XI] | | 311.000 | Giá cho mỗi yếu tố. |
| 5919 | 22.0312.1266 | Xác định nhóm máu $A_1$ (kỹ thuật ống nghiệm) | Xác định nhóm máu $A_1$ (kỹ thuật ống nghiệm) | | 37.300 | |
| 5920 | 22.0285.1267 | Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu | Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu | | 24.800 | |
| 5921 | 22.0502.1267 | Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu | Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu] | | 24.800 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5922 | 22.0286.1268 | Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương | Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương | | 22.200 | |
| 5923 | 22.0502.1268 | Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu | Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương] | | 22.200 | |
| 5924 | 01.0284.1269 | Định nhóm máu tại giường | Định nhóm máu tại giường | | 42.100 | |
| 5925 | 22.0279.1269 | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm) | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm) | | 42.100 | |
| 5926 | 22.0280.1269 | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá) | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá) | | 42.100 | |
| 5927 | 22.0283.1269 | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy) | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy) | | 42.100 | |
| 5928 | 22.0284.1270 | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ) | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ) | | 62.200 | |
| 5929 | 22.0288.1271 | Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương | Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương | | 31.100 | |
| 5930 | 22.0287.1272 | Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu | Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu | | 49.700 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5931 | 22.0294.1273 | Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn | Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn | | 40.900 | |
| 5932 | 22.0290.1275 | Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) | Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) | | 93.300 | |
| 5933 | 22.0289.1275 | Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) | Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) | | 93.300 | |
| 5934 | 22.0241.1276 | Xác định kháng nguyên $Di^a$ của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm) | Xác định kháng nguyên $Di^a$ của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm) | | 198.600 | |
| 5935 | 22.0242.1276 | Xác định kháng nguyên $Di^b$ của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm) | Xác định kháng nguyên $Di^b$ của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm) | | 198.600 | |
| 5936 | 22.0220.1277 | Xác định kháng nguyên $Mi^a$ của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm) | Xác định kháng nguyên $Mi^a$ của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm) | | 167.500 | |
| 5937 | 22.0223.1278 | Xác định kháng nguyên $P_1$ của hệ nhóm máu $P_1Pk$ (kỹ thuật ống nghiệm) | Xác định kháng nguyên $P_1$ của hệ nhóm máu $P_1Pk$ (kỹ thuật ống nghiệm) | | 210.600 | |
| 5938 | 22.0295.1279 | Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm) | Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm) | | 186.600 | |
| 5939 | 22.0296.1279 | Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard) | Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard) | | 186.600 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5940 | 22.0291.1280 | Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm) | Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm) | | 33.500 | |
| 5941 | 22.0292.1280 | Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá) | Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá) | | 33.500 | |
| 5942 | 22.0281.1281 | Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm) | Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm) | | 222.700 | |
| 5943 | 22.0282.1281 | Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard) | Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard) | | 222.700 | |
| 5944 | 22.0036.1282 | Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX | Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX | | 248.800 | |
| 5945 | 22.0589.1285 | Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM) | Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM) | | 571.300 | |
| 5946 | 22.0587.1285 | Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM) | Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM) | | 571.300 | |
| 5947 | 22.0588.1285 | Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM) | Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM) | | 571.300 | |
| 5948 | 22.0586.1286 | Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM) | Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM) | | 445.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5949 | 22.0585.1286 | Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM) | Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM) | | 445.300 | |
| 5950 | 22.0041.1287 | Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin | Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin [ADP/Collgen] | | 117.300 | Giá cho mỗi chất kích tập. |
| 5951 | 22.0041.1288 | Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin | Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin [Ristocetin/ Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin] | | 222.700 | Giá cho mỗi yếu tố. |
| 5952 | 22.0042.1288 | Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin | Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin | | 222.700 | Giá cho mỗi yếu tố. |
| 5953 | 02.0348.1289 | Đo độ nhớt dịch khớp | Đo độ nhớt dịch khớp | | 55.900 | |
| 5954 | 02.0431.1289 | Xét nghiệm Mucin test | Xét nghiệm Mucin test | | 55.900 | |
| 5955 | 22.0039.1289 | Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác | Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác | | 55.900 | |
| 5956 | 22.0161.1292 | Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế | Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế | | 32.300 | |
| 5957 | 22.0264.1293 | Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) | Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) | | 474.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5958 | 22.0267.1294 | Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm) | Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm) | | 43.500 | |
| 5959 | 22.0134.1296 | Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công) | Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công) | | 28.400 | |
| 5960 | 22.0123.1297 | Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công) | Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công) | | 70.800 | |
| 5961 | 22.0125.1298 | Huyết đồ (bằng máy đếm laser) | Huyết đồ (bằng máy đếm laser) | | 74.600 | |
| 5962 | 22.0124.1298 | Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở) | Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở) | | 74.600 | |
| 5963 | 22.0605.1299 | Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn) | Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn) | | 161.500 | |
| 5964 | 22.0155.1300 | Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ) | Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ) | | 62.200 | |
| 5965 | 22.0170.1300 | Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ) | Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ) | | 62.200 | |
| 5966 | 22.0143.1303 | Máu lắng (bằng máy tự động) | Máu lắng (bằng máy tự động) | | 37.300 | |
| 5967 | 22.0142.1304 | Máu lắng (bằng phương pháp thủ công) | Máu lắng (bằng phương pháp thủ công) | | 24.800 | |
| 5968 | 22.0308.1306 | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm) | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm) | | 87.000 | |
| 5969 | 22.0306.1306 | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) | | 87.000 | |
| 5970 | 22.0307.1306 | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) | | 87.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5971 | 22.0304.1306 | Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm) | Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm) | | 87.000 | |
| 5972 | 22.0302.1306 | Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) | Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) | | 87.000 | |
| 5973 | 22.0303.1306 | Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) | Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) | | 87.000 | |
| 5974 | 21.0011.1308 | Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol) | Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol) | | 31.100 | |
| 5975 | 22.0015.1308 | Nghiệm pháp rượu (Ethanol test) | Nghiệm pháp rượu (Ethanol test) | | 31.100 | |
| 5976 | 22.0052.1309 | Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test) | Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test) | | 320.000 | |
| 5977 | 21.0010.1310 | Nghiệm pháp Von-Kaulla (thời gian tiêu thụ euglobulin) | Nghiệm pháp Von-Kaulla (thời gian tiêu thụ euglobulin) | | 55.900 | |
| 5978 | 22.0017.1310 | Nghiệm pháp Von-Kaulla | Nghiệm pháp Von-Kaulla | | 55.900 | |
| 5979 | 22.0611.1311 | Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu | Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu | | 99.500 | |
| 5980 | 22.0135.1313 | Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser) | Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser) | | 43.500 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5981 | 22.0607.1314 | Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls) | Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls) | | 37.300 | |
| 5982 | 22.0610.1315 | Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS) | Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS) | | 99.500 | |
| 5983 | 22.0608.1316 | Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase) | Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase) | | 83.200 | |
| 5984 | 22.0614.1318 | Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu | Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu | | 74.600 | |
| 5985 | 22.0609.1321 | Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen | Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen | | 83.200 | |
| 5986 | 22.0606.1323 | OF test (Osmotic fragility test) (Test sàng lọc Thalassemia) | OF test (Osmotic fragility test) (Test sàng lọc Thalassemia) | | 51.100 | |
| 5987 | 22.0627.1324 | Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry | Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry | | 415.000 | |
| 5988 | 22.0628.1325 | Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry | Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry | | 458.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5989 | 22.0274.1326 | Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm) | Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm) | | 80.500 | |
| 5990 | 22.0275.1327 | Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) | Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) | | 80.500 | |
| 5991 | 22.0276.1327 | Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) | Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) | | 80.500 | |
| 5992 | 22.0269.1329 | Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) | Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) | | 73.200 | |
| 5993 | 22.0270.1329 | Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) | Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) | | 73.200 | |
| 5994 | 22.0268.1330 | Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm) | Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm) | | 31.100 | |
| 5995 | 22.0576.1331 | Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh | Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh | | 311.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 5996 | 22.0575.1332 | Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh | Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh | | 381.000 | |
| 5997 | 22.0455.1334 | Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP | Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP | | 615.000 | |
| 5998 | 22.0643.1334 | Xét nghiệm phát hiện đột biến gen thalassemia bằng kỹ thuật PCR | Xét nghiệm phát hiện đột biến gen thalassemia bằng kỹ thuật PCR | | 615.000 | |
| 5999 | 22.0028.1335 | Phát hiện kháng đông đường chung | Phát hiện kháng đông đường chung | | 95.400 | |
| 6000 | 22.0049.1336 | Phát hiện kháng đông Lupus (LAC/LA screen: Lupus Anticoagulant screen) | Phát hiện kháng đông Lupus (LAC/LA screen: Lupus Anticoagulant screen) | | 262.800 | |
| 6001 | 22.0329.1337 | Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry | Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry | | 2.166.700 | |
| 6002 | 22.0359.1337 | Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu gián tiếp | Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu gián tiếp | | 2.166.700 | |
| 6003 | 22.0358.1337 | Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu trực tiếp | Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu trực tiếp | | 2.166.700 | |
| 6004 | 22.0259.1339 | Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm) | Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm) | | 99.500 | |
| 6005 | 22.0260.1340 | Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) | Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) | | 262.800 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 6006 | 22.0261.1340 | Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) | Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) | | 262.800 | |
| 6007 | 22.0102.1341 | Sức bền thẩm thấu hồng cầu | Sức bền thẩm thấu hồng cầu | | 40.900 | |
| 6008 | 22.0503.1342 | Gạn bạch cầu điều trị | Gạn bạch cầu điều trị | T1 | 901.700 | Chưa bao gồm kít tách tế bào máu |
| 6009 | 22.0505.1342 | Gạn hồng cầu điều trị | Gạn hồng cầu điều trị | T1 | 901.700 | Chưa bao gồm kít tách tế bào máu |
| 6010 | 22.0676.1342 | Gạn tách huyết tương điều trị | Gạn tách huyết tương điều trị | T1 | 901.700 | Chưa bao gồm kít tách tế bào máu |
| 6011 | 22.0504.1342 | Gạn tiểu cầu điều trị | Gạn tiểu cầu điều trị | T1 | 901.700 | Chưa bao gồm kít tách tế bào máu |
| 6012 | 22.0506.1342 | Trao đổi huyết tương điều trị | Trao đổi huyết tương điều trị | T1 | 901.700 | Chưa bao gồm kít tách tế bào máu |
| 6013 | 22.0141.1343 | Tập trung bạch cầu | Tập trung bạch cầu | | 31.100 | |
| 6014 | 22.0348.1344 | Xét nghiệm Đường - Ham | Xét nghiệm Đường - Ham | | 74.600 | |
| 6015 | 22.0160.1345 | Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm | Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm | | 18.600 | |
| 6016 | 22.0055.1346 | Thời gian phục hồi canxi | Thời gian phục hồi canxi | | 33.500 | |
| 6017 | 22.0020.1347 | Thời gian máu chảy phương pháp Ivy | Thời gian máu chảy phương pháp Ivy | T3 | 52.100 | |
| 6018 | 22.0019.1348 | Thời gian máu chảy phương pháp Duke | Thời gian máu chảy phương pháp Duke | T3 | 13.600 | |
| 6019 | 01.0285.1349 | Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường | Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường | | 13.600 | |
| 6020 | 22.9000.1349 | Thời gian đông máu | Thời gian đông máu | | 13.600 | |
| 6021 | 01.0302.1350 | Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay | Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay | | 43.500 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 6022 | 22.0003.1351 | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công | | 59.500 | |
| 6023 | 22.0002.1352 | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động | | 68.400 | |
| 6024 | 22.0001.1352 | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động | | 68.400 | |
| 6025 | 22.0009.1353 | Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động | Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động | | 43.500 | |
| 6026 | 22.0008.1353 | Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động | Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động | | 43.500 | |
| 6027 | 22.0006.1354 | Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động | Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động | | 43.500 | |
| 6028 | 22.0005.1354 | Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động | Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động | | 43.500 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 6029 | 22.0520.1357 | Gạn tách tế bào gốc từ máu ngoại vi bằng máy tự động | Gạn tách tế bào gốc từ máu ngoại vi bằng máy tự động | T1 | 2.601.700 | Chưa bao gồm kít tách tế bào máu. Cơ quan bảo hiểm y tế thanh toán khi gạn tách tế bào gốc tự thân cho người bệnh |
| 6030 | | Tinh dịch đồ | Tinh dịch đồ | | 339.000 | |
| 6031 | 22.0140.1360 | Tìm giun chỉ trong máu | Tìm giun chỉ trong máu | | 37.300 | |
| 6032 | 22.0137.1361 | Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ | Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ | | 18.600 | |
| 6033 | 22.0139.1362 | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm) | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm) | | 39.700 | |
| 6034 | 22.0138.1362 | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công) | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công) | | 39.700 | |
| 6035 | 22.0136.1363 | Tìm mảnh vỡ hồng cầu | Tìm mảnh vỡ hồng cầu | | 18.600 | |
| 6036 | 02.0622.1364 | Tìm tế bào Hargraves | Tìm tế bào Hargraves | | 69.600 | |
| 6037 | 22.0144.1364 | Tìm tế bào Hargraves | Tìm tế bào Hargraves | | 69.600 | |
| 6038 | 22.0027.1365 | Phát hiện kháng đông ngoại sinh | Phát hiện kháng đông ngoại sinh | | 87.000 | |
| 6039 | 22.0122.1367 | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động) | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động) | | 114.300 | Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động. |
| 6040 | 22.0119.1368 | Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công) | Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công) | | 39.700 | |
| 6041 | 22.0121.1369 | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) | | 49.700 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 6042 | 22.0120.1370 | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở) | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở) | | 43.500 | |
| 6043 | 22.0299.1371 | Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính) | Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính) | | 461.000 | |
| 6044 | 22.0300.1371 | Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính) | Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính) | | 461.000 | |
| 6045 | 22.0625.1372 | Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm) | Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm) | | 99.500 | |
| 6046 | 22.0392.1373 | FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 1; 19 | FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 1; 19 | | 3.403.400 | |
| 6047 | 22.0394.1373 | FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 15; 17 | FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 15; 17 | | 3.403.400 | |
| 6048 | 22.0391.1373 | FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 4; 11 | FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 4; 11 | | 3.403.400 | |
| 6049 | 22.0393.1373 | FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 8; 21 | FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 8; 21 | | 3.403.400 | |
| 6050 | 22.0388.1373 | FISH chẩn đoán NST Ph1 (BCR/ABL) | FISH chẩn đoán NST Ph1 (BCR/ABL) | | 3.403.400 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 6051 | 22.0387.1373 | FISH chẩn đoán NST XY | FISH chẩn đoán NST XY | | 3.403.400 | |
| 6052 | 22.0379.1373 | Xác định gen bằng kỹ thuật FISH | Xác định gen bằng kỹ thuật FISH | | 3.403.400 | |
| 6053 | 22.0639.1373 | Xác định nhiễm sắc thể X, Y bằng kỹ thuật FISH | Xác định nhiễm sắc thể X, Y bằng kỹ thuật FISH | | 3.403.400 | |
| 6054 | 22.0425.1374 | Phát hiện gene JAK2 V617F trong nhóm bệnh tăng sinh tủy bằng kỹ thuật Allen-specific PCR | Phát hiện gene JAK2 V617F trong nhóm bệnh tăng sinh tủy bằng kỹ thuật Allen-specific PCR | | 901.700 | Cho 1 gen |
| 6055 | 22.0431.1374 | Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật RT-PCR | Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật RT-PCR | | 901.700 | Cho 1 gen |
| 6056 | 22.0448.1375 | Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật cIg FISH | Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật cIg FISH | | 4.188.400 | |
| 6057 | 22.0231.1376 | Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) | Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) | | 118.200 | |
| 6058 | 22.0226.1377 | Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm) | Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm) | | 123.000 | |
| 6059 | 22.0229.1378 | Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm) | Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm) | | 91.400 | |
| 6060 | 22.0228.1379 | Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) | Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) | | 139.400 | |
| 6061 | 22.0232.1381 | Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm) | Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm) | | 97.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 6062 | 22.0235.1382 | Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm) | Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm) | | 123.000 | |
| 6063 | 22.0234.1383 | Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) | Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) | | 121.500 | |
| 6064 | 22.0237.1384 | Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) | Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) | | 139.400 | |
| 6065 | 22.0182.1385 | Xác định kháng nguyên $Fy^a$ của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) | Xác định kháng nguyên $Fy^a$ của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) | | 127.400 | |
| 6066 | 22.0183.1386 | Xác định kháng nguyên $Fy^b$ của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) | Xác định kháng nguyên $Fy^b$ của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) | | 165.500 | |
| 6067 | 22.0310.1387 | Xác định kháng nguyên H (kỹ thuật ống nghiệm) | Xác định kháng nguyên H (kỹ thuật ống nghiệm) | | 37.300 | |
| 6068 | 22.0202.1388 | Xác định kháng nguyên $Jk^a$ của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm) | Xác định kháng nguyên $Jk^a$ của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm) | | 223.700 | |
| 6069 | 22.0203.1389 | Xác định kháng nguyên $Jk^b$ của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm) | Xác định kháng nguyên $Jk^b$ của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm) | | 221.700 | |
| 6070 | 22.0185.1390 | Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm) | Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm) | | 64.800 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 6071 | 22.0184.1391 | Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm) | Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm) | | 112.600 | |
| 6072 | 22.0618.1392 | Xác định kháng nguyên $Le^a$ của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm) | Xác định kháng nguyên $Le^a$ của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm) | | 189.600 | |
| 6073 | 22.0621.1393 | Xác định kháng nguyên $Le^b$ của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm) | Xác định kháng nguyên $Le^b$ của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm) | | 221.700 | |
| 6074 | 22.0172.1394 | Xác định kháng nguyên $Lu^a$ của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm) | Xác định kháng nguyên $Lu^a$ của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm) | | 176.500 | |
| 6075 | 22.0173.1395 | Xác định kháng nguyên $Lu^b$ của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm) | Xác định kháng nguyên $Lu^b$ của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm) | | 99.500 | |
| 6076 | 22.0208.1396 | Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm) | Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm) | | 163.500 | |
| 6077 | 22.0209.1397 | Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm) | Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm) | | 182.600 | |
| 6078 | 22.0214.1399 | Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm) | Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm) | | 236.800 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 6079 | 22.0215.1400 | Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm) | Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm) | | 61.900 | |
| 6080 | 22.0063.1405 | Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab | Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab | | 1.812.700 | |
| 6081 | 22.0064.1406 | Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG | Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG | | 1.812.700 | |
| 6082 | 22.0330.1407 | Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry | Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry | | 415.000 | |
| 6083 | 22.0262.1408 | Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22ºC, 37ºC, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard | Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22ºC, 37ºC, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard | | 494.300 | |
| 6084 | 22.0133.1409 | Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương) | Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương) | | 361.000 | |
| 6085 | 22.0163.1412 | Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công) | Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công) | | 37.300 | |
| 6086 | 22.0331.1413 | Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34) | Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34) | | 1.801.700 | |
| 6087 | 22.0345.1413 | Đếm số lượng tế bào gốc tạo máu trên máy Flow-cytometry | Đếm số lượng tế bào gốc tạo máu trên máy Flow-cytometry | | 1.801.700 | |
| 6088 | 22.0166.1414 | Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ) | Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ) | | 52.100 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 6089 | 22.0129.1415 | Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy) | Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy) | | 158.500 | |
| 6090 | 22.0446.1419 | Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α-Thalassemia hoặc 22 đột biến β-Thalasemia) | Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α-Thalassemia hoặc 22 đột biến β-Thalasemia) | | 4.452.400 | |
| 6091 | 22.0640.1420 | Phát hiện đột biến gen Hemophilia bằng kỹ thuật PCR-RFLP | Phát hiện đột biến gen Hemophilia bằng kỹ thuật PCR-RFLP | | 1.101.700 | |
| 6092 | 22.0384.1420 | Phát hiện gene bệnh Hemophilia (bằng kỹ thuật PCR-PFLP) | Phát hiện gene bệnh Hemophilia (bằng kỹ thuật PCR-PFLP) | | 1.101.700 | |
| 6093 | 02.0529.1422 | Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO) | Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO) | | 428.900 | |
| 6094 | 23.0235.1422 | Định lượng Erythropoietin | Định lượng Erythropoietin | | 428.900 | |
| 6095 | 02.0573.1424 | Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (đối với 1 dị nguyên) | Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (đối với 1 dị nguyên) | | 589.200 | |
| 6096 | 02.0574.1424 | Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên thức ăn (đối với 1 dị nguyên) | Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên thức ăn (đối với 1 dị nguyên) | | 589.200 | |
| 6097 | 02.0583.1425 | Định lượng Interleukin - 10 human | Định lượng Interleukin - 10 human | | 803.600 | |
| 6098 | 02.0579.1425 | Định lượng Interleukin - 2 human | Định lượng Interleukin - 2 human | | 803.600 | |
| 6099 | 02.0581.1425 | Định lượng Interleukin - 6 human | Định lượng Interleukin - 6 human | | 803.600 | |
| 6100 | 02.0582.1425 | Định lượng Interleukin - 8 human | Định lượng Interleukin - 8 human | | 803.600 | |
| 6101 | 02.0578.1425 | Định lượng Interleukin -1β human | Định lượng Interleukin -1β human | | 803.600 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 6102 | 23.0088.1425 | Định lượng IL -1β (Interleukin 1β) [Máu] | Định lượng IL -1β (Interleukin 1β) [Máu] | | 803.600 | |
| 6103 | 23.0091.1425 | Định lượng IL-10 (Interleukin 10) [Máu] | Định lượng IL-10 (Interleukin 10) [Máu] | | 803.600 | |
| 6104 | 23.0089.1425 | Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu] | Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu] | | 803.600 | |
| 6105 | 23.0090.1425 | Định lượng IL-8 (Interleukin 8) [Máu] | Định lượng IL-8 (Interleukin 8) [Máu] | | 803.600 | |
| 6106 | 22.0317.1434 | Kháng thể kháng histon (anti histon) bằng kỹ thuật ELISA | Kháng thể kháng histon (anti histon) bằng kỹ thuật ELISA | | 389.800 | |
| 6107 | 22.0319.1436 | Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA | Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA | | 454.900 | |
| 6108 | 22.0325.1438 | Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA | Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA | | 272.900 | |
| 6109 | 22.0327.1438 | Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang | Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang | | 272.900 | |
| 6110 | 22.0347.1439 | Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex) | Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex) | | 124.400 | |
| 6111 | 22.0326.1440 | Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA | Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA | | 311.000 | |
| 6112 | 22.0328.1440 | Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang | Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang | | 311.000 | |
| 6113 | 22.0318.1445 | Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA | Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA | | 389.800 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 6114 | 22.0320.1446 | Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA | Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA | | 418.800 | |
| 6115 | 22.0321.1447 | Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA | Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA | | 454.900 | |
| 6116 | 22.0322.1447 | Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA | Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA | | 454.900 | |
| 6117 | 23.0116.1452 | Đo hoạt độ MPO (myeloperoxydase) [Máu] | Đo hoạt độ MPO (myeloperoxydase) [Máu] | | 454.900 | |
| 6118 | 22.0050.1453 | Khẳng định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm) | Khẳng định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm) | | 262.800 | |
| 6119 | 23.0002.1454 | Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone) [Máu] | Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone) [Máu] | | 84.100 | |
| 6120 | 23.0004.1455 | Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu] | Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu] | | 151.200 | |
| 6121 | 23.0018.1457 | Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu] | Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu] | | 95.300 | |
| 6122 | 23.0011.1459 | Định lượng Amoniac (NH3) [Máu] | Định lượng Amoniac (NH3) [Máu] | | 78.500 | |
| 6123 | 23.0014.1460 | Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu] | Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu] | | 280.500 | |
| 6124 | 23.0015.1461 | Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu] | Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu] | | 212.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 6125 | 23.0016.1462 | Định lượng Apo A1 (Apolypoprotein A1) [Máu] | Định lượng Apo A1 (Apolypoprotein A1) [Máu] | | 50.400 | |
| 6126 | 23.0017.1462 | Định lượng Apo B (Apolypoprotein B) [Máu] | Định lượng Apo B (Apolypoprotein B) [Máu] | | 50.400 | |
| 6127 | 23.0024.1464 | Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu] | Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu] | | 89.700 | |
| 6128 | 22.0080.1465 | Định lượng Beta 2 Microglobulin | Định lượng Beta 2 Microglobulin | | 78.500 | |
| 6129 | 23.0022.1465 | Định lượng β2 microglobulin [Máu] | Định lượng β2 microglobulin [Máu] | | 78.500 | |
| 6130 | 01.0298.1466 | Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay | Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay | | 605.100 | |
| 6131 | 23.0028.1466 | Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu] | Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu] | | 605.100 | |
| 6132 | 23.0226.1467 | Bổ thể trong huyết thanh | Bổ thể trong huyết thanh | | 33.600 | |
| 6133 | 23.0032.1468 | Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu] | Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu] | | 144.200 | |
| 6134 | 23.0034.1469 | Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu] | Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu] | | 156.200 | |
| 6135 | 23.0033.1470 | Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu] | Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu] | | 144.200 | |
| 6136 | 23.0035.1471 | Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu] | Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu] | | 139.200 | |
| 6137 | 23.0030.1472 | Định lượng Canxi ion hóa [Máu] | Định lượng Canxi ion hóa [Máu] | | 16.800 | Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 6138 | 23.0031.1473 | Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu] | Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu] | | 13.400 | |
| 6139 | 23.0029.1473 | Định lượng Canxi toàn phần [Máu] | Định lượng Canxi toàn phần [Máu] | | 13.400 | |
| 6140 | 23.0036.1474 | Định lượng Calcitonin [Máu] | Định lượng Calcitonin [Máu] | | 139.200 | |
| 6141 | 23.0039.1476 | Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu] | Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu] | | 89.700 | |
| 6142 | 23.0038.1477 | Định lượng Ceruloplasmin [Máu] | Định lượng Ceruloplasmin [Máu] | | 72.900 | |
| 6143 | 23.0044.1478 | Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu] | Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu] | | 39.200 | |
| 6144 | 23.0043.1478 | Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu] | Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu] | | 39.200 | |
| 6145 | 23.0048.1479 | Định lượng bổ thể C3 [Máu] | Định lượng bổ thể C3 [Máu] | | 61.700 | |
| 6146 | 23.0049.1479 | Định lượng bổ thể C4 [Máu] | Định lượng bổ thể C4 [Máu] | | 61.700 | |
| 6147 | 23.0046.1480 | Định lượng Cortisol (máu) | Định lượng Cortisol (máu) | | 95.300 | |
| 6148 | 23.0183.1480 | Định lượng Cortisol (niệu) | Định lượng Cortisol (niệu) | | 95.300 | |
| 6149 | 23.0064.1480 | Định lượng Fructosamin [Máu] | Định lượng Fructosamin [Máu] | | 95.300 | |
| 6150 | 22.0094.1481 | Định lượng Peptid - C | Định lượng Peptid - C | | 178.300 | |
| 6151 | 23.0227.1481 | C-Peptid | C-Peptid | | 178.300 | |
| 6152 | 23.0045.1481 | Định lượng C-Peptid [Máu] | Định lượng C-Peptid [Máu] | | 178.300 | |
| 6153 | 23.0042.1482 | Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu] | Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu] | | 28.000 | |
| 6154 | 23.0228.1483 | Định lượng CRP (C-Reactive Protein) | Định lượng CRP (C-Reactive Protein) | | 56.100 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 6155 | 23.0050.1484 | Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu] | Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu] | | 56.100 | |
| 6156 | 23.0053.1485 | Định lượng Cyclosporin [Máu] | Định lượng Cyclosporin [Máu] | | 336.600 | |
| 6157 | 23.0052.1486 | Định lượng Cyfra 21-1 [Máu] | Định lượng Cyfra 21-1 [Máu] | | 100.900 | |
| 6158 | 23.0058.1487 | Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu] | Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu] | | 30.200 | Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số |
| 6159 | 23.0056.1488 | Định lượng Digoxin [Máu] | Định lượng Digoxin [Máu] | | 89.700 | |
| 6160 | 23.0055.1489 | Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu] | Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu] | | 302.500 | |
| 6161 | 23.0008.1490 | Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu] | Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu] | | 67.300 | |
| 6162 | 23.0013.1491 | Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu] | Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu] | | 324.500 | |
| 6163 | 23.0026.1493 | Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu] | Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu] | | 22.400 | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 6164 | 23.0214.1493 | Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch] | Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch] | | 22.400 | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 6165 | 23.0027.1493 | Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu] | Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu] | | 22.400 | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 6166 | 23.0025.1493 | Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu] | Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu] | | 22.400 | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 6167 | 23.0009.1493 | Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu] | Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu] | | 22.400 | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 6168 | 23.0019.1493 | Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu] | Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu] | | 22.400 | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 6169 | 23.0020.1493 | Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu] | Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu] | | 22.400 | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 6170 | 23.0003.1494 | Định lượng Acid Uric [Máu] | Định lượng Acid Uric [Máu] | | 22.400 | Mỗi chất |
| 6171 | 23.0007.1494 | Định lượng Albumin [Máu] | Định lượng Albumin [Máu] | | 22.400 | Mỗi chất |
| 6172 | 23.0211.1494 | Định lượng Albumin [thuỷ dịch] | Định lượng Albumin [thuỷ dịch] | | 22.400 | Mỗi chất |
| 6173 | 23.0051.1494 | Định lượng Creatinin (máu) | Định lượng Creatinin (máu) | | 22.400 | Mỗi chất |
| 6174 | 23.0216.1494 | Định lượng Creatinin [dịch] | Định lượng Creatinin [dịch] | | 22.400 | Mỗi chất |
| 6175 | 23.0076.1494 | Định lượng Globulin [Máu] | Định lượng Globulin [Máu] | | 22.400 | Mỗi chất |
| 6176 | 23.0212.1494 | Định lượng Globulin [thuỷ dịch] | Định lượng Globulin [thuỷ dịch] | | 22.400 | Mỗi chất |
| 6177 | 23.0075.1494 | Định lượng Glucose [Máu] | Định lượng Glucose [Máu] | | 22.400 | Mỗi chất |
| 6178 | 23.0128.1494 | Định lượng Phospho (máu) | Định lượng Phospho (máu) | | 22.400 | Mỗi chất |
| 6179 | 23.0219.1494 | Định lượng Protein [dịch chọc dò] | Định lượng Protein [dịch chọc dò] | | 22.400 | Mỗi chất |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 6180 | 23.0133.1494 | Định lượng Protein toàn phần [Máu] | Định lượng Protein toàn phần [Máu] | | 22.400 | Mỗi chất |
| 6181 | 23.0223.1494 | Định lượng Urê [dịch] | Định lượng Urê [dịch] | | 22.400 | Mỗi chất |
| 6182 | 23.0166.1494 | Định lượng Urê máu [Máu] | Định lượng Urê máu [Máu] | | 22.400 | Mỗi chất |
| 6183 | 23.0010.1494 | Đo hoạt độ Amylase [Máu] | Đo hoạt độ Amylase [Máu] | | 22.400 | Mỗi chất |
| 6184 | 23.0047.1495 | Định lượng Cystatine C [Máu] | Định lượng Cystatine C [Máu] | | 89.700 | |
| 6185 | 23.0060.1496 | Định lượng Ethanol (cồn) [Máu] | Định lượng Ethanol (cồn) [Máu] | | 33.600 | |
| 6186 | 23.0102.1497 | Định lượng Kappa tự do (Free kappa) [Máu] | Định lượng Kappa tự do (Free kappa) [Máu] | | 543.000 | |
| 6187 | 23.0106.1498 | Định lượng Lambda tự do (Free Lambda) [Máu] | Định lượng Lambda tự do (Free Lambda) [Máu] | | 543.000 | |
| 6188 | 23.0168.1498 | Định lượng Vancomycin [Máu] | Định lượng Vancomycin [Máu] | | 543.000 | |
| 6189 | 23.0079.1499 | Định lượng Gentamicin [Máu] | Định lượng Gentamicin [Máu] | | 100.900 | |
| 6190 | 22.0084.1502 | Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC) | Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC) | | 78.500 | |
| 6191 | 22.0117.1503 | Định lượng sắt huyết thanh | Định lượng sắt huyết thanh | | 33.600 | |
| 6192 | 23.0118.1503 | Định lượng Mg [Máu] | Định lượng Mg [Máu] | | 33.600 | |
| 6193 | 23.0143.1503 | Định lượng Sắt [Máu] | Định lượng Sắt [Máu] | | 33.600 | |
| 6194 | 23.0163.1504 | Định lượng Tobramycin [Máu] | Định lượng Tobramycin [Máu] | | 100.900 | |
| 6195 | 22.0085.1505 | Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR) | Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR) | | 112.200 | |
| 6196 | 23.0041.1506 | Định lượng Cholesterol toàn phần (máu) | Định lượng Cholesterol toàn phần (máu) | | 28.000 | |
| 6197 | 23.0215.1506 | Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò] | Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò] | | 28.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 6198 | 23.0185.1506 | Định lượng Dưỡng chấp [niệu] | Định lượng Dưỡng chấp [niệu] | | 28.000 | |
| 6199 | 23.0084.1506 | Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu] | Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu] | | 28.000 | |
| 6200 | 23.0112.1506 | Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu] | Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu] | | 28.000 | |
| 6201 | 23.0158.1506 | Định lượng Triglycerid (máu) [Máu] | Định lượng Triglycerid (máu) [Máu] | | 28.000 | |
| 6202 | 23.0221.1506 | Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò] | Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò] | | 28.000 | |
| 6203 | 23.0040.1507 | Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu] | Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu] | | 28.000 | |
| 6204 | 23.0122.1508 | Đo hoạt độ P-Amylase [Máu] | Đo hoạt độ P-Amylase [Máu] | | 67.300 | |
| 6205 | 22.0082.1509 | Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) | Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) | | 78.500 | |
| 6206 | 01.0281.1510 | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần) | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần) | | 16.000 | |
| 6207 | 03.0191.1510 | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường | | 16.000 | |
| 6208 | 23.0234.1510 | Đường máu mao mạch | Đường máu mao mạch | | 16.000 | |
| 6209 | 23.0062.1511 | Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu] | Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu] | | 190.300 | |
| 6210 | 23.0061.1513 | Định lượng Estradiol [Máu] | Định lượng Estradiol [Máu] | | 84.100 | |
| 6211 | 22.0116.1514 | Định lượng Ferritin | Định lượng Ferritin | | 84.100 | |
| 6212 | 23.0063.1514 | Định lượng Ferritin [Máu] | Định lượng Ferritin [Máu] | | 84.100 | |
| 6213 | 22.0079.1515 | Định lượng Acid Folic | Định lượng Acid Folic | | 89.700 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 6214 | 23.0067.1515 | Định lượng Folate [Máu] | Định lượng Folate [Máu] | | 89.700 | |
| 6215 | 23.0066.1516 | Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu] | Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu] | | 190.300 | |
| 6216 | 23.0065.1517 | Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu] | Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu] | | 84.100 | |
| 6217 | 23.0077.1518 | Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu] | Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu] | | 20.000 | |
| 6218 | 23.0073.1519 | Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu] | Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu] | | 168.300 | |
| 6219 | 23.0074.1520 | Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu] | Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu] | | 100.900 | |
| 6220 | 22.0096.1522 | Định lượng Haptoglobin | Định lượng Haptoglobin | | 100.900 | |
| 6221 | 23.0080.1522 | Định lượng Haptoglobulin [Máu] | Định lượng Haptoglobulin [Máu] | | 100.900 | |
| 6222 | 23.0083.1523 | Định lượng HbA1c [Máu] | Định lượng HbA1c [Máu] | | 105.300 | |
| 6223 | 23.0082.1524 | Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase) [Máu] | Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase) [Máu] | | 100.900 | |
| 6224 | 23.0085.1525 | Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu] | Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu] | | 312.500 | |
| 6225 | 23.0086.1526 | Định lượng Homocystein [Máu] | Định lượng Homocystein [Máu] | | 151.200 | |
| 6226 | 22.0113.1527 | Định lượng IgA | Định lượng IgA | | 67.300 | |
| 6227 | 22.0115.1527 | Định lượng IgE | Định lượng IgE | | 67.300 | |
| 6228 | 22.0112.1527 | Định lượng IgG | Định lượng IgG | | 67.300 | |
| 6229 | 22.0114.1527 | Định lượng IgM | Định lượng IgM | | 67.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 6230 | 23.0094.1527 | Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu] | Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu] | | 67.300 | |
| 6231 | 23.0093.1527 | Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu] | Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu] | | 67.300 | |
| 6232 | 23.0095.1527 | Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu] | Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu] | | 67.300 | |
| 6233 | 23.0096.1527 | Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu] | Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu] | | 67.300 | |
| 6234 | 23.0239.1528 | Định lượng Inhibin A | Định lượng Inhibin A | | 246.400 | |
| 6235 | 23.0098.1529 | Định lượng Insulin [Máu] | Định lượng Insulin [Máu] | | 84.100 | |
| 6236 | 01.0286.1531 | Đo các chất khí trong máu | Đo các chất khí trong máu | | 224.400 | |
| 6237 | 02.0621.1531 | Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT | Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT | | 224.400 | |
| 6238 | 23.0103.1531 | Xét nghiệm Khí máu [Máu] | Xét nghiệm Khí máu [Máu] | | 224.400 | |
| 6239 | 01.0287.1532 | Đo lactat trong máu | Đo lactat trong máu | | 100.900 | |
| 6240 | 03.0216.1532 | Đo lactat trong máu | Đo lactat trong máu | | 100.900 | |
| 6241 | 23.0104.1532 | Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu] | Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu] | | 100.900 | |
| 6242 | 23.0105.1533 | Định lượng Lambda [Máu] | Định lượng Lambda [Máu] | | 100.900 | |
| 6243 | 23.0218.1534 | Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò] | Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò] | | 28.000 | |
| 6244 | 23.0111.1534 | Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu] | Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu] | | 28.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 6245 | 23.0110.1535 | Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu] | Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu] | | 84.100 | |
| 6246 | 23.0109.1536 | Đo hoạt độ Lipase [Máu] | Đo hoạt độ Lipase [Máu] | | 61.700 | |
| 6247 | 23.0117.1538 | Định lượng Myoglobin [Máu] | Định lượng Myoglobin [Máu] | | 95.300 | |
| 6248 | 23.0120.1541 | Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu] | Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu] | | 200.300 | |
| 6249 | 23.0244.1544 | Phản ứng CRP | Phản ứng CRP | | 22.400 | |
| 6250 | 23.0127.1545 | Định lượng Phenytoin [Máu] | Định lượng Phenytoin [Máu] | | 84.100 | |
| 6251 | 23.0170.1546 | Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu] | Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu] | | 761.300 | |
| 6252 | 23.0129.1547 | Định lượng Pre-albumin [Máu] | Định lượng Pre-albumin [Máu] | | 100.900 | |
| 6253 | 23.0121.1548 | Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu] | Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu] | | 424.700 | |
| 6254 | 23.0130.1549 | Định lượng Pro-calcitonin [Máu] | Định lượng Pro-calcitonin [Máu] | | 414.700 | |
| 6255 | 23.0134.1550 | Định lượng Progesteron [Máu] | Định lượng Progesteron [Máu] | | 84.100 | |
| 6256 | 23.0137.1551 | Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu] | Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu] | | 363.600 | |
| 6257 | 23.0131.1552 | Định lượng Prolactin [Máu] | Định lượng Prolactin [Máu] | | 78.500 | |
| 6258 | 23.0139.1553 | Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu] | Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu] | | 95.300 | |
| 6259 | 23.0138.1554 | Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu] | Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu] | | 89.700 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 6260 | 23.0140.1555 | Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu] | Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu] | | 246.400 | |
| 6261 | 23.0142.1557 | Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu] | Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu] | | 39.200 | |
| 6262 | 23.0144.1559 | Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu] | Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu] | | 212.300 | |
| 6263 | 23.0171.1560 | Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu sFlt-1 (soluble FMS like tyrosine kinase-1) [Máu] | Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu sFlt-1 (soluble FMS like tyrosine kinase-1) [Máu] | | 761.300 | |
| 6264 | 23.0068.1561 | Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu] | Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu] | | 67.300 | |
| 6265 | 23.0069.1561 | Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu] | Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu] | | 67.300 | |
| 6266 | 23.0147.1561 | Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu] | Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu] | | 67.300 | |
| 6267 | 23.0148.1561 | Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu] | Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu] | | 67.300 | |
| 6268 | 23.0150.1562 | Định lượng Tacrolimus [Máu] | Định lượng Tacrolimus [Máu] | | 754.300 | |
| 6269 | 23.0151.1563 | Định lượng Testosterol [Máu] | Định lượng Testosterol [Máu] | | 97.500 | |
| 6270 | 23.0155.1564 | Định lượng Theophylline [Máu] | Định lượng Theophylline [Máu] | | 84.100 | |
| 6271 | 23.0154.1565 | Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu] | Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu] | | 183.300 | |
| 6272 | 23.0156.1566 | Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu] | Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu] | | 424.700 | |
| 6273 | 22.0089.1567 | Định lượng Transferin | Định lượng Transferin | | 67.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 6274 | 22.0087.1567 | Độ bão hòa Transferin | Độ bão hòa Transferin | | 67.300 | |
| 6275 | 23.0157.1567 | Định lượng Transferrin [Máu] | Định lượng Transferrin [Máu] | | 67.300 | |
| 6276 | 23.0161.1569 | Định lượng Troponin I [Máu] | Định lượng Troponin I [Máu] | | 78.500 | |
| 6277 | 23.0159.1569 | Định lượng Troponin T [Máu] | Định lượng Troponin T [Máu] | | 78.500 | |
| 6278 | 23.0160.1569 | Định lượng Troponin T hs [Máu] | Định lượng Troponin T hs [Máu] | | 78.500 | |
| 6279 | 23.0162.1570 | Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu] | Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu] | | 61.700 | |
| 6280 | 22.0088.1571 | Định lượng vitamin B12 | Định lượng vitamin B12 | | 78.500 | |
| 6281 | 23.0169.1571 | Định lượng Vitamin B12 [Máu] | Định lượng Vitamin B12 [Máu] | | 78.500 | |
| 6282 | 23.0250.1574 | Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt) | Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt) | | 26.800 | |
| 6283 | 23.0173.1575 | Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu] | Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu] | | 44.800 | |
| 6284 | 23.0175.1576 | Định lượng Amylase [niệu] | Định lượng Amylase [niệu] | | 39.200 | |
| 6285 | 23.0180.1577 | Định lượng Canxi (niệu) | Định lượng Canxi (niệu) | | 25.600 | |
| 6286 | 23.0172.1580 | Điện giải (Na, K, Cl) [niệu] | Điện giải (Na, K, Cl) [niệu] | | 30.200 | Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số. |
| 6287 | 23.0186.1582 | Định tính Dưỡng chấp [niệu] | Định tính Dưỡng chấp [niệu] | | 22.400 | |
| 6288 | 23.0188.1586 | Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu] | Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu] | | 44.800 | |
| 6289 | 23.0189.1587 | Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu] | Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu] | | 44.800 | |
| 6290 | 23.0195.1589 | Định tính Codein (test nhanh) [niệu] | Định tính Codein (test nhanh) [niệu] | | 44.800 | |
| 6291 | 23.0194.1589 | Định tính Morphin (test nhanh) [niệu] | Định tính Morphin (test nhanh) [niệu] | | 44.800 | |
| 6292 | 23.0193.1589 | Định tính Opiate (test nhanh) [niệu] | Định tính Opiate (test nhanh) [niệu] | | 44.800 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 6293 | 06.0073.1589 | Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu | Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu | | 44.800 | |
| 6294 | 23.0197.1590 | Định lượng Phospho [niệu] | Định lượng Phospho [niệu] | | 21.200 | |
| 6295 | 01.0372.1591 | Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu | Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu | | 50.400 | |
| 6296 | 23.0202.1592 | Định tính Protein Bence-Jones [niệu] | Định tính Protein Bence-Jones [niệu] | | 22.400 | |
| 6297 | 23.0187.1593 | Định lượng Glucose (niệu) | Định lượng Glucose (niệu) | | 14.400 | |
| 6298 | 23.0201.1593 | Định lượng Protein (niệu) | Định lượng Protein (niệu) | | 14.400 | |
| 6299 | 22.0151.1594 | Cặn Addis | Cặn Addis | | 44.800 | |
| 6300 | 22.0149.1594 | Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công) | Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công) | | 44.800 | |
| 6301 | 22.0150.1594 | Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động) | Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động) | | 44.800 | |
| 6302 | 23.0206.1596 | Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động) | Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động) | | 28.600 | |
| 6303 | 23.0222.1597 | Đo tỷ trọng dịch chọc dò | Đo tỷ trọng dịch chọc dò | | 4.900 | |
| 6304 | 23.0176.1598 | Định lượng Axit Uric [niệu] | Định lượng Axit Uric [niệu] | | 16.800 | |
| 6305 | 23.0184.1598 | Định lượng Creatinin (niệu) | Định lượng Creatinin (niệu) | | 16.800 | |
| 6306 | 23.0205.1598 | Định lượng Urê (niệu) | Định lượng Urê (niệu) | | 16.800 | |
| 6307 | 23.0198.1602 | Định tính Phospho hữu cơ [niệu] | Định tính Phospho hữu cơ [niệu] | | 6.600 | |
| 6308 | 23.0207.1604 | Định lượng Clo [dịch não tủy] | Định lượng Clo [dịch não tủy] | | 23.400 | |
| 6309 | 23.0217.1605 | Định lượng Glucose [dịch chọc dò] | Định lượng Glucose [dịch chọc dò] | | 13.400 | |
| 6310 | 23.0208.1605 | Định lượng Glucose [dịch não tủy] | Định lượng Glucose [dịch não tủy] | | 13.400 | |
| 6311 | 23.0209.1606 | Phản ứng Pandy [dịch] | Phản ứng Pandy [dịch] | | 8.800 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 6312 | 23.0210.1607 | Định lượng Protein [dịch não tủy] | Định lượng Protein [dịch não tủy] | | 11.200 | |
| 6313 | 23.0220.1608 | Phản ứng Rivalta [dịch] | Phản ứng Rivalta [dịch] | | 8.800 | |
| 6314 | 22.0152.1609 | Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công | Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công | | 58.300 | |
| 6315 | 22.0153.1610 | Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động | Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động | | 95.300 | |
| 6316 | 24.0018.1611 | AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang | AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang | | 71.600 | |
| 6317 | 24.0156.1612 | HAV IgM miễn dịch bán tự động | HAV IgM miễn dịch bán tự động | | 116.400 | |
| 6318 | 24.0157.1612 | HAV IgM miễn dịch tự động | HAV IgM miễn dịch tự động | | 116.400 | |
| 6319 | 24.0158.1613 | HAV total miễn dịch bán tự động | HAV total miễn dịch bán tự động | | 110.800 | |
| 6320 | 24.0159.1613 | HAV total miễn dịch tự động | HAV total miễn dịch tự động | | 110.800 | |
| 6321 | 24.0125.1614 | HBc IgM miễn dịch bán tự động | HBc IgM miễn dịch bán tự động | | 123.400 | |
| 6322 | 24.0126.1614 | HBc IgM miễn dịch tự động | HBc IgM miễn dịch tự động | | 123.400 | |
| 6323 | 24.0134.1615 | HBeAb miễn dịch bán tự động | HBeAb miễn dịch bán tự động | | 104.400 | |
| 6324 | 24.0135.1615 | HBeAb miễn dịch tự động | HBeAb miễn dịch tự động | | 104.400 | |
| 6325 | 24.0169.1616 | HIV Ab test nhanh | HIV Ab test nhanh | | 58.600 | |
| 6326 | 24.0171.1617 | HIV Ab miễn dịch bán tự động | HIV Ab miễn dịch bán tự động | | 116.400 | |
| 6327 | 24.0172.1617 | HIV Ab miễn dịch tự động | HIV Ab miễn dịch tự động | | 116.400 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 6328 | 24.0128.1618 | HBc total miễn dịch bán tự động | HBc total miễn dịch bán tự động | | 78.300 | |
| 6329 | 24.0129.1618 | HBc total miễn dịch tự động | HBc total miễn dịch tự động | | 78.300 | |
| 6330 | 24.0124.1619 | HBsAb định lượng | HBsAb định lượng | | 126.400 | |
| 6331 | 24.0123.1620 | HBsAb miễn dịch bán tự động | HBsAb miễn dịch bán tự động | | 78.300 | |
| 6332 | 24.0144.1621 | HCV Ab test nhanh | HCV Ab test nhanh | | 58.600 | |
| 6333 | 24.0145.1622 | HCV Ab miễn dịch bán tự động | HCV Ab miễn dịch bán tự động | | 130.500 | |
| 6334 | 24.0146.1622 | HCV Ab miễn dịch tự động | HCV Ab miễn dịch tự động | | 130.500 | |
| 6335 | 24.0147.1622 | HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động | HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động | | 130.500 | |
| 6336 | 24.0148.1622 | HCV Ag/Ab miễn dịch tự động | HCV Ag/Ab miễn dịch tự động | | 130.500 | |
| 6337 | 24.0094.1623 | Streptococcus pyogenes ASO | Streptococcus pyogenes ASO | | 45.500 | |
| 6338 | 24.0233.1625 | BK/JC virus Real-time PCR | BK/JC virus Real-time PCR | | 495.700 | |
| 6339 | 24.0062.1626 | Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động | Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động | | 194.700 | |
| 6340 | 24.0063.1626 | Chlamydia Ab miễn dịch tự động | Chlamydia Ab miễn dịch tự động | | 194.700 | |
| 6341 | 24.0060.1627 | Chlamydia test nhanh | Chlamydia test nhanh | | 78.300 | |
| 6342 | 24.0236.1627 | Hantavirus test nhanh | Hantavirus test nhanh | | 78.300 | |
| 6343 | 24.0069.1628 | Clostridium difficile miễn dịch bán tự động | Clostridium difficile miễn dịch bán tự động | | 851.700 | |
| 6344 | 24.0070.1628 | Clostridium difficile miễn dịch tự động | Clostridium difficile miễn dịch tự động | | 851.700 | |
| 6345 | 24.0200.1629 | CMV Avidity | CMV Avidity | | 273.000 | |
| 6346 | 24.0199.1630 | CMV đo tải lượng hệ thống tự động | CMV đo tải lượng hệ thống tự động | | 1.861.700 | |
| 6347 | 24.0195.1631 | CMV IgG miễn dịch bán tự động | CMV IgG miễn dịch bán tự động | | 123.400 | |
| 6348 | 24.0196.1631 | CMV IgG miễn dịch tự động | CMV IgG miễn dịch tự động | | 123.400 | |
| 6349 | 24.0193.1632 | CMV IgM miễn dịch bán tự động | CMV IgM miễn dịch bán tự động | | 142.500 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 6350 | 24.0194.1632 | CMV IgM miễn dịch tự động | CMV IgM miễn dịch tự động | | 142.500 | |
| 6351 | 22.0428.1633 | Định lượng virut Cytomegalo ( cmV) bằng kỹ thuật Real Time PCR | Định lượng virut Cytomegalo ( cmV) bằng kỹ thuật Real Time PCR | | 771.700 | |
| 6352 | 24.0198.1633 | CMV Real-time PCR | CMV Real-time PCR | | 771.700 | |
| 6353 | 24.0338.1634 | Cryptococcus test nhanh | Cryptococcus test nhanh | | 123.400 | |
| 6354 | 24.0189.1635 | Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động | Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động | | 168.600 | |
| 6355 | 24.0186.1635 | Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động | Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động | | 168.600 | |
| 6356 | 24.0188.1636 | Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động | Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động | | 168.600 | |
| 6357 | 22.0630.1637 | Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch) | Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch) | | 142.500 | |
| 6358 | 24.0187.1637 | Dengue virus IgM/IgG test nhanh | Dengue virus IgM/IgG test nhanh | | 142.500 | |
| 6359 | 24.0183.1637 | Dengue virus NS1Ag test nhanh | Dengue virus NS1Ag test nhanh | | 142.500 | |
| 6360 | 24.0184.1637 | Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh | Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh | | 142.500 | |
| 6361 | 24.0220.1638 | EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động | EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động | | 220.800 | |
| 6362 | 24.0221.1639 | EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động | EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động | | 234.900 | |
| 6363 | 24.0219.1640 | EBV IgG miễn dịch tự động | EBV IgG miễn dịch tự động | | 201.800 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 6364 | 24.0218.1640 | EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động | EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động | | 201.800 | |
| 6365 | 24.0217.1641 | EBV IgM miễn dịch tự động | EBV IgM miễn dịch tự động | | 208.800 | |
| 6366 | 24.0216.1641 | EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động | EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động | | 208.800 | |
| 6367 | 24.0225.2041 | EV71 IgM/IgG test nhanh | EV71 IgM/IgG test nhanh | | 125.000 | |
| 6368 | 24.0127.1643 | HBcAb test nhanh | HBcAb test nhanh | | 65.200 | |
| 6369 | 24.0133.1643 | HBeAb test nhanh | HBeAb test nhanh | | 65.200 | |
| 6370 | 24.0122.1643 | HBsAb test nhanh | HBsAb test nhanh | | 65.200 | |
| 6371 | 24.0131.1644 | HBeAg miễn dịch bán tự động | HBeAg miễn dịch bán tự động | | 104.400 | |
| 6372 | 24.0132.1644 | HBeAg miễn dịch tự động | HBeAg miễn dịch tự động | | 104.400 | |
| 6373 | 24.0130.1645 | HBeAg test nhanh | HBeAg test nhanh | | 65.200 | |
| 6374 | 24.0117.1646 | HBsAg test nhanh | HBsAg test nhanh | | 58.600 | |
| 6375 | 23.0081.1647 | Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) ( cmIA/ECLIA) [Máu] | Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) ( cmIA/ECLIA) [Máu] | | 501.300 | |
| 6376 | 24.0121.1647 | HBsAg định lượng | HBsAg định lượng | | 501.300 | |
| 6377 | 24.0120.1648 | HBsAg khẳng định | HBsAg khẳng định | | 651.700 | |
| 6378 | 24.0118.1649 | HBsAg miễn dịch bán tự động | HBsAg miễn dịch bán tự động | | 81.700 | |
| 6379 | 24.0119.1649 | HBsAg miễn dịch tự động | HBsAg miễn dịch tự động | | 81.700 | |
| 6380 | 24.0137.1650 | HBV đo tải lượng hệ thống tự động | HBV đo tải lượng hệ thống tự động | | 1.351.700 | |
| 6381 | 24.0136.1651 | HBV đo tải lượng Real-time PCR | HBV đo tải lượng Real-time PCR | | 701.700 | |
| 6382 | 24.0038.1651 | NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR | NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR | | 701.700 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 6383 | 24.0149.1652 | HCV Core Ag miễn dịch tự động | HCV Core Ag miễn dịch tự động | | 581.700 | |
| 6384 | 24.0152.1653 | HCV đo tải lượng hệ thống tự động | HCV đo tải lượng hệ thống tự động | | 1.361.700 | |
| 6385 | 24.0151.1654 | HCV đo tải lượng Real-time PCR | HCV đo tải lượng Real-time PCR | | 861.700 | |
| 6386 | 24.0160.1655 | HDV Ag miễn dịch bán tự động | HDV Ag miễn dịch bán tự động | | 441.300 | |
| 6387 | 24.0162.1656 | HDV Ab miễn dịch bán tự động | HDV Ab miễn dịch bán tự động | | 234.900 | |
| 6388 | 24.0204.1656 | HSV 1 IgG miễn dịch tự động | HSV 1 IgG miễn dịch tự động | | 234.900 | |
| 6389 | 24.0202.1656 | HSV 1 IgM miễn dịch tự động | HSV 1 IgM miễn dịch tự động | | 234.900 | |
| 6390 | 24.0208.1656 | HSV 2 IgG miễn dịch tự động | HSV 2 IgG miễn dịch tự động | | 234.900 | |
| 6391 | 24.0206.1656 | HSV 2 IgM miễn dịch tự động | HSV 2 IgM miễn dịch tự động | | 234.900 | |
| 6392 | 24.0161.1657 | HDV IgM miễn dịch bán tự động | HDV IgM miễn dịch bán tự động | | 341.200 | |
| 6393 | 24.0073.1658 | Helicobacter pylori Ag test nhanh | Helicobacter pylori Ag test nhanh | | 171.100 | Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng. |
| 6394 | 24.0167.1659 | HEV IgG miễn dịch bán tự động | HEV IgG miễn dịch bán tự động | | 336.000 | |
| 6395 | 24.0168.1659 | HEV IgG miễn dịch tự động | HEV IgG miễn dịch tự động | | 336.000 | |
| 6396 | 24.0165.1660 | HEV IgM miễn dịch bán tự động | HEV IgM miễn dịch bán tự động | | 336.000 | |
| 6397 | 24.0166.1660 | HEV IgM miễn dịch tự động | HEV IgM miễn dịch tự động | | 336.000 | |
| 6398 | 24.0170.2042 | HIV Ag/Ab test nhanh | HIV Ag/Ab test nhanh | | 107.300 | Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag |
| 6399 | 24.0173.1661 | HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động | HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động | | 142.500 | |
| 6400 | 24.0174.1661 | HIV Ag/Ab miễn dịch tự động | HIV Ag/Ab miễn dịch tự động | | 142.500 | |
| 6401 | 24.0180.1662 | HIV đo tải lượng hệ thống tự động | HIV đo tải lượng hệ thống tự động | | 979.700 | |
| 6402 | 24.0175.1663 | HIV khẳng định (*) | HIV khẳng định (*) | | 201.200 | Tính cho 2 lần tiếp theo. |
| 6403 | 02.0336.1664 | Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân | Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân | | 71.600 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 6404 | 24.0264.1664 | Hồng cầu trong phân test nhanh | Hồng cầu trong phân test nhanh | | 71.600 | |
| 6405 | 24.0263.1665 | Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi | Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi | | 41.700 | |
| 6406 | 24.0139.1666 | HBV genotype PCR | HBV genotype PCR | | 1.101.700 | |
| 6407 | 24.0241.1666 | HPV genotype PCR hệ thống tự động | HPV genotype PCR hệ thống tự động | | 1.101.700 | |
| 6408 | 24.0239.1667 | HPV Real-time PCR | HPV Real-time PCR | | 409.300 | |
| 6409 | 24.0211.1668 | HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động | HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động | | 168.600 | |
| 6410 | 24.0212.1668 | HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động | HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động | | 168.600 | |
| 6411 | 24.0209.1669 | HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động | HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động | | 168.600 | |
| 6412 | 24.0210.1669 | HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động | HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động | | 168.600 | |
| 6413 | 24.0244.1670 | Influenza virus A, B Real-time PCR (*) | Influenza virus A, B Real-time PCR (*) | | 1.601.700 | |
| 6414 | 24.0243.1671 | Influenza virus A, B test nhanh | Influenza virus A, B test nhanh | | 185.700 | |
| 6415 | 24.0246.1673 | JEV IgM miễn dịch bán tự động | JEV IgM miễn dịch bán tự động | | 463.300 | |
| 6416 | 24.0311.1674 | Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết | Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết | | 45.500 | |
| 6417 | 24.0306.1674 | Demodex nhuộm soi | Demodex nhuộm soi | | 45.500 | |
| 6418 | 24.0305.1674 | Demodex soi tươi | Demodex soi tươi | | 45.500 | |
| 6419 | 24.0266.1674 | Đơn bào đường ruột nhuộm soi | Đơn bào đường ruột nhuộm soi | | 45.500 | |
| 6420 | 24.0265.1674 | Đơn bào đường ruột soi tươi | Đơn bào đường ruột soi tươi | | 45.500 | |
| 6421 | 24.0284.1674 | Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi | Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi | | 45.500 | |
| 6422 | 24.0312.1674 | Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết | Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết | | 45.500 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 6423 | 24.0308.1674 | Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi | Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi | | 45.500 | |
| 6424 | 24.0307.1674 | Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi | Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi | | 45.500 | |
| 6425 | 24.0313.1674 | Pneumocystis jirovecii nhuộm soi | Pneumocystis jirovecii nhuộm soi | | 45.500 | |
| 6426 | 24.0310.1674 | Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi | Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi | | 45.500 | |
| 6427 | 24.0309.1674 | Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi | Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi | | 45.500 | |
| 6428 | 24.0269.1674 | Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi | Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi | | 45.500 | |
| 6429 | 24.0314.1674 | Taenia (Sán dây) soi tươi định danh | Taenia (Sán dây) soi tươi định danh | | 45.500 | |
| 6430 | 24.0315.1674 | Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết | Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết | | 45.500 | |
| 6431 | 24.0316.1674 | Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết | Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết | | 45.500 | |
| 6432 | 24.0318.1674 | Trichomonas vaginalis nhuộm soi | Trichomonas vaginalis nhuộm soi | | 45.500 | |
| 6433 | 24.0317.1674 | Trichomonas vaginalis soi tươi | Trichomonas vaginalis soi tươi | | 45.500 | |
| 6434 | 24.0268.1674 | Trứng giun soi tập trung | Trứng giun soi tập trung | | 45.500 | |
| 6435 | 24.0267.1674 | Trứng giun, sán soi tươi | Trứng giun, sán soi tươi | | 45.500 | |
| 6436 | 24.0321.1674 | Vi nấm nhuộm soi | Vi nấm nhuộm soi | | 45.500 | |
| 6437 | 24.0319.1674 | Vi nấm soi tươi | Vi nấm soi tươi | | 45.500 | |
| 6438 | 24.0080.1675 | Leptospira test nhanh | Leptospira test nhanh | | 151.600 | |
| 6439 | 24.0247.1676 | Measles virus Ab miễn dịch bán tự động | Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgG] | | 270.800 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 6440 | 24.0248.1676 | Measles virus Ab miễn dịch tự động | Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgG] | | 270.800 | |
| 6441 | 24.0247.1677 | Measles virus Ab miễn dịch bán tự động | Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgM] | | 270.800 | |
| 6442 | 24.0248.1677 | Measles virus Ab miễn dịch tự động | Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgM] | | 270.800 | |
| 6443 | 24.0023.1678 | Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng | Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng | | 771.700 | |
| 6444 | 24.0024.1679 | Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc | Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc | | 261.000 | |
| 6445 | 24.0026.1680 | Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng | Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng | | 371.000 | |
| 6446 | 24.0029.1681 | Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA | Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA | | 926.700 | |
| 6447 | 24.0028.1682 | Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert | Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert | | 720.500 | Đã bao gồm test xét nghiệm. |
| 6448 | 24.0022.1683 | Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc | Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc | | 201.800 | |
| 6449 | 24.0020.1684 | Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc | Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc | | 187.700 | |
| 6450 | 24.0036.1684 | NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc | NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc | | 187.700 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 6451 | 24.0019.1685 | Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng | Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng | | 301.000 | |
| 6452 | 24.0035.1685 | NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng | NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng | | 301.000 | |
| 6453 | 24.0192.1686 | Dengue virus serotype PCR | Dengue virus serotype PCR | | 851.700 | |
| 6454 | 24.0025.1686 | Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng | Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng | | 851.700 | |
| 6455 | 24.0031.1686 | Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động | Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động | | 851.700 | |
| 6456 | 24.0058.1686 | Neisseria meningitidis PCR | Neisseria meningitidis PCR | | 851.700 | |
| 6457 | 24.0032.1687 | Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR | Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR | | 391.500 | |
| 6458 | 24.0030.1688 | Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA | Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA | | 1.551.700 | |
| 6459 | 24.0082.1689 | Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động | Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động [Mycoplasma pneumoniae IgG] | | 273.000 | |
| 6460 | 24.0083.1689 | Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động | Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động [Mycoplasma pneumoniae IgG] | | 273.000 | |
| 6461 | 24.0082.1690 | Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động | Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động [Mycoplasma pneumoniae IgM] | | 182.700 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 6462 | 24.0083.1690 | Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động | Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động [Mycoplasma pneumoniae IgM] | | 182.700 | |
| 6463 | 24.0037.1691 | NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA | NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA | | 951.700 | |
| 6464 | 24.0068.1692 | Clostridium nuôi cấy, định danh | Clostridium nuôi cấy, định danh | | 1.351.700 | |
| 6465 | 24.0075.1692 | Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc | Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc | | 1.351.700 | |
| 6466 | 24.0010.1692 | Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh | Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh | | 1.351.700 | |
| 6467 | 24.0021.1693 | Mycobacterium tuberculosis Mantoux | Mycobacterium tuberculosis Mantoux | | 13.000 | |
| 6468 | 24.0290.1694 | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng | | 35.100 | |
| 6469 | 24.0289.1694 | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính | | 35.100 | |
| 6470 | 24.0339.1695 | Pneumocystis miễn dịch bán tự động | Pneumocystis miễn dịch bán tự động | | 391.500 | |
| 6471 | 24.0155.1696 | HAV Ab test nhanh | HAV Ab test nhanh | | 130.500 | |
| 6472 | 24.0163.1696 | HEV Ab test nhanh | HEV Ab test nhanh | | 130.500 | |
| 6473 | 24.0164.1696 | HEV IgM test nhanh | HEV IgM test nhanh | | 130.500 | |
| 6474 | 24.0090.1696 | Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động | Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động | | 130.500 | |
| 6475 | 24.0091.1696 | Rickettsia Ab miễn dịch tự động | Rickettsia Ab miễn dịch tự động | | 130.500 | |
| 6476 | 24.0249.1697 | Rotavirus test nhanh | Rotavirus test nhanh | | 194.700 | |
| 6477 | 24.0252.1698 | RSV Ab miễn dịch bán tự động | RSV Ab miễn dịch bán tự động | | 156.600 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 6478 | 24.0257.1699 | Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động | Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động | | 130.500 | |
| 6479 | 24.0258.1699 | Rubella virus IgG miễn dịch tự động | Rubella virus IgG miễn dịch tự động | | 130.500 | |
| 6480 | 24.0255.1700 | Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động | Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động | | 156.600 | |
| 6481 | 24.0256.1700 | Rubella virus IgM miễn dịch tự động | Rubella virus IgM miễn dịch tự động | | 156.600 | |
| 6482 | 24.0254.1701 | Rubella virus Ab test nhanh | Rubella virus Ab test nhanh | | 163.600 | |
| 6483 | 24.0259.1702 | Rubella virus Avidity | Rubella virus Avidity | | 321.000 | |
| 6484 | 24.0281.1703 | Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động | Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động | | 194.700 | |
| 6485 | 24.0282.1703 | Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động | Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động | | 194.700 | |
| 6486 | 24.0283.1703 | Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động | Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động | | 194.700 | |
| 6487 | 24.0093.1703 | Salmonella Widal | Salmonella Widal | | 194.700 | |
| 6488 | 24.0302.1704 | Toxoplasma Avidity | Toxoplasma Avidity | | 270.800 | |
| 6489 | 24.0300.1705 | Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động | Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động | | 130.500 | |
| 6490 | 24.0301.1705 | Toxoplasma IgG miễn dịch tự động | Toxoplasma IgG miễn dịch tự động | | 130.500 | |
| 6491 | 24.0298.1706 | Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động | Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động | | 130.500 | |
| 6492 | 24.0299.1706 | Toxoplasma IgM miễn dịch tự động | Toxoplasma IgM miễn dịch tự động | | 130.500 | |
| 6493 | 24.0099.1707 | Treponema pallidum RPR định tính và định lượng | Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định lượng] | | 95.100 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 6494 | 24.0099.1708 | Treponema pallidum RPR định tính và định lượng | Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định tính] | | 41.700 | |
| 6495 | 24.0100.1709 | Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng | Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định lượng] | | 194.700 | |
| 6496 | 24.0100.1710 | Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng | Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định tính] | | 58.600 | |
| 6497 | 24.0016.1712 | Vi hệ đường ruột | Vi hệ đường ruột | | 32.500 | |
| 6498 | 24.0064.1713 | Chlamydia PCR | Chlamydia PCR | | 501.700 | |
| 6499 | 24.0051.1713 | Neisseria gonorrhoeae PCR | Neisseria gonorrhoeae PCR | | 501.700 | |
| 6500 | 24.0011.1713 | Vi khuẩn khẳng định | Vi khuẩn khẳng định | | 501.700 | |
| 6501 | 24.0017.1714 | AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen | AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen | | 74.200 | |
| 6502 | 24.0072.1714 | Helicobacter pylori nhuộm soi | Helicobacter pylori nhuộm soi | | 74.200 | |
| 6503 | 24.0041.1714 | Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết | Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết | | 74.200 | |
| 6504 | 24.0039.1714 | Mycobacterium leprae nhuộm soi | Mycobacterium leprae nhuộm soi | | 74.200 | |
| 6505 | 24.0049.1714 | Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi | Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi | | 74.200 | |
| 6506 | 24.0056.1714 | Neisseria meningitidis nhuộm soi | Neisseria meningitidis nhuộm soi | | 74.200 | |
| 6507 | 24.0096.1714 | Treponema pallidum nhuộm soi | Treponema pallidum nhuộm soi | | 74.200 | |
| 6508 | 24.0095.1714 | Treponema pallidum soi tươi | Treponema pallidum soi tươi | | 74.200 | |
| 6509 | 24.0001.1714 | Vi khuẩn nhuộm soi | Vi khuẩn nhuộm soi | | 74.200 | |
| 6510 | 24.0043.1714 | Vibrio cholerae nhuộm soi | Vibrio cholerae nhuộm soi | | 74.200 | |
| 6511 | 24.0042.1714 | Vibrio cholerae soi tươi | Vibrio cholerae soi tươi | | 74.200 | |
| 6512 | 24.0003.1715 | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường | | 261.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 6513 | 24.0087.1716 | Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc | Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc | | 325.200 | |
| 6514 | 24.0050.1716 | Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc | Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc | | 325.200 | |
| 6515 | 24.0057.1716 | Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc | Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc | | 325.200 | |
| 6516 | 24.0105.1716 | Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc | Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc | | 325.200 | |
| 6517 | 24.0004.1716 | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động | | 325.200 | |
| 6518 | 24.0005.1716 | Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động | Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động | | 325.200 | |
| 6519 | 24.0323.1716 | Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động | Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động | | 325.200 | |
| 6520 | 24.0045.1716 | Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc | Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc | | 325.200 | |
| 6521 | 24.0272.1717 | Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động | Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động | | 321.000 | |
| 6522 | 24.0273.1717 | Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động | Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động | | 321.000 | |
| 6523 | 24.0274.1717 | Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động | Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động | | 321.000 | |
| 6524 | 24.0275.1717 | Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động | Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động | | 321.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 6525 | 24.0276.1717 | Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động | Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động | | 321.000 | |
| 6526 | 24.0277.1717 | Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động | Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động | | 321.000 | |
| 6527 | 24.0278.1717 | Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động | Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động | | 321.000 | |
| 6528 | 24.0279.1717 | Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động | Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động | | 321.000 | |
| 6529 | 24.0280.1717 | Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động | Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động | | 321.000 | |
| 6530 | 24.0285.1717 | Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động | Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động | | 321.000 | |
| 6531 | 24.0286.1717 | Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động | Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động | | 321.000 | |
| 6532 | 24.0076.1717 | Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động | Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động | | 321.000 | |
| 6533 | 24.0287.1717 | Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động | Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động | | 321.000 | |
| 6534 | 24.0288.1717 | Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động | Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động | | 321.000 | |
| 6535 | 24.0292.1717 | Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động | Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động | | 321.000 | |
| 6536 | 24.0293.1717 | Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động | Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động | | 321.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 6537 | 24.0294.1717 | Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động | Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động | | 321.000 | |
| 6538 | 24.0295.1717 | Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động | Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động | | 321.000 | |
| 6539 | 24.0296.1717 | Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động | Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động | | 321.000 | |
| 6540 | 24.0297.1717 | Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động | Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động | | 321.000 | |
| 6541 | 24.0303.1717 | Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động | Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động | | 321.000 | |
| 6542 | 24.0304.1717 | Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động | Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động | | 321.000 | |
| 6543 | 24.0351.1717 | Vi nấm Ab miễn dịch bán tự động | Vi nấm Ab miễn dịch bán tự động | | 321.000 | |
| 6544 | 24.0350.1717 | Vi nấm Ab miễn dịch tự động | Vi nấm Ab miễn dịch tự động | | 321.000 | |
| 6545 | 24.0349.1717 | Vi nấm Ag miễn dịch bán tự động | Vi nấm Ag miễn dịch bán tự động | | 321.000 | |
| 6546 | 24.0348.1717 | Vi nấm Ag miễn dịch tự động | Vi nấm Ag miễn dịch tự động | | 321.000 | |
| 6547 | 24.0111.1717 | Virus Ab miễn dịch bán tự động | Virus Ab miễn dịch bán tự động | | 321.000 | |
| 6548 | 24.0112.1717 | Virus Ab miễn dịch tự động | Virus Ab miễn dịch tự động | | 321.000 | |
| 6549 | 24.0109.1717 | Virus Ag miễn dịch bán tự động | Virus Ag miễn dịch bán tự động | | 321.000 | |
| 6550 | 24.0110.1717 | Virus Ag miễn dịch tự động | Virus Ag miễn dịch tự động | | 321.000 | |
| 6551 | 24.0140.1718 | HBV genotype Real-time PCR | HBV genotype Real-time PCR | | 1.601.700 | |
| 6552 | 24.0153.1718 | HCV genotype Real-time PCR | HCV genotype Real-time PCR | | 1.601.700 | |
| 6553 | 24.0240.1718 | HPV genotype Real-time PCR | HPV genotype Real-time PCR | | 1.601.700 | |
| 6554 | 24.0232.1719 | Adenovirus Real-time PCR | Adenovirus Real-time PCR | | 771.700 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 6555 | 24.0065.1719 | Chlamydia Real-time PCR | Chlamydia Real-time PCR | | 771.700 | |
| 6556 | 24.0066.1719 | Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động | Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động | | 771.700 | |
| 6557 | 24.0071.1719 | Clostridium difficile PCR | Clostridium difficile PCR | | 771.700 | |
| 6558 | 24.0235.1719 | Coronavirus Real-time PCR | Coronavirus Real-time PCR | | 771.700 | |
| 6559 | 24.0191.1719 | Dengue virus Real-time PCR | Dengue virus Real-time PCR | | 771.700 | |
| 6560 | 24.0223.1719 | EBV Real-time PCR | EBV Real-time PCR | | 771.700 | |
| 6561 | 24.0230.1719 | Enterovirus Real-time PCR | Enterovirus Real-time PCR | | 771.700 | |
| 6562 | 24.0227.1719 | EV71 Real-time PCR | EV71 Real-time PCR | | 771.700 | |
| 6563 | 24.0078.1719 | Helicobacter pylori Real-time PCR | Helicobacter pylori Real-time PCR | | 771.700 | |
| 6564 | 24.0178.1719 | HIV DNA Real-time PCR | HIV DNA Real-time PCR | | 771.700 | |
| 6565 | 24.0179.1719 | HIV đo tải lượng Real-time PCR | HIV đo tải lượng Real-time PCR | | 771.700 | |
| 6566 | 24.0213.1719 | HSV Real-time PCR | HSV Real-time PCR | | 771.700 | |
| 6567 | 24.0081.1719 | Leptospira PCR | Leptospira PCR | | 771.700 | |
| 6568 | 24.0089.1719 | Mycoplasma hominis Real-time PCR | Mycoplasma hominis Real-time PCR | | 771.700 | |
| 6569 | 24.0084.1719 | Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR | Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR | | 771.700 | |
| 6570 | 24.0052.1719 | Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR | Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR | | 771.700 | |
| 6571 | 24.0053.1719 | Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động | Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động | | 771.700 | |
| 6572 | 24.0059.1719 | Neisseria meningitidis Real-time PCR | Neisseria meningitidis Real-time PCR | | 771.700 | |
| 6573 | 24.0092.1719 | Rickettsia PCR | Rickettsia PCR | | 771.700 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 6574 | 24.0251.1719 | Rotavirus PCR | Rotavirus PCR | | 771.700 | |
| 6575 | 24.0253.1719 | RSV Real-time PCR | RSV Real-time PCR | | 771.700 | |
| 6576 | 24.0261.1719 | Rubella virus Real-time PCR | Rubella virus Real-time PCR | | 771.700 | |
| 6577 | 24.0102.1719 | Treponema pallidum Real-time PCR | Treponema pallidum Real-time PCR | | 771.700 | |
| 6578 | 24.0107.1719 | Ureaplasma urealyticum Real-time PCR | Ureaplasma urealyticum Real-time PCR | | 771.700 | |
| 6579 | 24.0012.1719 | Vi khuẩn định danh PCR | Vi khuẩn định danh PCR | | 771.700 | |
| 6580 | 24.0014.1719 | Vi khuẩn kháng thuốc PCR | Vi khuẩn kháng thuốc PCR | | 771.700 | |
| 6581 | 24.0353.1719 | Vi khuẩn Real-time PCR | Vi khuẩn Real-time PCR | | 771.700 | |
| 6582 | 24.0327.1719 | Vi nấm PCR | Vi nấm PCR | | 771.700 | |
| 6583 | 24.0354.1719 | Vi nấm Real-time PCR | Vi nấm Real-time PCR | | 771.700 | |
| 6584 | 24.0047.1719 | Vibrio cholerae Real-time PCR | Vibrio cholerae Real-time PCR | | 771.700 | |
| 6585 | 24.0114.1719 | Virus PCR | Virus PCR | | 771.700 | |
| 6586 | 24.0115.1719 | Virus Real-time PCR | Virus Real-time PCR | | 771.700 | |
| 6587 | 24.0215.1719 | VZV Real-time PCR | VZV Real-time PCR | | 771.700 | |
| 6588 | 24.0270.1720 | Cryptosporidium test nhanh | Cryptosporidium test nhanh | | 261.000 | |
| 6589 | 24.0185.1720 | Dengue virus IgA test nhanh | Dengue virus IgA test nhanh | | 261.000 | |
| 6590 | 24.0085.1720 | Mycoplasma hominis test nhanh | Mycoplasma hominis test nhanh | | 261.000 | |
| 6591 | 24.0291.1720 | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh | | 261.000 | |
| 6592 | 24.0098.1720 | Treponema pallidum test nhanh | Treponema pallidum test nhanh | | 261.000 | |
| 6593 | 24.0103.1720 | Ureaplasma urealyticum test nhanh | Ureaplasma urealyticum test nhanh | | 261.000 | |
| 6594 | 24.0002.1720 | Vi khuẩn test nhanh | Vi khuẩn test nhanh | | 261.000 | |
| 6595 | 24.0320.1720 | Vi nấm test nhanh | Vi nấm test nhanh | | 261.000 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 6596 | 24.0108.1720 | Virus test nhanh | Virus test nhanh | | 261.000 | |
| 6597 | 24.0067.1721 | Chlamydia giải trình tự gene | Chlamydia giải trình tự gene | | 2.661.700 | |
| 6598 | 24.0231.1721 | Enterovirus genotype giải trình tự gene | Enterovirus genotype giải trình tự gene | | 2.661.700 | |
| 6599 | 24.0228.1721 | EV71 genotype giải trình tự gene | EV71 genotype giải trình tự gene | | 2.661.700 | |
| 6600 | 24.0141.1721 | HBV genotype giải trình tự gene | HBV genotype giải trình tự gene | | 2.661.700 | |
| 6601 | 24.0143.1721 | HBV kháng thuốc giải trình tự gene | HBV kháng thuốc giải trình tự gene | | 2.661.700 | |
| 6602 | 24.0154.1721 | HCV genotype giải trình tự gene | HCV genotype giải trình tự gene | | 2.661.700 | |
| 6603 | 24.0079.1721 | Helicobacter pylori giải trình tự gene | Helicobacter pylori giải trình tự gene | | 2.661.700 | |
| 6604 | 24.0182.1721 | HIV genotype giải trình tự gene | HIV genotype giải trình tự gene | | 2.661.700 | |
| 6605 | 24.0181.1721 | HIV kháng thuốc giải trình tự gene | HIV kháng thuốc giải trình tự gene | | 2.661.700 | |
| 6606 | 24.0242.1721 | HPV genotype giải trình tự gene | HPV genotype giải trình tự gene | | 2.661.700 | |
| 6607 | 24.0245.1721 | Influenza virus A, B giải trình tự gene (*) | Influenza virus A, B giải trình tự gene (*) | | 2.661.700 | |
| 6608 | 24.0055.1721 | Neisseria gonorrhoeae kháng thuốc giải trình tự gene | Neisseria gonorrhoeae kháng thuốc giải trình tự gene | | 2.661.700 | |
| 6609 | 24.0262.1721 | Rubella virus giải trình tự gene | Rubella virus giải trình tự gene | | 2.661.700 | |
| 6610 | 24.0013.1721 | Vi khuẩn định danh giải trình tự gene | Vi khuẩn định danh giải trình tự gene | | 2.661.700 | |
| 6611 | 24.0015.1721 | Vi khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene | Vi khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene | | 2.661.700 | |
| 6612 | 24.0328.1721 | Vi nấm giải trình tự gene | Vi nấm giải trình tự gene | | 2.661.700 | |
| 6613 | 24.0048.1721 | Vibrio cholerae giải trình tự gene | Vibrio cholerae giải trình tự gene | | 2.661.700 | |
| 6614 | 24.0116.1721 | Virus giải trình tự gene | Virus giải trình tự gene | | 2.661.700 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 6615 | 24.0008.1722 | Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh) | Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh) | | 201.800 | |
| 6616 | 24.0326.1722 | Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh) | Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh) | | 201.800 | |
| 6617 | 24.0006.1723 | Vi khuẩn kháng thuốc định tính | Vi khuẩn kháng thuốc định tính | | 213.800 | |
| 6618 | 24.0007.1723 | Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động | Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động | | 213.800 | |
| 6619 | 25.0060.1723 | Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học | Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học | | 213.800 | |
| 6620 | 24.0322.1724 | Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường | Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường | | 261.000 | |
| 6621 | 24.0142.1726 | HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc) | HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc) | | 1.151.700 | |
| 6622 | 24.0360.1727 | Xét nghiệm cặn dư phân | Xét nghiệm cặn dư phân | | 58.600 | |
| 6623 | 25.0016.1730 | Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm | Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm | T1 | 644.100 | |
| 6624 | 22.0154.1735 | Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học | Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học | | 190.400 | |
| 6625 | 25.0075.1735 | Nhuộm Diff - Quick | Nhuộm Diff - Quick | | 190.400 | |
| 6626 | 25.0077.1735 | Nhuộm May Grunwald - Giemsa | Nhuộm May Grunwald - Giemsa | | 190.400 | |
| 6627 | 25.0026.1735 | Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang | Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang | | 190.400 | |
| 6628 | 25.0024.1735 | Tế bào học dịch chải phế quản | Tế bào học dịch chải phế quản | | 190.400 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 6629 | 25.0020.1735 | Tế bào học dịch màng bụng, màng tim | Tế bào học dịch màng bụng, màng tim | | 190.400 | |
| 6630 | 25.0021.1735 | Tế bào học dịch màng khớp | Tế bào học dịch màng khớp | | 190.400 | |
| 6631 | 25.0027.1735 | Tế bào học dịch rửa ổ bụng | Tế bào học dịch rửa ổ bụng | | 190.400 | |
| 6632 | 25.0025.1735 | Tế bào học dịch rửa phế quản | Tế bào học dịch rửa phế quản | | 190.400 | |
| 6633 | 25.0023.1735 | Tế bào học đờm | Tế bào học đờm | | 190.400 | |
| 6634 | 25.0022.1735 | Tế bào học nước tiểu | Tế bào học nước tiểu | | 190.400 | |
| 6635 | 25.0089.1735 | Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy | Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy | | 190.400 | |
| 6636 | 25.0074.1736 | Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou | Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou | | 417.200 | |
| 6637 | 25.0095.1738 | Xét nghiệm đột biến gen BRAF | Xét nghiệm đột biến gen BRAF | | 4.851.100 | |
| 6638 | 25.0092.1738 | Xét nghiệm đột biến gen Her 2 | Xét nghiệm đột biến gen Her 2 | | 4.851.100 | |
| 6639 | 25.0093.1739 | Xét nghiệm đột biến gen EGFR | Xét nghiệm đột biến gen EGFR | | 5.651.100 | |
| 6640 | 25.0094.1740 | Xét nghiệm đột biến gen KRAS | Xét nghiệm đột biến gen KRAS | | 5.451.100 | |
| 6641 | 25.0096.1740 | Xét nghiệm đột biến gen NRAS | Xét nghiệm đột biến gen NRAS | | 5.451.100 | |
| 6642 | 25.0079.1744 | Cell bloc (khối tế bào) | Cell bloc (khối tế bào) | | 271.700 | |
| 6643 | 25.0078.1745 | Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep | Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep | | 601.700 | |
| 6644 | 25.0032.1748 | Quy trình nhuộm đỏ Congo kiềm (theo Puchtler 1962) | Quy trình nhuộm đỏ Congo kiềm (theo Puchtler 1962) | | 352.500 | |
| 6645 | 25.0059.1749 | Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP | Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP | | 334.400 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 6646 | 25.0052.1750 | Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry) | Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry) | | 434.200 | |
| 6647 | 25.0071.1750 | Nhuộm Gomori chì phát hiện phosphatase acid | Nhuộm Gomori chì phát hiện phosphatase acid | | 434.200 | |
| 6648 | 25.0054.1750 | Nhuộm Gomori cho sợi võng | Nhuộm Gomori cho sợi võng | | 434.200 | |
| 6649 | 25.0049.1750 | Nhuộm Grocott | Nhuộm Grocott | | 434.200 | |
| 6650 | 25.0037.1751 | Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin | Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin | | 388.800 | |
| 6651 | 25.0029.1751 | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm… các bệnh phẩm tử thiết | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm… các bệnh phẩm tử thiết | T3 | 388.800 | |
| 6652 | 25.0030.1751 | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết | T3 | 388.800 | |
| 6653 | 25.0033.1752 | Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan | Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan | | 488.600 | |
| 6654 | 25.0034.1752 | Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick | Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick | | 488.600 | |
| 6655 | 25.0072.1752 | Nhuộm Mucicarmin | Nhuộm Mucicarmin | | 488.600 | |
| 6656 | 25.0035.1753 | Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff | Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff | | 461.400 | |
| 6657 | 25.0055.1754 | Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun | Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun | | 479.500 | |
| 6658 | 25.0068.1754 | Nhuộm Glycogen theo Best | Nhuộm Glycogen theo Best | | 479.500 | |
| 6659 | 25.0040.1754 | Nhuộm May - Grunwald- Giemsa cho tủy xương | Nhuộm May - Grunwald- Giemsa cho tủy xương | | 479.500 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 6660 | 25.0067.1754 | Nhuộm Shorr | Nhuộm Shorr | | 479.500 | |
| 6661 | 25.0050.1754 | Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt | Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt | | 479.500 | |
| 6662 | 25.0038.1755 | Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929) | Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929) | | 452.300 | |
| 6663 | 25.0069.1756 | Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian | Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian | | 515.800 | |
| 6664 | 25.0036.1756 | Nhuộm xanh alcian | Nhuộm xanh alcian | | 515.800 | |
| 6665 | 25.0015.1758 | Chọc hút kim nhỏ các hạch | Chọc hút kim nhỏ các hạch | T3 | 308.300 | |
| 6666 | 25.0013.1758 | Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da | Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da | T3 | 308.300 | |
| 6667 | 25.0018.1758 | Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt | Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt | T2 | 308.300 | |
| 6668 | 25.0019.1758 | Chọc hút kim nhỏ mô mềm | Chọc hút kim nhỏ mô mềm | T3 | 308.300 | |
| 6669 | 25.0007.1758 | Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp | Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp | T2 | 308.300 | |
| 6670 | 25.0014.1758 | Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt | Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt | T3 | 308.300 | |
| 6671 | 01.0373.1762 | Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu | Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu | | 308.300 | |
| 6672 | 23.0199.1763 | Định tính Porphyrin [niệu] | Định tính Porphyrin [niệu] | | 63.400 | |
| 6673 | 01.0288.1764 | Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần) | Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần) | | 136.000 | |
| 6674 | 03.0218.1769 | Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí | Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí | | 1.381.900 | |
| 6675 | 01.0368.1889 | Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất | Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất | T2 | 235.800 | |
| 6676 | 01.0014.1774 | Đặt catheter động mạch phổi | Đặt catheter động mạch phổi | TDB | 4.587.800 | Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 6677 | 01.0207.1777 | Ghi điện não đồ cấp cứu | Ghi điện não đồ cấp cứu | T2 | 75.200 | |
| 6678 | 02.0145.1777 | Ghi điện não thường quy | Ghi điện não thường quy | | 75.200 | |
| 6679 | 03.0138.1777 | Điện não đồ thường quy | Điện não đồ thường quy | | 75.200 | |
| 6680 | 21.0040.1777 | Ghi điện não đồ thông thường | Ghi điện não đồ thông thường | | 75.200 | |
| 6681 | 06.0038.1777 | Đo điện não vi tính | Đo điện não vi tính | | 75.200 | |
| 6682 | 01.0002.1778 | Ghi điện tim cấp cứu tại giường | Ghi điện tim cấp cứu tại giường | T3 | 39.900 | |
| 6683 | 02.0085.1778 | Điện tim thường | Điện tim thường | | 39.900 | |
| 6684 | 03.0044.1778 | Ghi điện tim cấp cứu tại giường | Ghi điện tim cấp cứu tại giường | T3 | 39.900 | |
| 6685 | 21.0014.1778 | Điện tim thường | Điện tim thường | | 39.900 | |
| 6686 | 02.0109.1779 | Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ | Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ | T2 | 236.600 | |
| 6687 | 21.0008.1779 | Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ | Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ | T2 | 236.600 | |
| 6688 | 02.0200.1782 | Đo áp lực thẩm thấu niệu | Đo áp lực thẩm thấu niệu | | 35.600 | |
| 6689 | 03.0716.1783 | Đo áp lực bàng quang người bệnh tổn thương tủy sống bằng cột thước nước | Đo áp lực bàng quang người bệnh tổn thương tủy sống bằng cột thước nước | T3 | 617.800 | |
| 6690 | 17.0125.1783 | Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước | Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước | T3 | 617.800 | |
| 6691 | 17.0124.1784 | Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học | Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học | T2 | 2.085.400 | |
| 6692 | 17.0129.1785 | Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi | Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi | | 2.040.800 | |
| 6693 | 17.0126.1786 | Đo áp lực hậu môn trực tràng | Đo áp lực hậu môn trực tràng | T2 | 1.051.800 | |
| 6694 | 21.0004.1790 | Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay) | Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay) | | 86.200 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 6695 | 02.0024.1791 | Đo chức năng hô hấp | Đo chức năng hô hấp | | 144.300 | |
| 6696 | 03.0088.1791 | Thăm dò chức năng hô hấp | Thăm dò chức năng hô hấp | T2 | 144.300 | |
| 6697 | 02.0023.1792 | Đo đa ký giấc ngủ | Đo đa ký giấc ngủ | | 2.343.500 | |
| 6698 | 02.0614.1796 | Đo dung tích sống gắng sức - FVC | Đo dung tích sống gắng sức - FVC | T3 | 806.300 | |
| 6699 | 02.0095.1798 | Holter điện tâm đồ | Holter điện tâm đồ | | 215.800 | |
| 6700 | 02.0096.1798 | Holter huyết áp | Holter huyết áp | | 215.800 | |
| 6701 | 02.0111.1798 | Nghiệm pháp atropin | Nghiệm pháp atropin | T2 | 215.800 | |
| 6702 | 02.0110.1798 | Nghiệm pháp bàn nghiêng | Nghiệm pháp bàn nghiêng | T2 | 215.800 | |
| 6703 | 03.0019.1798 | Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục | Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục | T3 | 215.800 | |
| 6704 | 21.0012.1798 | Holter điện tâm đồ | Holter điện tâm đồ | T3 | 215.800 | |
| 6705 | 21.0007.1798 | Holter huyết áp | Holter huyết áp | T3 | 215.800 | |
| 6706 | 21.0106.1800 | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo | | 136.200 | |
| 6707 | 21.0122.1800 | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin | | 136.200 | |
| 6708 | 21.0121.1801 | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén | | 166.200 | |
| 6709 | 21.0119.1801 | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén | | 166.200 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 6710 | 21.0120.1801 | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén | | 166.200 | |
| 6711 | 21.0110.1802 | Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm | Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm | T3 | 428.500 | |
| 6712 | 21.0109.1802 | Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh | Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh | T3 | 428.500 | |
| 6713 | 21.0113.1804 | Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm | Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm | T3 | 461.800 | |
| 6714 | 21.0111.1805 | Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm | Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm | T3 | 301.800 | |
| 6715 | 03.0239.1808 | Trắc nghiệm tâm lý Raven | Trắc nghiệm tâm lý Raven | | 30.600 | |
| 6716 | 03.0237.1809 | Trắc nghiệm tâm lý Beck | Trắc nghiệm tâm lý Beck | | 25.600 | |
| 6717 | 03.0238.1809 | Trắc nghiệm tâm lý Zung | Trắc nghiệm tâm lý Zung | | 25.600 | |
| 6718 | 03.0233.1814 | Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động | Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động | | 40.600 | |
| 6719 | 03.0234.1814 | Test hành vi cảm xúc CBCL | Test hành vi cảm xúc CBCL | | 40.600 | |
| 6720 | 02.0020.1816 | Đo đa ký hô hấp | Đo đa ký hô hấp | | 2.077.900 | |
| 6721 | 18.0671.1816 | Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim | Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim | TDB | 2.077.900 | Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim. |
| 6722 | 18.0686.1880 | Điều trị các khối u bằng cầy hạt phóng xạ qua da | Điều trị các khối u bằng cầy hạt phóng xạ qua da | | 15.988.100 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 6723 | 18.0685.1880 | Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cấy hạt phóng xạ qua da | Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cấy hạt phóng xạ qua da | | 15.988.100 | Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng |
| 6724 | 13.0023.2023 | Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa | Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa | | 55.000 | Trường hợp theo dõi tim thai và cơn co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị. |
| 6725 | 09.9001.2049 | Gây mê trong phẫu thuật mắt | Gây mê trong phẫu thuật mắt | | 500.000 | |
| 6726 | 09.9002.2050 | Gây mê trong thủ thuật mắt | Gây mê trong thủ thuật mắt | | 250.000 | |
| **B** | **Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế** | | | | | |
| 6727 | | Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ | Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài ≤ 15cm] | | 145.900 | |
| 6728 | | Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ | Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên15cm đến 30 cm] | | 283.300 | |
| 6729 | | Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen | Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen | | 279.000 | Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc. |
| 6730 | | Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen | Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen | | 341.000 | Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc. |
| 6731 | | Phẫu thuật cấy lông mày | Phẫu thuật cấy lông mày | | 2.163.600 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Phân loại Phẫu thuật, thủ thuật | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| 6732 | | Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) | Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) | | 4.729.600 | Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc. |
| 6733 | | Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED | Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED | | 213.000 | |
| 6734 | | Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI) | Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI) | | 1.051.400 | |
| 6735 | | Cấy - tháo thuốc tránh thai | Cấy - tháo thuốc tránh thai | | 251.400 | |
| 6736 | | Chọc hút tinh hoàn mào tinh hoàn lấy tinh trùng hoặc sinh thiết tinh hoàn, mào tinh hoàn | Chọc hút tinh hoàn mào tinh hoàn lấy tinh trùng hoặc sinh thiết tinh hoàn, mào tinh hoàn | | 2.618.700 | |
| 6737 | | Đặt và tháo dụng cụ tử cung | Đặt và tháo dụng cụ tử cung | | 252.500 | |
| 6738 | | Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút | Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút | | 70.200 | |
| 6739 | | Lọc rửa tinh trùng | Lọc rửa tinh trùng | | 971.000 | |
| 6740 | | Sinh thiết phôi chẩn đoán (Sinh thiết phôi bào cho chẩn đoán di truyền tiền làm tổ (Biopsy-PGS)/cho 1 người bệnh) | Sinh thiết phôi chẩn đoán (Sinh thiết phôi bào cho chẩn đoán di truyền tiền làm tổ (Biopsy-PGS)/cho 1 người bệnh) | | 8.928.000 | |
| 6741 | | Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao) | Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao) | | 1.311.400 | |
| 6742 | | Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo > 2 cm | Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo > 2 cm | | 1.814.200 | |